

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

NGUYỄN MẠNH TIẾN

**PHÂN TÍCH CÂU VỀ CÚ PHÁP
DỰA VÀO THUỘC TÍNH KẾT TRỊ CỦA TỪ**
(Trên cơ liệu câu động từ tiếng Việt)

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ
VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM**

THÁI NGUYÊN - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

NGUYỄN MẠNH TIẾN

**PHÂN TÍCH CÂU VỀ CÚ PHÁP
DỰA VÀO THUỘC TÍNH KẾT TRỊ CỦA TỪ**
(Trên cơ liệu câu động từ tiếng Việt)

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam
Mã số: 62220102

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ
VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM**

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Đào Thị Vân

THÁI NGUYÊN - 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các số liệu và kết quả nghiên cứu nêu trong luận án là trung thực, được đồng tác giả cho phép sử dụng và chưa từng được công bố trong bất kỳ một công trình nào khác.

Thái Nguyên tháng năm 2016

Tác giả

Nguyễn Mạnh Tiến

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án này, ngoài sự nỗ lực của bản thân, tôi đã nhận được sự quan tâm, giúp đỡ tận tình của các thầy cô giáo và bạn bè đồng nghiệp.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với PGS.TS Đào Thị Vân, người đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình nghiên cứu để hoàn thành luận án này.

Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo Khoa Giáo dục THCS, Khoa Ngữ văn, Phòng Đào tạo (Bộ phận Quản lý Sau đại học) - Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên cùng các thầy giáo ở Viện Ngôn ngữ học, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội đã tận tình giảng dạy và giúp đỡ tôi hoàn thành khóa học.

Cuối cùng tôi xin chân thành cảm ơn những người thân trong gia đình, bạn bè đồng nghiệp đã động viên, khích lệ tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Thái Nguyên, tháng năm 2016

Tác giả

MỤC LỤC

	Trang
LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ CÁC KÝ HIỆU	vi
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	vii
MỞ ĐẦU	1
1. Lí do chọn đề tài.....	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
4. Phương pháp nghiên cứu.....	3
5. Những đóng góp của luận án	3
6. Bố cục của luận án	4
Chương 1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN	5
1.1. Tổng quan về tình hình nghiên cứu	5
1.1.1. Các công trình nghiên cứu về kết trị.....	5
1.1.2. Các công trình vận dụng lí thuyết kết trị vào việc phân tích câu về cú pháp	9
1.1.3. Các công trình nghiên cứu câu tiếng Việt về cú pháp	12
1.2. Cơ sở lí luận	15
1.2.1. Một số khái niệm cơ bản liên quan đến đề tài luận án.....	15
1.2.2. Quan điểm, nguyên tắc, thủ pháp và quy trình phân tích câu về cú pháp dựa vào thuộc tính kết trị của từ.....	35
1.3. Tiểu kết Chương 1.....	54

Chương 2. THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA CÂU-VỊ NGỮ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ KẾT TRỊ CỦA VỊ TỪ	56
2.1. Các quan niệm khác nhau về thành phần chính của câu.....	56
2.1.1. Về quan niệm câu có hai thành phần chính là chủ ngữ, vị ngữ	56
2.1.2. Về quan niệm câu có ba thành phần chính là vị ngữ, chủ ngữ, bổ ngữ.....	58
2.1.3. Về quan niệm thành phần câu chỉ gồm các thành phần chức năng hay các thành phần phụ thuộc	59
2.2. Xác định thành tố chính của cụm chủ vị và thành phần chính của câu dựa vào thuộc tính kết trị của vị từ.....	59
2.2.1. Xác định thành tố chính của cụm chủ vị dựa vào thuộc tính kết trị của vị từ	60
2.2.2. Xác định thành phần chính của câu-vị ngữ.....	68
2.3. Phân loại vị ngữ dựa vào thuộc tính kết trị của động từ (vị từ)	69
2.3.1. Vài nét về cách phân loại vị ngữ.....	69
2.3.2. Vị ngữ được biểu hiện bằng động từ vô trị.....	70
2.3.3. Vị ngữ được biểu hiện bằng động từ đơn trị.....	70
2.3.4. Vị ngữ là động từ song trị	71
2.3.5. Vị ngữ được biểu hiện bằng động từ tam trị.....	75
2.4. Tiểu kết Chương 2.....	78
Chương 3. CHỦ NGỮ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ KẾT TRỊ CỦA VỊ TỪ	79
3.1. Các quan niệm khác nhau về chủ ngữ.....	79
3.1.1. Về vai trò cú pháp của chủ ngữ.....	79
3.1.2. Về cách định nghĩa, xác định chủ ngữ	80
3.2. Chủ ngữ- thành phần phụ của câu thể hiện kết trị bắt buộc của vị từ.....	83
3.2.1. Nguyên tắc xác định chủ ngữ.....	83
3.2.2. Bản chất, đặc điểm cú pháp của chủ ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ	84

3.3. Sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ	90
3.3.1. Dẫn nhập	90
3.3.2. Những nét khác biệt giữa chủ ngữ và bổ ngữ	90
3.3.3. Trung hoà hoá sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ bên các động từ trung tính.....	93
3.4. Tiểu kết Chương 3.....	104
Chương 4. TRẠNG NGỮ, KHỞI NGỮ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ KẾT	
TRỊ CỦA TỪ	106
4.1. Về mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu nhìn từ góc độ kết trị của vị từ	106
4.1.1. Dẫn nhập	106
4.1.2. Các ý kiến về quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu.....	107
4.1.3. Bản chất của quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và các thành tố khác trong câu.....	111
4.2. Khởi ngữ nhìn từ góc độ kết trị của từ.....	129
4.2.1. Các quan niệm khác nhau về khởi ngữ	129
4.2.2. Bản chất cú pháp của khởi ngữ nhìn từ góc độ kết trị của từ	131
4.2.3. Sự tương ứng giữa các từ được coi là khởi ngữ và các thành phần cú pháp của câu	145
4.3. Tiểu kết Chương 4.....	146
KẾT LUẬN	147
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ	
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	151
TÀI LIỆU THAM KHẢO	152

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ CÁC KÝ HIỆU

N_1	Danh từ - chủ ngữ
N_2	Danh từ - bổ ngữ trực tiếp
N_3	Danh từ - bổ ngữ gián tiếp
V_1	Động từ - vị ngữ
V_2	Động từ - bổ ngữ
A	Tính từ
SP	Cụm chủ vị (cụm vị từ)
TPP	Thành phần phụ
Dấu +	Chỉ tính hiện thực của câu (cấu trúc)
Dấu -	Chỉ tính không hiện thực của câu (cấu trúc)

DANH MỤC CÁC BẢNG

	Trang
Bảng 1: Hệ thống thành phần phụ của câu xét theo mối quan hệ kết tri.....	53
Bảng 2: Hệ thống thành phụ của câu xét kết hợp các tiêu chí	54
Bảng 3: Đối lập giữa động từ nội hướng và động từ ngoại hướng	100
Bảng 4: Hệ thống TPP của câu theo cách phân loại của I.X. Burxtrov và N.V. Stankevich	110

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Câu là đơn vị phức tạp, có đặc tính nhiều mặt. Trong việc nghiên cứu câu, vấn đề phân tích câu về mặt cú pháp luôn được coi là một trong những vấn đề quan trọng nhất, thu hút sự quan tâm đặc biệt của các nhà nghiên cứu.

1.2. Mặc dù việc phân tích câu về mặt cú pháp đã đạt được những thành tựu quan trọng nhưng đến nay, vấn đề định nghĩa, tiêu chí xác định, phân biệt các thành phần câu trong tiếng Việt vẫn còn là những vấn đề nan giải. [107, tr. 32].

1.3. *Lí thuyết kết trị* là một trong những lí thuyết quan trọng, một thành tựu lớn của ngôn ngữ học thế kỉ XX.

Sau khi ra đời, lí thuyết này đã được phát triển, ứng dụng rộng rãi trong nghiên cứu ngữ pháp ở nhiều nước.

Ở Việt Nam, kết quả nghiên cứu trong công trình chuyên khảo *Kết trị của động từ tiếng Việt* của Nguyễn Văn Lộc mở ra một khuynh hướng nghiên cứu ứng dụng rất thiết thực và phù hợp đối với ngữ pháp tiếng Việt, đặc biệt là khả năng ứng dụng vào việc phân tích, phân loại câu về cú pháp.

Việc nghiên cứu câu về cú pháp theo lí thuyết kết trị (mà những tư tưởng cơ bản hoàn toàn phù hợp với những tư tưởng cơ bản của lí thuyết cú pháp hiện đại) là một hướng nghiên cứu có ý nghĩa lí luận, thực tiễn và có nhiều triển vọng.

Về lí luận, hướng nghiên cứu này góp phần giải quyết triệt để hơn một số vấn đề tranh luận về bản chất cú pháp của các thành phần câu, tiêu chí xác định, phân biệt các thành phần câu (chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ) nhìn từ góc độ cú pháp: từ mối quan hệ cú pháp (quan hệ tổ hợp, quan hệ kết trị) giữa các từ và thuộc tính cú pháp (thuộc tính kết trị) của từ.

Về thực tiễn, kết quả nghiên cứu câu về cú pháp theo lí thuyết kết trị có thể được sử dụng vào việc biên soạn các tài liệu phục vụ cho việc dạy học ngữ pháp tiếng Việt theo quan điểm hiện đại và theo hướng đổi mới.

Trong Việt ngữ học, đến nay, vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu câu về cú pháp theo lí thuyết kết trị một cách đầy đủ, có hệ thống và chuyên sâu.

Với những lí do đã trình bày trên đây, chúng tôi chọn vấn đề: ***Phân tích câu về cú pháp dựa vào thuộc tính kết trị của từ*** làm đề tài luận án tiến sĩ của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Xuất phát từ bình diện cú pháp, dựa vào các khái niệm cú pháp cơ bản như: quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị), vai trò, chức năng, ý nghĩa và hình thức cú pháp của từ, nguyên tắc, thủ pháp vận dụng lí thuyết kết trị vào việc phân tích câu, luận án tiến hành phân tích câu động từ trong tiếng Việt về cú pháp nhằm làm rõ tổ chức cú pháp của câu, bản chất, đặc điểm, ranh giới của các loại, kiểu thành phần câu cụ thể nhìn từ góc độ thuộc tính cú pháp (thuộc tính kết trị) của từ; qua đó, góp phần khắc phục những khó khăn, hạn chế của cách phân tích câu theo quan niệm truyền thống và góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả của việc dạy học ngữ pháp tiếng Việt *theo quan điểm hiện đại và theo hướng đổi mới*.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên đây, luận án thực hiện các nhiệm vụ sau:

1) Nghiên cứu xác lập cơ sở lý luận của vấn đề phân tích câu về cú pháp dựa vào thuộc tính kết trị của từ, cụ thể:

- Nghiên cứu bản chất, nội dung, khuynh hướng phát triển của lí thuyết kết trị qua các công trình nghiên cứu của L. Tesnière và của một số nhà ngôn ngữ học khác.

- Phân tích làm rõ bản chất của bình diện cú pháp và nội dung của các khái niệm cú pháp cơ bản như: quan hệ cú pháp (quan hệ tổ hợp, quan hệ kết trị), thành tố cú pháp, vai trò, chức năng, ý nghĩa cú pháp và hình thức cú pháp của từ.

- Xây dựng các nguyên tắc, thủ pháp, quy trình phân tích câu về cú pháp dựa vào thuộc tính kết trị của từ; trên cơ sở đó, xác định hệ thống thành phần câu tiếng Việt với danh sách thành phần câu cụ thể.

2) Tiến hành phân tích câu động từ về cú pháp dựa vào thuộc tính kết trị của từ, qua đó, làm rõ bản chất, đặc điểm, ranh giới của các thành phần câu trong tiếng Việt.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là câu có vị ngữ là động từ trong tiếng Việt.

Phạm vi nghiên cứu của luận án là câu động từ trong tiếng Việt hiện đại xét ở bình diện cú pháp và nhìn từ góc độ kết trị của từ.

Do khuôn khổ của luận án, việc phân tích câu động từ chỉ chủ yếu tập trung vào việc làm rõ tiêu chí xác định, bản chất cú pháp, đặc điểm và ranh giới của các thành phần câu, đặc biệt là các thành phần câu hiện đang có ý kiến tranh luận như *vị ngữ, chủ ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ* nhìn từ góc độ kết trị của từ. Như vậy, luận án không phải là công trình nghiên cứu, miêu tả đầy đủ, chi tiết về tất cả các thành phần câu trong tiếng Việt.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án chủ yếu sử dụng *phương pháp, miêu tả ngôn ngữ theo quan điểm đồng đại*. Để phân tích, miêu tả câu về cú pháp luận án áp dụng những nguyên tắc của việc phân tích, miêu tả cú pháp câu dựa vào thuộc tính kết trị của từ, nhất là thuộc tính kết trị của động từ, danh từ. Cụ thể, khi xác định, phân biệt các thành phần cú pháp của câu, luận án sẽ căn cứ vào các khái niệm cú pháp cơ bản và dựa vào cả đặc điểm về nội dung (vai trò, chức năng, ý nghĩa) lẫn đặc điểm về hình thức cú pháp của từ xét trong mối quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) với các từ khác, đồng thời, chú ý đến tính hệ thống của ngữ pháp.

Đối với tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập (không biến hình), để tránh sự chủ quan cảm tính, khi phân tích, miêu tả các thành phần câu, luận án sử dụng một số thủ pháp hình thức như *lược bỏ, bổ sung, thay thế, cải biến* mà thực tế cho thấy tỏ ra rất phù hợp và có hiệu quả đối với việc phân tích, miêu tả ngữ pháp của các ngôn ngữ đơn lập.

Ngoài các phương pháp và thủ pháp chủ yếu trên đây, khi phân tích, miêu tả các thành phần câu, luận án còn sử dụng phương pháp so sánh đối chiếu (ở mức độ nhất định và trong một số trường hợp cần thiết) và thủ pháp mô hình hóa.

5. Những đóng góp của luận án

5.1. Đây là *đề tài đầu tiên vận dụng triệt để lý thuyết kết trị vào việc phân tích câu tiếng Việt về cú pháp*.

Với đề tài này, *các thành phần câu tiếng Việt được xác định, miêu tả dựa hoàn toàn vào thuộc tính cú pháp xét trong mối quan hệ tổ hợp (quan hệ kết trị) giữa các từ*.

5.2. Những kết quả chính mà luận án đạt được là:

1) Xác định, làm rõ vai trò chính duy nhất của vị ngữ dựa vào thuộc tính kết trị chủ động của động từ, làm rõ mối quan hệ, ranh giới giữa vị ngữ - thành phần chính duy nhất của câu với vị ngữ - thành tố chính (hạt nhân) của cụm chủ vị.

2) Tiến hành phân loại vị ngữ dựa vào kết trị của động từ, qua đó, xác lập các kiểu vị ngữ- động từ với các mô hình kết trị phù hợp và với các nhóm động từ cụ thể.

3) Tiến hành xác định, phân loại thành phần phụ của câu dựa vào thuộc tính kết trị của vị từ và danh từ (các từ giữ vai trò chi phối), qua đó, xác lập hệ thống thành phần phụ của câu với các loại, kiểu cụ thể được đặc trưng bởi những thuộc tính nội dung, hình thức nhất định.

4) Xác định, làm rõ bản chất, đặc điểm cú pháp của chủ ngữ dựa vào kết trị của động từ - vị ngữ. (Cũng như bổ ngữ, chủ ngữ là một kiểu diễn tố thể hiện kết trị bắt buộc của động từ).

5) Phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ, dựa vào kết trị và sự hiện thực hóa kết trị của động từ, làm rõ ranh giới hay tính chất của sự đối lập (hiện tượng trung hòa hóa sự đối lập) giữa hai thành phần câu này trong tiếng Việt nhìn từ góc độ kết trị của động từ, qua đó, góp phần giải quyết những vấn đề tranh luận trong việc xác định chủ ngữ, bổ ngữ.

6) Chứng minh trạng ngữ là thành phần phụ của câu thể hiện kết trị tự do của vị từ (chứ không phải thành phần phụ “có quan hệ cú pháp với toàn bộ nòng cốt câu”); qua đó, giải quyết được khó khăn trong việc phân biệt trạng ngữ của câu với trạng ngữ của từ. Luận giải, làm rõ vấn đề vị trí cơ bản của trạng ngữ trong tổ chức cú pháp của câu.

7) Làm rõ bản chất của khởi ngữ nhìn từ góc độ kết trị của từ; chứng minh rằng khởi ngữ chỉ là biến thể biệt lập của các thành phần câu nhất định; qua đó, giải quyết được khó khăn, mâu thuẫn trong việc định nghĩa khởi ngữ, phân biệt nó với phần đề và các thành phần cú pháp khác của câu.

6. Bố cục của luận án

Ngoài *Mở đầu* và *Kết luận*, luận án gồm bốn chương:

Chương 1. Tổng quan về tình hình nghiên cứu và cơ sở lí luận

Chương 2. Thành phần chính của câu - vị ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ

Chương 3. Chủ ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ

Chương 4. Trạng ngữ và khởi ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

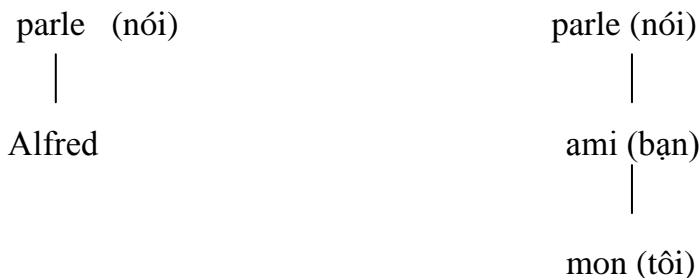
1.1. Tổng quan về tình hình nghiên cứu

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về kết tri

1.1.1.1. Lí thuyết kết tri của L. Tesnière

1) Vài nét về L. Tesnière và công trình “*Những cơ sở của cú pháp cấu trúc*”

Người khởi xướng lí thuyết kết tri là L. Tesnière, nhà ngôn ngữ học nổi tiếng người Pháp. Lí thuyết kết tri được L. Tesnière trình bày trong cuốn *Những cơ sở của cú pháp cấu trúc (Elements de synture structurale, 1959)* gắn liền với tư tưởng về ngữ pháp phụ thuộc của ông. Lấy câu : *Quy tắc cao nhất là sự phụ thuộc và tính phụ thuộc* làm lời đề cho *Chương 2 (Tôn ti của quan hệ cú pháp)*, L. Tesnière viết: “*Quan hệ cú pháp xác lập giữa các từ mối quan hệ phụ thuộc. Mỗi quan hệ thống nhất một yếu tố đứng trên với một vài yếu tố đứng dưới. Yếu tố đứng trên chúng tôi sẽ gọi là yếu tố chi phối hoặc yếu tố chính, còn yếu tố đứng dưới là yếu tố phụ thuộc. Chẳng hạn, trong câu: Alfred parle (Anphret nói), parle (nói) là yếu tố chính, còn Anphred là yếu tố phụ*” [160, tr. 24]. Trong câu, một từ có thể đồng thời vừa là yếu tố chi phối (yếu tố chính) vừa là yếu tố phụ thuộc. Chẳng hạn, trong câu *Mon ami parle (Bạn tôi nói)*, từ *ami (bạn)* vừa phụ thuộc vào từ *parle (nói)* vừa chi phối từ *mon (tôi)*. Toàn bộ các từ đi vào thành phần câu lập thành tôn ti (thứ bậc) của mối quan hệ cú pháp. Chẳng hạn, mối quan hệ cú pháp với tính tôn ti như ở những câu trên đây được trình bày bằng sơ đồ sau:



Cùng với nguyên tắc phụ thuộc và tính tôn ti của quan hệ cú pháp như trình bày trên đây, L. Tesnière cũng lưu ý đến tính chất một chức năng của yếu tố phụ thuộc: “*Về nguyên tắc, không một yếu tố phụ thuộc nào có thể phụ thuộc vào hơn một yếu tố chính. Ngược lại, yếu tố chính có thể chi phối một vài yếu tố phụ thuộc*” [160, tr. 25].

Theo L. Tesnière, quan niệm trên đây thực sự xuất phát từ mặt cấu trúc (mặt ngữ pháp), khác với quan niệm truyền thống thường xuất phát từ mặt logic hoặc ngữ nghĩa [160, tr. 118-124].

2) Khái niệm *nút*, *nút động từ*, *diễn tố (actant)*, *chu tố (circonstant)*

Theo L. Tesnière, mỗi yếu tố chính mà ở nó có một hay một vài yếu tố phụ lập thành cái ông gọi là *nút (noeut)*. *Nút* được L. Tesnière định nghĩa là “*tập hợp bao gồm từ chính và tất cả các từ trực tiếp hay gián tiếp phụ thuộc vào nó*” [160, tr. 25]. *Nút* được tạo thành bởi từ thu hút vào mình, trực tiếp hay gián tiếp, tất cả các từ của câu gọi là *nút trung tâm*. *Nút* này đảm bảo sự thống nhất cấu trúc của câu và trong ý nghĩa nhất định, nó đồng nhất với cả câu [160, tr. 26]. *Nút trung tâm* thường được cấu tạo bởi động từ (như trong các thí dụ trên đây) nhưng cũng có thể được cấu tạo bởi danh từ, tính từ, trạng từ. Về nguyên tắc, chỉ các thực từ mới có khả năng tạo nút. Phù hợp với các loại thực từ, L. Tesnière phân biệt bốn kiểu nút: *nút động từ* (thí dụ: *Alfred frappe Bernard (Anphret đánh Becna)*), *nút danh từ* (thí dụ: *six forts chevaux (sáu con ngựa khỏe)*), *nút tính từ* (thí dụ: *extremement jeune (cực kì trẻ trung)*) và *nút trạng từ* (thí dụ: *relativement vite (tương đối nhanh)*).

Theo L. Tesnière, nút động từ là trung tâm của câu trong phần lớn các ngôn ngữ châu Âu và nó biểu thị cái tương tự như một vở kịch nhỏ với các vai diễn (gắn với hành động và hoàn cảnh). Nếu đi từ mặt thực tế của vở kịch sang bình diện cú pháp cấu trúc thì *hành động*, *các vai diễn* và *hoàn cảnh* sẽ trở thành các yếu tố tương ứng là *động từ*, *diễn tố (actants)* và *chu tố (circonstants)*. Động từ biểu thị quá trình (*frappe-đánh* trong *Alfred frappe Bernard*). Các diễn tố chỉ người hay vật tham gia vào quá trình với tư cách bất kì (chủ động hay bị động). Chẳng hạn, trong câu trên, các diễn tố là *Alfred* và *Bernard* [160, tr. 117].

Các diễn tố (actants) được L. Tesnière phân loại dựa vào chức năng khác nhau mà chúng thực hiện theo mỗi quan hệ với động từ thành: *diễn tố thứ nhất*, *thứ hai* và *thứ ba*.

Diễn tố thứ nhất từ góc độ ngữ nghĩa, chính là diễn tố chỉ kẻ hoạt động và chính vì vậy, trong ngữ pháp học truyền thống, nó được gọi là *chủ thể (sujet)*. L. Tesnière đề nghị giữ lại thuật ngữ này. Trong câu *Alfred parle (Anphret nói)*, *Anphret* từ góc độ cấu trúc là *diễn tố thứ nhất*, từ góc độ ngữ nghĩa, chỉ chủ thể của hành động *nói*.

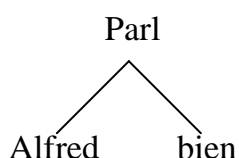
Diễn tố thứ hai về cơ bản, phù hợp với bổ ngữ đối thể trong ngữ pháp học truyền thống. Chẳng hạn trong câu *Alfred frappe Bernard*, (*Anphret đánh Bécna*), *Bécna* là diễn tố thứ hai. Khi so sánh diễn tố chủ thể (chủ ngữ) với diễn tố đối thể (bổ ngữ), L. Tesnière lưu ý rằng chúng chỉ đối lập nhau về ngữ nghĩa, còn về mặt cấu trúc (cú pháp), giữa chúng không có sự đối lập [160, tr. 124]. Tác giả nhấn mạnh rằng: “*Trên thực tế, từ góc độ cấu trúc, không phụ thuộc vào chỗ trước chúng ta là diễn tố (actant) thứ nhất hay thứ hai, yếu tố bị phụ thuộc luôn luôn là bổ ngữ*” [160, tr. 124].

Diễn tố thứ ba, về cơ bản, tương ứng với bổ ngữ gián tiếp trong ngữ pháp học truyền thống. Chẳng hạn, trong câu *Alfred donne le livre à Charles* (*Anphret đưa cuốn sách cho Sáclo*), diễn tố thứ ba là *Sac lo*.

Khi xem xét các diễn tố theo mức độ gắn bó với động từ, L. Tesnière còn phân biệt diễn tố không biệt lập (trong câu: *Le loup a mange l'agneau* (*Con sói ăn thịt con cừu rồi.*)) với diễn tố biệt lập (từ in nghiêng trong câu: *Le loup il a mange l'agneau.* (*Con sói nó ăn thịt con cừu rồi.*)) [160, tr. 187].

Cùng nằm trong thành phần cấu trúc của câu động từ, bên cạnh các diễn tố còn có các *chu tố (circonstant)*. Về nghĩa, các chu tố biểu thị hoàn cảnh (thời gian, vị trí, phương thức...) trong đó quá trình được mở rộng. [160, tr. 118]. Chẳng hạn, trong câu *Alfred parl bien* (*Anphret nói hay*), từ *bien* (*hay*) là *chu tố*.

Lược đồ của câu này như sau:



Điều cần lưu ý là trong lý thuyết kết trị của mình, khi xác định, phân loại các kiểu diễn tố (actants), vì chủ trương xuất phát từ mặt cú pháp chứ không phải từ mặt ngữ nghĩa (nghĩa biểu hiện, nghĩa sâu) nên L. Tesnière quan niệm trong cấu trúc bị động (*Bernard est frappe par Alfred - Bécna bị Alphred đánh*), từ *Becna* về nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu, mặc dù chỉ đối thể nhưng vẫn được ông xếp vào kiểu *diễn tố thứ nhất-diễn tố chủ thể (sujet)* [160, tr. 124]. Như vậy, có thể thấy ở L. Tesnière, *diễn tố và chu tố trước hết là các thành tố cú pháp* (các thành phần cú pháp của câu) chứ không đồng nhất hoàn toàn với các thành tố ngữ nghĩa (các vai nghĩa) thuộc bình diện nghĩa biểu hiện (nghĩa miêu tả, nghĩa sâu) như một số tác giả quan niệm khi bàn về cấu trúc ngữ nghĩa của câu.

3) Khái niệm kết trị (*valence*) và việc phân loại động từ theo kết trị

Theo L. Tesnière: “*Có thể hình dung động từ ở dạng như nguyên tử với những cái móc có thể hút vào mình một số lượng nhất định diễn tố phù hợp với số lượng móc mà nó có để giữ bên mình các diễn tố này - số lượng các móc có ở động từ và số lượng diễn tố mà nó có khả năng chi phối lập thành bản chất của cái mà chúng tôi sẽ gọi là kết trị của động từ (valence verbe)*” [160, tr. 250], Như vậy, theo cách hiểu của L.Tesnière, kết trị của động từ chính là thuộc tính hay khả năng của động từ thu hút vào mình một số lượng nhất định các diễn tố cũng tương tự như khả năng của nguyên tử kết hợp với một số lượng xác định các nguyên tử khác.

Có thể coi cách hiểu kết trị của động từ như trên đây của L.Tesnière là cách hiểu hẹp về kết trị.

Dựa vào số lượng diễn tố mà động từ chi phối, L.Tesnière chia động từ thành động từ không diễn tố hay *động từ vô trị (verb aivalent)*, động từ một diễn tố hay *động từ đơn trị (verb monovalent)*, động từ hai diễn tố hay *động từ song trị (verb divalent)*, động từ ba diễn tố hay *động từ tam trị (verb trivalent)* [160, tr. 251].

1.1.1.2. Sự phát triển lý thuyết kết trị trong ngôn ngữ học các nước

Trong ngôn ngữ học Xô Viết (Liên Xô cũ), lý thuyết kết trị đã được trình bày có hệ thống trong các công trình của S.D.Kasnelson. Cũng theo cách hiểu hẹp, S.D.Kasnelson coi “*kết trị là thuộc tính của lớp từ nhất định kết hợp vào mình những từ khác.*” [143, tr. 31]. Kết trị của từ được xác định theo số lượng các vị trí mở (các ô trống) bao quanh từ mà theo S.D.Kasnelson, về nguyên tắc, không lớn (chẳng hạn, ở động từ thường không quá bốn vị trí bắt buộc). Những yếu tố làm đầy các vị trí mở bên động từ (*актант*) được S.D.Kasnelson gọi là những yếu tố “bổ sung” hay bổ ngữ của động từ. Đi sâu vào khái niệm kết trị, S.D.Kasnelson còn phân biệt kết trị nội dung (mối quan hệ ngữ nghĩa gắn với mặt nghĩa của từ) và kết trị hình thức (mối quan hệ về hình thức giữa các từ gắn với mặt hình thái của từ) [143, tr. 26-28].

Việc phân tích kết trị của từ theo cách hiểu hẹp cũng được trình bày trong công trình của A.M.Mukhin (*Валентность и сочетаемость глаголов*) theo đó, kết trị của động từ được hiểu là “*thuộc tính cú pháp của động từ được xác định trong câu theo mối quan hệ với các đơn vị cú pháp cơ sở (các cú vị) mang ý nghĩa cú pháp nhất định*” [152, tr. 60].

Cũng đề cập đến kết trị của từ nhưng với cách hiểu rộng hơn, N.I.Tjapkina cho rằng kết trị của động từ được xác định dựa vào toàn bộ các mối quan hệ cú pháp có thể có đối với nó [161, tr. 300]. Cách hiểu này về thực chất đã đồng nhất kết trị của từ với khả năng của từ tham gia vào các mối quan hệ cú pháp nói chung.

Khác với những tác giả chỉ áp dụng khái niệm kết trị ở cấp độ từ và ở mặt khả năng kết hợp cú pháp, một số tác giả chủ trương mở rộng khái niệm kết trị sang cả các cấp độ và các bình diện khác của ngôn ngữ. Theo hướng này, thuật ngữ kết trị được dùng với nghĩa rất rộng. Chẳng hạn, trong cuốn *Lý thuyết kết trị và việc phân tích kết trị* (*Теория валентности и анализа валентности*) của M.D.Stepanova, kết trị được hiểu là "*khả năng kết hợp của các đơn vị ngôn ngữ cùng cấp độ*". [158, tr. 8]. Theo quan niệm này, ngoài kết trị của từ còn có thể nói về kết trị của các đơn vị ngôn ngữ thuộc các cấp độ khác, (chẳng hạn, kết trị của các thân từ-kết trị cấu tạo từ), ngoài kết trị chủ động (kết trị của các thành tố chính của mô hình có tính lựa chọn chủ động), còn có kết trị bị động (kết trị của thành tố bị phụ thuộc, thành tố được lựa chọn của mô hình), ngoài kết trị cú pháp còn có kết trị ngữ nghĩa và kết trị lôgic.

Ở Việt Nam, lý thuyết kết trị lần đầu tiên đã được nghiên cứu có hệ thống trong chuyên luận *Kết trị của động từ tiếng Việt* của Nguyễn Văn Lộc. Trong công trình này, Nguyễn Văn Lộc hiểu *kết trị của động từ là khả năng của động từ tạo ra xung quanh mình các vị trí mở cần hoặc có thể làm đầy bởi các thành tố cú pháp (các thực từ) mang ý nghĩa bổ sung nhất định*. [52, tr. 34].

Dựa vào thuộc tính kết trị bắt buộc (hạt nhân) của động từ, Nguyễn Văn Lộc đã miêu tả các kiểu kết tố bắt buộc (các diễn tố) gồm kết tố chủ thể và kết tố đối thể.

1.1.2. Các công trình vận dụng lý thuyết kết trị vào việc phân tích câu về cú pháp

1.1.2.1. Trong ngôn ngữ học nước ngoài

Sau khi ra đời, lý thuyết kết trị đã nhanh chóng được phổ biến và được áp dụng rộng rãi vào việc phân tích ngữ pháp nói chung, câu nói riêng. Những tư tưởng, khái niệm, thuật ngữ của lý thuyết kết trị xuất hiện phổ biến trong nhiều công trình nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học nổi tiếng như: M.D.Stepanova (1973), O.I Moskansaja (1974), G. Helbig (1978), Kholodovich (1979), N.I. Tjapkina (1980), A.A. S.M. Kibardina (1982), A.M Mukhin (1987), S.D. Kasonelson (1988)...

Theo S.D. Kanelson, thuộc tính kết trị của vị từ là cơ sở xác định các thành phần câu (chủ thể, đối thể, hoàn cảnh). Đề cập đến cách xác định chủ thể, S.D. Kanelson quan niệm “*chủ thể (chủ ngữ) của câu đó hoặc là tham tố (argument) duy nhất của vị từ một vị trí hoặc là một trong số các tham tố của vị từ nhiều vị trí thường biểu hiện chức năng chủ đề.*” (Dẫn theo [145, tr. 46]). Ý kiến trên đây của S.D. Kanelson là những gợi dẫn hết sức bổ ích khi xác định chủ ngữ, bổ ngữ.

Trong cuốn *Những vấn đề miêu tả hệ thống cú pháp (Проблемы системного описания синтаксиса)*, O.I Moskanskaja đã tiến hành miêu tả hệ thống câu của tiếng Đức dựa vào thuộc tính kết trị của động từ - vị ngữ bằng thủ pháp mô hình hóa, qua đó, xác định 64 mô hình câu cụ thể [151, tr. 46-97].

S.M. Kibardina trong công trình *Phạm trù chủ thể, đối thể và lí thuyết kết trị (Категория субъекта, объекта и теория валентности)*, cũng chủ trương xác định các phạm trù chủ thể (chủ ngữ) và đối thể (bổ ngữ) trong tiếng Đức dựa vào kết trị của vị từ (dựa vào số lượng *argument* có thể có bên vị từ) [145, tr. 22].

Một số tác giả khi xem xét cấu trúc cú pháp của câu tuy không trực tiếp sử dụng thuật ngữ kết trị (valence) nhưng có quan điểm rất gần gũi với tư tưởng của lí thuyết này. Chẳng hạn, A. Martinet khi xem xét mặt cấu trúc của câu, cũng chủ trương xuất phát từ vai trò chi phối của động từ-vị ngữ. Ông thừa nhận *vị ngữ là yếu tố đặc biệt của câu mà mọi quan hệ phải phụ thuộc vào.* (Dẫn theo [117, tr.34]).

Cùng có quan điểm coi động từ-vị ngữ là yếu tố chính chi phối cấu trúc của câu, W.L. Chafe khẳng định: “*Bản chất của động từ quy định cái gì sẽ hiện diện làm phần còn lại của câu: nói cụ thể, những danh từ nào sẽ đi kèm theo động từ, những danh từ ấy sẽ có quan hệ như thế nào với động từ và những danh từ này sẽ được xác định như thế nào về mặt ngữ nghĩa.*” [12, tr. 397].

Trên tài liệu của các ngôn ngữ đơn lập, việc nghiên cứu câu theo lí thuyết kết trị cũng được thực hiện bởi một số tác giả mà tiêu biểu là N.I. Tjapkina với những kết quả được công bố trên một loạt công trình như: *Về câu động từ trong các ngôn ngữ đơn lập, (О глагольных предложениях в изолирующих языках)*. *Nguyên tắc phân tích và phân loại câu đơn giản trong tiếng Hán, (О принципах анализа и классификации простых предложений в китайском языке)*, *Về việc sử dụng khái niệm kết trị khi miêu tả các mô hình câu (Об использовании понятия валентности при описании моделей предложения)*.

1.1.2.2. Trong Việt ngữ học

Trong Việt ngữ học, lí thuyết kết trị và cách vận dụng lí thuyết này vào việc nghiên cứu ngữ pháp nói chung, câu nói riêng đã được đề cập đến trong các công trình của Cao Xuân Hạo (1991, [31]), Nguyễn Thị Quy (1995, [80]), Đinh Văn Đức (2001, [24]), Nguyễn Văn Lộc (1998, [53]), Nguyễn Văn Hiệp (2008, [37]), Lâm Quang Đông (2008, [20]) và một số tác giả khác. Tuy nhiên, ở hầu hết các tác giả này, lý thuyết kết trị và việc vận dụng vào phân tích ngữ pháp chủ yếu được đề cập khi xem xét, miêu tả vị từ hoặc mặt ngữ nghĩa (nghĩa biểu hiện) của câu. Chỉ riêng ở Nguyễn Văn Lộc, vấn đề phân tích câu về cú pháp theo lí thuyết kết trị mới thực sự được đặt ra với đề tài *Vận dụng lí thuyết kết trị vào việc phân tích câu*. Tuy vậy, ở công trình này, mặc dù cách đặt vấn đề của tác giả là hoàn toàn có cơ sở nhưng vấn đề được đặt ra lại chưa được xem xét một cách toàn diện, đầy đủ, có hệ thống và giải quyết một cách thỏa đáng dựa triệt để, nhất quán vào những tư tưởng, khái niệm của lí thuyết kết trị. Tính không triệt để, nhất quán của cách phân tích câu theo lí thuyết kết trị ở công trình này thể hiện ở chỗ:

1) Tác giả chưa mạnh dạn từ bỏ quan niệm truyền thống về tính hai đỉnh cú pháp của câu khi vẫn coi *chủ ngữ, vị ngữ là hai thành phần chính tạo nên nòng cốt của câu* [53, tr. 57].

2) Với cách nhìn nhận đối với vấn đề thành phần chính của câu không khác về căn bản với cách nhìn nhận truyền thống, tác giả đã không có điều kiện, cơ hội phát hiện, xem xét, giải quyết thỏa đáng nhiều vấn đề quan trọng liên quan đến tổ chức cú pháp của câu như:

a) Vấn đề vai trò cú pháp của vị ngữ: Vị ngữ cũng là phạm trù chức năng như chủ ngữ hay là phạm trù phi chức năng? Mối quan hệ giữa vị ngữ với tư cách là thành tố của cụm chủ vị và vị ngữ với tư cách là thành phần câu.

b) Đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ (những nét tương đồng và khác biệt), ranh giới giữa hai thành phần câu này với tư cách là hai kiểu diễn tố cùng thể hiện kết trị bắt buộc của vị từ.

c) Tính chất của mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu, vị trí cơ bản của trạng ngữ trong câu nhìn từ góc độ kết trị của vị từ.

d) Bản chất cú pháp của khởi ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ.

Ngoài ra, ở công trình này, những tư tưởng, khái niệm của lý thuyết kết tri chưa được xem xét gắn với những tư tưởng, khái niệm của lý thuyết cú pháp hiện đại như: quan hệ cú pháp, vai trò, chức năng ý nghĩa, hình thức cú pháp.

Như vậy, trong Việt ngữ học, đến nay, vấn đề phân tích, miêu tả câu về cú pháp theo lý thuyết kết tri vẫn chưa được nghiên cứu một cách toàn diện, đầy đủ, có hệ thống và chuyên sâu.

1.1.3. Các công trình nghiên cứu câu tiếng Việt về cú pháp

1.1.3.1. Các công trình theo khuynh hướng truyền thống

Trong việc phân tích câu về mặt cú pháp, khuynh hướng truyền thống luôn giữ vai trò chủ đạo với những công trình tiêu biểu của các tác giả như Hoàng Tuệ (1962, [127]), Trương Văn Chính và Nguyễn Hiến Lê (1963, [13]), Nguyễn Kim Thân (1964, [92]), I.X.Buxtrov, Nguyễn Tài Cẩn, N.V Stankevich (1975, [156]), Hoàng Trọng Phiến (1980, [75]), Diệp Quang Ban (1984, [3])...

Nét chung đồng thời cũng là nét cơ bản của cách phân tích câu truyền thống là thừa nhận chủ ngữ, vị ngữ là hai thành phần chính (nòng cốt) của câu và ngoài hai thành phần chính là chủ ngữ vị ngữ, câu còn có các thành phần phụ như trạng ngữ, bổ ngữ, định ngữ... Cách phân tích câu theo quan niệm trên đây có tính phổ biến nhất không chỉ trong Việt ngữ học mà cả trong ngôn ngữ học nước ngoài. Về ưu điểm, cách phân tích câu theo truyền thống đã phản ánh tương đối đầy đủ và trung thực tổ chức cú pháp của câu. Nó đã đưa ra được một bức tranh về thành phần câu tương đối phù hợp với cảm nhận của người bản ngữ. Về mặt thực tiễn, hệ thống khái niệm ngữ pháp nói chung và hệ thống thành phần câu nói riêng của ngữ pháp học truyền thống đã giúp cho người học nắm được một cách khá thuận lợi tổ chức ngữ pháp của câu và có thể vận dụng có hiệu quả trong nói, viết. Sự tồn tại lâu dài và tính ổn định tương đối của hệ thống khái niệm ngữ pháp truyền thống chứng tỏ giá trị lý luận và thực tiễn to lớn của nó. Tuy nhiên, cách phân tích câu theo truyền thống cũng còn những hạn chế nhất định như N.I.Tjapkina đã nhận xét: "*Trong khuôn khổ của quan niệm truyền thống, việc miêu tả một cách không mâu thuẫn hệ thống thành phần câu vẫn chưa đạt được; hơn nữa, vẫn chưa có được cả phương pháp cho phép định nghĩa một cách không mâu thuẫn thành phần câu như là thể thống nhất của hình thức và nội dung của nó*" [162, tr. 174].

1.1.3.2. Những công trình theo hướng tìm tòi mới

Trong những cách phân tích theo hướng mới, cách phân tích câu theo quan điểm *ngữ pháp chức năng* của Cao Xuân Hạo là một trong những hướng tìm tòi đáng chú ý.

Ảnh hưởng tư tưởng của Ch. L. Li và S.A Thompson về tính thiên chủ đề của một số ngôn ngữ trong đó có tiếng Việt, trong công trình *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng* (1991), Cao Xuân Hạo không thừa nhận cấu trúc chủ vị là cấu trúc cú pháp cơ bản của câu tiếng Việt. Theo ông, cấu trúc cú pháp cơ bản và duy nhất của câu tiếng Việt là cấu trúc đề thuyết.

Có thể coi công trình trên đây của Cao Xuân Hạo là sự mở đầu cho một hướng mới trong nghiên cứu câu tiếng Việt: hướng nghiên cứu câu theo bình diện giao tiếp (cú pháp giao tiếp, thông báo) mà trước đó còn ít được chú ý. Tuy nhiên, về lý luận cũng như thực tiễn, cách phân tích, phân loại câu theo đề thuyết mà Cao Xuân Hạo chủ trương không loại trừ và thay thế cách phân tích câu theo bình diện cú pháp như một số tác giả đã chỉ ra [55, tr. 1-15].

Hồ Lê cũng chủ trương phân tích câu theo đề thuyết với việc dựa vào các kiểu quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành tố trực tiếp tạo nên cấu trúc câu. Theo ông, ngoài *câu một thành phần* hay *câu gọi tên* (thí dụ: *Mùa xuân*), tất cả các câu hai thành phần đều có cấu tạo đề thuyết và bao gồm bốn kiểu:

- *Câu chủ - vị (chủ ngữ - vị ngữ)*. Thí dụ:

Ông Ba đi họp.

- *Câu đề - ứng (đề ngữ - ứng ngữ)*. Thí dụ:

Quyển sách này, ông Ba mới mua.

- *Câu cách thức - hành động (thức ngữ - hành động ngữ)*. Thí dụ:

Một cách chậm rãi, ông Ba bắt đầu kể chuyện.

- *Câu điều kiện - hệ quả (điều kiện ngữ - hệ quả ngữ)*. Thí dụ:

Nhờ gia đình chăm sóc tốt nên ông Ba chóng bình phục. [47, tr. 36-37]

Có thể nhận thấy những đề xuất trên đây chưa thật sự xuất phát từ bản chất cú pháp của câu và thành phần câu (từ ý nghĩa cú pháp và hình thức cú pháp tương ứng) và chính điều đó không cho phép phân biệt các biến thể khác nhau của một kiểu câu. (Thí dụ: *Ông Ba mới mua quyển sách này.* → *Quyển sách này, ông Ba mới mua.*)

Trong giải pháp của Trần Ngọc Thêm, mặc dù, cặp đề - thuyết cũng được sử dụng để phân tích câu nhưng khác với các tác giả khác, ông vẫn sử dụng các khái niệm truyền thống như *chủ ngữ*, *vị ngữ*, *bổ ngữ*, *trạng ngữ*. Tác giả cho rằng cặp *chủ đề-thuyết đề* (cặp *đề* - *thuyết*) không đồng nhất với cặp *chủ ngữ* - *vị ngữ* cũng như cặp *nêu* - *báo* (*cái đã biết* - *cái mới*) [99, tr. 48-50].

Có thể thấy rằng với việc đưa các khái niệm đề-thuyết vào việc phân tích câu mà vẫn giữ lại các khái niệm truyền thống như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ..., cách phân tích của Trần Ngọc Thêm đã gợi mở một hướng nghiên cứu phù hợp theo đó, cấu trúc của câu như là đơn vị đa bình diện có thể được xem xét đồng thời theo các bình diện khác nhau, nghĩa là việc phân tích câu theo đề - thuyết không loại trừ cách phân tích câu theo cấu trúc chủ vị.

Trong số các tác giả nước ngoài nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, V.S.Panfilov là người có cách nhìn nhận có nhiều điểm khác với cách nhìn nhận truyền thống. Xem xét vấn đề thành phần câu dựa vào “*những khái niệm xuất phát về cú pháp*” được xác định, V.S.Panfilov quan niệm “*thành phần câu là phạm trù chức năng, đó là yếu tố có quan hệ hình thái - ngữ nghĩa với vị ngữ hoặc với toàn bộ câu*” [153, tr. 75]. Theo quan niệm này, hệ thống thành phần câu được V.S.Panfilov xác định gồm các thành phần tiêu biểu như chủ ngữ, bổ ngữ, định ngữ của vị ngữ và trạng ngữ. Vị ngữ mặc dù được coi là đỉnh cú pháp của câu nhưng không được xếp vào số các thành phần câu. Quan niệm trên đây của V.S.Panfilov thể hiện cách nhìn sâu sắc đối với vấn đề cú pháp nói chung, vấn đề thành phần câu nói riêng. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của một công trình nghiên cứu về toàn bộ cơ cấu của hệ thống ngữ pháp, vấn đề thành phần câu chỉ được ông dành cho số trang ít ỏi (13 trang); vì vậy, nhiều khía cạnh cụ thể của vấn đề này chưa được đề cập và luận giải chi tiết. Ngoài ra, ở V.S.Panfilov, ý nghĩa và hình thức cú pháp tương ứng không được đề cập đến với tư cách là tiêu chí xác định các thành phần câu như chủ ngữ, bổ ngữ.

Gần đây, với công trình *Thành phần câu tiếng Việt*, Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp đã có những đề xuất mới mẻ nhằm giải quyết triệt để hơn vấn đề thành phần câu tiếng Việt [107]. Công trình này là một dấu mốc quan trọng trong việc giải quyết vấn đề thành phần câu tiếng Việt. Tuy nhiên, cách xác định, phân tích thành phần câu thiên hẳn về mặt hình thức của các tác giả, xét về mặt lý thuyết cũng như khả năng vận dụng vào thực tiễn phân tích cú pháp, cũng còn những hạn chế nhất định như Tomita Kenji đã nhận xét trong lời giới thiệu về công trình này [107, tr. 24].

Việc điếm qua một số hướng phân tích câu trên đây cho thấy những tìm tòi nhằm khắc phục mâu thuẫn, hạn chế của cách phân tích câu theo truyền thống đến nay vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn.

1.2. Cơ sở lí luận

1.2.1. Một số khái niệm cơ bản liên quan đến đề tài luận án

1.2.1.1. Một số khái niệm về từ loại

1) Khái niệm từ loại và tiêu chuẩn phân loại

Trong các công trình nghiên cứu về ngữ pháp, khái niệm từ loại thường không được hiểu thống nhất. Chắt lọc những điểm chung trong ý kiến của các tác giả, có thể hiểu từ loại là các lớp từ được phân định dựa vào những đặc điểm chung về ý nghĩa và hình thức ngữ pháp. Ý nghĩa được dựa vào để phân loại từ là loại ý nghĩa rất khái quát (*nghĩa sự vật, hoạt động, tính chất...*) và về cơ bản, có tính chất ngữ pháp; còn hình thức ngữ pháp của từ theo cách hiểu rộng (thường áp dụng cho các ngôn ngữ không biến hình) là tất cả những dấu hiệu có thể quan sát phản ánh ý nghĩa, bản chất ngữ pháp của từ. Ở tiếng Việt, các dấu hiệu hình thức được dùng để phân định từ loại gồm: khả năng thay thế bằng từ nghi vấn, khả năng tham gia cấu tạo các đơn vị ngữ pháp (cụm từ, câu) với vai trò, chức năng nhất định.

2) Các từ loại trong tiếng Việt

Dựa vào các tiêu chuẩn phân loại trên đây, trên cơ sở tiếp thu (có điều chỉnh) ý kiến của Nguyễn Văn Lộc [52, tr. 13-25] và một số tác giả khác, trong luận án này, chúng tôi tạm thời xác lập một hệ thống từ loại gồm 2 khối chính với 9 từ loại sau:

a) Khối thực từ, gồm 5 từ loại: 1) Danh từ (*nhà, sách, học sinh...*). 2) Động từ (*đi, ăn, đọc...*). 3) Tính từ (*đẹp, cao, nhanh...*). 4) Số từ (*hai, ba, bảy...*). 5) Đại từ (*tôi, hắn, đó, ấy...*).

b) Khối hư từ, gồm 4 từ loại: 6) Phó từ (*đã, rất, những...*). 7) Quan hệ từ (*của, với, rằng...*). 8) Trợ từ (*chính, cả, à, nhé...*). 9) Thán từ (*ôi, ái, a, ồ...*).

Về sự phân loại trên đây, chúng tôi thấy cần nói thêm một vài điểm:

- Động từ và tính từ mặc dù được coi là hai từ loại nhưng chúng rất gần gũi nhau về ngữ pháp (đều có khả năng kết hợp với các phó từ như: *không, chưa, chẳng...* và nhìn chung, đều có khả năng trực tiếp làm vị ngữ) nên chúng thường được xếp chung vào một lớp gọi là *vị từ*. Như vậy, khi cần nhắc đến cả động từ lẫn tính từ, để tiện, có thể dùng thuật ngữ vị từ.

- Giữa thực từ và hư từ không có sự đối lập rõ ràng, dứt khoát mà tồn tại một loạt nhóm trung gian (*bán thực từ, bán hư từ*) với những đặc điểm chung là: tương đối trống nghĩa từ vựng, hạn chế về khả năng thay thế bằng từ nghi vấn và khả năng độc lập làm thành tổ cú pháp (thành phần câu). Tiêu biểu cho các nhóm đó là:

+ Nhóm có nét trung gian giữa động từ và hư từ. Thí dụ: *trở nên, là, được, bị* (trong *được khen, bị mắng*), *khiến* (trong: *Tiếng nổ khiến mọi người giật mình*)...

+ Nhóm có nét trung gian giữa danh từ và hư từ. Thí dụ: *lúc, khi, trên, dưới, trong, ngoài*...

Giải pháp thường gặp đối với các nhóm trung gian trên đây có thể là: 1) Xếp chúng vào khối riêng (bán thực từ, bán hư từ) đối lập với cả thực từ lẫn hư từ. 2) Xếp chúng vào một khối nhất định (thực từ hoặc hư từ).

Trong luận án này, chúng tôi tạm theo giải pháp thứ hai, cụ thể, xếp chúng vào các từ loại thực từ tương ứng nhưng phân biệt chúng với các thực từ điển hình (đích thực).

1.2.1.2. Một số khái niệm thuộc lý thuyết kết trị

Trong luận án này, chúng tôi chủ trương tiếp thu (có điều chỉnh, bổ sung) những tư tưởng, khái niệm của lý thuyết kết trị mà L.Tesnière đề xuất và sau đó, được phát triển trong ngôn ngữ học các nước, coi đó là chỗ dựa chính để triển khai những nhiệm vụ nghiên cứu của mình. Những điểm điều chỉnh, bổ sung cụ thể là:

1) Về các khái niệm cụm từ, cụm vị từ (nút)

Thay cho thuật ngữ *nút* (*noeut*) mà L.Tesnière đã sử dụng, chúng tôi sẽ dùng thuật ngữ đồng nghĩa là *cụm từ* để chỉ “*tập hợp bao gồm từ chính và tất cả các từ trực tiếp hay gián tiếp phụ thuộc vào nó*” [160, tr. 25]. Cụm từ theo cách hiểu trên đây không chỉ bao gồm “*cụm từ chính phụ*” truyền thống mà gồm cả “*cụm chủ vị*” truyền thống (về bản chất, cũng là một loại cụm từ chính phụ) nhưng không bao gồm “*tổ hợp đẳng lập*” truyền thống. Thuật ngữ cụm từ theo nghĩa trên đây về cơ bản, tương ứng với thuật ngữ cụm từ (*словосочетание*) được V.S Panfilov dùng để chỉ các tổ hợp chính phụ của thực từ (không bao hàm tổ hợp đẳng lập) [153, tr. 62].

Cụm từ theo cách hiểu trên đây bao gồm *cụm vị từ* (*nút vị từ*) và *cụm danh từ* (*nút danh từ*). Thuật ngữ *cụm vị từ* theo nghĩa trên đây chỉ loại đơn vị ngữ pháp về cơ bản, tương ứng với loại đơn vị được gọi là *cụm chủ vị* (theo thuật ngữ truyền

thống) nhưng biểu thị khái niệm hoàn toàn khác: *Cụm vị từ là cấu trúc chính phụ có thành tố chính (hạt nhân) là vị từ. Cụm vị từ lại bao gồm cụm động từ (núm động từ) và cụm tính từ.*

2) Về khái niệm kết tri

Bên cạnh cách hiểu hẹp về kết tri, chúng tôi cho rằng có thể hiểu kết tri theo nghĩa rộng. Ở cấp độ từ, kết tri theo nghĩa rộng *được hiểu là thuộc tính cú pháp bị quy định bởi ý nghĩa ngữ pháp (nghĩa từ loại, tiểu loại) của từ. Đó là khả năng của từ với tư cách là đại diện của từ loại, tiểu loại nhất định tham gia vào mối quan hệ cú pháp nói chung, tức là khả năng tham gia vào việc tổ chức các kiểu cụm từ.*

Theo định nghĩa trên đây, giữa kết tri và nghĩa của từ có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong đó, ý nghĩa là nhân tố chi phối kết tri, còn kết tri là sự bộc lộ hay sự phản ánh đặc điểm ngữ nghĩa.

Ở động từ, sự chi phối của ý nghĩa đối với thuộc tính kết tri được thể hiện cụ thể ở các mặt sau:

- Ý nghĩa của động từ quy định số lượng kết tri bắt buộc hay số lượng diễn tố.
- Nghĩa của động từ quy định ý nghĩa của các diễn tố.
- Ý nghĩa của động từ quy định hình thức (cấu tạo, phương thức kết hợp, khả năng cải biến) của các diễn tố.

Sự chi phối của ý nghĩa đối với kết tri của từ đã được chúng tôi chứng minh qua một bài viết công bố gần đây và sẽ được làm rõ thêm qua việc phân tích sự chi phối của động từ - vị ngữ đối với các thành phần phụ bắt buộc (chủ ngữ, bổ ngữ) ở các chương hai và ba của luận án.

3) Khái niệm các kiểu kết tri

Kết tri của từ theo cách hiểu trên đây được chia thành các kiểu sau:

- *Kết tri nội dung và kết tri hình thức*

Kết tri nội dung được hiểu là mối quan hệ hay sự kết hợp về mặt ý nghĩa giữa các từ. Kết tri nội dung luôn bị quy định bởi ý nghĩa từ loại, tiểu từ loại của từ và mang tính phổ quát [143, tr. 26-28]. Chẳng hạn, trong tất cả các ngôn ngữ, các động từ với ý nghĩa ban phát (*trao, tặng, gửi, biếu...*) đều được đặc trưng bởi ba kiểu kết tri nội dung là: *chủ thể, đối thể tác động và kẻ nhận (tiếp thể).*

Kết tri hình thức là mối quan hệ (sự phù hợp) về hình thức ngữ pháp giữa các từ và mang tính đặc thù cho các loại hình, các nhóm ngôn ngữ hoặc cho từng ngôn ngữ. Chẳng hạn, nếu trong tiếng Việt, thành tố chỉ *kẻ nhận (tiếp thể)* ở dạng điển hình, được biểu hiện bằng danh từ được dẫn nối bởi giới từ (*cho*) chiếm vị trí sau động từ thì trong tiếng Nga, thành tố với ý nghĩa này lại được biểu hiện bằng danh từ trong hình thức cách 3 không có giới từ.

- *Kết tri bắt buộc và kết tri tự do*

Kết tri bắt buộc được hiểu là khả năng của từ kết hợp vào mình các diễn tố (các thành tố cú pháp bắt buộc). Kết tri tự do là khả năng của từ kết hợp với các chu tố (các thành tố tự do).

- *Kết tri chủ động và kết tri bị động*

Kết tri chủ động là khả năng kết hợp của các từ với tư cách là thành tố chính giữ vai trò chi phối (các từ tạo ra xung quanh mình các vị trí mở cần hoặc có thể làm đầy). Kết tri bị động là khả năng của từ tham gia vào mối quan hệ cú pháp với tư cách là thành tố phụ hay thành tố bị chi phối (các thành tố làm đầy các vị trí mở).

4) Khái niệm hiện thực hoá kết tri

Nếu kết tri là khả năng kết hợp hay tiềm năng cú pháp thì sự hiện thực hóa khả năng đó là sự hiện thực hóa kết tri. Nói một cách cụ thể, hiện thực hóa kết tri của động từ là sự làm đầy trong lời nói các vị trí mở có thể có bên động từ bởi các thành tố bắt buộc (các diễn tố) hoặc các thành tố tự do (chu tố).

Phù hợp với việc phân biệt kết tri bắt buộc và kết tri tự do, cần phân biệt hai kiểu hiện thực hóa kết tri: hiện thực hóa kết tri bắt buộc (sự làm đầy các vị trí mở bởi các diễn tố) và hiện thực hóa kết tri tự do (sự làm đầy các vị trí mở bởi các chu tố). Đối với trường hợp động từ có khả năng hiện thực hóa đầy đủ kết tri bắt buộc, cũng cần phân biệt hai kiểu: hiện thực hóa hiển minh (các diễn tố hiện diện bên động từ) và hiện thực hóa không hiển minh (các diễn tố không hiện diện bên động từ). Hiện thực hóa không hiển minh chính là hiện tượng tình lược diễn tố.

1.2.1.3. Một số khái niệm cơ bản về cú pháp

1) Khái niệm câu

Hiện nay, có nhiều cách định nghĩa câu xuất phát từ những quan điểm, mục đích nghiên cứu khác nhau. Một trong những cách định nghĩa phổ biến nhất là cách

định nghĩa câu dựa vào các tiêu chí: *nội dung* (có tính hoàn chỉnh, trọn vẹn về nghĩa), *cấu trúc* (được cấu tạo theo mô hình nhất định với nòng cốt là cụm chủ vị), *hình thức* (có dấu hiệu là các ngữ khí từ, ngữ điệu kết thúc được thể hiện ở dấu ngắt câu). Tuy đều đi theo hướng dựa vào các tiêu chí này nhưng một số tác giả chủ trương dựa đồng thời vào cả ba tiêu chí, có tác giả lại chỉ dựa vào một hoặc hai tiêu chí [99, tr. 33-40].

Cách định nghĩa câu dựa vào các tiêu chí trên đây có ưu điểm là phản ánh được những đặc trưng cơ bản của câu nhưng cũng có nhược điểm là không gọn và nhất là không tiện so sánh với cách định nghĩa các đơn vị ngôn ngữ khác trong cùng hệ thống (âm vị, hình vị, từ).

Không có ý định bàn sâu về cách định nghĩa câu, trong luận án này, chúng tôi chọn cách định nghĩa câu dựa vào khối lượng và chức năng theo đó, câu được định nghĩa như sau: “*Câu là kiểu đơn vị nhỏ nhất mà có thể mang một thông báo tương đối hoàn chỉnh.*” [11, tr. 363]. Nội dung của định nghĩa này cũng có thể được diễn đạt ngắn gọn hơn: *Câu là đơn vị thông báo nhỏ nhất của ngôn ngữ.* Ưu điểm của cách định nghĩa trên đây là:

a) Nêu được những đặc trưng cần đủ để phân biệt câu với các đơn vị ngôn ngữ khác (nhỏ hơn và lớn hơn) trong cùng hệ thống.

b) Thống nhất và tiện so sánh với cách định nghĩa các đơn vị ngôn ngữ khác trong cùng hệ thống (âm vị, hình vị, từ).

c) Ngắn gọn và dễ nhớ.

2) Câu và phát ngôn

Trong các công trình ngôn ngữ học, thuật ngữ *phát ngôn* thường được hiểu không thống nhất. Theo những cách hiểu được phổ biến rộng rãi thì “*phát ngôn là cái biểu hiện cụ thể trong từng lúc của câu*” [3, tr. 11-12] hoặc phát ngôn là “*sự hiện thực hóa mô hình câu trong lời nói*” [153, tr. 100].

Mặc dù ủng hộ cách hiểu về phát ngôn như trên đây nhưng để có sự đơn giản và tiện lợi, trong luận án này, những “*cái biểu hiện cụ thể trong từng lúc của câu*” hoặc “*sự hiện thực hóa mô hình câu trong lời nói*” mà các tác giả gọi là phát ngôn cũng sẽ được gọi chung là câu. Như vậy, thuật ngữ câu sẽ được dùng (một cách quy ước) để chỉ cả câu như là đơn vị ngữ pháp trừu tượng (câu - mô hình), cả câu như là đơn vị cụ thể - sản phẩm của sự hiện thực hóa mô hình câu trong lời nói.

3) Câu trong hệ thống các đơn vị ngữ pháp

Vấn đề vị trí của câu trong hệ thống các đơn vị ngữ pháp hiện nay cũng chưa được hiểu thống nhất. Sự không thống nhất trong vấn đề này chủ yếu thể hiện ở cách trả lời cho câu hỏi: Cụm từ có phải là đơn vị ở bậc trên từ và dưới câu không?

Không có điều kiện trình bày cụ thể và thảo luận sâu về vấn đề vừa nêu, trong luận án này, chúng tôi tán thành quan điểm cho rằng trong hệ thống các đơn vị ngữ pháp, cần phân biệt hai tiểu hệ thống: tiểu hệ thống đơn vị thuần tổ chức (gồm các kiểu cụm từ trong đó có cụm chủ vị) và tiểu hệ thống đơn vị nửa tổ chức, nửa chức năng (gồm các đơn vị như: hình vị, từ, câu). Mỗi tiểu hệ thống này đều có những đặc điểm riêng thể hiện ở cách định nghĩa các đơn vị trong chúng [11, tr. 365-366].

Là đơn vị thuộc tiểu hệ thống nửa tổ chức, nửa chức năng (cùng với hình vị, từ, và ở bậc trên từ), câu lớn hơn từ cả về tổ chức hay khối lượng (câu bao hàm từ nhưng từ không thể bao hàm câu) lẫn về chức năng (câu vừa có nghĩa, vừa có tính độc lập, vừa có chức năng thông báo, còn từ không có chức năng sau cùng). Cụm từ không nằm trong tiểu hệ thống với hình vị, từ, câu. Nó chỉ là đơn vị lớn hơn từ về tổ chức chứ không khác từ về chức năng. Trong câu, cụm từ cũng chỉ có chức năng tương đương với từ. (Từ có khả năng có khả năng giữ chức năng cú pháp gì thì cụm từ cũng có khả năng giữ các chức năng đó và ngược lại). Cùng với từ, cụm từ chính là vật liệu cấu tạo nên câu.

4) Khái niệm câu động từ

Khảo sát về hoạt động ngữ pháp của động từ, Nguyễn Kim Thản cho rằng động từ là từ loại chủ chốt “*tham gia sự cấu tạo tuyệt đại đa số câu trong tiếng Việt.*” [93, tr. 258]. Kết quả khảo sát câu theo theo cấu tạo ngữ pháp cũng cho thấy trong số những câu thường được coi là câu đơn hai thành phần, câu có vị ngữ biểu hiện bằng động từ chiếm tỷ lệ lớn nhất và có vị trí quan trọng nhất. Trong nhiều công trình nghiên cứu về ngữ pháp, câu có vị ngữ được biểu hiện bằng động từ thường được gọi đơn giản là *câu động từ* (*глагольное предложение*) và thường được coi là đối tượng chủ yếu của việc nghiên cứu câu đơn hai thành phần. [161, tr. 296-306]. [162, tr. 169-186]. [157, tr. 49-177].

Trong luận án này, thuật ngữ câu động từ cũng được dùng với ý nghĩa trên đây.

5) Các bình diện và các kiểu cấu trúc tương ứng của câu

Theo cách hiểu được thừa nhận rộng rãi hiện nay, câu được coi là một thực thể hỗn hợp được tạo nên bởi ba bình diện [64, tr. 107], [58, tr. 3-18] mà phù hợp với chúng là các cấu trúc tương ứng: *bình diện giao tiếp (cú pháp giao tiếp) - cấu trúc giao tiếp, bình diện cú pháp - cấu trúc cú pháp, bình diện nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu) - cấu trúc nghĩa biểu hiện.*

Mỗi kiểu cấu trúc trên đây được tạo nên bởi các thành tố tương ứng: Cấu trúc giao tiếp tạo nên bởi các thành tố giao tiếp (*đề và thuyết...*). Cấu trúc cú pháp được tạo nên bởi các thành tố cú pháp (*chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ...*). Cấu trúc nghĩa biểu hiện được tạo nên bởi các thành tố thuộc mặt nghĩa biểu hiện (*hạt nhân ngữ nghĩa và các tham thế*).

Như vậy, thành phần câu theo nghĩa rộng của thuật ngữ này không chỉ riêng thành tố cú pháp mà chỉ chung các kiểu thành tố khác nhau tạo nên các kiểu cấu trúc khác nhau của câu.

Nghiên cứu câu theo bình diện cú pháp là phân tích, miêu tả cấu trúc cú pháp của câu, tức là xác định, miêu tả các thành tố cú pháp của câu (*chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ...*) hay các thành phần câu theo nghĩa hẹp.

6) Bản chất của bình diện cú pháp

Trong các công trình ngôn ngữ học, có hai cách hiểu về bản chất của bình diện cú pháp:

a) Coi bình diện cú pháp (ngữ pháp) là bình diện hình thức thuần túy. Theo cách hiểu này thì “*mặt ngữ pháp*” được đồng nhất với “*mặt biểu hiện*” hay “*mặt hình thức*” của câu. Chẳng hạn, theo I.P. Raspopov, “*thường khi xác định ranh giới giữa mặt nội dung và biểu hiện của câu, người ta đồng thời phân biệt mặt ý nghĩa và mặt ngữ pháp.*” [154, tr. 21-32].

Trong Việt ngữ học, quan niệm trên đây thể hiện rõ nhất qua ý kiến của Cao Xuân Hạo: “*Bình diện cú pháp là bình diện của những khái niệm được xác định bằng những tiêu chuẩn hình thức thuần túy* [31, tr. 8].

Hạn chế của quan niệm coi bình diện cú pháp là bình diện thuần hình thức là ở chỗ:

- *Về lý thuyết*: Quan niệm đó mâu thuẫn với lý thuyết ngữ pháp đại cương cho rằng ngữ pháp (các đơn vị, các phạm trù ngữ pháp) có cả mặt ý nghĩa lẫn hình thức trong đó, ý nghĩa ngữ pháp được thể hiện bằng các hình thức ngữ pháp [26, tr. 214-218].

- *Về thực tiễn*: Quan niệm đó cản trở việc xác định các thành phần cú pháp của câu dựa vào ý nghĩa cú pháp (là thuộc tính nội dung đặc trưng của các thành phần cú pháp của câu). Hệ quả của điều này là việc xác định các thành phần câu được dựa chủ yếu vào mặt hình thức hoặc tuy có dựa vào nghĩa nhưng đó không phải là nghĩa cú pháp mà là nghĩa giao tiếp (nghĩa chủ đề, thuật đề) và nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu (vốn là kiểu nghĩa không có giá trị khu biệt các thành phần cú pháp của câu).

Quan niệm coi bình diện cú pháp là bình diện thuần hình thức có những nguyên nhân khác nhau mà một trong những nguyên nhân trực tiếp là sự nhầm lẫn nghĩa cú pháp với nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu như Nguyễn Văn Lộc đã chỉ ra [58, tr. 1-15].

b) Coi bình diện cú pháp là bình diện có nghĩa

Quan niệm này thực ra đã tồn tại từ lâu nhưng thường ít được chú ý làm rõ cũng như vận dụng vào phân tích cú pháp, nhất là trên cứ liệu của các ngôn ngữ đơn lập. Trên cứ liệu tiếng Việt, quan niệm này được thể hiện rõ trong một số bài viết của Nguyễn Văn Lộc được công bố gần đây [55, tr. 1-15] [58, tr. 1-15].

Quan niệm coi bình diện cú pháp là bình diện có nghĩa không chỉ phù hợp với lý thuyết ngữ pháp đại cương (như đã chỉ ra ở trên) và lý thuyết ngữ nghĩa (theo đó, sự tồn tại của các kiểu nghĩa cú pháp như nghĩa *chủ thể*, *đối tượng*, *công cụ*, *sở hữu*... đã được xác nhận [83, tr. 41]) mà còn phù hợp với thực tiễn của việc phân tích cú pháp thể hiện qua việc xác định các thành phần câu dựa vào nghĩa cú pháp, (chẳng hạn, việc xác định chủ ngữ dựa vào nghĩa cú pháp chủ thể [155, tr. 207], [156, tr. 108], [160, tr. 124]).

Việc khẳng định bình diện cú pháp là bình diện có nghĩa đòi hỏi, một mặt, cần phân biệt các khái niệm “*cấu trúc ngữ nghĩa*” với “*cấu trúc sâu*”, mặt khác, các khái niệm “*mặt biểu hiện*” và “*mặt ngữ pháp*” của các đơn vị ngôn ngữ nói chung, câu nói riêng vì theo I.P. Raspopov, bản thân khái niệm “*ngữ nghĩa*” không chỉ bao hàm “*ngữ sâu*” mà còn bao hàm cả “*ngữ ngữ pháp*”; còn bản thân khái niệm “*mặt ngữ pháp*” không chỉ bao hàm “*mặt biểu hiện*” mà còn bao hàm cả “*mặt nội dung*” (*ý nghĩa*) [154, tr. 23].

Với việc khẳng định bình diện cú pháp là bình diện có nghĩa, *khi xác định các thành phần cú pháp của câu, về nguyên tắc, phải dựa đồng thời cả vào nghĩa cú pháp lẫn hình thức cú pháp.*

7) Khái niệm quan hệ cú pháp cách xác định sự có mặt của quan hệ cú pháp giữa các từ

V. S. Panfilov cho rằng khi nghiên cứu cú pháp, trước hết, cần xem xét hai câu hỏi:

- Sự có mặt của quan hệ ngữ pháp được xác định bằng cách nào?
- Giữa các từ có thể có những kiểu quan hệ ngữ pháp nào?

Theo V. S. Panfilov, “*sự có mặt của mối quan hệ ngữ pháp giữa hai từ (biến thể tối thiểu) được chứng minh thông qua khả năng sử dụng độc lập của tổ hợp những từ này mà nói riêng là khả năng sử dụng tổ hợp này với tư cách là biến thể tình lược của cấu trúc phức tạp hơn.*” [153, tr. 58].

Chúng tôi cho rằng định nghĩa của V. S. Panfilov không chỉ có ý nghĩa lý luận mà còn có giá trị ứng dụng thực tiễn cao. Tuy vậy, khi vận dụng định nghĩa này vào việc xác định sự có mặt của quan hệ ngữ pháp giữa các từ, có thể gặp những trường hợp khiến chúng ta băn khoăn. Chẳng hạn, trong hội thoại, ta có thể gặp những câu tình lược có dạng như những câu (1b), (2a), (2b) sau đây:

(1a) - Hôm nay, ai trực nhật?

(1b) - *Hôm nay, tôi.*

(2a) - *Ngày mai, ai?*

(2b) - *Ngày mai, anh Nam.*

Ngay cả trong ngôn ngữ viết, cũng có thể gặp những câu tình lược vị ngữ kiểu như câu (3b) dưới đây:

(3a) Khang nghĩ đến Hà Nội, ánh sáng của Nhà hát lớn, sân khấu, người xem. (3b) *Tôi, đến vợ con.* (Nam Cao)

Các ngữ đoạn ở những câu (1b), (2a), (2b), (3b) mặc dù có khả năng dùng độc lập với tư cách là biến thể tình lược của cấu trúc phức tạp hơn nhưng khó có thể cho rằng giữa các từ hoặc các thành tố trực tiếp tạo thành chúng có mối quan hệ ngữ pháp thật sự khi mà những ngữ đoạn đó tự thân không có nghĩa (giữa các thành tố trực tiếp của chúng không thể xác định một kiểu quan hệ ngữ nghĩa cụ thể nào).

Trước thực tế trên đây, mặc dù về cơ bản tán thành cách xác định quan hệ cú pháp theo hướng dựa vào dấu hiệu hình thức mang tính khách quan mà V. S. Panfilov đưa ra nhưng chúng tôi đề nghị có sự bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với ngữ liệu hơn.

Trước hết, có thể hiểu quan hệ ngữ pháp là một dạng của mối quan hệ hình tuyến giữa các đơn vị ngữ pháp nảy sinh trên cơ sở ý nghĩa của hình vị hoặc từ tạo thành các tổ hợp tự thân có ý nghĩa nhất định và có khả năng hoạt động độc lập hoặc hoạt động với tư cách là thành tố của cấu trúc phức tạp hơn.

Theo cách hiểu trên đây, sự có mặt của mối quan hệ ngữ pháp giữa hai từ trong câu được khẳng định qua khả năng xác định giữa chúng một kiểu quan hệ ý nghĩa nhất định và khả năng sử dụng độc lập của tổ hợp những từ này hoặc khả năng sử dụng tổ hợp đó với tư cách là biến thể tình lược của cấu trúc phức tạp hơn. Nói cách khác, sự có mặt của mối quan hệ ngữ pháp giữa hai từ được xác định dựa đồng cả vào tiêu chí về nội dung (mối quan hệ ý nghĩa giữa chúng) lẫn tiêu chí về hình thức (khả năng sử dụng độc lập hoặc sử dụng với tư cách là câu tình lược của tổ hợp do chúng tạo thành).

Định nghĩa trên đây cho phép xác định trường hợp giữa hai từ có quan hệ ngữ pháp với nhau, phân biệt với trường hợp giữa chúng chỉ có quan hệ thuần túy ngữ nghĩa hoặc quan hệ thuần túy hình thức. Chẳng hạn, trong câu (4) *Ông cảm nó nói*, có thể xác định mối quan hệ ngữ pháp giữa các từ vừa có quan hệ ý nghĩa, vừa có khả năng tạo thành tổ hợp dùng với tư cách là biến thể tình lược của câu: *Ông cảm. Cảm nó. Cảm nói*. Giữa *nó* và *nói* chỉ có mối quan hệ thuần ngữ nghĩa vì chúng không thể tạo thành tổ hợp dùng độc lập hoặc dùng với tư cách là biến thể tình lược của câu. Ngữ đoạn *ngày mai, tôi* mặc dù có khả năng dùng với tư cách là biến thể rút gọn của câu nhưng nó tự thân không có ý nghĩa, tức là giữa các thành tố trực tiếp của nó không thể xác định một kiểu quan hệ ngữ nghĩa nào nên trên thực tế, giữa các từ trong nó không có quan hệ ngữ pháp thật sự (quan hệ giữa chúng mang tính hình thức thuần túy).

8) Phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ cận cú pháp

Lâu nay, trong các tài liệu ngữ pháp, quan hệ giữa các từ trong câu thường được gọi là quan hệ cú pháp [89, tr. 23], [160, tr. 22-23]. Tuy nhiên, việc gọi chung mỗi quan hệ giữa các từ trong câu là quan hệ cú pháp phần nào mang tính qui ước. Thực ra, trong mỗi quan hệ ngữ pháp giữa các từ, cần phân biệt quan hệ giữa các thực từ với nhau (trong *ăn cơm*) và quan hệ giữa thực từ với hư từ (trong *bằng đũa*). Hai kiểu quan hệ này không chỉ khác nhau ở tính chất của các thành tố tham gia quan hệ mà còn ở tính chất của quan hệ. Điều này được thể hiện rõ nhất qua mỗi quan hệ phụ thuộc giữa các từ. Ở kiểu quan hệ phụ thuộc giữa các thực từ, yếu tố phụ thuộc về hình thức (dấu hiệu là khả năng thay thế bằng từ nghi vấn) đồng thời là yếu tố phụ thuộc về ý nghĩa (mang chức năng, ý nghĩa cú pháp bổ sung nhất định). Nói cách khác, trong quan hệ phụ thuộc về ngữ pháp giữa các thực từ, sự phụ thuộc có tính chất hai mặt hay là sự phụ thuộc kép (*двусторонняя зависимость*) [153, tr. 61]. Chẳng hạn, trong tổ hợp *ăn cơm*, *cơm* không chỉ phụ thuộc vào *ăn* về hình thức (*Ăn gì?*) mà còn phụ thuộc vào nó về nghĩa (chỉ đối thể của hoạt động *ăn*). Ngược lại, trong mỗi quan hệ phụ thuộc giữa thực từ với hư từ (trong các tổ hợp *bằng đũa*, *những người*), các thực từ (*đũa*, *người*) chỉ phụ thuộc về hình thức vào hư từ (*Bằng gì? Những ai?*) chứ không phụ thuộc về nghĩa vào chúng.

Theo V. S. Panfilov, chỉ sự phụ thuộc hai mặt giữa các thực từ như như trên đây mới là sự phụ thuộc cú pháp. Phù hợp với điều đó, quan hệ phụ thuộc giữa các thực từ được ông gọi là *quan hệ cú pháp*, còn quan hệ giữa thực từ với hư từ ông gọi là *quan hệ cận cú pháp* (*квазисинтаксическая связь*) [153, tr. 61].

Chúng tôi cho rằng sự phân biệt trên đây của V. S. Panfilov là cần thiết và có cơ sở. Như vậy, mặc dù nói chung, có thể hiểu “*quan hệ cú pháp là quan hệ giữa các từ hoặc cụm từ trong câu.*” [89, tr. 23] nhưng khi có nhu cầu phân biệt quan hệ cú pháp đích thực (điển hình) với quan hệ cận cú pháp thì cần chỉ ra cụ thể hơn: Quan hệ cú pháp là quan hệ giữa các thực từ trong câu.

9) Quan hệ cú pháp điển hình và quan hệ cú pháp không điển hình

Khi xác định quan hệ cú pháp theo cách hiểu trên đây, cần phân biệt trường hợp quan hệ cú pháp giữa hai từ được thể hiện đầy đủ, rõ ràng (ở dạng điển hình) với trường hợp quan hệ giữa chúng có sự hạn chế nhất định về hình thức. Chẳng hạn, thử so sánh những cấu trúc sau:

(5a) *Gió thổi.*

(5b) *Thổi gió.* (-)

(5c) Từ biên khơi *thổi* về một làn *gió* ướt. (Dẫn theo [97, tr. 5])

(6a) *Người đàn bà ngồi* (trên xe).

(6b) (Trên xe) *ngồi người đàn bà.* (-)

(6c) Trên xe *ngồi* chễm chệ một *người đàn bà.* (Nguyễn Công Hoan)

Trong các cấu trúc a), giữa các danh từ và động từ vừa có quan hệ về ý nghĩa vừa có quan hệ hình thức trực tiếp, rõ ràng (chúng tạo thành tổ hợp được dùng độc lập), do đó, giữa chúng có quan hệ cú pháp đầy đủ, rõ ràng.

Trong các cấu trúc b) mà ta nhận được từ a) nhờ phép cải biến vị trí đơn thuần, quan hệ cú pháp giữa danh từ và động từ đã bị phá vỡ và các cấu trúc này không có tính hiện thực.

Các cấu trúc c), trái lại, hoàn toàn tự nhiên, bình thường.

Tuy nhiên, cần thấy rằng ở các cấu trúc c) trên đây, mối quan hệ chủ vị giữa danh từ (*gió, người đàn bà*) và động từ (*thổi, ngồi*), về mặt hình thức, chỉ được hiện thực hóa với sự hỗ trợ của ngữ điệu và một số yếu tố phụ bên động từ (các phó từ) và danh từ (các yếu tố chỉ loại, chỉ lượng). Vai trò chủ yếu của ngữ điệu và các từ phụ trợ ở đây là tạo nên sự tách biệt về hình thức giữa động từ và danh từ để phân biệt mối quan hệ chủ-vị (khi chủ ngữ đứng sau vị ngữ) với quan hệ động-bổ (trong đó, danh từ làm bổ ngữ luôn có khả năng chiếm vị trí liền sau động từ). Quan hệ cú pháp (quan hệ chủ vị) giữa danh từ (*gió, người đàn bà*) và động từ (*thổi, ngồi*) trong những cấu trúc c) trên đây là quan hệ cú pháp không điển hình.

Một vài dạng khác của quan hệ cú pháp không điển hình (quan hệ cú pháp yếu) giữa các từ cũng được thể hiện ở sự hạn chế về khả năng dùng độc lập của tổ hợp do chúng tạo thành (sự hạn chế của mối quan hệ hình thức) là quan hệ cú pháp của các bán thực từ (các danh từ và động từ ngữ pháp như: *việc, điều, cái... được, bị, làm, khiến, trở thành...*) với thực từ và quan hệ cú pháp của động từ với các diễn tố biệt lập như L.Tesnière đã chỉ ra [160, tr. 187].

10) Khái niệm vai trò, chức năng cú pháp

Quan hệ cú pháp, về bản chất, là kiểu quan hệ về mặt chức năng [89, tr. 23]. Vì vậy, để làm rõ bản chất của quan hệ cú pháp, cần xác định rõ khái niệm chức năng.

Lê Xuân Thái cho rằng: “*Chức năng, với ý nghĩa khái quát nhất của nó là vai trò, là sự tác động của một đối tượng đến một đối tượng khác.*” [89, tr. 23].

Theo *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học*, chức năng là “*vai trò, nhiệm vụ mà đơn vị ngôn ngữ đảm nhiệm khi nó hoạt động trong lời nói.*” [120, tr. 60].

V. S. Panfilov quan niệm: Chức năng là “*sự phụ thuộc bị quy định bởi mối quan hệ ngữ pháp của một từ vào từ khác.*” [153, tr. 61].

Trong các công trình nghiên cứu về ngữ pháp theo quan điểm chức năng, *chức năng (function)* thường được xác định qua việc phân biệt với *phạm trù* hay *lớp (category)* [160, tr. 60-61], [82, tr. 26], [64, tr. 93-95].

Theo Simon C. Dik, sự khác nhau giữa chức năng và phạm trù là ở chỗ “*nhận định phạm trù chỉ định những đặc trưng bên trong của thành tố, trong khi nhận định chức năng chỉ định đặc trưng quan hệ của thành tố trong cấu trúc mà nó xuất hiện.*” [82, tr. 26]. Chẳng hạn, trong câu: *The old man ran away.* (Ông già chạy đi.), xét theo đặc trưng tổ chức bên trong thì *The old man* là một ngữ danh từ, còn xét theo đặc trưng quan hệ (xét trong mối quan hệ với *ran away*) thì *The old man* là chủ ngữ.

Sự phân biệt chức năng và phạm trù như chỉ ra trên đây cho thấy về bản chất, chức năng là đặc trưng mang tính quan hệ. Chức năng của một thành tố nhất định chỉ được xác định trong mối quan hệ với thành tố khác trong cấu trúc.

Nếu đặc tính quan hệ của chức năng là điều hoàn toàn rõ ràng thì điều chưa hoàn toàn rõ ràng hoặc chưa được hiểu thống nhất là thuộc tính chức năng của từ: Vấn đề đặt ra là: Trong hai thành tố có quan hệ cú pháp với nhau tạo thành tổ hợp hay cấu trúc nhất định, thành tố nào là kẻ mang chức năng (thành tố chức năng)? Đối với câu hỏi này, có thể tìm thấy hai cách trả lời từ những cách định nghĩa chức năng trên đây.

a) Theo quan niệm chức năng là “*vai trò, nhiệm vụ mà đơn vị ngôn ngữ đảm nhận khi nó hoạt động trong lời nói*” thì cần cho rằng trong mỗi quan hệ cú pháp giữa hai từ, cả hai đều có chức năng (vì mỗi từ đều có vai trò nhất định xét trong mỗi quan hệ cú pháp với từ kia).

b) Theo quan niệm chức năng là “*sự phụ thuộc bị quy định bởi mối quan hệ ngữ pháp của một từ vào từ khác*” thì trong mỗi quan hệ cú pháp giữa hai từ, chỉ từ bị phụ thuộc có chức năng.

Có thể thấy rằng mặc dù có thể hiểu chức năng theo quan niệm thứ nhất (theo nghĩa rộng) nhưng trong lĩnh vực cú pháp, cách hiểu thứ hai về chức năng có phần hợp lý và tiện hơn vì nếu hiểu chức năng theo quan niệm thứ nhất thì phải thừa nhận hiện tượng trong câu sẽ có từ đồng thời giữ hai chức năng (chẳng hạn, trong (12) *Tôi đọc sách hay, sách* vừa có vai trò bổ sung (làm bổ ngữ) cho *đọc* vừa có vai trò là thành tố chính (trung tâm) xét trong mối quan hệ với *hay*). Điều này sẽ cản trở việc xác định, phân biệt các thành phần phụ của câu dựa vào chức năng cú pháp.

Như vậy, chức năng cú pháp cần được phân biệt với vai trò cú pháp của từ trong cấu trúc. Vai trò cú pháp của từ bao gồm cả vai trò chính lẫn vai trò phụ thuộc còn chức năng chỉ là vai trò phụ thuộc hay sự phụ thuộc về cú pháp của từ vào từ khác.

Cách hiểu về vai trò, chức năng cú pháp như trên đây là cơ sở để xác định các kiểu quan hệ cú pháp, tức là các kiểu quan hệ chức năng giữa các từ trong cấu trúc nhất định.

11) Khái niệm ý nghĩa và hình thức cú pháp

a) Khái niệm ý nghĩa cú pháp

Nghĩa cú pháp hay nghĩa ngữ pháp quan hệ nói đến ở đây được hiểu là “*ý nghĩa do mối quan hệ của các đơn vị ngôn ngữ với các đơn vị ngôn ngữ khác trong lời nói đem lại*” [26, tr. 216]. Đây là “*kiểu nghĩa liên quan đến chức vụ của từ trong câu như ý nghĩa “chủ thể”, ý nghĩa “đối tượng”, ý nghĩa “sở hữu” ...*” [26, tr. 215]. Nghĩa cú pháp theo cách hiểu trên đây được phân biệt với nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu, nghĩa miêu tả, nghĩa kinh nghiệm, nghĩa trình bày) là ý nghĩa phản ánh sự tri nhận và kinh nghiệm con người về thế giới, về các sự vật, hiện tượng trong thực tế và mối quan hệ giữa chúng. Mặc dù nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu) và nghĩa cú

pháp rất gần gũi nhau (các kiểu nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu cũng thường được gọi tên bằng các thuật ngữ như “*chủ thể*” “*đối thể*”, “*sở hữu*”...) nhưng đây là hai kiểu nghĩa khác nhau về bản chất.

Bản chất, đặc điểm của nghĩa cú pháp, mối quan hệ giữa nó với nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu đã được Nguyễn Văn Lộc chỉ ra cụ thể khi so sánh chúng với nhau [58, tr. 11-13].

b) Khái niệm hình thức cú pháp

Ý nghĩa cú pháp của từ luôn được biểu hiện bằng cách phương tiện cú pháp nhất định. Các phương tiện cú pháp biểu thị ý nghĩa cú pháp được gọi là hình thức cú pháp. Trong tiếng Việt, hình thức cú pháp của từ gồm đặc tính từ loại của từ, trật tự từ, hư từ cú pháp và ngữ điệu. Vai trò của các phương tiện này sẽ được đề cập cụ thể khi xem xét vấn đề tiêu chí xác định các thành phần câu ở mục.1.2.2.3 dưới đây.

12) Các kiểu quan hệ cú pháp. Khái niệm thành tố cú pháp (thành phần câu)

Khi xem xét vai trò cú pháp của từ trong cấu trúc nhất định, cần dựa vào hai mặt: vai trò bên trong (mối quan hệ nội bộ) và vai trò bên ngoài (mối quan hệ với yếu tố ngoài cấu trúc) [153, tr. 60].

Xét theo vai trò bên trong, thành tố có vai trò phụ thuộc là thành tố:

- Có khả năng thay thế bằng từ nghi vấn.
- Có chức năng bổ sung (xác định) ý nghĩa cho thành tố kia.
- Không quy định bản chất, vai trò, chức năng của cấu trúc. (Việc lược bỏ nó thường không ảnh hưởng đến bản chất, vai trò, chức năng của cấu trúc).
- Là thành tố bị chi phối về ý nghĩa và hình thức, trái lại, không có khả năng chi phối ý nghĩa và hình thức (cấu tạo, vị trí, phương thức, kết hợp) của thành tố kia.

Thành tố có đặc điểm ngược lại là thành tố chính.

Xét theo vai trò bên ngoài, thành tố phụ là thành tố không có khả năng đại diện cho cấu trúc trong mối quan hệ với yếu tố bên ngoài.

Nói theo lý thuyết kết tri, thành tố phụ là kẻ mang kết tri bị động được dùng để hiện thực hóa kết tri chủ động của từ chính hay từ chi phối, tức là làm đầy các vị trí mở được tạo ra bởi từ chính [158, tr. 71-72].

Theo nguyên tắc trên đây, có thể xác định hai kiểu quan hệ cú pháp chính: quan hệ phụ thuộc (chính phụ) và quan hệ đẳng lập.

Quan hệ phụ thuộc là kiểu điển hình của quan hệ cú pháp giữa các từ, vì thế mà tất cả các công trình nghiên cứu về cú pháp đều đề cập đến kiểu quan hệ này. Ở kiểu quan hệ phụ thuộc giữa hai thành tố, một thành tố có vai trò chính, thành tố còn lại có vai trò phụ thuộc. Các dạng điển hình của quan hệ phụ thuộc là quan hệ vị từ - bổ ngữ (trong *ăn cơm*), quan hệ vị từ - trạng ngữ (trong *ăn ở hiệu*) quan hệ danh từ - định ngữ (trong *bàn gỗ*). Cũng có thể xếp vào đây cả quan hệ chủ - vị (trong *nó ngủ*) mặc dù xét riêng về vai trò hay mối quan hệ bên trong, tính chất chính phụ ở dạng quan hệ này không thuần túy, điển hình như ở các dạng quan hệ trên [55, tr. 8-9].

Quan hệ đẳng lập là kiểu quan hệ lỏng lẻo giữa các từ và không phải được tất cả các tác giả thừa nhận [160, tr. 24], [99, tr. 225]. Ở quan hệ đẳng lập, xét theo cả mối quan hệ bên trong lẫn bên ngoài, không thể xác định thành tố nào là thành tố phụ. Các thành tố trong mỗi quan hệ này có vai trò bình đẳng, ngang hàng nhau, nghĩa là không thành tố nào có chức năng đối với thành tố nào. Chức năng của chúng “*chỉ được xác định khi đặt toàn bộ tổ hợp do chúng tạo nên vào kết cấu lớn hơn*” [26, tr. 254]. Quan hệ đẳng lập thể hiện ở các dạng điển hình như quan hệ liên hợp (trong *anh và em*), quan hệ lựa chọn (trong *anh hoặc em*)...

Như vậy, khi nói về quan hệ cú pháp như một hệ thống được tổ chức với nhiều cấp độ, cần phân biệt quan hệ cú pháp có tính khái quát mà khi xác định không cần dựa vào đặc điểm về nghĩa cú pháp cụ thể của các thành tố (thuộc về đây là quan hệ phụ thuộc, quan hệ đẳng lập) với các dạng quan hệ cú pháp cụ thể có tính chất ngữ nghĩa mà khi xác định, phân biệt, cần dựa vào nội dung chức năng hay ý nghĩa cú pháp của các thành tố (các dạng cụ thể của quan hệ phụ thuộc như quan hệ chủ vị, quan hệ vị - bổ, quan hệ vị - trạng)...

Là quan hệ mang tính nội dung, quan hệ cú pháp gắn chặt chẽ, trực tiếp với ý nghĩa ngữ pháp (ý nghĩa từ loại, tiểu loại) và thuộc tính kết hợp cú pháp hay kết tri (kết tri cú pháp (*синтаксическая валентность*)) của từ. Chẳng hạn, các dạng quan hệ cú pháp như quan hệ chủ - vị, quan hệ vị - bổ, quan hệ vị - trạng đều là các dạng thể hiện của quan hệ phụ thuộc giữa vị từ (thành tố chính hay thành tố chi phối) và các thành tố phụ (các diễn tố và chu tố) thể hiện kết tri của vị từ.

Quan hệ hạn định chính là dạng thể hiện của quan hệ phụ thuộc giữa danh từ (thành tố chính) và các thành tố phụ (các định tố) thể hiện kết tri của danh từ.

Mỗi thực từ trong câu tham gia vào mỗi quan hệ cú pháp nhất định được gọi thành tố cú pháp hay thành phần cú pháp của câu (thành phần câu). Thành tố cú pháp hay thành phần câu được xác định, phân loại theo thuộc tính nội dung (vai trò, chức năng, ý nghĩa cú pháp) và hình thức cú pháp nhất định.

Quan hệ cú pháp theo cách hiểu trên đây, một mặt, được phân biệt với quan hệ giao tiếp hay quan hệ cú pháp giao tiếp (quan hệ đề-thuyết); mặt khác, được phân biệt với quan hệ ngữ nghĩa. Trong hai vấn đề trên đây, vấn đề phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ giao tiếp đã được khá nhiều nhà nghiên cứu đề cập khi phân biệt chủ ngữ với đề ngữ (phần đề) [64], [164], [4]. Vấn đề này cũng sẽ được làm rõ thêm khi bàn về *khởi ngữ* (xem mục 4.2, *Chương 4*). Dưới đây, chúng tôi sẽ chỉ đề cập đến vấn đề phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa là vấn đề rất phức tạp thường gây ra sự nhầm lẫn trong phân tích cú pháp các ngôn ngữ đơn lập.

13) Phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa

Nếu quan hệ cú pháp là quan hệ có tính chất hai mặt giữa các từ và do đó, cần được xác định dựa vào sự có mặt đồng thời của cả mối quan hệ ý nghĩa lẫn hình thức giữa chúng thì quan hệ ngữ nghĩa là quan hệ thuần túy về nội dung (ý nghĩa) giữa các từ và có thể xác định mà không cần dựa vào dấu hiệu về sự có mặt của mối quan hệ hình thức giữa chúng (khả năng dùng độc lập của ngữ đoạn do chúng tạo thành). Mặc dù quan hệ ngữ nghĩa có thể tồn tại giữa các cụm từ nhưng dạng điển hình của quan hệ ngữ nghĩa là mối quan hệ ngữ nghĩa giữa hai từ. Trong câu, hai từ được coi là có quan hệ ngữ nghĩa với nhau nếu có thể xác định giữa chúng một kiểu quan hệ ý nghĩa nhất định (kiểu như: *quan hệ đồng nhất, quan hệ sở hữu, các dạng cụ thể của quan hệ giữa sự tình và các tham thể tham gia vào sự tình*).

a) Sự khác nhau giữa quan hệ cú pháp và quan hệ ngữ nghĩa

Sự khác biệt giữa quan hệ cú pháp và quan hệ ngữ nghĩa là vấn đề khá phức tạp. Đã có một số ý kiến trực tiếp hay gián tiếp đề cập đến vấn đề này trong tiếng Việt, trong đó, đáng chú ý là ý kiến gần đây của Nguyễn Văn Lộc thể hiện qua việc tác giả phân tích sự khác nhau giữa nghĩa cú pháp và nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu [58, tr. 10-12]. Vận dụng ý kiến của tác giả vào việc phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa, có thể chỉ ra một cách khái quát sự khác biệt giữa hai kiểu quan hệ này như sau:

- *Về phương tiện biểu thị quan hệ*: Quan hệ cú pháp luôn được biểu thị bằng các phương tiện cú pháp nhất định (ở tiếng Việt là trật tự từ, hư từ cú pháp và ngữ điệu); còn quan hệ ngữ nghĩa không nhất thiết phải được biểu thị bằng các phương tiện cú pháp. Chẳng hạn, trong câu (13) *Tôi có tiền*, quan hệ ngữ nghĩa (quan hệ sở hữu) giữa *tôi* và *tiền* không được biểu thị bằng các phương tiện cú pháp mà bằng phương tiện tự vựng - ngữ pháp (động từ *có*).

- *Về nội dung của mối quan hệ*: Quan hệ cú pháp được xác định theo vai trò, chức năng và ý nghĩa cú pháp của các từ có quan hệ cú pháp với nhau (được biểu thị bằng các phương tiện cú pháp trên đây); còn quan hệ ngữ nghĩa được xác định theo vai trò, chức năng thuần ngữ nghĩa (theo nội dung của mối quan hệ về nghĩa) giữa các từ, kể cả giữa các từ không có quan hệ cú pháp với nhau (như quan hệ ngữ nghĩa giữa *tôi* và *tiền* ở câu trên).

- *Về tính chất của quan hệ*: Quan hệ cú pháp có tính khái quát cao và nhìn chung, chỉ phản ánh quan hệ giữa các từ (cụm từ), còn quan hệ ngữ nghĩa có tính cụ thể hơn và có khả năng phản ánh trực tiếp mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng trong thực tế.

- Ngoài ra, giữa quan hệ cú pháp và quan hệ ngữ nghĩa còn có một điểm khác biệt quan trọng nữa nhưng thường ít được chú ý xem xét cụ thể: Nếu quan hệ cú pháp thường (ở dạng điển hình) là quan hệ trực tiếp giữa các từ (trong nhiều trường hợp là đại diện của một cụm từ chính phụ) thì quan hệ ngữ nghĩa không chỉ là quan hệ trực tiếp mà còn là quan hệ gián tiếp giữa các từ thông qua từ khác (nghĩa là quan hệ giữa các cụm từ). Điều này có thể thấy rõ khi một cụm từ chính phụ (đoạn

ngữ) có quan hệ với một yếu tố ngoài cụm. Trong trường hợp đó, theo Nguyễn Tài Cẩn, chỉ thành tố chính (trung tâm) là thành tố “*có vai trò đại diện*” cho cụm (đoản ngữ) trong mỗi quan hệ cú pháp với yếu tố bên ngoài [11, tr. 152-153]. V.S. Panfilov cũng có quan niệm tương tự khi cho rằng: “*Nếu thành phần câu được biểu hiện bằng một từ thì nó trực tiếp phụ thuộc vào vị ngữ, trong trường hợp được biểu hiện phức tạp hơn thì chỉ có yếu tố chính phụ thuộc vào vị ngữ, còn yếu tố phụ thuộc thì không có quan hệ gì với vị ngữ cả.*” [153, tr. 76]. Chẳng hạn, cụm từ chính phụ (đoản ngữ) *mấy tỉnh lớn* này khi tham gia vào mỗi quan hệ với từ *đến* trong câu (14) *Tôi đến mấy tỉnh lớn này* (thí dụ của Nguyễn Tài Cẩn) thì chỉ trung tâm (*tỉnh*) có khả năng đại diện cho toàn cụm quan hệ cú pháp với *đến*, cụ thể là giữ chức năng bổ trợ cho *đến* (*đến tỉnh*). Tuy nhiên, về ngữ nghĩa, các thành tố phụ của cụm (*mấy, lớn, này*) cũng gián tiếp tham gia vào mỗi quan hệ với *đến* thông qua việc bổ sung ý nghĩa cho trung tâm (*tỉnh*).

Việc chỉ ra sự khác biệt giữa quan hệ cú pháp và quan hệ ngữ nghĩa như trên đây có ý nghĩa quan trọng đối với việc phân tích câu theo mặt cú pháp và mặt ngữ nghĩa.

b) Một số trường hợp cần chú ý khi phân tích quan hệ cú pháp giữa các từ trong câu: Thực tế cho thấy trong việc phân tích câu về cú pháp, thường có sự nhầm lẫn quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa. Dưới đây, xin chỉ ra một số trường hợp dễ gây sự nhầm lẫn giữa chúng cần được chú ý khi phân tích cú pháp.

- Trường hợp giữa các từ có quan hệ ngữ nghĩa giống nhau nhưng có quan hệ cú pháp khác nhau

Đây chính là trường hợp một quan hệ ngữ nghĩa tương ứng với hai quan hệ cú pháp trong đó phổ biến nhất và cũng dễ gây nhầm lẫn nhất là trường hợp quan hệ ngữ nghĩa *kẻ hoạt động - hoạt động* (hoặc *kẻ mang đặc điểm - đặc điểm*) tương ứng với các quan hệ cú pháp chủ - vị và hạn định. Thí dụ:

+ *Quan hệ chủ - vị:*

(16) (Lúc ấy), cô giáo đang giảng bài.

(17) Người khôn (của khó). (Tục ngữ)

+ *Quan hệ hạn định:*

(18) *Cô giáo đang giảng bài* (là giáo viên giỏi).

(19) *Người khôn* (ăn nói nửa chừng)... (Ca dao)

- *Trường hợp giữa các từ có quan hệ ngữ nghĩa nhưng không có quan hệ cú pháp*

Đây chính là trường hợp hai từ giữ vai trò các thành phần câu khác nhau chỉ có mối quan hệ thuần ngữ nghĩa (về hình thức, chúng không thể tạo thành tổ hợp dùng độc lập, do đó, giữa chúng không có quan hệ cú pháp). Đáng chú ý là các dạng cụ thể sau:

+ *Quan hệ thuần ngữ nghĩa giữa hai bổ ngữ (các từ in nghiêng) của một động từ.*

Thí dụ:

(26) *Chúng cảm thanh niên đi rừng* (Nguyễn Trung Thành)

(27) *Tôi khuyên Trũi ở lại* hang tôi mà chữa bệnh. (Tô Hoài)

+ *Quan hệ thuần ngữ nghĩa giữa bổ ngữ và trạng ngữ của động từ.* Thí dụ:

(22) *Nam dùng chìa khóa* (để) mở cửa.

(23) *Họ dùng liềm* (để) cắt lúa.

+ *Quan hệ thuần ngữ nghĩa giữa chủ ngữ và bổ ngữ.* Thí dụ:

(20) *Nam được* (mẹ) khen

(21) *Tiếng động* làm bé thức giấc

+ *Quan hệ thuần ngữ nghĩa giữa các định ngữ của một danh từ.* Thí dụ:

(30) *Có tiếng cười nói của những người đi chợ.* (Nam Cao)

+ *Quan hệ thuần ngữ nghĩa giữa trạng ngữ và chủ ngữ.* Thí dụ:

(31) *Họ nói câu cuối cùng với một giọng mỉa mai.* (Nam Cao)

(32) *Rõ ràng là bằng mắt phải anh* vẫn thấy hiện lên một cánh chim én chao đi chao lại. (Nguyễn Trung Thành)

+ *Quan hệ thuần ngữ nghĩa giữa chủ ngữ và định ngữ.* Thí dụ:

(33) *An* rất yêu cha nó.

(34) *San* cười để thưởng thức câu nói của mình. (Nam Cao)

1.2.2. Quan điểm, nguyên tắc, thủ pháp và quy trình phân tích câu về cú pháp dựa vào thuộc tính kết trị của từ

1.2.2.1. Dẫn nhập

Trong nghiên cứu về cú pháp, việc xác định, miêu tả các thành phần câu luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các nhà nghiên cứu.

Mặc dù việc nghiên cứu về thành phần câu tiếng Việt đã đạt được những thành tựu to lớn nhưng theo Nguyễn Minh Thuyết, "*cho đến nay, các nhà nghiên cứu vẫn chưa đưa ra được lời giải đáp thống nhất và thỏa đáng cho hai vấn đề cơ bản:*

a) Thành phần câu là gì?

b) Danh sách các thành phần câu cùng những tiêu chí xác định chúng."

[107, tr. 32].

Hướng tới một giải pháp triệt để cho những vấn đề nêu trên, trong công trình *Thành phần câu tiếng Việt* được công bố gần đây, Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp đã tổng kết một cách hệ thống những thành tựu của các tác giả thuộc các khuynh hướng khác nhau và đưa ra cách định nghĩa, tiêu chí xác định cũng như danh sách thành phần câu có nhiều điểm mới so với cách phân tích truyền thống. Với công trình này, có thể nói việc giải quyết vấn đề thành phần câu tiếng Việt đã tiến thêm một bước quan trọng. Giải pháp cho vấn đề thành phần câu trong công trình này, đúng như Tomita Kenji đánh giá, "*có thể nói là có tính thuyết phục cao*" [107, tr. 24]. Tuy nhiên, cũng theo ông, "*trong khuôn khổ của ngữ pháp hình thức thì quả thật là chuyên luận này vẫn có những hạn chế nhất định*" [107, tr. 24] mà một trong những hạn chế được ông chỉ ra là: "*các phạm trù được đề cập là chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, khởi ngữ được định nghĩa chỉ theo thuộc tính ngữ pháp, tuyệt nhiên không chứa đặc trưng ý nghĩa hay logic nào.*" [107, tr. 24].

Những ý kiến trên đây của các nhà nghiên cứu cho thấy vấn đề thành phần câu rất phức tạp và mặc dù thành tựu nghiên cứu về thành phần câu là to lớn nhưng vấn đề này vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn.

Với cách đặt vấn đề như trên, dưới đây, chúng tôi sẽ xuất phát từ bình diện cú pháp, cụ thể là từ thuộc tính cú pháp (thuộc tính kết trị) của từ và từ mối quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) giữa các từ, đề xuất giải pháp nhằm góp phần giải quyết triệt để hơn hai vấn đề tranh luận đã được đề cập trên đây về thành phần câu tiếng Việt, tạo tiền đề cho việc phân tích câu về cú pháp.

1.2.2.2. *Nhìn lại các quan niệm khác nhau trong việc giải quyết hai vấn đề cơ bản về thành phần câu*

1) Về vấn đề: Thành phần câu là gì?

Trong việc thảo luận về vấn đề này, ý kiến khác nhau giữa các tác giả thể hiện chủ yếu ở cách trả lời cho ba câu hỏi cụ thể:

- Thành phần câu chỉ là thực từ hay gồm cả hư từ?
- Có phải tất cả các thực từ trong câu đều là thành phần câu không?
- Thành phần câu là thành phần của tất cả các kiểu câu hay chỉ là thành phần của một kiểu câu nhất định?

Đối với câu hỏi thứ nhất, có hai cách trả lời:

a) Thành phần câu chỉ là các thực từ. Tiêu biểu cho quan niệm này là Hoàng Tuệ [114, tr. 293-384] và các tác giả cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* ([141, tr. 131-182]).

b) Thành phần câu không chỉ là các thực từ mà gồm cả các hư từ. Các tác giả theo quan niệm này là Hoàng Trọng Phiến [75, tr. 151-154], Diệp Quang Ban [4, tr. 199-208], Nguyễn Văn Hiệp [37, tr. 315-318].

Đối với câu hỏi thứ hai, cũng có hai cách trả lời:

a) Coi mỗi thực từ trong câu đều là một thành phần câu nhất định. Quan niệm này thuộc về các tác giả đã nhắc đến ở điểm a) trên đây.

b) Cho rằng thành phần câu chỉ gồm các từ giữ vai trò thành phần chính (tạo nên nòng cốt câu) và các từ trực tiếp bổ sung cho nòng cốt. Tiêu biểu cho quan niệm này là Nguyễn Kim Thản [92, tr. 510-523], Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp [107, tr. 99-100].

Câu hỏi thứ ba cũng được trả lời theo hai cách:

a) Thành phần câu là thành phần của các kiểu câu nói chung. Đây là quan niệm của các tác giả Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp [107, tr. 99-223].

b) Thành phần câu chỉ là thành phần của một kiểu câu nhất định. Theo quan niệm này thì chủ ngữ, vị ngữ chỉ là các thành phần chính của *câu chủ vị* hoặc *câu đơn hai thành phần (câu song phần)*. Đây là quan niệm của Hồ Lê [47, tr. 36-37] và một số tác giả khác.

2) Về tiêu chí xác định, số lượng, danh sách thành phần câu

a) Về tiêu chí xác định thành phần câu

Có thể chỉ ra ba khuynh hướng chính:

- *Hướng xác định thành phần câu dựa chủ yếu vào nghĩa*

Tiêu biểu cho khuynh hướng này là Hoàng Tuệ [114, tr. 291-328].

- *Hướng xác định các thành phần câu dựa chủ yếu vào mặt hình thức*

Tiêu biểu cho khuynh hướng này là Yu. Lekomsev (với việc trình bày cấu trúc cú pháp đầy đủ câu của đơn tiếng Việt bằng sơ đồ) [148, tr. 54-63], Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp (với chủ trương xác định các thành phần câu tiếng Việt dựa vào các thủ pháp hình thức [107, tr. 80-99]).

- *Hướng xác định thành phần câu dựa cả vào ý nghĩa lẫn hình thức*

Tiêu biểu cho khuynh hướng này là Nguyễn Kim Thản [92, tr. 532-578] và Diệp Quang Ban [4, tr. 142-194].

b) Về số lượng và danh sách các thành phần câu

- *Về số lượng và danh sách các thành phần chính*, có ba quan niệm:

+ Cho câu có hai thành phần chính là *chủ ngữ*, *vị ngữ*. Đây là quan niệm của đa số tác giả chủ trương phân tích câu theo ngữ pháp truyền thống.

+ Cho câu có ba thành phần chính: *vị ngữ*, *chủ ngữ*, *bổ ngữ* (của vị từ - vị ngữ). Đây là quan niệm của Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp [107, tr. 98-99].

+ Cho câu có một thành phần chính là *vị ngữ*. Đây là quan niệm của Nguyễn Văn Lộc [55] và quan niệm của tác giả luận án. Trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* được công bố gần đây, Diệp Quang Ban cũng tán thành quan niệm này nhưng gọi thành phần chính của câu là *vị tố* [6, tr. 53-55].

- *Về số lượng và danh sách các thành phần phụ của câu*, ý kiến của các tác giả cũng rất khác nhau. Có thể kể đến những loại ý kiến chính sau:

+ Cho câu có 2 loại thành phần phụ là *khởi ngữ* và *trạng ngữ*. Ngoài ra, câu còn có các *thành phần biệt lập* (không thuộc về thành phần phụ) như *đồng ngữ*, *cảm hoán ngữ*, *phụ chú ngữ*. Đây là ý kiến của Nguyễn Kim Thản [92, tr. 560-578].

+ Cho câu có 6 loại thành phần phụ gồm: *bổ ngữ* và *thành phần bổ sung*, *trạng ngữ*, *vị ngữ thứ yếu*, *định ngữ*, *từ-chủ đề*, *thành phần kết quả* [141, tr. 135].

+ Cho câu có 5 loại thành phần phụ: *trạng ngữ, đề ngữ, phụ ngữ câu, giải ngữ câu, liên ngữ* [3, tr. 177-206].

+ Cho câu có 4 loại thành phần phụ gồm: *trạng ngữ, khởi ngữ, định ngữ của câu và tình thái ngữ* [107, tr. 100].

Những ý kiến khác nhau trong việc giải quyết hai vấn đề cơ bản về thành phần câu như trình bày trên đây, một mặt, cho thấy tính chất phức tạp của vấn đề này, mặt khác, cũng cho thấy với sự nỗ lực không ngừng của giới Việt ngữ học, vấn đề thành phần câu tiếng Việt ngày càng được nghiên cứu một cách sâu sắc, toàn diện hơn và phù hợp với đặc trưng của tiếng Việt hơn.

Tuy nhiên, đúng như Nguyễn Minh Thuyết đã nhận xét "*vì đây là loại vấn đề khó, những công trình nghiên cứu về nó lại chưa nhiều nên không ít mảng còn bỏ trống hay chưa được giải quyết thỏa đáng*" [107, tr. 73].

Theo chúng tôi, một trong những hạn chế hay điểm chưa thỏa đáng của cách giải quyết vấn đề thành phần câu trong nhiều công trình đã nhắc đến trên đây là *chưa hoàn toàn xuất phát từ bình diện cú pháp, cụ thể là chưa dựa triệt để vào các khái niệm cú pháp cơ bản như: quan hệ cú pháp, thành tố cú pháp, ý nghĩa cú pháp, chức năng cú pháp...*

Việc không dựa triệt để vào các khái niệm trên đây hoặc không xác định rõ các khái niệm này khi xác định các thành phần câu đã dẫn đến một số hệ quả. Đó là:

- Sự nhầm lẫn hoặc không phân biệt rõ *quan hệ cú pháp* với *quan hệ cận cú pháp* và *quan hệ về mặt giao tiếp* cũng như *quan hệ về mặt nghĩa biểu hiện* (về ranh giới giữa các kiểu quan hệ này, xin xem [55, tr. 1-15], [58, tr. 3-16] và bài viết mới đây của tác giả luận án). Điều này dẫn đến sự nhầm lẫn hoặc không phân biệt rõ các *thành tố cú pháp đích thực* (được biểu hiện bằng thực từ) với các *thành tố cận cú pháp* (được biểu hiện bằng hư từ) và các *thành tố thuộc cấu trúc giao tiếp (đề và thuyết...)* cũng như các *thành tố thuộc cấu trúc nghĩa biểu hiện* (nghĩa sâu) của câu.

- Sự nhầm lẫn hoặc không phân biệt rõ *nghĩa cú pháp* với các *nghĩa thuộc bình diện giao tiếp (nghĩa chủ đề, thuật đề hay nghĩa được thuyết định, thuyết định...)* và *nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu*. (Về ranh giới giữa các kiểu nghĩa này, xem [58, tr. 3-16]). Điều này dẫn đến hệ quả tiếp theo là *sự từ chối, né tránh hoặc không coi*

trọng đúng mức việc xác định các thành phần cú pháp của câu dựa vào nghĩa cú pháp (là thuộc tính đặc trưng cho mặt nội dung của các thành phần cú pháp của câu). Thay vào đó, việc xác định các thành phần câu được thực hiện dựa hoàn toàn hoặc chủ yếu vào mặt hình thức [31, tr. 8-23], [163, tr. 54-63], [107, tr. 100] hoặc tuy có được dựa vào nghĩa nhưng đó không phải là nghĩa cú pháp mà thường là nghĩa giao tiếp hay nghĩa biểu hiện. (Chẳng hạn, việc định nghĩa chủ ngữ, vị ngữ dựa vào ý nghĩa được thuyết định (được thông báo) và nghĩa thuyết định (thông báo), việc cho rằng chủ ngữ không được đặc trưng bởi một ý nghĩa nhất định nào mà khi thì chỉ chủ thể hành động (trong *Mẹ* khen nó), khi thì chỉ đối thể (trong *Nó* được mẹ khen), khi thì chỉ nguyên nhân (trong *Tiếng nổ* làm mọi người giật mình)...

- Sự nhầm lẫn hoặc không phân biệt rõ *vai trò cú pháp* (gồm cả vai trò chính lẫn vai trò phụ thuộc) với *chức năng cú pháp* (là *sự phụ thuộc về cú pháp của một từ nhất định vào từ khác*) [153, tr. 61]. Điều này dẫn đến việc không phân biệt rõ vai trò rất khác nhau giữa chủ ngữ (là thành phần phụ thuộc) với vị ngữ là thành phần giữ vai trò chính của câu.

1.2.2.3. Giải pháp cho vấn đề thành phần câu tiếng Việt

A. Cơ sở của giải pháp

Cơ sở chính để đề ra giải pháp là lí thuyết kết trị (những nội dung cơ bản đã được trình bày ở mục 1.2.1 trên đây) và lí thuyết về các bình diện của câu, bản chất của bình diện cú pháp và các khái niệm cú pháp cơ bản như: *quan hệ cú pháp, thành tố cú pháp, vai trò, chức năng, ý nghĩa, hình thức cú pháp* (cũng đã được trình bày cụ thể ở mục 1.2.1 của chương này).

B. Nội dung của giải pháp

Dựa vào những cơ sở trên đây để xem xét vấn đề thành phần câu, không thể không thừa nhận những điểm hợp lí nhất định trong cách nhìn nhận truyền thống đối với vấn đề này. Tuy nhiên, theo chúng tôi, khi tiếp thu những điểm hợp lí của cách nhìn nhận đó, một mặt, cần có sự phân tích, luận giải cụ thể để làm rõ hơn cơ sở khoa học của chúng; mặt khác, cần có một số điểm bổ sung, điều chỉnh để cách nhìn nhận truyền thống đối với vấn đề thành phần câu phù hợp với lí thuyết cú pháp hiện đại cũng như với thực tế hơn.

Theo hướng đó, chúng tôi đã đề xuất giải pháp đối với vấn đề thành phần câu tiếng Việt trong một bài viết được công bố gần đây [60] mà những nội dung chính gồm những điểm cụ thể sau:

1) Về vấn đề: Thành phần câu là gì?

Chúng ta sẽ lần lượt xem xét cách trả lời ba câu hỏi thuộc vấn đề này.

a) Thành phần câu chỉ là thực từ hay gồm cả thực từ lẫn hư từ?

Đối với câu hỏi này, chúng tôi nghiêng về cách trả lời theo đó, *chỉ các thực từ mới được coi là thành phần câu đích thực*. Cơ sở của quan niệm này là sự khác nhau giữa thực từ và hư từ ở khả năng tham gia vào mỗi quan hệ cú pháp. Sự khảo sát cho thấy *chỉ các thực từ mới có khả năng tham gia vào các mối quan hệ cú pháp (và do đó, mới là thành tố cú pháp thực sự); hư từ chỉ có khả năng tham gia vào mối quan hệ cận cú pháp* [153, tr. 61]. Chính vì thấy rõ sự khác nhau về cú pháp giữa thực từ và hư từ như chỉ ra trên đây mà khi xác định các từ có khả năng làm thành tố cú pháp, Nguyễn Tài Căn cho rằng hư từ "*là một từ loại tự thân không có khả năng làm thành tố cú pháp*" [11, tr. 362].

Sự khác nhau về cú pháp giữa thực từ và hư từ còn thể hiện ở chỗ khi giữ vai trò thành tố cú pháp, các thực từ hầu như luôn có khả năng kết hợp vào mình các yếu tố phụ để tạo thành *ngữ (nhóm từ)* hoặc luôn có khả năng thay thế bằng ngữ (vì vậy, trong tên gọi các thành phần câu đều có yếu tố "ngữ" như *chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ...*). Các hư từ, với tư cách là thành tố cận cú pháp, nói chung, không có khả năng phát triển thành ngữ; vì vậy, thay cho tên gọi có yếu tố "ngữ" không phù hợp với chúng, có thể gọi chúng là phụ tố.

Phụ tố là những yếu tố phụ được biểu hiện bằng hư từ dùng để bổ sung cho một thành phần câu hay cho cả câu một ý nghĩa nào đó.

Phụ tố có thể được xác định, phân loại theo những tiêu chí khác nhau.

Theo ý nghĩa, các phụ tố được chia thành: *phụ tố ngữ pháp* và *phụ tố tình thái* (cụ thể, xem [60, tr. 50-51]).

Theo tính chất của mối quan hệ với bộ phận hữu quan, các phụ tố được chia thành: *phụ tố không biệt lập* và *phụ tố biệt lập* (cụ thể, xem [60, tr. 50-51]).

Theo V.S Panfilov, các phụ tố ngữ pháp thuộc về các yếu tố có vai trò “*thiết lập hình thái phân tích tính của từ*” [153, tr. 101] còn *các phụ tố tình thái chính là các yếu tố tạo nên hình thức giao tiếp của thành phần câu hay của câu nói chung* [153, tr. 67] và cần được đặc biệt chú ý khi phân tích câu về mặt giao tiếp (cú pháp giao tiếp).

b) *Có phải mỗi thực từ trong câu đều là thành phần câu không?*

Trước khi đưa ra cách trả lời cho câu hỏi này, cần xem xét cơ sở của cách trả lời phủ định theo đó, chỉ các từ giữ vai trò thành phần chính (tạo nên nòng cốt câu) và các từ có quan hệ cú pháp trực tiếp với nòng cốt câu mới được coi là thành phần câu. Đây là quan niệm có cơ sở mà chỗ dựa chính là vai trò cú pháp khác nhau của các từ đối với tổ chức cú pháp của câu và tính tầng bậc của mối quan hệ cú pháp trong câu. Tuy nhiên, quan niệm này cũng có những hạn chế nhất định. Để làm rõ vấn đề này, chúng ta sẽ xem xét khái niệm *nòng cốt câu* và *thành phần chính* của câu theo cách hiểu dưới đây.

Theo quan niệm của Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp, nòng cốt câu là “*cấu trúc tối giản vừa đủ đảm bảo cho câu độc lập về nội dung và hoàn chỉnh về hình thức.*” [107, tr. 109]. Dựa vào khái niệm nòng cốt câu theo cách hiểu này, các tác giả xác định các loại thành phần câu, theo đó, thành phần chính của câu được hiểu là “*các thành phần thuộc nòng cốt câu*” [107, tr. 98] và gồm *vị ngữ, chủ ngữ, bổ ngữ* (của vị từ-vị ngữ) [107, tr. 98-99], [37, tr. 127], còn các thành phần phụ của câu là các thành phần có quan hệ phụ thuộc vào nòng cốt câu và gồm *trạng ngữ, khởi ngữ, định ngữ của câu* và *tình thái ngữ* [107, tr. 100]. Việc xác định nòng cốt câu và thành phần câu theo cách trên đây quả là có tính chặt chẽ, khoa học hơn cách làm trước đó. Tuy nhiên, ở cách phân tích này cũng không phải không còn những vấn đề chưa thật sự rõ ràng.

Trên thực tế, nòng cốt câu theo định nghĩa trên đây không phải chỉ gồm vị ngữ và chủ ngữ, bổ ngữ (của vị từ - vị ngữ) mà còn gồm cả “*bổ ngữ bắt buộc*” của bổ ngữ (các bổ ngữ của *mang vào* trong: Tôi nhờ bác mang vào *cho chồng tôi thức ăn và các trái cây*) hoặc định ngữ bắt buộc (trong: Đó là điều *chắc chắn* hoặc: Lí tưởng là cái mà *người ta sống vì nó...*).

Nòng cốt trong những câu vừa dẫn trên đây thường được gọi là “*nòng cốt không khép kín*” [37, tr. 124] và chu cảnh không khép kín này vẫn được coi là chu cảnh tối ưu [37, tr. 125].

Có thể thấy điều chưa được luận giải rõ ở đây là: Vì sao các thành tố bắt buộc kéo theo (bổ ngữ của bổ ngữ và định ngữ) tham gia vào “*nòng cốt không khép kín*” trong những câu trên đây lại không được coi là thành phần câu? Đây quả là vấn đề khó luận giải (vì việc không coi chúng là thành phần câu sẽ mâu thuẫn với quan niệm: thành phần câu gồm “*các thành phần tham gia vào nòng cốt câu*” [37, tr. 127], còn việc coi chúng là thành phần câu cũng sẽ mâu thuẫn với quan niệm cho rằng thành phần câu không bao hàm các yếu tố “*chỉ có quan hệ với một từ chứ không có quan hệ với toàn bộ nòng cốt câu*” [107, tr. 99], tức là không gồm bổ ngữ (của vị từ) và định ngữ (của danh từ).

Ngoài những điểm đã chỉ ra, việc loại định ngữ, bổ ngữ của vị từ và cả trạng ngữ của vị từ (trong: Người mà chúng ta vừa gặp ở sân trường là một giáo viên giỏi) khỏi phạm vi thành phần câu cũng khiến việc phân tích câu về cú pháp thiếu tính triệt để. Trên thực tế, khi xem xét tổ chức cú pháp câu như một chỉnh thể và thể hiện các quan hệ cú pháp trong câu bằng sơ đồ, hầu như không thể không đề cập đến tất cả các thành tố cú pháp mà mỗi một trong chúng đều tham gia vào một kiểu quan hệ cú pháp nhất định và giữ một vai trò, chức năng nhất định đối với việc tổ chức câu.

Trên cơ sở sự phân tích trên đây, chúng tôi nghiêng về quan niệm theo đó, mỗi thực từ trong câu cần được coi là một thành phần câu nhất định. Cơ sở chính của quan niệm này là:

- Trong câu, mỗi thực từ đều tham gia vào mối quan hệ cú pháp nhất định và có vai trò, chức năng cú pháp nhất định. Vì vậy, để việc phân tích câu về cú pháp có tính triệt để, cần phải phân tích đến từng thực từ, nghĩa là mỗi thực từ trong câu đều phải được gán một “nhãn cú pháp” nhất định.

- Các thành tố cú pháp như định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ (của vị từ) tuy không phải là các thành tố trực tiếp tạo nên câu nhưng vai trò cú pháp của chúng trong câu không phải không quan trọng. Thực tế cho thấy bổ ngữ (kể cả bổ ngữ của các vị từ giữ vai trò bổ ngữ, định ngữ, trạng ngữ) hầu như luôn có tính bắt buộc; ngay cả định

ngữ (của danh từ) cũng không phải luôn là thành phần tự do. Việc coi các thành tố cú pháp mà việc lược bỏ chúng có ảnh hưởng đến tính trọn vẹn của câu như vậy không phải là thành phần câu là không chú ý đến vai trò cú pháp của chúng trong câu.

- Việc thừa nhận tư cách thành phần câu của mỗi thực từ trong câu hoàn toàn không có nghĩa là phủ nhận hay xem nhẹ "*tính tầng bậc của các quan hệ ngữ pháp trong câu*". Khi phân loại các thành phần phụ của câu, vẫn có thể chỉ ra tính tầng bậc đó. Khi mô tả các quan hệ cú pháp trong câu bằng sơ đồ, cũng hoàn toàn có thể biểu hiện tính tầng bậc của các quan hệ cú pháp [26, tr. 259].

- Liên hệ với thực tế phân tích các đơn vị ngôn ngữ, có thể nhận thấy *cách phân tích câu theo thành phần với việc vừa đảm bảo tính triệt để, vừa chú ý đến tính tầng bậc của mối quan hệ giữa các thành tố như trên đây có nét tương đồng rõ rệt với cách phân tích ngữ âm* theo đó, cấu trúc của âm tiết tiếng Việt được xác định là cấu trúc mà ở dạng đầy đủ gồm 5 thành tố (*âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và thanh điệu*) với *tổ chức hai bậc* (bậc 1 gồm 3 bộ phận trực tiếp tạo nên âm tiết: *phụ âm đầu, phần vần, thanh điệu*; bậc 2 gồm các thành tố của phần vần: *âm đệm, âm chính và âm cuối*) [102, tr. 80-84].

c) *Thành phần câu chỉ là thành phần của một kiểu câu nhất định hay là thành phần của các kiểu câu nói chung?*

Xem xét cách trả lời cho câu hỏi này, có thể thấy quan niệm coi thành phần câu chỉ là thành phần của một kiểu câu nhất định (chẳng hạn, coi chủ ngữ, vị ngữ chỉ là các thành phần chính của câu đơn hay câu chủ vị) có những điểm không thực sự hợp lí. Trên thực tế, chủ ngữ, vị ngữ không chỉ có trong câu đơn hay câu chủ vị mà còn xuất hiện trong các kiểu câu khác.

Chẳng hạn, trong những câu thường được coi là câu phức (*Tôi thấy nó đến*) hoặc câu ghép (*Nếu trời mưa thì chúng ta nghỉ*), các từ giữ vai trò vị ngữ (*thấy, nghỉ*) cũng là thành phần chính của câu. Việc chỉ thừa nhận và miêu tả chủ ngữ, vị ngữ trong phạm vi câu đơn hay câu chủ vị rõ ràng đã phủ nhận tính phổ biến của các loại thành phần câu này và khiến việc miêu tả thành phần câu thiếu tính bao quát.

Quan niệm coi thành phần câu là thành phần của các kiểu câu nói chung chính là giải pháp giúp tránh được những hạn chế chỉ ra trên đây. Tuy nhiên, khi đi

theo hướng này, cần khắc phục những nhược điểm của cách định nghĩa chủ ngữ, vị ngữ coi chúng là các thành phần chính của câu nói chung (mà không có sự phân biệt chúng với chủ ngữ, vị ngữ của cụm chủ vị làm thành phần câu) và việc coi vị ngữ cũng là phạm trù chức năng như chủ ngữ (vì cách hiểu đó sẽ dẫn đến những khó khăn, hạn chế khi áp dụng vào việc xác định chủ ngữ, vị ngữ trong các kiểu câu nói chung như đã được chỉ ra trong một bài viết đã công bố của tác giả luận án). Để khắc phục những hạn chế đó, cần có một vài sự điều chỉnh, cụ thể:

- Cần thừa nhận vai trò chính duy nhất của vị ngữ trong cụm chủ vị (cụm vị từ). Vị ngữ của cụm chủ vị hay cụm vị từ sẽ được gọi là *thành tố trung tâm* hay *hạt nhân* của cụm và không phải là thành phần chức năng.

- Cần phân biệt vị ngữ với tư cách là thành tố chính duy nhất (hạt nhân) của cụm chủ vị với thành phần chính duy nhất của câu (được gọi là *vị ngữ*).

- Cần đưa chủ ngữ xuống vị thế của thành phần phụ.

Với sự điều chỉnh đó, *vị ngữ sẽ là thành phần chính duy nhất hay đỉnh cú pháp của các kiểu câu nói chung, còn chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ... là các thành phần phụ của các kiểu câu nói chung* (mặc dù cần phân biệt chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ với tư cách là thành phần phụ trực tiếp (bậc 1) của câu có quan hệ trực tiếp với vị ngữ với chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ bậc 2, bậc 3...) chỉ có quan hệ với các vị từ không phải là vị ngữ.

2) Về tiêu chí xác định thành phần câu

Xem xét cách giải quyết vấn đề tiêu chí xác định thành phần câu, có thể thấy trong ba hướng giải quyết (dựa chủ yếu vào nghĩa, dựa vào hình thức và dựa cả vào nghĩa lẫn hình thức), các hướng thứ nhất và thứ hai vì không xuất phát từ bản chất cú pháp (tính hai mặt) của thành phần câu nên đều gặp những khó khăn nhất định.

Việc xác định các thành phần câu dựa chủ yếu vào nghĩa dễ tạo ấn tượng về sự chủ quan, cảm tính vì nghĩa là thứ rất trừu tượng, rất khó quan sát trực tiếp, độc lập với hình thức biểu hiện của nó. Ngoài ra, trong ngôn ngữ có nhiều loại nghĩa mà nghĩa đặc trưng cho các thành phần câu chỉ là nghĩa cú pháp, loại nghĩa luôn được biểu hiện ra bằng các hình thức cú pháp nhất định. Như vậy, có thể nói việc xác định các thành phần câu chỉ dựa vào nghĩa là thiếu cơ sở và trên thực tế, rất khó thực hiện.

Việc xác định các thành phần câu dựa hoàn toàn hoặc chủ yếu vào mặt hình thức có ưu điểm là giúp tăng tính khách quan trong phân tích cú pháp. Tuy nhiên, vì không dựa vào ý nghĩa là mặt bản chất của các thành phần câu nên hướng đi này lại có những hạn chế khác. Chẳng hạn, theo cách xác định, phân loại các thành phần phụ của câu dựa hoàn toàn vào khả năng cải biến vị trí, thành phần phụ của câu bao gồm hai loại chính với bốn loại cụ thể: *loại không có khả năng cải biến vị trí* gồm: *khởi ngữ* (chỉ đứng trước C - V) và *tình thái ngữ* (chỉ đứng sau C - V); *loại có khả năng cải biến vị trí* gồm: *định ngữ của câu* (có hai vị trí) và *trạng ngữ* (có ba vị trí) [107, tr. 100]. Khi vận dụng vào thực tế, cách xác định này gặp những khó khăn, vướng mắc rất khó khắc phục. Theo các tiêu chí này, rất khó xử lý đối với những thành tố mà về ý nghĩa và cấu tạo rõ ràng là mang đặc tính của trạng ngữ nhưng lại không thể chiếm ba vị trí. (Chẳng hạn, *bao giờ* trong: Anh về *bao giờ?* hay các thành tố chỉ mục đích được dẫn nói bằng *cho*, mà trong: Đi *cho* biết đó biết đây... Đúc gan sắt mà *dời non lấp bể*... không có khả năng cải biến vị trí; còn *bao giờ* trong: *Bao giờ* anh về? chỉ có khả năng chiếm hai vị trí). Ngoài ra, việc coi *tình thái ngữ* và *định ngữ của câu* (được hiểu là "*thành phần câu chuyên biểu thị tình thái*" [37, tr. 236]) là những thành phần câu khác hẳn nhau cũng khiến cho sự đối lập giữa các thành phần câu thiếu hẳn mặt bản chất là ý nghĩa.

Để khắc phục những nhược điểm của cách xác định thành phần câu đã chỉ ra trên đây, *khi xác định thành phần câu, về nguyên tắc, cần đứng hẳn trên bình diện cú pháp, xuất phát từ bản chất cú pháp (tính hai mặt) của thành phần câu (cũng như tính hai mặt của các đơn vị, các phạm trù ngữ pháp nói chung* [26, tr. 226-228].

Là phạm trù cú pháp, thành phần câu đương nhiên phải được đặc trưng bởi ý nghĩa và hình thức cú pháp nhất định. Như vậy, cần thừa nhận rằng *hướng xác định thành phần câu dựa cả vào ý nghĩa lẫn hình thức là hướng đi đúng*.

Tuy nhiên, cần có một số điểm bổ sung, điều chỉnh nhằm khắc phục những hạn chế của cách xác định thành phần câu theo hướng này như đã được chỉ ra [11, tr. 43-51].

Những điểm điều chỉnh, bổ sung mà chúng tôi đề xuất là:

a) *Về các tiêu chí nội dung (ý nghĩa)*

Trên cơ sở sự khẳng định bình diện cú pháp là bình diện có nghĩa (chứ không phải là bình diện hình thức thuần túy) [58, tr. 5-9], *cần dựa hẳn vào nghĩa cú pháp để xác định thành phần câu*.

Cần thấy rằng nghĩa cú pháp đặc trưng cho các thành phần câu không chỉ có một loại mà là tổ hợp các loại nghĩa có mối quan hệ hệ thống với nhau, cụ thể gồm:

- Loại ý nghĩa cú pháp khái quát nhất là *ý nghĩa được xác định (được bổ sung) và ý nghĩa xác định (bổ sung)*. Nghĩa được xác định hay được bổ sung đặc trưng cho từ hay thành phần câu giữ vai trò chính, còn nghĩa xác định hay bổ sung đặc trưng cho các từ giữ vai trò phụ thuộc (các thành phần chức năng của câu). Vì gắn với vai trò, chức năng cú pháp của từ nên các nghĩa này thường không được gọi là nghĩa mà được miêu tả như là thuộc tính nội dung của thành phần câu thông qua các thuật ngữ *vai trò, chức năng cú pháp* [58, tr. 14-15].

- Loại ý nghĩa cú pháp ít khái quát hơn thường được gọi là “*ý nghĩa ngữ pháp quan hệ*” [26, tr. 216]. Đây là loại nghĩa có tác dụng cụ thể hóa ý nghĩa khái quát (chức năng cú pháp) nói đến ở trên và đặc trưng cho các loại, kiểu thành phần câu cụ thể. Chẳng hạn, nghĩa cú pháp chủ thể đặc trưng cho chủ ngữ, nghĩa cú pháp đối thể đặc trưng cho bổ ngữ, nghĩa cú pháp tình trạng, hoàn cảnh đặc trưng cho trạng ngữ... Mỗi loại nghĩa này, đến lượt mình, lại bao gồm một vài kiểu ý nghĩa cụ thể hơn [58, tr. 15].

Khi dựa vào các loại ý nghĩa cú pháp trên đây để xác định, phân biệt các thành phần câu, cần chú ý phân biệt chúng với các ý nghĩa thuộc bình diện giao tiếp và các nghĩa thuộc bình diện nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu (về sự phân biệt các loại nghĩa này, xem [58, tr. 9-14]). Điều này cho phép tránh được sự nhầm lẫn các thành phần câu với các thành tố thuộc cấu trúc giao tiếp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu.

Việc dựa triệt để vào các loại nghĩa cú pháp trên đây để xác định, phân biệt các thành phần câu cho phép đảm bảo rằng *mỗi loại, kiểu thành phần câu chỉ được đặc trưng bởi một loại, kiểu ý nghĩa cú pháp nhất định, không thể có hiện tượng một thành phần câu (dạng điền hình) lại đồng thời mang một số loại, kiểu ý nghĩa cú pháp đặc trưng cho các loại, kiểu thành phần câu khác*.

b) Về các tiêu chí hình thức

Ở tiếng Việt, hình thức cú pháp của các thành phần câu gồm:

- *Cách biểu hiện về mặt từ loại (đặc tính từ loại của từ)*

Cần thấy rằng cách biểu hiện về mặt từ loại của các thành phần câu có liên quan mật thiết với ý nghĩa của chúng. Chẳng hạn, phù hợp với nghĩa chủ thể (kẻ hoạt động, kẻ mang đặc điểm), chủ ngữ, ở dạng cơ bản, có hình thức là danh từ (thể

từ) vì chỉ danh từ mới có ý nghĩa sự vật, tức là chỉ kẻ có khả năng thực hiện hoạt động hay mang đặc điểm. Trái lại, vị ngữ vì được đặc trưng bởi ý nghĩa hoạt động hay đặc điểm nên hình thức cấu tạo cơ bản phù hợp với nó là vị từ.

- *Trật tự từ*

Đây là phương tiện cú pháp được coi là quan trọng nhất trong tiếng Việt. Chẳng hạn, nếu không có sự hỗ trợ của ngữ điệu và một vài phương tiện khác thì chủ ngữ, với các thuộc tính nội dung đặc trưng là *tính phụ thuộc* (*nghĩa bổ sung*) và *nghĩa chủ thể*, luôn được đặc trưng bởi vị trí cơ bản là vị trí liền trước vị từ - vị ngữ (hoặc vị từ-hạt nhân của cụm chủ - vị); còn bổ ngữ, với các thuộc tính đặc trưng là *tính phụ thuộc* và *nghĩa đối thể*, được đặc trưng bởi vị trí cơ bản là vị trí liền sau vị từ.

Mặc dù trật tự từ là phương tiện cú pháp có vai trò hàng đầu (mà bằng chứng là sự thay đổi trật tự từ thường kéo theo sự thay đổi ý nghĩa, chức năng cú pháp của từ như ở trường hợp: cười *người* → *người* cười) nhưng vì trong tiếng Việt, đây không phải là phương tiện cú pháp duy nhất nên tiếng Việt vẫn cho phép các thành phần câu có những "biến thể vị trí" (kiểu như: a) *Một con thỏ* chạy ra từ trong bụi rậm. → á) Từ trong bụi rậm chạy ra *một con thỏ*. b) *Nhà cháy*. → b') *Cháy nhà*.).

Có thể nhận thấy rằng hỗ trợ cho sự thay đổi trật tự từ ở đây là đặc tính từ loại của động từ - vị ngữ, ngữ điệu và sự có mặt của một số từ phụ trợ. Chẳng hạn, ở a), sự thay đổi trật tự từ được thực hiện nhờ vị ngữ là động từ nội hướng (*chạy*) và nhờ cả sự hỗ trợ của các yếu tố phụ (phó từ *ra* bên động từ cũng như số từ, loại từ bên danh từ) có tác dụng tạo khoảng cách (sự biệt lập) có tính bắt buộc giữa danh từ-chủ ngữ (*thỏ*) và vị từ - vị ngữ (*chạy*) nhằm phân biệt chủ ngữ đứng sau với bổ ngữ mà về nguyên tắc, luôn có khả năng chiếm vị trí liền sau vị từ. Ở b), sự thay đổi vị trí của danh từ (*nhà*) chủ yếu do đặc tính từ loại (đặc điểm trung tính) của động từ-vị ngữ (*cháy*) quy định. Khác với các động từ nội hướng đích thực (*đi, chạy, nhảy, bơi, bò, bay,...*) hoặc động từ ngoại hướng đích thực (*ăn, đọc, đánh, mắng, khen,...*) chỉ cho phép chủ ngữ đích thực (có ý nghĩa thuần chủ thể) chiếm vị trí liền trước mình hoặc bổ ngữ đích thực (có ý nghĩa thuần đối thể) chiếm vị trí liền sau mình; động từ trung tính (*tan, cháy, đổ, vỡ, gãy,...*) cho phép diễn tố có đặc điểm hỗn hợp bên nó (vừa có ý nghĩa chủ thể vừa có nghĩa đối thể) chiếm cả hai vị trí: vị trí liền trước động từ (vị trí đặc trưng của chủ ngữ) và vị trí liền sau động từ (vị trí đặc trưng của bổ ngữ) (về các thành tố có đặc điểm hỗn hợp kiểu này, xem thêm mục 3.3, *Chương 3*)

Sự phân tích trên đây không chỉ cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa ý nghĩa và hình thức cú pháp (như là tổ hợp các phương tiện được dùng phối hợp) trong tất cả các trường hợp mà từ được sử dụng mà còn cho thấy mặc dù trong một số trường hợp, trật tự từ được coi là tương đối tự do nhưng điều đó chỉ chứng tỏ nó không phải là phương tiện cú pháp duy nhất chứ không hề chứng tỏ nó không phải là phương tiện cú pháp có vai trò hàng đầu trong tiếng Việt.

- Các hư từ cú pháp

Hư từ cú pháp giúp phân biệt các loại thành phần phụ của câu (chẳng hạn, phân biệt chủ ngữ (trong *Ngày mai* là chủ nhật) với trạng ngữ (trong *Vào ngày mai* sẽ lên đường) hoặc phân biệt các kiểu thành phần câu cụ thể trong một loại (chẳng hạn, phân biệt bổ ngữ trực tiếp với bổ ngữ gián tiếp hoặc các kiểu bổ ngữ gián tiếp với nhau, phân biệt các kiểu trạng ngữ cụ thể). Ở đây, cần chỉ ra rằng hiện tượng được coi là đồng âm hoặc đa nghĩa của các hư từ (*của* trong "*vay của bạn*" và "*sách của bạn*") không hề cản trở chúng thực hiện vai trò biểu thị ý nghĩa cú pháp của thực từ.

- Ngữ điệu

Vai trò của ngữ điệu với tư cách là hình thức cú pháp phụ trợ được thể hiện ở tác dụng hỗ trợ cho việc phân biệt các thành phần câu mà có thể thấy khá rõ ở sự khác biệt về ngữ điệu giữa định ngữ với vị ngữ [56, tr. 38]. Ngoài ra, ngữ điệu cũng hỗ trợ cho cải biến vị trí của thành phần câu, giúp phân biệt các biến thể biệt lập và không biệt lập của chúng cũng như chỉ ra ranh giới giữa các thành phần câu.

Ý nghĩa cú pháp và hình thức cú pháp đặc trưng cho thành phần câu là hai mặt của một thể thống nhất. Tuy nhiên, sự tương ứng giữa hai mặt này không phải bao giờ cũng là 1/1. Cần thấy rằng trong hai mặt này thì ý nghĩa là mặt bản chất, mặt quyết định. Điều này có nghĩa là khi sự thay đổi hình thức cú pháp kéo theo sự thay đổi ý nghĩa cú pháp (thí dụ: *cười người* → *người cười*) thì bản chất của thành phần câu cũng thay đổi. Ngược lại, khi sự thay đổi hình thức cú pháp không dẫn đến sự thay đổi ý nghĩa cú pháp (thí dụ: *Một con thỏ* chạy ra từ trong bụi rậm → *Từ trong bụi rậm* chạy ra *một con thỏ*) thì bản chất của thành phần câu cũng không thay đổi.

Như vậy, cần thừa nhận một thực tế là một thành phần câu (được đặc trưng bởi một loại, kiểu ý nghĩa cú pháp nhất định) có thể có một vài biến thể hình thức. Thực tế này đòi hỏi khi xác định các thành phần câu theo mặt hình thức, cần xuất phát từ nguyên tắc chung là dựa vào hình thức cơ bản. Hình thức cơ bản của thành phần câu được hiểu là hình thức có tính phổ biến cao nhất. Tính phổ biến cao nhất của hình thức cơ bản không chỉ được thể hiện ở khả năng xuất hiện phổ biến nhất

của nó trong câu mà còn thể hiện ở chỗ sự xuất hiện của nó trong câu không bị hạn chế bởi những điều kiện đặc biệt nào [52, tr. 40].

3) Thủ pháp, quy trình xác định thành phần câu và danh sách thành phần câu

a) *Về thủ pháp*: Khi xác định các thành phần câu dựa vào ý nghĩa và hình thức cú pháp như chỉ ra trên đây, để tránh sự chủ quan, cảm tính và để phát hiện đầy đủ các đặc điểm của chúng, cần áp dụng các thủ pháp hình thức như: *lược bỏ* (*Редукция*), *bổ sung* (*добавление*), *thay thế* (*субституция*), *cải biến* (*трансформация*). Các thủ pháp này đã được S.E.Jakhontov đề xuất và vận dụng vào việc nghiên cứu tiếng Hán và cũng đã được Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Lộc xác định rõ nội dung và vận dụng vào việc phân tích ngữ pháp tiếng Việt [107, tr. 80-92], [52, tr. 40-43]. Ở đây, chúng tôi chỉ nói rõ thêm về thủ pháp cải biến.

Cải biến được hiểu là “*sự biến đổi bất kì một cấu trúc thành một cấu trúc khác được thực hiện theo một nguyên tắc chung nhất định với điều kiện mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các thực từ tham gia vào sự biến đổi này về cơ bản, vẫn được giữ lại*” [165, tr. 245]. Theo cách hiểu về cải biến như trên đây, có thể xác định trong tiếng Việt hai kiểu cải biến chủ yếu:

- *Kiểu cải biến thuần hình thức*

Điều kiện của kiểu cải biến này là không được thêm bất kì một thực từ nào (kể cả bán thực từ) vào cấu trúc được cải biến và kết quả của kiểu cải biến này là không làm thay đổi đặc tính cú pháp của cấu trúc và ý nghĩa, chức năng cú pháp của các thực từ. Theo cách hiểu này, ở kiểu cải biến thuần hình thức, việc thêm bớt các hư từ mà không làm thay đổi ý nghĩa, chức năng cú pháp của các thực từ là điều hoàn toàn cho phép. Thuộc kiểu cải biến thuần hình thức là những *cải biến vị trí* hay “*phép đảo*” kiểu như: *Vé hết. → Hết vé. Tôi xây nhà. → Nhà, tôi xây.*

Với cách hiểu trên đây, cần cho rằng ở cấu trúc: *Nhiệm vụ nào chúng tôi cũng hoàn thành* có sự cải biến vị trí của bổ ngữ (*nhiệm vụ nào*) vì khi bổ sung hư từ *bất cứ* vào (điều này cho phép trong cải biến vị trí), ta có thể chuyển bổ ngữ xuống sau động từ-vị ngữ: *Chúng tôi hoàn thành bất cứ nhiệm vụ nào.*

- *Kiểu cải biến nửa hình thức (cải biến từ vựng-ngữ pháp).*

Kiểu cải biến này cho phép thêm vào cấu trúc được cải biến một đơn vị có tính chất bán thực từ (*sự, cuộc, nổi, niềm, cái, bị, được, khiến...*). Thuộc kiểu cải biến này là *cải biến danh hóa* (*Anh ấy ra đi... → Sự ra đi của anh ấy...*), *cải biến bị động* (*Mẹ khen nó. → Nó được mẹ khen.*) và một vài dạng cải biến khác.

Nếu kiểu cải biến thuần hình thức chỉ làm thay đổi cấu trúc thông báo của câu chứ không dẫn đến sự thay đổi bản chất cú pháp của từ thì chỉ cải biến nửa hình thức dẫn đến sự thay đổi mạnh. Nó không chỉ dẫn đến sự thay đổi cấu trúc thông báo của câu mà còn dẫn đến sự thay đổi ý nghĩa, chức năng cú pháp của các thực từ.

b) *Về quy trình xác định thành phần câu và danh sách thành phần câu*

Việc xác lập hệ thống thành phần câu được thực hiện theo 5 bước sau:

Bước 1: *Xác định câu trọn vẹn (câu đầy đủ, câu tự lập) về ngữ pháp*

Tiếp thu (có điều chỉnh, bổ sung) cách xác định khái niệm *câu trọn vẹn* thông qua khái niệm *câu không trọn vẹn* mà S.E. Jakhontov đề xuất [165, tr. 248], chúng tôi hiểu *câu không trọn vẹn* là *câu có hiện tượng tỉnh lược một hay một vài từ nào đó mà a) để hiểu đúng, cần dựa vào ngữ cảnh để xác định rõ từ hay các từ đã bị lược bỏ và b) có thể biến nó thành câu không phụ thuộc vào ngữ cảnh bằng cách khôi phục lại từ hay các từ bị lược bỏ. Tất cả các câu còn lại đều được coi là câu trọn vẹn.* Chẳng hạn, trong chuỗi câu: *Tiếng hát ngừng. Cả tiếng cười.* (Nam Cao), câu thứ hai là câu không trọn vẹn vì để hiểu đúng nó, cần dựa vào ngữ cảnh (câu thứ nhất) để xác định từ đã bị lược bỏ (*ngừng*) và có thể biến câu này thành câu không phụ thuộc vào ngữ cảnh bằng cách khôi phục lại từ đã bị lược bỏ.

Theo cách hiểu trên đây thì câu: *Lúc ấy, anh ta đã đến đó* cần được coi là câu trọn vẹn vì mặc dù để hiểu đúng nó, cần dựa vào ngữ cảnh nhưng không thể xác định từ nào trong nó bị lược bỏ và khôi phục lại một cách có căn cứ. Câu trọn vẹn theo cách hiểu trên đây không chỉ gồm các thành phần bắt buộc (các thành phần nằm trong “chu cảnh tối ưu” của từ) mà còn bao gồm cả các thành phần tự do (các thành phần nằm trong “chu cảnh dư” của từ [164, tr. 88]).

Bước 2: *Xác định cấu trúc cơ sở của câu- nòng cốt câu*

Tán thành ý kiến của N.I. Tjapkina [162, tr. 182-184], chúng tôi hiểu *cấu trúc cơ sở của câu* là *cấu trúc tối giản (có số lượng thành phần tiết kiệm nhất) mà đảm bảo cho câu có khả năng hoạt động với tư cách là câu trọn vẹn. Cấu trúc cơ sở của câu* theo cách hiểu trên đây, về cơ bản, phù hợp với *nòng cốt câu* theo cách hiểu của Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp [107, tr. 109]. Để tiện, dưới đây, chúng tôi sẽ sử dụng thuật ngữ *nòng cốt câu* đã trở nên quen thuộc.

Thủ pháp chính để xác định nòng cốt câu là lược bỏ. Ở bước này, tất cả những từ mà sự vắng mặt của chúng không ảnh hưởng đến tính trọn vẹn của câu sẽ bị lược bỏ. Những từ còn lại (mà việc lược bỏ tiếp sẽ ảnh hưởng đến tính trọn vẹn của câu) sẽ tham gia vào nòng cốt câu và chính là các thành phần bắt buộc của câu.

Ở dạng điển hình, nòng cốt câu được cấu tạo bởi một hoặc một vài *cụm vị từ* (*cụm chủ vị* hay *nút (noeud) vị từ* theo thuật ngữ của L.Tesnière [160, tr. 22-25]). Các cụm vị từ (*cụm chủ vị*) trực tiếp tạo nên nòng cốt câu được gọi là *cụm vị từ (cụm chủ vị) nòng cốt*.

Bước 3: Quy các nòng cốt câu vào các loại, kiểu nhất định

Bằng thủ pháp đồng nhất (*операция отождествления*), các câu cụ thể có cùng bản chất cú pháp sẽ được quy vào một số loại, kiểu nhất định. Theo cách này, các thành phần câu tuy khác nhau về hình thức (vị trí, cấu tạo,...) nhưng có cùng chức năng và ý nghĩa cú pháp (*nhà, thư* trong *Nhà cháy*. → *Cháy nhà*. Tôi viết *thư*. → *Thư, tôi viết*) sẽ được đồng nhất với nhau và được quy vào một thành phần câu, còn những câu đồng nhất về thành phần sẽ được quy vào một kiểu.

Dựa vào số lượng cụm vị từ nòng cốt và số lượng thành phần phụ bắt buộc (có quan hệ trực tiếp với vị từ - hạt nhân của cụm), có thể chia nòng cốt câu thành các loại, kiểu chính sau:

- Loại chỉ gồm một cụm vị từ nòng cốt. Loại này gồm:
 - + Kiểu không đòi hỏi thành phần phụ bắt buộc hay diễn tố (chỉ có vị từ - hạt nhân). Thí dụ: *Mưa. Sáng rồi.*
 - + Kiểu gồm một thành phần phụ bắt buộc (một diễn tố). Thí dụ: *Nó ngủ. Mẹ về.*
 - + Kiểu gồm hai thành phần phụ bắt buộc. Thí dụ: *Tôi viết thư. Tôi tin nó sẽ đến.*
 - + Kiểu gồm ba thành phần phụ bắt buộc. Thí dụ: *Tôi trao tiền cho hắn. Ông cảm mày nói.*
- Loại gồm hai cụm vị từ nòng cốt trở lên. Thí dụ: *Ông nói gà, bà nói vịt. Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị.*

Bước 4: Xác định thành phần chính của câu - vị ngữ.

Vị ngữ chính là *hạt nhân của cụm vị từ nòng cốt*. Đó là từ mang kết tri chủ động tuyệt đối trong câu. Vị ngữ được xác định theo các tiêu chí chính sau:

- *Về nội dung:*

+ Là thành phần được xác định tuyệt đối, tức là không có chức năng xác định (bổ sung) cho bất cứ thành phần nào.

+ Có ý nghĩa cú pháp hoạt động hay đặc điểm.

+ Quy định bản chất của câu và chi phối tổ chức nội bộ của câu (quy định số lượng, ý nghĩa, hình thức của các thành phần phụ bắt buộc của câu).

- *Về hình thức:*

+ Ở dạng cơ bản, được biểu hiện bằng vị từ với ý nghĩa, hình thức thời thể chiếm vị trí trung tâm của câu.

+ Nói chung, không có khả năng thay thế bằng từ nghi vấn đích thực như: *ai, gì, nào, sao...* (chỉ có khả năng thay thế bằng các đơn vị có ý nghĩa nghi vấn như: *làm gì, làm sao, thế nào* mà trong *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên được gọi là các “tổ hợp” và không được chú từ loại [74, tr. 692, 694, 1203]).

+ Rất khó lược bỏ. Trừ trường hợp đối thoại hoặc một vài trường hợp đặc biệt, trên thực tế, hầu như “*không tồn tại câu thiếu vị ngữ*” [141, tr. 137].

Bước 5: *Xác định các thành phần phụ của câu*

Tất cả các thực từ trong câu mà không phải là thành phần chính đều là thành phần phụ của câu. Thành phần phụ của câu được xác định theo các tiêu chí sau:

- *Về nội dung:*

+ Có chức năng (ý nghĩa) xác định (bổ sung) trực tiếp hay gián tiếp cho thành phần chính hoặc cho cả câu.

+ Mang một ý nghĩa cú pháp quan hệ nhất định (kiểu như *ngữ chủ thể, đối thể...*).

+ Không quy định bản chất của câu và không chi phối tổ chức nội bộ của câu.

- *Về hình thức:*

+ Được biểu hiện bằng thực từ thuộc các từ loại nhất định.

+ Nói chung, có khả năng thay thế bằng từ nghi vấn.

+ Dễ lược bỏ hơn so với thành phần chính.

Thành phần phụ của câu (trừ thành phần biệt lập) chính là các từ mang kết tri bị động được dùng để hiện thực hóa kết tri chủ động của vị từ hoặc danh từ.

Theo tầm quan trọng (mức cần thiết) đối với tổ chức cú pháp của câu, thành phần phụ được chia thành: *thành phụ bắt buộc* (tham gia vào nòng cốt câu) và *thành phần phụ không bắt buộc* (không tham gia vào nòng cốt câu).

Theo tính chất của mỗi quan hệ kết trị với từ mà nó bổ sung, thành phần phụ được chia thành: *thành phần phụ thể hiện kết trị của một từ loại nhất định (thành phần phụ không biệt lập)* và *thành phần phụ không thể hiện kết trị của một từ loại nhất định (thành phần phụ biệt lập)*. Thành phần phụ không biệt lập gồm: *thành phần phụ thể hiện kết trị của vị từ* và *thành phần phụ thể hiện kết trị của danh từ* (định ngữ).

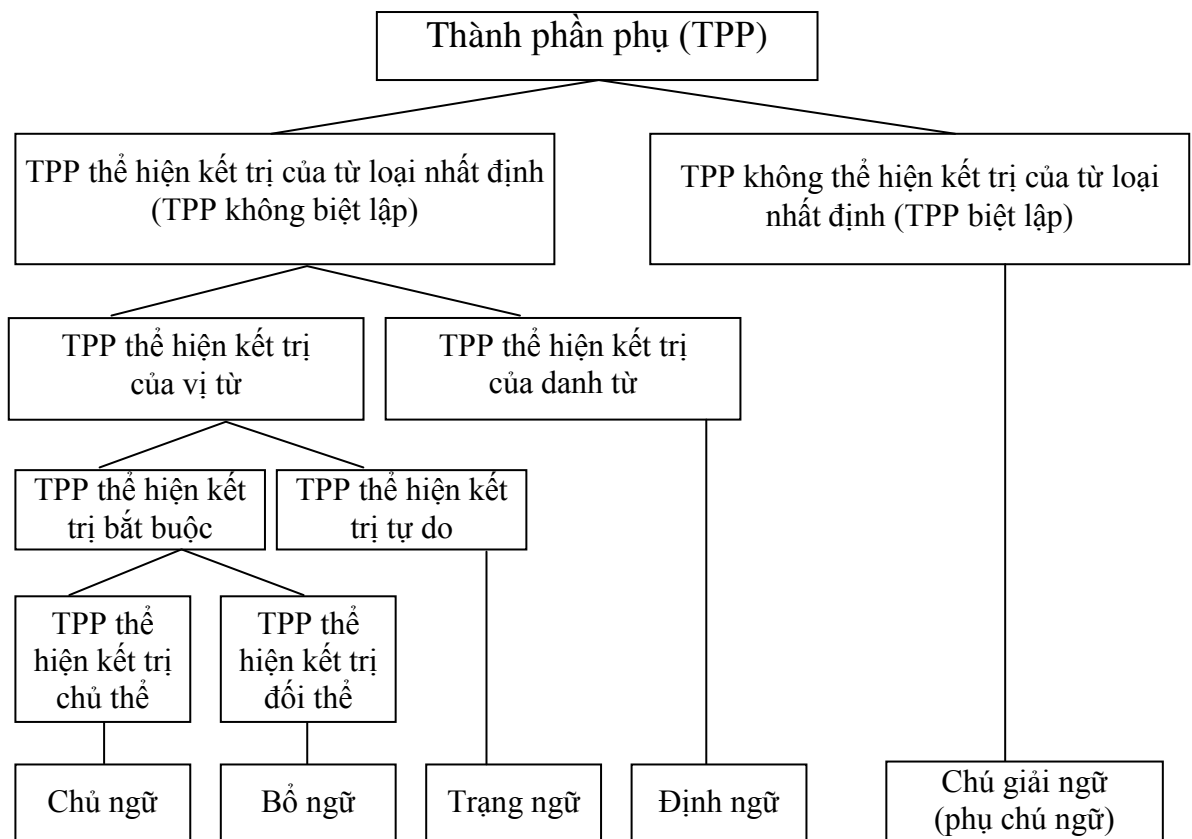
Thành phần phụ thể hiện kết trị của vị từ, theo kiểu kết trị mà nó thể hiện, lại được chia tiếp thành các kiểu cụ thể hơn (xem bảng 1).

Theo tính chất của mỗi quan hệ cú pháp với thành phần chính, thành phần phụ được chia thành: *thành phần phụ có quan hệ cú pháp trực tiếp với thành phần chính hoặc với cả câu* và *thành phần phụ không có quan hệ cú pháp trực tiếp với thành phần chính hoặc với cả câu*.

Loại thành phần phụ thứ nhất được gọi là *thành phần phụ bậc 1* hay *thành phần phụ bậc câu*; còn loại thành phần phụ thứ hai được gọi là *thành phần phụ bậc 2, bậc 3...* hay *thành phần phụ bậc từ*.

Xét kết hợp các tiêu chí, hệ thống thành phần phụ của câu được chia thành 5 loại mà mỗi loại được đặc trưng bởi tổ hợp các đặc điểm (xem bảng 2).

Bảng 1: Hệ thống thành phần phụ của câu xét theo mỗi quan hệ kết trị



Bảng 2: Hệ thống thành phụ của câu xét kết hợp các tiêu chí

Thành phần phụ	Đặc điểm		Nội dung					Hình thức			
	Tính phụ thuộc	Tính bắt buộc	Ý nghĩa cú pháp					Cách biểu hiện		Tính tự do về vị trí	Tính biệt lập
			Chủ thể	Đối thể	Tình trạng	Đặc điểm	Chú giải	Danh từ	Vị từ		
Chủ ngữ	+	+	+	-	-	-	-	+	(+)	-	- (+)
Bổ ngữ	+	+	-	+	-	-	-	+	+	-	- (+)
Trạng ngữ	+	-	-	-	+	-	-	+	+	+	- (+)
Định ngữ	+	- (+)	-	-	-	+	-	+	+	-	- (+)
Chú giải ngữ	+	-	-	-	-	-	+	+	+	-	+

1.3. Tiêu kết Chương 1

Chương 1 dành cho việc trình bày hai nội dung chính: 1) tổng quan về tình hình nghiên cứu; 2) xác định làm rõ các khái niệm ngữ pháp cơ bản như: *khái niệm từ loại và hệ thống từ loại, khái niệm kết trị và các kiểu kết trị của từ, khái niệm câu, phát ngôn, các bình diện và các kiểu cấu trúc tương ứng của câu, bình diện cú pháp, quan hệ cú pháp, vai trò, chức năng, ý nghĩa và hình thức cú pháp, xác định nguyên tắc, thủ pháp, quy trình phân tích câu về cú pháp dựa vào thuộc tính kết trị của từ, hệ thống thành phần câu và danh sách thành phần cụ thể.*

Những điều trình bày trong *Chương 1* cho phép rút ra những luận điểm quan trọng sau:

1) Câu là đơn vị phức tạp, thuộc nhiều bình diện khác nhau mà bình diện cú pháp chỉ là một trong số đó. Vì vậy, *khi phân tích câu về cú pháp, cần đứng hẳn trên bình diện cú pháp, xuất phát từ thuộc tính cú pháp (thuộc tính kết trị) của từ và dựa vào các khái niệm cú pháp cơ bản như: quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) vai trò, chức năng cú pháp, ý nghĩa, hình thức cú pháp.*

2) Với tư cách là phạm trù cú pháp, *thành phần câu đích thực, về nguyên tắc, phải là thực từ* (vì chỉ các thực từ mới có khả năng tham gia vào mỗi quan hệ cú pháp và mới là thành tố cú pháp đích thực). *Vì mỗi thực từ trong câu đều gắn với vai trò, chức năng, ý nghĩa cú pháp nhất định nên cần được coi là một thành phần câu nhất định.*

3) Thành phần cú pháp đích thực của câu theo cách hiểu trên đây, một mặt, được phân biệt với các thành tố cận cú pháp (các phụ tố) được biểu hiện bằng hư từ có chức năng bổ sung cho các thực từ hoặc cho cả câu những ý nghĩa nhất định; mặt khác, được phân biệt với các thành tố thuộc cấu trúc giao tiếp (*đề, thuyết*) và các thành tố thuộc cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu.

4) Là phạm trù cú pháp, *thành phần câu được đặc trưng bởi cả mặt nội dung (vai trò, chức năng, ý nghĩa cú pháp) lẫn hình thức cú pháp. Điều này đòi hỏi khi xác định các thành phần câu, về nguyên tắc, cần dựa đồng thời vào cả hai mặt này trong đó, mặt nội dung là mặt bản chất, mặt quyết định.*

5) Nhìn một cách khái quát, hệ thống thành phần câu tiếng Việt bao gồm thành phần chính duy nhất hay *đỉnh cú pháp của câu (vị ngữ)* và các thành phần phụ mà trừ thành phần biệt lập, đều là các thành tố hiện thực hóa kết trị chủ động của vị từ (*chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ*) hoặc danh từ (*định ngữ*).

Như vậy, phân tích cấu về cú pháp, thực chất, chính là phân tích câu dựa vào thuộc tính kết trị của từ, chủ yếu là kết trị của vị từ và danh từ (thể từ).

Chương 2

THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA CÂU-VỊ NGỮ

NHÌN TỪ GÓC ĐỘ KẾT TRỊ CỦA VỊ TỪ

Trong các công trình nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, vấn đề thành phần chính của câu không được nhìn nhận thống nhất.

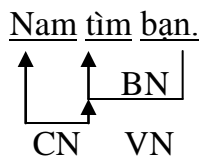
Trong chương này, sau khi điếm qua các quan niệm khác nhau về thành phần chính của câu, dựa vào thuộc tính kết trị chủ động (vai trò chi phối) của vị từ, luận án sẽ tập trung làm rõ hai vấn đề cần thảo luận về thành phần chính của câu: 1) vấn đề xác định thành tố chính (hạt nhân) của cụm chủ vị (cụm vị từ) và thành phần chính của câu (vị ngữ), 2) vấn đề phân loại vị ngữ dựa vào thuộc tính kết trị của vị từ.

2.1. Các quan niệm khác nhau về thành phần chính của câu

Chúng ta sẽ lần lượt xem xét cụ thể ba quan niệm đáng chú ý về thành phần chính của câu đã được đề cập ở trên đây.

2.1.1. Về quan niệm câu có hai thành phần chính là chủ ngữ, vị ngữ

Theo ngữ pháp học truyền thống thì trong cụm chủ vị hay câu đơn bình thường có hai thành tố chính có vai trò ngang nhau là chủ ngữ và vị ngữ. Chẳng hạn, trong câu (1) *Nam tìm bạn* có hai thành phần chính là *Nam* (chủ ngữ) và *tìm* (vị ngữ); *bạn* được coi là thành phần phụ (bổ ngữ). Sơ đồ phân tích của câu trên đây như sau:



Cách phân tích truyền thống với việc thừa nhận câu có hai đỉnh là chủ ngữ, vị ngữ như trên đây, theo L.Tesnière, xuất phát từ cấu trúc logic của mệnh đề chứ không xuất phát từ bình diện cấu trúc (cú pháp) của câu. Nhược điểm của cách phân tích này là:

- Không tính đến thuộc tính kết trị của vị từ-vị ngữ, tính chất của mối quan hệ kết trị (quan hệ cú pháp) giữa các từ.

- Không thấy hết vai trò chi phối của vị từ-vị ngữ đối với tổ chức nội bộ của cụm chủ vị và câu, những nét tương đồng giữa chủ ngữ và bổ ngữ về cấu trúc (cú pháp) xét trong mối quan hệ với vị từ-vị ngữ.

- Không thấy hết vai trò đại diện của vị từ-vị ngữ xét trong mối quan hệ với các yếu tố ngoài cấu trúc.

Khi vận dụng vào phân tích cú pháp, cách định nghĩa trên đây bộc lộ một số nhược điểm, hạn chế. Cụ thể:

1) **Thứ nhất:** Quan niệm coi chủ ngữ, vị ngữ là hai thành phần chính của câu như chỉ ra trên đây không áp dụng được với những câu thường được coi là câu phức kiểu như:

(2) *Người mà chúng ta vừa gặp là nhà văn.*

(3) *Tôi nhớ đích rằng năm ấy, tôi mới mười chín.*

Trong những câu này, chủ ngữ, vị ngữ của các cụm chủ vị làm định ngữ (*chúng ta vừa gặp*) và bổ ngữ (*tôi mới mười chín*) rõ ràng không phải là thành phần chính của câu vì chúng không trực tiếp tạo nên nòng cốt câu.

Như vậy, nếu dùng thuật ngữ chủ ngữ, vị ngữ mà không kèm theo sự luận giải rõ ràng về nội dung của các thuật ngữ này khi chúng được dùng trong cụm chủ vị và trong câu thì không thể coi chủ ngữ, vị ngữ vốn là thành tố của cụm chủ vị đồng thời lại là các thành phần chính của câu.

2) **Thứ hai:** Quan niệm truyền thống coi chủ ngữ, vị ngữ là hai thành phần chính có vai trò ngang nhau tạo nên nòng cốt của câu cũng không phản ánh đúng vai trò cú pháp rất khác nhau của chủ ngữ, vị ngữ trong tổ chức cú pháp của cụm chủ vị và câu. (Cụ thể về vấn đề này, xem ở mục 2.2.1 dưới đây).

3) **Thứ ba:** Quan niệm truyền thống coi vị ngữ là một phạm trù chức năng như chủ ngữ còn dẫn đến một mâu thuẫn rất khó khắc phục.

Với quan niệm đó, sẽ rất khó lí giải hiện tượng trong số trường hợp, vị từ khi đã giữ một chức năng cú pháp nhất định (là bổ ngữ, trạng ngữ như các từ *khen, nghĩ* (ở những câu: (4a) *Nó được khen.* (5a) *Hắn sung sướng vì đã nghĩ ra điều ấy*) vẫn giữ lại kết trị chủ thể (khả năng kết hợp vào mình chủ ngữ), tức là vẫn có khả năng làm vị ngữ xét trong mối quan hệ với các từ làm chủ ngữ có thể xuất hiện trước chúng (ở những câu: (4b) *Nó được mẹ khen.* (5b) *Hắn sung sướng vì hắn đã nghĩ ra điều ấy*).

Việc coi một từ trong câu có thể đồng thời giữ hai chức năng cú pháp là điều khó có thể chấp nhận vì điều đó trái với quan niệm được thừa nhận rộng rãi về tính một chức năng của các thành phần cú pháp của câu.

2.1.2. Về quan niệm câu có ba thành phần chính là vị ngữ, chủ ngữ, bổ ngữ

Trên cứ liệu tiếng Việt, quan niệm này được trình bày cụ thể, rõ ràng nhất trong cuốn *Thành phần câu tiếng Việt* của Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp [107, tr. 99-100]

Trên cơ sở khái niệm nòng cốt câu (được hiểu là “*cấu trúc tối giản vừa đủ bảo đảm cho câu độc lập về nội dung và hoàn chỉnh về hình thức*” [107, tr. 109]), các tác giả của công trình này coi “*các thành phần thuộc nòng cốt câu*” là thành phần chính của câu. Như vậy, thành phần chính của câu theo quan niệm này gần như đồng nhất với các thành phần bắt buộc của câu.

Có thể thấy rằng quan niệm trên đây về thành phần chính của câu dựa chủ yếu trên cơ sở là vai trò của các thành phần câu đối với việc tổ chức cấu trúc tối giản của câu (nòng cốt câu). Quả thực, xét về vai trò cú pháp đối với việc tổ chức câu thì giữa chủ ngữ và bổ ngữ có những nét tương đồng rõ rệt. (Chúng đều tham gia vào nòng cốt câu, tức là đều có vai trò rất quan trọng và có tính bắt buộc). Vì vậy, coi bổ ngữ là thành tố có vai trò cú pháp ngang hàng với chủ ngữ là điều hoàn toàn có cơ sở.

Tuy nhiên, việc xếp chủ ngữ, bổ ngữ vào số các thành phần chính của câu ngang hàng với vị ngữ lại là điều không hoàn toàn thoả đáng vì:

- Xét về vai trò, đẳng cấp cú pháp, vị ngữ khác về bản chất với chủ ngữ, bổ ngữ. Nếu chủ ngữ, bổ ngữ rõ ràng là các thành phần chức năng (có tính phụ thuộc) thì vị ngữ không phải là thành phần chức năng. Việc coi vị ngữ là phạm trù chức năng (theo cách phân tích truyền thống) dẫn đến những mâu thuẫn rất khó khắc phục như đã được chỉ ra trên đây. Thực ra, tuy là các thành phần bắt buộc nhưng về bản chất cú pháp, chủ ngữ, bổ ngữ chỉ là các yếu tố bổ sung cho vị từ-vị ngữ hoặc vị từ nói chung. Với bản chất cú pháp là tính phụ thuộc (tính bổ sung), chủ ngữ, bổ ngữ là thành phần phụ thuộc chứ không phải là thành phần chính của câu mặc dù chúng tham gia vào nòng cốt câu.

- Việc đồng nhất thành phần chính với thành phần bắt buộc (các thành phần tham gia nòng cốt câu) cũng dẫn đến một khó khăn nữa là việc luận giải tư cách thành phần câu của các từ tham gia “*nòng cốt không khép kín*” của câu, cụ thể là bổ

ngữ của bổ ngữ (*hàng trong (6) Tôi nhờ nó mua hàng*) và định ngữ bắt buộc (*anh dặn trong, (7) Tôi luôn nhớ điều anh dặn*) vì “*nòng cốt không khép kín*” cũng được coi là “*chu cảnh tối ưu*” [37, tr. 125], tức cũng là một loại nòng cốt nên các từ tham gia vào nòng cốt này (*hàng, anh dặn*), về mặt logic, phải được coi là thành phần chính và như vậy, thành phần chính, trong một số trường hợp, gồm cả bổ ngữ và định ngữ của từ. Điều này dường như mâu thuẫn với quan niệm về thành phần câu mà các tác giả cuốn *Thành phần câu tiếng Việt* đã đưa ra [107, tr. 99-100].

2.1.3. Về quan niệm thành phần câu chỉ gồm các thành phần chức năng hay các thành phần phụ thuộc

Với quan niệm “*thành phần câu là phạm trù chức năng...*” [153, tr. 75], V.S Panfilov mặc dù coi vị ngữ là đỉnh cú pháp của câu nhưng ông không coi nó là thành phần câu. Ông chỉ rõ: “*Trong số các yếu tố không thuộc về thành phần câu, một mặt, có đỉnh cú pháp của câu là vị ngữ mà dưới đây, sẽ chỉ được xem xét trong mối quan hệ với sự biến đổi tuần tự câu đơn và được kết thúc bằng việc cấu tạo câu phức*” (*Chương III*), *mặt khác, có các loại định ngữ khác nhau không có quan hệ cú pháp trực tiếp với vị ngữ.*” [153, tr. 306].

Mặc dù quan niệm trên đây của V.S panfilov về thành phần câu rất khác với quan niệm quen thuộc trong Việt ngữ học (theo đó, vị ngữ luôn được coi là một loại thành phần câu) nhưng có thể thấy rằng cách nhìn nhận này không hoàn toàn xa lạ với quan điểm của ngữ pháp chức năng mà một trong các đại diện tiêu biểu là Simon.C.Dik. Chẳng hạn, trong công trình *Ngữ pháp chức năng*, Simon.C.Dik, khi xác định, miêu tả các chức năng cú pháp (một trong ba bình diện chức năng của câu), cũng chỉ xác định các chức năng tiêu biểu là *chủ ngữ*, (*Subject*) và *bổ ngữ* (*Object*) và chủ yếu tập trung phân tích, miêu tả các chức năng cú pháp này. [82, tr. 26-27].

2.2. Xác định thành tố chính của cụm chủ vị và thành phần chính của câu dựa vào thuộc tính kết trị của vị từ

Theo chúng tôi, khi xem xét về vấn đề thành phần chính của câu, không thể không thừa nhận thực tế là trong việc phân tích cú pháp, dù muốn hay không, vẫn phải đề cập đến khái niệm vị ngữ, trung tâm tổ chức của câu và là đầu mối của các quan hệ cú pháp chủ yếu trong câu. Xuất phát từ thực tế đó, trong luận án này, chúng tôi vẫn coi vị ngữ là một loại thành phần cú pháp của câu (mặc dù khẳng định vị ngữ không phải là một phạm trù chức năng như chủ ngữ, bổ ngữ). Với giải pháp này, thành phần câu được coi là các phạm trù cú pháp hay các thành tố cú

pháp mà về nội dung được đặc trưng bởi vai trò cú pháp (gồm cả vai trò chính-thuộc tính chi phối, lẫn vai trò phụ thuộc - thuộc tính chức năng) và ý nghĩa cú pháp nhất định. Đó là tất cả các thực từ có mặt trong câu.

Dựa vào thuộc tính kết trị của vị từ, dưới đây, chúng tôi sẽ tiến hành phân tích làm rõ bản chất cú pháp của vị từ - vị ngữ trong cụm chủ vị (cụm vị từ), trên cơ sở đó, sẽ xác định thành phần chính của câu.

2.2.1. Xác định thành tố chính của cụm chủ vị dựa vào thuộc tính kết trị của vị từ

Như đã chỉ ra ở *Chương I*, khi xem xét vai trò cú pháp của một thành tố trong cấu trúc nhất định, chúng ta sẽ dựa vào hai mặt: vai trò trong cấu trúc (mối quan hệ bên trong hay nội kết trị) và vai trò bên ngoài (mối quan hệ bên ngoài hay ngoại kết trị).

Theo nguyên tắc trên đây, có thể thấy rằng đối với tiếng Việt, hoàn toàn có cơ sở để coi vị ngữ là thành tố chính duy nhất của cụm chủ vị. Cơ sở của cách phân tích này là:

1) Xét về vai trò trong cụm chủ vị (cụm vị từ) của vị từ - vị ngữ

Trong tổ chức nội bộ của cụm chủ vị, vị từ - vị ngữ luôn chứng tỏ là thành tố có vai trò chính hay vai trò quan trọng nhất. Điều này thể hiện ở chỗ:

a) Vị từ-vị ngữ là kẻ mang kết trị chủ động, yếu tố được xác định tuyệt đối

Trong cụm chủ vị (*Nam tìm bạn*), kẻ mang kết trị chủ động, tức là thành tố tạo ra các vị trí mở cần làm đầy là động từ *tìm* chứ không phải là danh từ. Với đặc điểm ý nghĩa của mình (chỉ hành động), *tìm* hướng tới (đòi hỏi, chi phối) từ chỉ chủ thể (chủ ngữ) và đối thể (bổ ngữ) của hành động như là những yếu tố bắt buộc cần xuất hiện để xác định, làm rõ nghĩa của nó. Trong khi đó, ý nghĩa từ loại của danh từ riêng *Nam* (chủ ngữ) không tạo ra bên nó một vị trí mở cần làm đầy bởi động từ để cụ thể hóa ý nghĩa cho nó. (*Nam* đã có tính cụ thể, xác định về nghĩa). Nói cách khác, *Nam* không phải là kẻ mang kết trị chủ động (kẻ chi phối, đòi hỏi) xét trong mối quan hệ kết trị với động từ *tìm*.

Mặt khác, xét về mặt tính chất của mối quan hệ kết trị (quan hệ cú pháp) với động từ-vị ngữ (*tìm*), chủ ngữ (*Nam*) và bổ ngữ (*bạn*) có những nét tương đồng rõ rệt và đều thể hiện tính chất phụ thuộc vào động từ - vị ngữ. Cụ thể:

- Cả chủ ngữ và bổ ngữ đều có khả năng thay thế bằng từ nghi vấn (dấu hiệu thể hiện sự phụ thuộc về hình thức. So sánh: *Ai tìm? Tìm ai?*).

- Cả chủ ngữ lẫn bổ ngữ đều bổ sung làm rõ nghĩa cho động từ - vị ngữ (đặc điểm thể hiện sự phụ thuộc về ý nghĩa).

- Cả chủ ngữ và bổ ngữ đều có tính bắt buộc như nhau, tức là việc lược bỏ chủ ngữ hoặc bổ ngữ đều làm mất tính cụ thể, xác định về nghĩa của động từ, tính trọn vẹn về ngữ pháp của câu.

Những nét tương đồng rõ rệt giữa chủ ngữ và bổ ngữ chính là cơ sở của ý kiến cho rằng đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ chỉ là sự đối lập về nghĩa chứ không phải là sự đối lập về cấu trúc (cú pháp). Về bản chất cú pháp, cả hai thành tố này có tính phụ thuộc (tính bổ ngữ) xét trong mối quan hệ với vị từ - vị ngữ [160, tr. 124].

b) Trong cụm chủ vị, vị từ - vị ngữ luôn là thành tố có tính thường trực cao nhất, quyết định sự tồn tại của cụm.

Vị ngữ rất khó bị lược bỏ. Trừ trường hợp đối thoại hay trường hợp rất đặc biệt, việc lược bỏ vị từ - vị ngữ thường dẫn đến sự phá vỡ cấu trúc của cụm chủ vị. Trong khi đó, việc lược bỏ chủ ngữ hoặc bổ ngữ chỉ ảnh hưởng đến tính xác định về nghĩa của vị từ - vị ngữ.

So sánh: (8a) *Với bạn bè, chúng ta phải thủy chung* → (8b) *Với bạn bè, phải thủy chung (+)* → (8c) *Với bạn bè, chúng ta (-)*.

Ngoài ra, cần thấy rằng câu trọn vẹn (câu đầy đủ, câu tự lập) về ngữ pháp có thể không có bổ ngữ (thí dụ: (9) *Chị Dậu còn thức hay ngủ?*-Ngô Tất Tố); thậm chí, không nhất thiết phải có chủ ngữ. (Thí dụ: (10) *Sáng rồi. Phương đông rực rỡ một màu hồng*). (Nguyễn Trung Thành) nhưng nhất thiết phải có vị ngữ. Những câu vắng vị ngữ, nói chung, đều phải coi là những câu tỉnh lược (câu không trọn vẹn về ngữ pháp).

Nhìn rộng ra, trong các ngôn ngữ khác loại hình, còn có thể thấy có những câu hoàn chỉnh về ngữ pháp mà hoàn toàn không có chủ ngữ, bổ ngữ. Chẳng hạn, trong tiếng Nga có thể gặp những câu vô nhân xưng kiểu như: *Светает.*(*Sáng rồi.*). *Темнеет.*(*Tối rồi.*).

Về khả năng thay thế, khác với chủ ngữ và bổ ngữ là những thành phần dễ dàng được thay thế bằng từ nghi vấn, vị ngữ hầu như không có khả năng thay thế bằng từ nghi vấn đích thực mà chỉ có khả năng thay thế bằng các tổ hợp có ý nghĩa nghi vấn như: *làm gì, làm sao, thế nào...*

c) *Vị từ - vị ngữ là thành tố quy định bản chất (ý nghĩa chung) của cụm chủ vị*

Nếu vị từ - vị ngữ chỉ hành động thì cụm chủ vị cũng có ý nghĩa hành động. Nếu vị từ - vị ngữ chỉ trạng thái, tính chất thì cụm chủ vị cũng có ý nghĩa trạng thái, tính chất. Nếu vị từ - vị ngữ chỉ quan hệ thì cụm chủ vị cũng có ý nghĩa quan hệ.

d) *Vị từ - vị ngữ chi phối tổ chức nội bộ của cụm chủ vị.*

- Với đặc điểm ý nghĩa và kết trị của mình, vị từ - vị ngữ quy định số lượng các thành tố bắt buộc (diễn tố) có thể có bên nó.

Nếu vị từ - vị ngữ là động từ chỉ các hoạt động tự nhiên (*mưa, nắng, sáng, tối...*) thì bên nó không nhất thiết phải có thành tố bắt buộc (diễn tố). Nếu vị từ - vị ngữ là động từ nội hướng (động từ đơn trị, thí dụ: *đi, chạy, nháy, đứng, ngồi, thức, ngủ...*) thì bên nó chỉ có một thành tố bắt buộc là diễn tố chủ thể (chủ ngữ); nếu vị từ-vị ngữ là động từ ngoại hướng chỉ hoạt động tác động (động từ song trị, thí dụ: *ăn, đọc, đánh, phá...*) thì bên nó có hai thành tố bắt buộc là diễn tố chủ thể và diễn tố đối thể (chủ ngữ, bổ ngữ). Nếu vị từ - vị ngữ là động từ ngoại hướng chỉ hoạt động ban phát, thu nhận (động từ tam trị, thí dụ: *trao, tặng, biếu, cho, vay, mượn*) thì bên nó có ba thành tố bắt buộc là chủ thể, đối thể trực tiếp và đối thể gián tiếp.

- *Vị từ - vị ngữ quy định ý nghĩa của chủ ngữ, bổ ngữ.*

Như đã chỉ ra ở *Chương 1*, trong cụm vị từ, ý nghĩa của vị từ hạt nhân luôn chi phối ý nghĩa của các diễn tố (chủ ngữ, bổ ngữ). Cụ thể: Nếu vị từ - vị ngữ là động từ nội hướng chủ động (*đi, chạy, nháy, đứng, ngồi...*) thì chủ ngữ bên nó có ý nghĩa chủ thể chủ động; nếu vị từ-vị ngữ là động từ nội hướng không chủ động (thí dụ: *tan, cháy, đổ, vỡ, gãy...*) thì chủ ngữ bên nó có ý nghĩa chủ thể không chủ động (chủ thể trạng thái). Nếu vị từ - vị ngữ là động từ tác động tích cực (*ăn, đọc, đánh, phá, xé, đào, đắp, xây...*) thì bên nó sẽ có chủ ngữ tác động (tác thể). Cũng có thể quan sát dễ dàng sự chi phối của vị từ - vị ngữ đối với nghĩa của bổ ngữ qua việc so sánh các cấu trúc chỉ khác nhau ở vị từ - vị ngữ. Thí dụ:

(11a) Tàu *đến* ga

(11b) Tàu *rời* ga

(12a) Nam *tặng* bạn cuốn sách

(12b) Nam *mượn* bạn cuốn sách.

Trong câu (11a), *ga* chỉ điểm đến; còn trong câu (11b), *ga* chỉ điểm rời đi. Trong câu (12a), *bạn* chỉ kẻ nhận, còn trong câu (12b), *bạn* chỉ kẻ tổn thất (kẻ tạm thời mất quyền sở hữu).

- *Vị từ - vị ngữ quy định hình thức của chủ ngữ, bổ ngữ.*

Sự chi phối của vị từ - vị ngữ đối với hình thức của chủ ngữ, bổ ngữ thể hiện ở ba mặt: cấu tạo, phương thức kết hợp và khả năng cải biến. Cụ thể:

+ *Vị từ - vị ngữ chi phối đặc điểm cấu tạo của chủ ngữ, bổ ngữ.*

Trong ngữ pháp học truyền thống, khi nói đến sự chi phối của vị từ - vị ngữ, thường các tác giả chủ yếu quan tâm đến sự chi phối của vị từ-vị ngữ đối với bổ ngữ. Thực ra, vị từ - vị ngữ còn chi phối cả đặc điểm cấu tạo và vị trí của chủ ngữ. Sự quy định của vị từ - vị ngữ đối với cấu tạo của chủ ngữ là ở chỗ, phụ thuộc vào đặc điểm ý nghĩa, đặc tính tiểu loại của động từ mà về cấu tạo, chủ ngữ có thể là danh từ (ngữ danh từ), động từ hay cụm chủ vị. Chẳng hạn, vị từ - vị ngữ là các động từ tác động tích cực kiểu như *ăn, mua, đánh, đốt, bắn, mổ...* về nguyên tắc, không cho phép các chủ ngữ, bổ ngữ được biểu hiện bằng cụm chủ vị. Chính dựa vào đặc điểm chi phối này mà có thể xác định một cách chắc chắn trong câu (13) *Chàng xạ thủ mặc áo xanh bắn con chim đang mổ con sâu bò trên cành quýt*, chủ ngữ (*chàng xạ thủ mặc áo xanh*) và bổ ngữ (tổ hợp từ đứng sau *bắn* và cả tổ hợp từ đứng sau *mổ*) không phải là cụm chủ vị mà đều là các cụm (nhóm, ngữ) danh từ (vì về kết trị, các động từ *bắn, mổ* với ý nghĩa và cách dùng như trong câu trên đây không bao giờ chi phối chủ ngữ, bổ ngữ là cụm chủ vị). Chính vì không nắm được đặc điểm kết trị (thuộc tính chi phối) của động từ mà một số người đã nhầm lẫn khi phân tích những câu kiểu trên đây (coi chủ ngữ và bổ ngữ của câu là cụm chủ vị). Khác với các động từ trên đây, một số động từ ngữ pháp (thí dụ: *khiến, làm, là...*) lại cho phép chủ ngữ, bổ ngữ bên chúng có cấu tạo là cụm chủ vị. (Thí dụ: (14) *Anh vắng mặt làm mẹ lo lắng*. (15) *Bỗng một bàn tay đập vào vai hấn khiến hấn giật mình quay lại* - Nam Cao).

+ *Vị từ - vị ngữ chi phối phương thức kết hợp của chủ ngữ, bổ ngữ.*

Chủ ngữ, về nguyên tắc, không được dẫn nối bởi quan hệ từ, nghĩa là dù đứng trước hay đứng sau vị từ-vị ngữ, chủ ngữ vẫn kết hợp theo lối trực tiếp. Đối với bổ ngữ, sự kết hợp với vị từ được thực hiện theo một trong hai phương thức:

trực tiếp (không thông qua quan hệ từ) và gián tiếp (thông qua quan hệ từ). Phương thức kết hợp của bổ ngữ với vị từ-vị ngữ bị quy định bởi ý nghĩa, đặc tính tiêu loại của vị từ-vị ngữ. Chẳng hạn, các động từ vị ngữ chỉ hoạt động tác động tích cực (*ăn, đọc, vẽ, viết, đánh, xây...*) luôn chi phối trực tiếp bổ ngữ. (Thí dụ: (16) *Tnú đập bể cái bảng nứa*-(Nguyễn Trung Thành). (17) *Kha xé cái phong bì* (Nguyễn Đình Thi)). Các động từ ban phát, thu nhận (*trao, tặng, gửi, biếu...*) chi phối trực tiếp một bổ ngữ và chi phối gián tiếp một bổ ngữ. (Thí dụ: (18) *Tôi sẽ trao tiền cho hắn* (Nam Cao). (19) *Tôi mượn chiếc xuồng của bà con Xẻo Đước* (Anh Đức)). Các động từ với ý nghĩa *quan tâm, chú ý* hoặc *tác động, ảnh hưởng* chi phối gián tiếp bổ ngữ qua quan hệ từ *đến*. (Thí dụ: (20) *Hắn có vẻ chú ý đến câu chuyện lắm* (Nam Cao).

+ *Vị từ - vị ngữ chi phối khả năng cải biến của chủ ngữ, bổ ngữ.*

Khả năng cải biến vị trí của chủ ngữ và bổ ngữ phụ thuộc vào ý nghĩa, đặc tính tiêu loại của vị từ - vị ngữ. Khi vị từ-vị ngữ là động từ nội hướng không chủ động (còn gọi là động từ nội hướng trung tính, thí dụ: *tan, cháy, đổ, vỡ, gãy, xảy ra, diễn ra ...*), chủ ngữ bên chúng có khả năng cải biến vị trí rất mạnh (So sánh: (21a) *Mây tan*-(21b) *Tan mây*; (22a) *Nhà cháy*-(22b) *Cháy nhà*). Khi vị từ - vị ngữ là động từ chủ động nội hướng (*đứng, nằm, ngồi, đi, chạy...*), khả năng cải biến vị trí của chủ ngữ cũng khá mạnh nhưng phải kèm theo một số điều kiện (Xem: Lí Toàn Thắng [97, tr. 11], Nguyễn Minh Thuyết [104, tr. 14], Nguyễn Văn Lộc [52, tr. 5]). Khi vị từ - vị ngữ là động từ ngoại hướng thì khả năng cải biến vị trí của chủ ngữ rất hạn chế.

Khả năng tham gia cải biến bị động chỉ đặc trưng cho chủ ngữ và bổ ngữ bên động từ ngoại hướng, đặc biệt các động từ chỉ hành động tác động (*khen, mắng, đốt, phá, xây...*). Thí dụ: (23a) *Mẹ khen nó*. → (23b) *Nó được mẹ khen*. (24a) *Địch đốt xóm Chùa*. → (24b) *Xóm Chùa bị địch đốt*).

Khả năng cải biến danh hóa (*nước sôi* → *sự sôi của nước*; *đưa trẻ ra đời* → *sự ra đời của đứa trẻ*) nhìn chung, chỉ cho phép đổi với cấu trúc mà vị ngữ là động từ-thực từ. Với vị ngữ là động từ ngữ pháp (động từ bán thực từ, thí dụ: *là, trở nên, trở thành...*), khả năng cải biến danh hóa hầu như không có.

Tóm lại, xét về vai trò bên trong cấu trúc, vị từ-vị ngữ luôn chứng tỏ mình là thành tố chính.

2) *Vai trò của vị từ - vị ngữ xét trong mối quan hệ cú pháp với các yếu tố bên ngoài cụm chủ vị.*

Việc khảo sát cho thấy khi cụm chủ vị tham gia vào mối quan hệ cú pháp với yếu tố bên ngoài cụm thì chỉ vị từ - vị ngữ có khả năng đại diện cho cụm quan hệ với yếu tố bên ngoài. Có thể thấy rõ điều này qua khả năng khác nhau của việc lược bỏ chủ ngữ, vị ngữ. Cụ thể:

a) *Khi cụm chủ vị làm định ngữ, tức là tham gia vào mối quan hệ cú pháp với danh từ trung tâm. So sánh:*

(25a) *Người anh cần gặp đã đến* →

(25b) *Người Ø cần gặp đã đến* (+).

(25c) *Người anh Ø đã đến* (-).

(26a) *Năm tôi lên 8 tuổi, tôi thường được về thăm quê nội.* →

(26b) *Năm Ø lên 8 tuổi, tôi thường được về thăm quê nội* (+).

(26c) *Năm tôi Ø, tôi được về thăm quê nội* (-).

b) *Khi cụm chủ vị làm bổ ngữ, tức là tham gia vào mối quan hệ cú pháp với từ trung tâm của nhóm động từ. So sánh:*

(27a) *Ấy vậy, tôi cho là tôi giỏi* →

(27b) *Ấy vậy, tôi cho là Ø giỏi* (+).->

(27c) *Ấy vậy, tôi cho là tôi Ø* (-).

(28a) *Tôi thấy người ta nói là nó giỏi* →

(28b) *Tôi thấy Ø nói là nó giỏi* (+).

(28c) *Tôi thấy người ta Ø là nó giỏi* (-).

(29a) *Trũi bảo Trũi không nhìn thấy gì* →

(29b) *Trũi bảo Ø không nhìn thấy gì* (+).→

(29c) *Trũi bảo Trũi Ø* (-).

(30a) Tôi ngỡ mình đang đứng trên hai chiếc cốc lung lay →

(30b) Tôi ngỡ Ø đang đứng trên hai chiếc cốc lung lay (+).→

(30c) Tôi ngỡ mình Ø (-).

c) *Khi cụm chủ vị làm trạng ngữ, tức là tham gia vào mối quan hệ cú pháp với động từ trung tâm (với cụm chủ vị nòng cốt theo quan niệm truyền thống). So sánh:*

(31a) Hổ nói xong, nó liền quật đuôi xuống đất rồi chạy vào rừng →

Ø (31b) Nói xong, nó liền quật đuôi xuống đất rồi chạy vào rừng (+).→

(31c) Hổ Ø, nó liền quật đuôi xuống đất rồi chạy vào rừng (-).

(32a) Thị cười vì thị nghĩ đến đàn con →

(32b) Thị cười vì Ø nghĩ đến đàn con (+).→

(32c) Thị cười vì thị Ø (-).

(33a) Hấn sung sướng vì hấn đã nghĩ ra điều ấy →

(33b) Hấn sung sướng vì Ø đã nghĩ ra điều ấy (+).->

(33c) Hấn sung sướng vì hấn Ø (-).

d) *Khi cụm chủ vị giữ vai trò nòng cốt câu có quan hệ với trạng ngữ của câu.*

So sánh:

(34a) Vì nó mà tôi ốm →

(34b) Vì nó mà Ø ốm (+).->

(34c) Vì nó mà tôi Ø (-).

(35a) Ngày mai, chúng tôi sẽ lên đường →

(35b) Ngày mai, Ø sẽ lên đường (+).->

(35c) Ngày mai, chúng tôi Ø (-).

(36a) Từ những chất liệu có sẵn, ta có thể tạo ra những từ mới →

(36b) Từ những chất liệu có sẵn, Ø có thể tạo ra những từ mới (+).

(36c) Từ những chất liệu có sẵn, ta Ø (-)

(37a) Để hiểu biết, chúng ta cần phải học tập →

(37b) Để hiểu biết, Ø cần phải học tập (+).

(37c) Để hiểu biết, chúng ta Ø (-).

Những thí dụ được dẫn ra cùng với sự phân tích bằng thủ pháp lược bỏ trên đây cho thấy *sự có mặt, vắng mặt của chủ ngữ chỉ liên quan đến tính xác định về nghĩa của vị từ - vị ngữ chứ hầu như không ảnh hưởng đến khả năng kết hợp (khả năng quan hệ cú pháp) của vị từ - vị ngữ với yếu tố ngoài cụm chủ vị.*

Những trường hợp không thể lược bỏ chủ ngữ, nhìn chung, đều do nghĩa của vị từ - vị ngữ chưa được xác định rõ ràng từ ngữ cảnh, tức là chỉ liên quan đến tổ chức nội bộ của cụm chủ vị. So sánh:

(38a) Cai lệ chưa nói dứt câu, lí trưởng đã cướp lời.

(38b) Ø Chưa nói dứt câu, lí trưởng đã cướp lời (-).

(39a) Gà vừa nhảy tới, cáo liền nhảy ra cắn cổ.

(39b) Ø Vừa nhảy tới, cáo liền nhảy ra cắn cổ (-).

Trong những câu (38b), (39b), việc lược chủ ngữ ở cụm chủ vị thứ nhất làm cho chủ thể của hoạt động nêu ở vị ngữ không được xác định và làm cho câu tối nghĩa, thậm chí có thể bị hiểu sai. Tuy nhiên, xét riêng về cú pháp thì những câu (38b), (39b) có mô hình hoàn toàn phù hợp (mô hình lược chủ ngữ ở cụm chủ vị làm trạng ngữ trong tiếng Việt là mô hình phổ biến). Để chữa lại các câu (38b), (39b), có thể đưa chúng về dạng câu a) và câu b) nhưng cũng có thể đưa chúng về dạng thức có mô hình lược chủ ngữ ở cụm chủ vị làm trạng ngữ. Thí dụ:

(38c) Chưa nói dứt câu, cai lệ đã bị lí trưởng cướp lời (+).

(39c) Vừa nhảy tới, gà liền bị cáo nhảy ra cắn cổ (+).

Tóm lại, xét cả về vai trò bên trong lẫn vai trò bên ngoài, ta thấy vị từ - vị ngữ đều có những đặc điểm chứng tỏ nó là yếu tố chính (vừa chi phối tổ chức nội bộ của cụm chủ vị, vừa đại diện cho cụm chủ vị trong mối quan hệ cú pháp với yếu tố bên ngoài). Như vậy, coi vị từ - vị ngữ là thành phần chính duy nhất của cụm chủ vị là điều hoàn toàn có cơ sở.

2.2.2. Xác định thành phần chính của câu-vị ngữ

Trên đây, ta mới chỉ đề cập đến vai trò cú pháp của vị từ - vị ngữ trong cụm chủ vị. Vì cụm chủ vị và câu không đồng nhất nên vấn đề cần xem xét tiếp là vai trò cú pháp của vị từ - vị ngữ trong tổ chức cú pháp của câu. Về vấn đề này, có thể nói rằng vị từ - vị ngữ là thành tố chính (hạt nhân) của cụm chủ vị nên nó không chỉ quy định bản chất, tổ chức nội bộ mà còn quy định chức năng của cấu trúc mà nó là hạt nhân. Cụ thể như sau:

1) Nếu câu được cấu tạo bởi một cụm chủ vị (câu là câu đơn) hoặc bởi hai cụm chủ vị trở lên có quan hệ bình đẳng với nhau (câu là câu ghép đẳng lập) thì các cụm chủ vị trong đó sẽ là cụm chủ vị chính (cụm chủ vị nòng cốt) và vị từ - vị ngữ trong chúng sẽ là thành phần chính của câu.

2) Nếu câu được cấu tạo bởi từ hai cụm chủ vị trở lên có quan hệ phụ thuộc với nhau thì chỉ vị từ - vị ngữ trong cụm chủ vị chính là thành phần chính của câu; còn vị từ - vị ngữ trong cụm chủ vị phụ thuộc sẽ là thành phần phụ. Chức năng của vị từ - vị ngữ trong các cụm chủ vị phụ thuộc trùng với chức năng của cụm chủ vị mà nó là hạt nhân. Chẳng hạn, trong câu: (40) *Cuốn sách tôi vừa mua rất hay*, chỉ có một thành phần chính là *rất hay*, còn *vừa mua* là thành phần phụ (định ngữ) của *cuốn sách* dù bên nó có chủ ngữ (*tôi*) hay không. Trong câu: (32a) *Thị cười vì thị nghĩ đến đàn con*, thành phần chính duy nhất của câu là *cười*, còn *nghĩ đến* là trạng ngữ (chỉ nguyên nhân) của động từ *cười* dù bên nó có hay vắng chủ ngữ (*thị*).

Như vậy, vai trò cú pháp của vị từ - vị ngữ trong cụm chủ vị và trong câu không có sự đồng nhất. Nếu trong cụm chủ vị, vị từ - vị ngữ luôn giữ vai trò chính (hạt nhân) về cú pháp thì trong câu, phụ thuộc và chức năng cụ thể của cụm chủ vị, vị từ - vị ngữ có thể là thành phần chính của câu (trong cụm chủ vị chính hay cụm chủ vị nòng cốt) hoặc là thành phần phụ của câu (trong cụm chủ vị phụ thuộc hay cụm chủ vị làm thành phần câu).

Để phân biệt thành phần chính của câu và thành tố chính của cụm chủ vị với tư cách là vật liệu cấu tạo câu, chúng tôi đề nghị thay cho thuật ngữ *cụm chủ vị* truyền thống, chúng ta sẽ sử dụng thuật ngữ *cụm vị từ*. Khác với cụm chủ vị truyền thống bao gồm chủ ngữ, vị ngữ được coi là hai thành tố có vai trò ngang nhau, có quan hệ phụ thuộc qua lại với nhau (*vị* trong *cụm chủ vị* được hiểu là *vị ngữ*, ứng với *chủ* được hiểu là *chủ ngữ*), *cụm vị từ* được hiểu là *cấu trúc chính phụ* bao gồm thành tố chính (*hạt nhân*) là *vị từ* và một hay một số thành tố phụ bắt buộc và tự do quay quanh xung quanh hạt nhân. Như vậy, trong thuật ngữ *cụm vị từ*, *vị từ* chỉ khái niệm từ loại của hạt nhân (*vị từ* = động từ, tính từ) chứ không chỉ khái niệm chức năng. Trong trường hợp vì thói quen hay vì mục đích tiện lợi mà vẫn dùng thuật ngữ *cụm chủ vị* thì cần hiểu nội dung của thuật ngữ này theo nghĩa mới: *cụm chủ vị*, theo cách hiểu mới, là một kiểu *cụm từ* chính phụ có hạt nhân là *vị từ* và các thành tố phụ trong đó có chủ ngữ.

Cụm vị từ (*cụm chủ vị*) có hạt nhân là động từ được gọi là *cụm động từ*. *Cụm động từ* về cơ bản phù hợp với *nút động từ* theo cách hiểu của L. Tesnière. Thuật ngữ *vị ngữ* vẫn được giữ lại nhưng sẽ mang ý nghĩa mới. Theo cách hiểu mới, *vị ngữ* là thành phần chính duy nhất (*thành phần được xác định tuyệt đối*) trong tổ chức cú pháp của câu, chỉ hoạt động hay đặc điểm, ở dạng cơ bản, được biểu hiện bằng *vị từ* với ý nghĩa và hình thức thời thể chiếm vị trí trung tâm của câu.

Vai trò của vị ngữ đối với cấu trúc cú pháp của câu có thể so sánh với vai trò của âm chính trong cấu trúc của âm tiết. Nét tương đồng giữa vị ngữ và âm chính là ở chỗ, chúng đều quy định sự tồn tại, bản chất, cấu tạo, chức năng của cấu trúc mà chúng là hạt nhân.

2.3. Phân loại vị ngữ dựa vào thuộc tính kết trị của động từ (vị từ)

2.3.1. Vài nét về cách phân loại vị ngữ

Vị ngữ có thể được phân loại theo ba tiêu chí: cách biểu hiện, ý nghĩa và thuộc tính kết trị của vị từ.

Việc phân loại vị ngữ theo cách biểu hiện và theo ý nghĩa đã được đề cập đến khá nhiều trong các công trình nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt. Trong luận án này, chúng tôi chỉ tập trung làm rõ cách phân loại vị ngữ dựa vào kết trị của động từ, trên cơ sở đó, xác định các kiểu vị ngữ - động từ được phân loại theo cách này và các nhóm động từ phù hợp với mỗi kiểu vị ngữ.

Như đã biết, mỗi động từ được đặc trưng bởi một mô hình kết hợp cú pháp (mô hình kết trị) nhất định được xây dựng trên cơ sở động từ - vị ngữ (hạt nhân) và các thành phần phụ bắt buộc có quan hệ trực tiếp với vị ngữ (chủ ngữ, bổ ngữ của động từ - vị ngữ).

Để miêu tả kết trị của các động từ-vị ngữ, chúng tôi sẽ sử dụng thủ pháp mô hình hóa với các kí hiệu được quy ước như sau:

N_1 : danh từ-chủ ngữ (của câu). N_2 : danh từ - bổ ngữ (trực tiếp). N_3 : danh từ - bổ ngữ (gián tiếp). S P: cụm vị từ (cụm chủ vị) làm bổ ngữ. V_1 : động từ - vị ngữ. V_2 : động từ - bổ ngữ. A: tính từ.

Sau đây là các kiểu vị ngữ - động từ với các mô hình kết trị cơ bản đặc trưng cho chúng.

2.3.2. Vị ngữ được biểu hiện bằng động từ vô trị

Mô hình I: $(N_1) - V_1$

Thuộc số các động từ vô trị là:

(1) *Nhóm động từ chỉ hoạt động tự nhiên* như: *mưa, nắng, sáng, tối...* Các động từ này tương ứng với các động từ vô nhân xưng trong tiếng Nga hay động từ vô trị trong tiếng Pháp. Bên các động từ này có thể xuất hiện chủ ngữ nhưng chủ ngữ này không có tính bắt buộc vì việc lược bỏ nó không làm mất đi tính xác định về nghĩa của động từ.

Thí dụ: *Mưa.*

Sáng rồi. (Phương đông rực rỡ một màu hồng). (Nguyễn Trung Thành)

Lược đồ kết trị của động từ vô trị là:

mưa

|

(Trời) (Dấu ngoặc đơn chỉ ra tính không bắt buộc)

2.3.3. Vị ngữ được biểu hiện bằng động từ đơn trị

Mô hình II: $N_1 - V_1, (V_1 - N_1)$

Về nghĩa, động từ đơn trị chỉ hoạt động không hướng tới đối thể bên ngoài. Về kết trị, động từ đơn trị đòi hỏi một thành phần phụ bắt buộc hay một diễn tố. Lược đồ kết trị của động từ đơn trị chỉ là một đường thẳng đứng.

ngủ

|

Nam

tan

|

Mây

Do đặc điểm này mà động từ đơn trị thường được gọi là động từ nội hướng.

Động từ đơn trị gồm hai nhóm chính: động từ nội hướng chủ động và động từ nội hướng không chủ động.

Thuộc nhóm động từ nội hướng chủ động là:

(2) Nhóm động từ chỉ sự chuyển động không bao hàm ý nghĩa phương hướng: đi, chạy, nhảy, bơi, bò, lăn, bay... Ví dụ:

Đàn sẻ táo tác bay. (Võ Thị Xuân Hà)

(3) Nhóm động từ chỉ tư thế, trạng thái vật lí hay tâm sinh lý của người, sự vật: đứng, ngồi, khóc, cười, im lặng... Ví dụ:

Người cha *im lặng* một lúc. (Đặng Thư Cưu)

Thuộc nhóm động từ nội hướng không chủ động là:

(4) Nhóm động từ chỉ sự tồn tại, xuất hiện, tiêu biến kiểu như: tan, cháy, đổ, vỡ, gãy, xảy ra, diễn ra, vang lên, vọng lại... Ví dụ:

Tiếng nhạc, tiếng đàn hát lại *vang lên*. (Nguyễn Thị Ngọc Tú)

2.3.4. Vị ngữ là động từ song trị

Trong ngữ pháp học truyền thống, các động từ này được gọi là động từ ngoại hướng (ngoại động). Đây là nhóm động từ có số lượng lớn và có đặc điểm ý nghĩa, kết trị phức tạp nhất.

Về nghĩa, các động từ song trị chỉ hoạt động chuyển từ chủ thể đến một đối thể. Về kết trị, các động từ này luôn đòi hỏi hai thành phần phụ bắt buộc là chủ ngữ và bổ ngữ. Ví dụ: *Kha xé cái phong bì* (Nguyễn Đình Thi). *Địch đốt xóm Chùa* (như trên).

Lược đồ kết trị của động từ song trị như sau:



Theo đặc điểm ý nghĩa và kết trị (khả năng chi phối), có thể chia động từ song trị thành một số nhóm chính được đặc trưng bởi các mô hình kết trị sau:

Mô hình III: N₁- V₁- N₂. Thuộc mô hình này là:

(5) **Nhóm động từ chỉ hoạt động tạo ra hoặc làm biến đổi đối thể:** viết, vẽ, xây, làm, sáng tác, trồng, tạo nên, đánh, đốt, phá ... Thí dụ :

Tnú đập bể cái bảng nứa. (Nguyễn Trung Thành)

(6) **Nhóm động từ chỉ quá trình:** bắt đầu, tiếp tục, kết thúc... Thí dụ:

"The Faith" vẫn tiếp tục con đường dài trước mắt. (Thế giới mới, số 341).

(7) **Nhóm động từ tình cảm, nhận thức, thụ cảm:** yêu, thương, tôn trọng, ghét, căm thù, khinh, hiểu, biết, thừa nhận, nghe, nhìn, xem... Thí dụ :

Đực, Bình chưa biết mặt cha. (Nguyễn Thi)

(8) **Nhóm động từ chỉ sự chuyển động có hướng:** ra, vào, lên, xuống, về...

Thí dụ:

Mọi người đua nhau ra đường. (Văn 12)

(9) **Nhóm động từ chỉ hoạt động của bộ phận cơ thể:** lắc, gật, nhắm, tròng, há... Thí dụ:

Thành tròng mắt lên. (Bùi Hiền)

(10) **Nhóm động từ chỉ sự tiếp thụ bị động:** bị, được, trúng, chịu, phải ... Thí dụ:

Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích Pháp và Nhật. (Hồ Chí Minh)

(11) **Nhóm động từ chỉ quan hệ (sở hữu, đồng nhất, chức nghiệp, chuyển hóa, định vị):** có, còn, là, làm, trở thành, ở... Thí dụ:

A Phủ không có bố mẹ. (Tô Hoài)

Mười ngón tay đã thành mười ngọn đuốc. (Nguyễn Trung Thành)

Mô hình IV: N₁- V₁-về N₂. Thuộc mô hình này là:

(12) **Nhóm động từ chỉ hoạt động cảm nghĩ, nói năng, nhận thức:** bàn, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu, tìm hiểu, điều tra, nhớ, hồi tưởng ... Thí dụ :

Cảnh sát đang điều tra về vụ việc này. (Thế giới mới, số 357).

(13) **Nhóm động từ chỉ hoạt động mà đối thể đồng thời là hướng đích:** trông, nhìn, hướng, đổ dồn... Thí dụ :

Con Bé vẫn nhìn về phía lớp học. (Nguyễn Thi)

Mô hình V: N₁- V₁- đến (tới) N₂. Thuộc mô hình này là:

(14) Nhóm động từ chỉ hoạt động tri giác, cảm nghĩ, nói năng: *quan tâm, chú ý, lưu tâm, để ý, nhớ, đề cập...* Thí dụ:

Hắn có vẻ *chú ý đến* câu chuyện lắm. (Nam Cao)

(15) Nhóm động từ với ý nghĩa tác động, ảnh hưởng: *tác động, ảnh hưởng, liên quan, can hệ, xâm phạm, động chạm...* Thí dụ :

Việc uống rượu vào buổi trưa sẽ *ảnh hưởng xấu đến* giấc ngủ. (Thế giới mới, số 268).

Mô hình VI: N₁- V₁- với N₂. Thuộc mô hình này là:

(16) Nhóm động từ chỉ hoạt động với sự tham gia đồng thời của chủ thể và đối thể: *phối hợp, cộng tác, liên minh, câu kết, trao đổi, điều đình, đàm phán...* Thí dụ:

Chúng tôi đã *trao đổi với* huyện uỷ. (Nguyễn Đình Thi)

Họ *làm quen với* nhau rất nhanh chóng. (Nam Cao)

Cụ Hồ *đối đáp với* các nhà báo ngoại quốc đâu vào đấy. (Kim Lân)

Mô hình VII: N₁-V₁-vào N₂. Thuộc mô hình này là:

(17) Nhóm động từ chỉ sự phụ thuộc: *phụ thuộc, lệ thuộc, tùy thuộc...* Thí dụ:

Giá trị một ý tưởng dù cũ hay mới giá trị còn *tùy thuộc vào* sự thông minh của kẻ sử dụng. (Ngôn ngữ và đời sống, số 49).

(18) Nhóm động từ chỉ hoạt động mà đối thể đồng thời là hướng đích, chỗ dựa: *cắn, đấm, đá, đập, phang, cào, hôn, xia xói, trông cây...* Thí dụ:

Thị nhảy lên vỗ hai bàn tay đên đẹt *xia xói vào* mặt mẹ. (Tô Hoài)

Cả nhà chỉ *trông cây vào* một mình bà. (Nguyễn Hồng).

19) Nhóm động từ chỉ hoạt động tham dự hoặc chuyên chú vào việc gì đó: *đóng góp, tham gia, tham dự, can thiệp, dính líu, nhúng tay, hoá thân, hoà ...* Thí dụ:

Sắt *tham gia vào* quá trình tạo máu. (Thế giới mới, số 332)

Bên cạnh, một ông giáo chỉ *chúi mũi vào* sách vở. (Nam Cao)

Mô hình VIII: N₁-V₁-khỏi N₂. Thuộc mô hình này là:

(20) **Nhóm động từ chỉ hoạt động rời chuyển:** trốn, rời, ra, rút...Thí dụ:

Sau hội biểu diễn, Bócnasô rời khỏi nhà hát vì buổi biểu diễn quá tồi. (Nhân dân. 6/10/1998).

Mô hình IX: N₁-V₁-từ N₂. Thuộc mô hình này là:

(21) **Nhóm động từ chỉ nguồn gốc của sự vật, hiện tượng:** bắt nguồn, bắt đầu, xuất thân, xuất phát... Thí dụ:

Ông xuất thân từ một gia đình quan lại nghèo...(Ngữ văn 10)

Mô hình X: N₁-V₁-ở (tại) N₂. Thuộc mô hình này là:

(22) **Nhóm động từ có ý nghĩa tồn tại hoặc được dùng lâu thời với nghĩa tồn tại:** ngụ, toạ lạc, tá túc, tụ tập, đứng, ngồi, nằm, sống, đóng, tập kết...Thí dụ:

Chắc họ tụ tập ở đây hay bên nhà cụ Phạm. (Nam Cao)

Hồ nằm ở giữa những ngọn núi cao. (Phạm Hồ)

(23) **Nhóm động từ với ý nghĩa tin tưởng:** tin, tin tưởng, trông, mong ...Thí dụ:

Anh cứ tin tưởng ở tôi, cứ làm thế. (Nguyễn Kiên)

Mô hình XI: N₁-V₁-cho N₂. Thuộc mô hình này là:

(24) **Nhóm động từ chỉ hoạt động mà đối thể là kẻ được hoặc phải tiếp nhận điều gì đó:** tài trợ, viện trợ, tiếp sức, bảo vệ, che chở, bào chữa, giải thoát, giải toả, chăm sóc, vun vén, tha thứ, ân xá, lượng thứ, phục vụ, trang điểm, điểm tô, thay mặt, đại diện, vu khống ...Thí dụ:

Một lần nữa, CIA lại tiếp sức cho tổ chức hồi giáo này. (Thế giới mới, số 328)

Tất cả đều vun vén cho hạnh phúc của chị. (Đào Vũ)

3400 thanh niên Pháp đã phục vụ cho Ủy ban Châu Âu. (Thế giới mới, số 328)

Mô hình XII: N₁- V₁ theo N₂. Thuộc mô hình này là:

(25) **Nhóm động từ chuyển động:** bám, men, lần...Thí dụ :

Chúng tôi men theo dòng suối mà đi tiếp. (Nguyễn Quang Sáng)

Mô hình XIII: N₁-V₁-V₂. Thuộc mô hình này là:

(26) **Nhóm động từ tình thái (chỉ nhu cầu, sự cần thiết, khả năng, ý chí...):** cần, phải, có thể, dám, biết, định, toan, muốn, thích, quyết định, cố, cố gắng, cố ý, cố tình, hứa, cam kết, chủ trương, lỡ, trót, buồn, thèm, miễn cưỡng...Thí dụ :

Nó *định* ăn cướp tiền thuế của lí trưởng à? (Ngô Tất Tố)

Con Bé *cố* bắt chước dáng đi khoan thai của cô giáo. (Nguyễn Thi)

Ông cụ *miễn cưỡng* gật đầu. (Nguyễn Công Hoan)

Mô hình XIV: N₁- V₁-A. Thuộc mô hình này là:

(27) Nhóm động từ chỉ quan hệ chuyển hoá hoặc sự bộc lộ thái độ, tình cảm: *trở nên, tỏ ra, ra bộ, ra vẻ, tỏ vẻ...* Thí dụ :

Huân tự nhiên *trở nên* bạo dạn, hoạt bát. (Nguyễn Khải)

Bà Nghị *ra bộ* dễ dãi. (Ngô Tất Tố)

Mô hình: XV: N₁.V₁.S P. Thuộc mô hình này là:

(28) Nhóm động từ với ý nghĩa tiếp thụ bị động: *bị, được.* Thí dụ:

Mịch đã *được* ta tha thứ. (Vũ Trọng Phụng)

(29) Nhóm động từ với ý nghĩa thụ cảm: *nghe, nhìn, xem, thấy...* Thí dụ:

Lũ thanh niên ngồi *nghe* Book Sung kể chuyện. (Nguyễn Ngọc)

(30) Động từ chỉ quan hệ đồng nhất: *là.* Thí dụ:

Điều đáng quý *là* nền văn học mới đã đúc kết lại và miêu tả được nhiều giá trị cao đẹp về nhân dân anh hùng. (Văn 12)

Mô hình XVI: N₁.V₁.rằng (là)-SP. Thuộc mô hình này là:

(31) Nhóm động từ cảm nghĩ, nói năng thông báo: *nói, nghĩ, đoán, ngờ, tưởng, tưởng tượng, hiểu, biết, cảm thấy...* Thí dụ:

Lợi *hiểu* rằng nỗi đau đang cắn xé lòng Toàn. (Xuân Đức)

Mô hình XVII: N₁.V₁.cho SP. Thuộc mô hình này là:

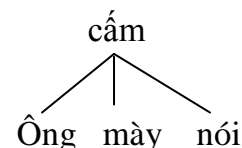
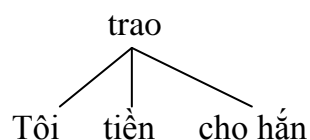
(32) Nhóm động từ chỉ quan hệ nhân quả: *làm, khiến...* Thí dụ:

Sự im lặng trong huyện đường *khiến* cho quan càng oai vệ. (Vũ Trọng Phụng)

2.3.5. Vị ngữ được biểu hiện bằng động từ tam trị

Về nghĩa, các động từ tam trị chỉ hoạt động xuất phát từ chủ thể hướng tới hai đối thể. Về kết trị, động từ tam trị đòi hỏi ba thành phần phụ bắt buộc hay ba diễn tố. Thí dụ: *Tôi trao tiền cho hắn. Ông cảm mày nói.*

Lược đồ kết trị của động từ tam trị như sau:



Động từ tam trị bao gồm một số nhóm chính được đặc trưng bởi các mô hình kết trị sau:

Mô hình XVIII: $N_1.V_1.N_2-N_3$. Thuộc mô hình này là:

(33) Nhóm động từ với ý nghĩa phán xử: xử, tuyên phạt, kết án... Thí dụ:

Đáng lẽ làng xử mày tội chết... (Tô Hoài)

Mô hình XIX: $N_1.V_1.N_2-$ cho N_3 (N_1-V_1- cho N_3-N_2). Thuộc mô hình này là:

(34) Nhóm động từ ban phát : ban, thưởng, dành, giao, biếu, tặng, gửi, bố thí, cấp, phó thác, trao, nhường, cấp, đáp ứng, thỏa mãn... Thí dụ:

Mẹ lại giao tôi cho bà tôi. (Nguyễn Hồng)

(35) Nhóm động từ với ý nghĩa gây tạo: gây, tạo, gieo, gieo rắc, đem lại... Thí dụ:

Các quảng đen phát sáng ấy gây cho ta cảm giác rùng rợn. (Thế giới mới, số 328)

Luật phá sản đem lại cho những người thất bại cơ hội bắt đầu lần thứ hai. (Lao động, số 64. 1999).

Mô hình XX: $N_1.V_1-N_2-(\text{của}) N_3, (N_1-V_1-(\text{của}) N_2-N_3)$. Thuộc mô hình này là:

(36) Nhóm động từ với ý nghĩa thu nhận: vay, mượn, lấy, cấp, giật, ăn cướp, ăn quỵt, chiếm, đoạt, thu, tịch thu... Thí dụ:

Nó giật đôi khuyên vàng của người ta. (Nguyễn Công Hoan)

Tôi mượn của bà con Xèo Đước một chiếc xuồng. (Anh Đức)

Mô hình XXI: $N_1.V_1-N_2.vào (ra, lên, xuống) N_3$. Thuộc mô hình này là:

(37) Nhóm động từ chỉ hoạt động làm chuyển dời đối thể: dời, đặt, ném, quăng, tung, gi, thọc, tra, chui, xâu, xỏ, nhét, trút, dúi, châm, mắc, gieo... Thí dụ:

Rồi Pá Tra lại trút cả bạc vào trong tráp. (Tô Hoài)

(38) Nhóm động từ với ý nghĩa vận dụng: ứng dụng, vận dụng, áp dụng... Thí dụ:

Viện đã ứng dụng nhiều kết quả nghiên cứu vào thực tiễn giáo dục. (Giáo dục và thời đại, số 25. 21/6/2000)

Mô hình XXII: $N_1.V_1-N_2-với N_3 (N_1.V_1-với N_3-N_2)$. Thuộc mô hình này là:

(39) Nhóm động từ chỉ hoạt động tạo nên sự hoà hợp hoặc gắn kết giữa các đối thể: *hoà, trộn, lắp, ghép, gắn, nối, kết...* Thí dụ:

Mấy anh chàng tinh quái trong lớp *gán ghép* chị với anh Keng. (Nguyễn Kiên)

(40) Nhóm động từ với ý nghĩa so sánh, đối chiếu: *so sánh, đối chiếu, đối lập, đồng nhất, phân biệt...* Thí dụ:

Đôi khi, người ta đã *đánh đồng* âm nhạc bác học với âm nhạc phổ thông. (Thế giới mới, số 332).

(41) Nhóm động từ với ý nghĩa trình báo: *trình, đệ trình, báo cáo, giới thiệu...* Thí dụ:

Ông *báo cáo* với các mẹ tình hình bảo vệ di hài Bác. (Thế giới mới, số 324).

Mô hình XXIII: $N_1.V_1-N_2-V_2$. Thuộc mô hình này là:

(42) Nhóm động từ câu khiến: *bắt, buộc, sai, bảo, triệu, mời, khuyên, cưỡng ép, đề nghị, yêu cầu, nài, ép, xin, ngăn cản, thuyết phục, giục, rủ, động viên...* Thí dụ:

Anh Trại *sai* các cháu đi chia quà bánh cho khắp xóm. (Tô Hoài)

(43) Nhóm động từ biến hóa: *biến, chuyển...* Thí dụ:

Chúng ta sẽ *biến* nơi này thành một tổ chức từ thiện. (Khuất Quang Thụy)

(44) Nhóm động từ với ý nghĩa bình xét: *bầu, tôn, suy tôn, chọn, cử, lấy, coi, gọi, công nhận....* Thí dụ:

Bà con ta sẽ *bầu* anh Keng làm đội trưởng mới được. (Nguyễn Kiên)

Mô hình XXIV: $N_1.V_1.cho N_2-V_2$. Thuộc mô hình này là:

(45) Nhóm động từ chỉ hoạt động chỉ dẫn, trợ giúp: *ra hiệu, ra lệnh, dạy, giúp...* Thí dụ:

Trong cuộc biên động sau ngày 9 tháng 3, Việt minh đã *giúp* cho nhiều người Pháp chạy qua biên thùỵ... (Hồ Chí Minh)

Mô hình XXV: $N_1.V_1.N_2-để V_2$. Thuộc mô hình này là:

(46) Nhóm động từ chỉ hoạt động mà đối thể về nghĩa sâu chỉ công cụ: đem, dùng, lấy...Thí dụ:

Toàn thể nhân dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy. (Hồ Chí Minh)

2.4. Tiểu kết Chương 2

Chương 2 của luận án dành cho việc xem xét, luận giải về thành phần chính duy nhất hay đỉnh cú pháp của câu-vị ngữ dựa vào thuộc tính kết trị chủ động của động từ. Những kết quả chính đạt được ở chương này là:

1) Giới thiệu, nhận xét, làm rõ các quan niệm khác nhau trong việc xác định thành phần chính của câu.

2) Xác định, chứng minh vai trò chính duy nhất của vị ngữ (truyền thông) trong cụm vị từ (cụm chủ vị), trên cơ sở đó, xác định thành phần chính duy nhất hay đỉnh cú pháp của câu là vị ngữ (theo nghĩa mới, được hiểu là thành tố hạt nhân của cụm vị từ trực tiếp tạo nên nòng cốt câu).

3) Tiến hành phân loại vị ngữ dựa vào thuộc tính kết trị của động từ thành 4 kiểu chính mà mỗi kiểu được đặc trưng bởi một số mô hình kết trị nhất định (gồm 25 mô hình) ứng với các nhóm động từ cụ thể nhất định (46 nhóm).

Chương 3

CHỦ NGỮ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ KẾT TRỊ CỦA VỊ TỪ

Trong số các thành phần cú pháp của câu, chủ ngữ là thành phần được thảo luận nhiều nhất với những ý kiến khác nhau nhất. Chương này của luận án không có điều kiện đề cập đến tất cả những vấn đề liên quan đến chủ ngữ mà chỉ tập trung làm rõ ba vấn đề chính hiện đang còn ý kiến tranh luận:

- 1) Các quan niệm khác nhau về chủ ngữ.
- 2) Bản chất cú pháp của chủ ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ.
- 3) Đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ.

3.1. Các quan niệm khác nhau về chủ ngữ

3.1.1. Về vai trò cú pháp của chủ ngữ

Trong các công trình nghiên cứu về cú pháp tiếng Việt có hai quan niệm chính về vai trò cú pháp của chủ ngữ:

1) *Coi chủ ngữ là thành phần chính của câu*

Đây là ý kiến của phần lớn tác giả của các công trình nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt theo quan điểm truyền thống. Theo quan niệm này, chủ ngữ, vị ngữ (ở một số tác giả, cả bổ ngữ) được coi là các thành phần chính tạo nên nòng cốt của câu.

Quan niệm coi chủ ngữ là thành phần câu có vai trò, vị thế cú pháp ngang hàng với vị ngữ không phản ánh đúng vai trò cú pháp rất khác nhau giữa hai thành phần câu này trong tổ chức cú pháp của cụm chủ vị và câu như đã được đề cập ở *Chương 2* khi bàn về vị ngữ. Hơn nữa, cách hiểu này cũng không thể áp dụng với những câu thường được coi là câu phức (kiểu như: *Cuốn sách tôi vừa mua rất hay*) trong đó, chủ ngữ của cụm chủ vị làm định ngữ (*tôi vừa mua*) rõ ràng không phải là thành phần chính của câu vì nó không trực tiếp tạo nên nòng cốt câu.

2) *Coi chủ ngữ là thành phần phụ của câu*

Tiêu biểu cho quan niệm này là V.S Panfilov [153, tr. 367-371], Nguyễn Văn Lộc [55, tr. 1-15].

Theo quan niệm này, về bản chất cú pháp, chủ ngữ cũng chỉ là một kiểu bổ ngữ (bổ ngữ chủ thể), tức là có cùng đẳng cấp hay tôn ti cú pháp với bổ ngữ và chỉ được phân biệt với bổ ngữ chủ yếu về ý nghĩa hình thức cú pháp tương ứng. Quan niệm trên đây cũng là quan niệm mà tác giả luận án này tán thành và sẽ cố gắng làm sáng tỏ hơn trên cứ liệu tiếng Việt qua việc phân tích tính chất của mối quan hệ cú pháp (quan hệ tổ hợp, quan hệ kết trị) giữa chủ ngữ và vị từ - vị ngữ.

3.1.2. Về cách định nghĩa, xác định chủ ngữ

Trong vấn đề định nghĩa, xác định chủ ngữ, các tác giả theo các khuynh hướng khác nhau có những cách tiếp cận khác nhau. Có thể kể đến những cách định nghĩa, xác định chủ ngữ chủ yếu sau đây:

1) Cách định nghĩa chủ ngữ dựa vào mặt thông báo (giao tiếp)

Theo cách này, chủ ngữ thường được định nghĩa là “*thành phần được thuyết định*” [89, tr. 17-26], thành phần “*được nói đến*” [94, tr. 143] ở trong câu hoặc là “*phần nêu*” lên một cái gì đó được nói đến ở “*phần báo*” là vị ngữ [141, tr. 20-30].

Nhược điểm của cách định nghĩa này là không xuất phát từ mặt cú pháp, không dựa vào nghĩa cú pháp là thuộc tính nội dung quan trọng của các thành phần cú pháp của câu để định nghĩa, xác định chủ ngữ. Cách định nghĩa này khiến cho khái niệm chủ ngữ trở nên mơ hồ, thiếu tính xác định và giá trị khu biệt về cú pháp. Với cách định nghĩa này, sẽ không thể phân biệt chủ ngữ với đề ngữ (phần đề, chủ đề) là thành tố thuộc cấu trúc giao tiếp của câu (được đặc trưng bởi thuộc tính “*được thuyết định*”, “*được thông báo*”, hoặc “*nêu chủ đề*”). Mặt khác, cách định nghĩa này dẫn đến tình trạng không thể xác định một cách không mâu thuẫn chủ ngữ như thành phần cú pháp của câu như Nguyễn Văn Lộc đã chỉ ra [55, tr. 1-2]. Chẳng hạn, theo quan niệm trên đây, trong cấu trúc: (1a) *Mây tan, mây* được coi là chủ ngữ vì nó chính là cái “*được nói đến*” (“*được thuyết định*”, “*được thông báo*”), còn trong cấu trúc: (1b) *Tan mây* thì đương nhiên, *mây* không phải là chủ ngữ vì nó không phải là cái “*được thông báo*” mặc dù về nghĩa cú pháp, *mây* trong cả hai cấu trúc không có gì khác nhau.

Như vậy, trong trường hợp trên đây, khi xác định chủ ngữ, nghĩa cú pháp đã không được chú ý. Tuy nhiên, nguyên tắc trên đây đã không được tuân thủ một cách nhất quán khi xác định chủ ngữ trong những câu kiểu như: (2) *Cuốn sách này thì tôi đọc rồi*. Ở câu này, mặc dù *cuốn sách này* cũng là yếu tố “*được*

thông báo” (“*được thuyết định*”, “*được nói đến*”) nhưng hầu như không được coi là chủ ngữ (có lẽ vì nó không có nghĩa cú pháp chủ thể?). Nếu quả như vậy thì ở đây, nghĩa cú pháp lại được đặt ra.

2) Cách định nghĩa chủ ngữ dựa cả vào đặc điểm thông báo lẫn đặc điểm cú pháp

Chẳng hạn, Diệp Quang Ban định nghĩa chủ ngữ như sau:

“*Chủ ngữ nêu ra cái đối tượng mà câu nói đề cập đến và hàm chứa hoặc có thể chấp nhận các đặc trưng (tức là quan hệ, tính chất, trạng thái, hành động) sẽ được nói lên trong vị ngữ*” [3, tr. 138]. Định nghĩa của Lê Xuân Thại cũng theo hướng này: “*Chủ ngữ là thành phần thành nêu lên đối tượng mang đặc trưng được thuyết định ở vị ngữ. Trong tiếng Việt chủ ngữ đặt trước vị ngữ*”. [91, tr. 37]. So với định nghĩa trước đây (1977), định nghĩa này đã bổ sung tiêu chí ngữ nghĩa nhưng tác giả vẫn lưu ý rằng *tính được thuyết định và thuyết định* mới là phạm trù chức năng cú pháp của chủ ngữ, vị ngữ.

Cách định nghĩa chủ ngữ dựa vào mặt thông báo-cú pháp trên đây đã làm cho khái niệm chủ ngữ trở nên cụ thể, xác định hơn. Tuy nhiên, vì không đứng hẳn trên bình diện cú pháp (không dựa hẳn vào nghĩa cú pháp) nên cách định nghĩa này vẫn chưa cho phép giải quyết được những trường hợp kiểu như dưới đây:

(3) *Thù này chúng ta phải trả.*

(4) *Bắc Kinh tôi chưa đến bao giờ.*

(5) *Lọ hoa này đặt ở đây nhé.*

(6) *Từ xa bước tới một người lạ mắt.*

Sau khi dẫn những câu trên đây và các ý kiến khác nhau trong việc xác định chức năng cú pháp của các từ in nghiêng, Lê Xuân Thại cho rằng “*chưa có một ý kiến nào được lập luận thực sự có sức thuyết phục*” [91, tr. 182]. Về hướng phân tích những câu có chứa các từ in nghiêng trên đây, theo Lê Xuân Thại, “*quan trọng nhất vẫn là sự phân tích về chức năng diễn đạt và thông báo của các thành phần này*” [91, tr. 183]. Tuy nhiên, đối với tác giả, việc xác định chức năng của các từ in nghiêng trong những câu trên vẫn còn là vấn đề bỏ ngỏ.

3) Cách định nghĩa chủ ngữ dựa vào mặt ý nghĩa

Theo quan niệm này, I.X.Byxtrov và N.N.Stankevich coi chủ ngữ là thành phần chính của câu “*chỉ kẻ mang đặc điểm được nêu ở vị ngữ*” [140, tr. 27].

Cách định nghĩa chủ ngữ dựa vào ý nghĩa là hướng đi đúng vì nghĩa là mặt bản chất của các thành phần cú pháp của câu. Tuy nhiên, khi dựa vào nghĩa để xác định các thành phần câu trong đó có chủ ngữ, các tác giả đi theo hướng này lại chưa luận giải được cụ thể, rõ ràng bản chất của ý nghĩa đặc trưng cho các thành phần cú pháp của câu, đặc biệt, chưa phân biệt rõ nghĩa cú pháp với nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu. Khi phân tích ý nghĩa của chủ ngữ, các tác giả cho rằng ngoài ý nghĩa chủ thể hành động (*em bé trong (7) Em bé cười*), chủ ngữ còn có thể chỉ đối thể hành động (*tôi trong (8) Tôi được bạn bè khen*) hoặc kẻ mang phẩm chất (*sách trong (9) Sách này rất hay*) [141, tr. 143]. Có thể nhận thấy rằng trong câu ((8)*Tôi được bạn bè khen*, ý nghĩa đối thể của chủ ngữ (*tôi*) không được các tác giả xác định trong mối quan hệ cú pháp với nghĩa của từ động từ *được* (giữ vai trò hạt nhân ngữ pháp hoặc vị ngữ của câu). Rõ ràng, xét trong mối quan hệ với *được*, chủ ngữ (*tôi*) không thể có ý nghĩa cú pháp đối thể. Như vậy, ý nghĩa đối thể của *tôi* được các tác giả xác định ở đây chỉ có thể là nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu (được xác định trong mối quan hệ thuần ngữ nghĩa với *khen* là từ không có quan hệ cú pháp trực tiếp với chủ ngữ).

4) Cách xác định chủ ngữ dựa vào thủ pháp hình thức

Thủ pháp hình thức được dùng để xác định chủ ngữ là *nguyên nhân hoá*. Đây là một phép phái sinh cú pháp theo đó, câu đưa ra xem xét được đặt vào khuôn kiến trúc nguyên nhân. (Thí dụ: (10a) *Bé ngủ* → (10b) *Bà bắt bé ngủ*. (11a) *Bé là cháu* → (11b) *Bà coi bé là cháu*. (12a) *Tôi xuống trước* → (12b) *Không, để tôi xuống trước*.) Chủ ngữ trong những câu đang xem xét là thành phần thể từ tính (*bé, tôi*) trong khuôn kiến trúc nguyên nhân [107, tr. 92-94]; [153, tr. 369].

Việc đề xuất phép thử bằng thủ pháp nguyên nhân hoá được coi là một cố gắng trong việc tìm kiếm một tiêu chí hình thức cho việc xác định chủ ngữ trong tiếng Việt. Tuy nhiên, việc chỉ dựa vào thủ pháp nguyên nhân hoá như trên đây để xác định chủ ngữ khiến cho tiêu chí xác định chủ ngữ thiếu hẳn đi mặt ý nghĩa cú pháp là mặt bản chất của các thành phần cú pháp của câu. Trên thực tế, việc áp dụng thủ pháp này vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc đòi hỏi phải tiếp tục giải quyết như một số tác giả đã nhận xét [107, tr. 26], [39, tr. 19-20].

5) Xác định chủ ngữ dựa đồng thời vào ý nghĩa, hình thức cú pháp

Quan niệm này được trình bày một cách rõ ràng nhất trên cứ liệu tiếng Việt qua ý kiến của Nguyễn Văn Lộc trong một bài viết bàn về cách định nghĩa chủ ngữ [55, tr. 1-15]. Chúng tôi cho rằng chủ trương xác định các thành phần câu nói chung, chủ ngữ nói riêng, dựa vào ý nghĩa và hình thức cú pháp như Nguyễn Văn Lộc chỉ ra là có cơ sở và hoàn toàn phù hợp với bản chất ngữ pháp (tính hai mặt) của các đơn vị, phạm trù ngữ pháp nói chung, thành phần cú pháp của câu nói riêng.

Trong luận án này, chúng tôi tán thành quan điểm trên đây và coi đó là nguyên tắc cần dựa vào để xác định hệ thống thành phần cú pháp của câu nói chung và chủ ngữ nói riêng.

3.2. Chủ ngữ- thành phần phụ của câu thể hiện kết tri bất buộc của vị từ

3.2.1. Nguyên tắc xác định chủ ngữ

Như đã trình bày ở *Chương 1*, phù hợp với quan niệm về ba bình diện của câu (bình diện cú pháp, bình diện giao tiếp, bình diện nghĩa biểu hiện), chủ ngữ được coi là thành tố cú pháp (thuộc bình diện cú pháp và cấu trúc cú pháp của câu) và khác về bản chất với các thành tố thuộc cấu trúc giao tiếp (đề ngữ hay phần đề) và các thành tố thuộc cấu trúc nghĩa biểu hiện (chủ thể logic hay chủ thể nghĩa biểu hiện) của câu.

Bản chất cú pháp của chủ ngữ như đã chỉ ra trên đây đòi hỏi việc xác định nó phải được thực hiện dựa vào nguyên tắc, thủ pháp và quy trình xác định các thành phần cú pháp của câu như đã chỉ ra (xem mục 1.2 của *Chương 1*). Cụ thể:

1) Là thành phần cú pháp, *chủ ngữ cần được xác định dựa hoàn toàn vào bình diện cú pháp, xuất phát từ bản chất cú pháp (tính hai mặt) của các thành phần cú pháp của câu.*

Việc tuân thủ nguyên tắc dựa hoàn toàn vào bình diện cú pháp để xác định chủ ngữ cho phép tránh được sai lầm của các cách xác định chủ ngữ dựa vào mặt thông báo, thông báo - cú pháp hoặc nghĩa biểu hiện như đã chỉ ra ở trên đây.

Việc tuân thủ nguyên tắc xác định chủ ngữ dựa đồng thời vào cả mặt nội dung (vai trò, chức năng và ý nghĩa cú pháp) lẫn mặt hình thức cú pháp (khả năng thay thế bằng từ nghi vấn, cách biểu hiện về mặt từ loại sự có mặt, vắng mặt bên nó các hư từ ngữ pháp, vị trí trong câu và ngữ điệu) cho phép tránh được sự hạn chế, tính phiến diện của cách xác định chủ ngữ cũng như thành phần cú pháp của câu dựa riêng vào mặt ý nghĩa hoặc hình thức như đã chỉ ra.

2) Là thành phần cú pháp, *chủ ngữ cần được xác định trong mối quan hệ cú pháp (quan hệ tổ hợp, quan hệ kết trị) với từ có quan hệ cú pháp với nó, cụ thể là với vị từ giữ vai vị ngữ hoặc hạt nhân của cụm vị từ (cụm chủ vị, nút vị từ).*

Sự khảo sát các cấu trúc cú pháp của câu cho thấy trong câu, chủ ngữ luôn có mối quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) với vị từ - vị ngữ (hoặc vị từ hạt nhân của cụm vị từ). Xác nhận điều này, L. Tesnière cho rằng chủ ngữ truyền thống thực chất chính là một kiểu diễn tố (actant) của vị từ-vị ngữ [160, tr. 117]. Ch.L Li và S.A. Thompson khi phân biệt chủ ngữ với chủ đề cũng chỉ ra rằng khác với chủ đề không bắt buộc phải tham gia mối quan hệ tổ hợp (quan hệ cú pháp, quan hệ kết trị) với động từ, tức là không bắt buộc phải là tham tố (argument) của thành phần vị ngữ, chủ ngữ luôn phải tham gia mối quan hệ tổ hợp (quan hệ kết trị) với một vị ngữ của câu [149, tr. 197-199].

Chính dựa vào mối quan hệ cú pháp hay quan hệ kết trị chặt chẽ giữa chủ ngữ với vị ngữ mà các tác giả như S.D. Ksnelson, S.M. Kibardina, T.N Tjapkina đều chủ trương xác định chủ ngữ dựa vào mối quan hệ kết trị hạt nhân với vị từ-vị ngữ [145, tr. 146], [145, tr. 222], [161, tr. 300-301].

Theo nguyên tắc xác định chủ ngữ dựa vào mối quan hệ kết trị với vị từ-vị ngữ, cụ thể, dựa vào thuộc tính kết trị chủ động của động từ-vị ngữ, sau khi xác định được câu trọn vẹn, nòng cốt câu và vị ngữ-đỉnh cú pháp của câu, chủ ngữ sẽ được xác định như sau:

- Nếu bên động từ - vị ngữ chỉ có một thành tố bắt buộc (một diễn tố) duy nhất thì thành tố đó chính là chủ ngữ (*nó, nước* trong: (13) *Nó ngủ. (14a) Nước sôi. (14b) Sôi nước.*).

- Nếu bên động từ - vị ngữ có hơn một thành tố bắt buộc thì một trong các thành tố bắt buộc đó sẽ là chủ ngữ. Đó là thành tố có ý nghĩa cú pháp chủ thể và có khả năng chiếm vị trí liền trước động từ - vị ngữ (*Nam* trong: (15a) *Nam tìm bạn.*).

3.2.2. Bản chất, đặc điểm cú pháp của chủ ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ

3.2.2.1. Xác định đặc điểm nội dung của chủ ngữ dựa vào kết trị của vị từ

Về nội dung, chủ ngữ có ba đặc điểm quan trọng là *tính phụ thuộc, tính bắt buộc* và *nghĩa cú pháp chủ thể*.

1) Xác định tính phụ thuộc của chủ ngữ dựa vào kết tri của vị từ

Sự phụ thuộc của chủ ngữ vào vị từ - vị ngữ thể hiện ở chỗ:

a) *Về thuộc tính kết tri*: Cũng như bổ ngữ, chủ ngữ xét trong mối quan hệ với vị từ - vị ngữ (hạt nhân) không phải là kẻ mang kết tri chủ động, tức là kẻ tạo ra vị trí mở cần làm đầy bởi vị từ - vị ngữ mà là kẻ mang kết tri bị động, tức là kẻ làm đầy vị trí mở được tạo ra bởi vị từ-vị ngữ (xem mục 2.2 *Chương 2*).

b) *Về vai trò bên trong cụm vị từ*: Sự phụ thuộc của chủ ngữ vào vị từ - vị ngữ được thể hiện ở các mặt sau:

- Về nghĩa, chủ ngữ bổ sung cho vị ngữ hay vị từ nghĩa chủ thể hoạt động.

- Về hình thức, chủ ngữ luôn có thể thay thế bằng từ nghi vấn, tức là luôn có thể dựa vào vị từ - vị ngữ để đặt câu hỏi về chủ ngữ. (So sánh: (15a) *Nam tìm bạn* → (15b) *Ai tìm bạn?*).

- Chủ ngữ không quy định bản chất ý nghĩa của câu hay cụm vị từ (sự quy định này thuộc về vị từ - vị ngữ).

- Chủ ngữ không có khả năng chi phối tổ chức nội bộ của câu hay cụm vị từ, cụ thể, không quy định số lượng và tính chất (ý nghĩa, hình thức) của các thành phần bắt buộc khác của câu. (Sự quy định này cũng thuộc về vị từ - vị ngữ như đã chỉ ra).

c) *Về vai trò bên ngoài cụm vị từ*: Khi cụm vị từ (cụm chủ vị) tham gia vào mối quan hệ cú pháp với yếu tố ngoài cụm, chủ ngữ không có khả năng đại diện cho cụm trong mối quan hệ cú pháp với yếu tố bên ngoài. (Khả năng này cũng thuộc về vị từ - vị ngữ).

2) Về tính chất bắt buộc của chủ ngữ xét trong mối quan hệ kết tri với vị từ - vị ngữ

Tính bắt buộc của chủ ngữ được thể hiện ở chỗ chủ ngữ bên vị từ - vị ngữ của câu (chủ ngữ bậc 1 hay bậc câu) hầu như luôn tham gia vào nòng cốt câu và việc lược bỏ nó sẽ khiến cho câu mất đi tính trọn vẹn. Chủ ngữ của các vị từ giữ vai trò thành phần phụ của câu (bổ ngữ, định ngữ, trạng ngữ) có tính bắt buộc ở các mức độ khác nhau xét trong mối quan hệ với chức năng cụ thể của vị từ-hạt nhân mà nó bổ sung. Trong trường hợp các vị từ - hạt nhân là thành phần phụ bắt buộc của câu (là bổ ngữ bậc 1 hay bậc câu) thì chủ ngữ bên chúng sẽ đồng thời là thành phần phụ bắt buộc tham gia vào “nòng cốt không khép kín” của câu. (*Nó, anh* trong những câu kiểu như: (16) *Tôi thấy nó đang đến*. (17) *Tôi không hiểu anh nói gì*).

Trong trường hợp vị từ - hạt nhân là thành phần phụ tự do của câu (trạng ngữ) thì chủ ngữ bên chúng chỉ có tính bắt buộc xét trong mối quan hệ với vị từ - hạt nhân, tức là chủ ngữ hoàn toàn nằm ngoài nòng cốt câu và sự xuất hiện của nó chỉ cần thiết (bắt buộc) đối với việc xác định ý nghĩa của vị từ - hạt nhân (con trong câu: (18) *Ông Ba rất vui mừng vì con vừa thi đỗ vào đại học*).

3) Xác định nghĩa cú pháp của chủ ngữ dựa vào ý nghĩa ngữ pháp của vị từ-vị ngữ

Trong ngữ pháp học truyền thống, bản chất của ý nghĩa đặc trưng cho chủ ngữ thường không được xác định một cách cụ thể, rõ ràng và sự nhầm lẫn nghĩa cú pháp (đặc trưng cho các thành phần cú pháp câu) với nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu là hiện tượng rất phổ biến.

Như đã nói ở *Chương 1*, ý nghĩa cú pháp của từ trong câu được xác định trong mối quan hệ cú pháp giữa các từ. Như vậy, khi xác định nghĩa cú pháp của chủ ngữ (trong quan hệ với vị từ - vị ngữ), cần chú ý nguyên tắc chung là : Nghĩa của vị từ luôn quy định nghĩa của các diễn tố (trong đó có chủ ngữ) mà nó chi phối. Nói cách khác, nghĩa cú pháp của các diễn tố phụ thuộc vào nghĩa ngữ pháp của vị từ-hạt nhân và chỉ được xác định trong mối quan hệ với nghĩa ngữ pháp của vị từ-hạt nhân. Điều này có nghĩa là ý nghĩa cú pháp của chủ ngữ - một kiểu diễn tố thể hiện kết trị của vị từ phải được xác định trong mối quan hệ kết trị với vị từ - vị ngữ (hoặc vị từ - hạt nhân của cụm vị từ). Việc tuân thủ nguyên tắc này cho phép tránh được sự nhầm lẫn nghĩa cú pháp với nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu (chẳng hạn, việc coi nghĩa cú pháp của chủ ngữ trong câu (19) *Nó bị mẹ mắng* là nghĩa đối thể).

Theo quy tắc trên đây, *ý nghĩa ngữ pháp hoạt động (được coi là ý nghĩa đặc trưng cho tất cả các động từ [157, tr. 149]) định trước ý nghĩa cú pháp chủ thể của một trong các diễn tố xuất hiện bên nó (diễn tố chủ thể hay chủ ngữ)*. Sờ dĩ có thể khẳng định như vậy là vì các hoạt động, nói chung, đều gắn với chủ thể hay kẻ hoạt động như Đinh Văn Đức đã nhận xét: “*Động từ chỉ các hành động (Tôi chạy, Nó đọc), trạng thái (Tôi ngủ, Nó thức) các quan hệ dưới dạng tiến trình (Tôi yêu quê hương, Tôi hiểu bạn bè) có mối quan hệ với chủ thể và diễn ra trong thời gian*” [24, tr. 107]. Việc chỉ rõ quy tắc trên đây và vận dụng quy tắc này vào việc xác định nghĩa của chủ ngữ có ý nghĩa quan trọng vì nó cho phép làm rõ vấn đề tranh luận lâu nay về nghĩa cú pháp đặc trưng cho chủ ngữ. Việc xác nhận ý nghĩa ngữ pháp hoạt động là nghĩa chung cho tất cả các động từ, còn chủ ngữ về thực chất, chính là

một kiểu diễn tố - diễn tố chủ thể của động từ (vị từ) cho phép khẳng định rằng *nghĩa cú pháp chủ thể là nghĩa đặc trưng của chủ ngữ, kể cả chủ ngữ trong câu bị động với vị ngữ là các động từ ngữ pháp (được, bị) và chủ ngữ trong một vài kiểu câu khác mà vị ngữ là động từ ngữ pháp (trở thành, trở nên, làm, khiến...).*

Cũng theo quy tắc trên đây, có thể nhận thấy sự tương ứng chặt chẽ giữa nghĩa cụ thể của vị từ - vị ngữ (vị từ - hạt nhân) với nghĩa cụ thể của các diễn tố trong đó có chủ ngữ.

Nghĩa cú pháp chủ thể đặc trưng cho chủ ngữ như chỉ ra trên đây cũng cần được phân biệt với nghĩa chủ thể với tư cách là phạm trù nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu có ở các từ trong những cấu trúc cải biến. Chẳng hạn, các cấu trúc (20a) *Anh ấy ra đi khiến chúng tôi buồn* và (20b) *Sự ra đi của anh ấy khiến chúng tôi buồn* có cùng nghĩa biểu hiện (nghĩa miêu tả, nghĩa sâu), do đó, *anh ấy* trong cả hai cấu trúc có cùng nghĩa sâu (đều chỉ chủ thể của hoạt động *ra đi*) nhưng về nghĩa cú pháp, chỉ *anh ấy* (chủ ngữ) ở cấu trúc thứ nhất có ý nghĩa chủ thể (xét trong mối quan hệ với nghĩa ngữ pháp hoạt động của động từ *ra đi*), còn *anh ấy* (định ngữ) ở cấu trúc thứ hai có ý nghĩa *kẻ sở thuộc*. Sự khác nhau về nghĩa cú pháp của *anh ấy* trong hai cấu trúc phù hợp với sự khác nhau về hình thức cú pháp giữa chúng: Ở cấu trúc thứ nhất, *anh ấy* không được dẫn nối bởi quan hệ từ và chiếm vị trí liền trước động từ (*ra đi*) là vị trí cơ bản của chủ ngữ. Ở cấu trúc thứ hai, *anh ấy* được dẫn nối bởi quan hệ từ *của* (là phương tiện chỉ ra ý nghĩa cú pháp kẻ sở thuộc) và đứng sau *sự ra đi* là đơn vị vừa có đặc tính của danh từ (về nghĩa ngữ pháp, chỉ sự vật) vừa có đặc tính của động từ (về nghĩa từ vựng, chỉ hoạt động). Tương tự như vậy, các cấu trúc (21a) *Mặt trời chiếu sáng trái đất* và (21b) *Trái đất được chiếu sáng bởi mặt trời* có cùng nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu) và *mặt trời* trong cả hai cấu trúc về nghĩa sâu đều chỉ chủ thể hoạt động, nhưng về cú pháp chỉ *mặt trời* trong cấu trúc thứ nhất mới có ý nghĩa chủ thể (xét trong quan hệ cú pháp với động từ *chiếu sáng*), còn *mặt trời* trong cấu trúc thứ hai có ý nghĩa cú pháp nguyên nhân (xét trong mối quan hệ với *được chiếu sáng*). Hình thức cú pháp biểu thị nghĩa cú pháp nguyên nhân của *mặt trời* trong cấu trúc thứ hai là quan hệ từ *bởi*. Một trong những cơ sở khẳng định điều này là quan hệ từ *bởi* trong một số trường hợp, có thể thay thế bằng quan hệ từ *vì* hoặc *nhờ* (là những quan hệ từ chỉ nguyên nhân điển hình).

So sánh: (21a) *Mặt trời chiếu sáng trái đất* → (21b) *Trái đất được chiếu sáng bởi mặt trời* → (21c) *Trái đất được chiếu sáng nhờ mặt trời*.

(22a) Ông bị dày vò bởi những chuyện mà nhiều lúc ông không giải thích được -> (22b) Ông bị dày vò vì những chuyện mà nhiều lúc ông không giải thích được. (Nguyễn Thị Ngọc Tú. Buổi sáng, trang 15).

(23a) Khi người ta phải lo trăm thứ, bị làm rầy bởi trăm thứ thì ai mà bình tĩnh được -> (23b) Khi người ta phải lo trăm thứ, bị làm rầy vì trăm thứ thì ai mà bình tĩnh được. (Nam Cao. Tuyển tập, trang 442).

Tóm lại, việc xác định ý nghĩa cú pháp của chủ ngữ theo nguyên tắc dựa vào ý nghĩa ngữ pháp hoạt động đặc trưng cho động từ-vị ngữ cho phép khẳng định rằng trong câu có vị ngữ là động từ, chủ ngữ xét trong mối quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) với động từ-vị ngữ luôn có ý nghĩa cú pháp chủ thể hoạt động; từ không chỉ chủ thể cú pháp của hoạt động không phải là chủ ngữ trong câu có vị ngữ là động từ. Cũng theo nguyên tắc xác định chủ ngữ trên đây, ta hoàn toàn có thể xác định và phân biệt được nghĩa cú pháp chủ thể đặc trưng cho chủ ngữ với các loại nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu được xác định trong mối quan hệ giữa các nghĩa từ vựng của từ trong những cấu trúc mà nghĩa cú pháp và nghĩa sâu không trùng nhau.

3.2.2.2. Đặc điểm hình thức của chủ ngữ xét trong mối quan hệ với vị từ-vị ngữ

1) Khả năng thay thế bằng từ nghi vấn

Khả năng thay thế bằng từ nghi vấn là dấu hiệu về tính phụ thuộc của chủ ngữ. Đặc điểm hình thức này của chủ ngữ do ý nghĩa và kết trị của động từ-vị ngữ quy định: Với ý nghĩa hoạt động, động từ-vị ngữ luôn tạo ra trước mình vị trí mở cần làm đầy bởi thành tố chỉ chủ thể hoạt động và vị trí mở đó được đánh dấu bằng các từ nghi vấn hỏi về chủ thể. Có thể nói mỗi câu hỏi cần hoặc có thể đặt cho động từ tương ứng với một vị trí mở và những từ trả lời cho những câu hỏi đó là các yếu tố làm đầy các vị trí mở hay là các yếu tố hiện thực hóa kết trị của động từ.

Những từ hay đơn vị nghi vấn thường dùng để hỏi về chủ ngữ là *ai, cái gì*. Dựa vào dấu hiệu hình thức này, có thể dễ dàng phân biệt chủ ngữ với tư cách là thành phần phụ thuộc vào vị từ - vị ngữ với trung tâm của cụm danh từ (ngữ danh từ). Chẳng hạn, trong các cấu trúc: (24a) *Nam đang phát biểu*. (25) *Anh ấy đang phát biểu*, *Nam, anh ấy* là chủ ngữ vì chúng dễ dàng thay thế bằng từ nghi vấn ((24b) *Ai đang phát biểu?*); trong khi đó, ở cấu trúc (24c) *Người đang phát biểu là Nam*, người xét trong mối quan hệ với *phát biểu* không phải là chủ ngữ mà là *trung tâm* của cụm danh từ vì nó không thể thay thế bằng từ nghi vấn. (Không nói: (24d) *Ai đang phát biểu là Nam?*)

2) Về cách biểu hiện

Ở dạng cơ bản, chủ ngữ được biểu hiện bằng danh từ (không được dẫn nối bởi quan hệ từ phụ thuộc). *Đặc điểm hình thức này của chủ ngữ cũng do ý nghĩa và thuộc tính kết trị của động từ - vị ngữ quy định: Hoạt động do động từ - vị ngữ biểu thị đòi hỏi sự xuất hiện của chủ thể hoạt động mà chủ thể hoạt động (kẻ hoạt động) chỉ có thể là người hay sự vật, tức là về nguyên tắc, phải được biểu hiện bằng danh từ (cụm danh từ).*

Hình thức danh từ sở dĩ được coi là hình thức cơ bản của chủ ngữ vì đây là hình thức phổ biến nhất của chủ ngữ. Hình thức này của chủ ngữ có thể xuất hiện bên tất cả các kiểu vị từ. Trong khi đó, các hình thức không phải danh từ (chủ ngữ là động từ, tính từ hay cụm vị từ) được coi là hình thức không cơ bản vì: a) Chúng chỉ xuất hiện hạn chế bên một số tiểu loại hay nhóm vị từ nhất định (thí dụ: bên các động từ ngữ pháp như *là, trở thành, khiến, làm...* và một vài nhóm vị từ khác), b) Hầu như luôn có thể chuyển đổi chúng thành hình thức cơ bản là hình thức danh từ. So sánh:

(26a) *Tha thứ là sự trả thù vinh quang nhất* (3500 câu danh ngôn) →

(26b) *Sự tha thứ là sự trả thù vinh quang nhất.*

(27a) *Sứ hoà nghi quả là không sai* (Anh Đức) →

(27b) *Việc Sứ hoà nghi quả là không sai* →

(27c) *Sự hoà nghi của Sứ quả là không sai.*

3) Về vị trí và ngữ điệu

Ở dạng cơ bản, chủ ngữ chiếm vị trí liền trước vị từ - vị ngữ hoặc vị từ nói chung. Vị trí liền trước vị từ của chủ ngữ được hiểu là giữa chủ ngữ và vị từ, về nguyên tắc, không có chỗ nghỉ trên văn tự được ghi bằng dấu phẩy. Sở dĩ vị trí này được coi là vị trí cơ bản của chủ ngữ vì sự xuất hiện của chủ ngữ ở vị trí này không đòi hỏi điều kiện đặc biệt nào. Còn vị trí sau vị từ được coi là vị trí không cơ bản vì chủ ngữ chỉ có thể xuất hiện ở vị trí này với những điều kiện nhất định. Đó trước hết là điều kiện về đặc điểm của vị từ - vị ngữ (thường vị ngữ phải là động từ nội hướng hoặc phải thuộc một số tiểu loại tính từ). Ngoài ra, đó còn là những điều kiện về hình thái cấu trúc của động từ - vị ngữ và danh từ làm chủ ngữ.

Tóm lại, *chủ ngữ là thành phần phụ bắt buộc của câu, có ý nghĩa cú pháp chủ thể, ở dạng cơ bản, được biểu hiện bằng danh từ không được dẫn nối bởi quan hệ từ phụ thuộc chiếm vị trí liền trước vị từ.*

Những đặc điểm trên đây của chủ ngữ là cơ sở để xác định chủ ngữ, phân biệt nó với các thành phần câu khác, đặc biệt, với bổ ngữ là thành phần có nhiều điểm gần gũi với chủ ngữ.

3.3. Sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ

3.3.1. Dẫn nhập

Trong cách phân tích câu về cú pháp theo quan điểm truyền thống, vấn đề phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ được coi là một trong những vấn đề nan giải. Trong cách phân tích câu theo lý thuyết kết trị, chủ ngữ được coi là một kiểu bổ ngữ (bổ ngữ chủ thể) [58, tr. 15-16] nên vấn đề phân biệt chủ ngữ với tư cách là thành phần chính của câu với bổ ngữ như là thành phần phụ của câu không còn được đặt ra.

Tuy nhiên, trong việc xác định chủ ngữ, vấn đề phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ vẫn cần được đặt ra vì mặc dù giữa chủ ngữ và bổ ngữ không có sự đối lập về đẳng cấp hay tôn ti cú pháp (chúng đều là thành phần phụ thể hiện kết trị bắt buộc của vị từ) nhưng giữa chúng vẫn có sự đối lập về một số mặt, đặc biệt là về ý nghĩa và hình thức cú pháp.

Xuất phát từ quan niệm trên, dưới đây, chúng ta sẽ xem xét một vấn đề thú vị nhưng khá phức tạp: sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ trong tiếng Việt nhìn từ góc độ kết trị của vị từ (động từ). Những nội dung chính sẽ được làm rõ ở mục này là:

- 1) Những nét khác biệt giữa chủ ngữ và bổ ngữ gắn với sự chi phối của vị từ.
- 2) Hiện tượng trung hoà hoá sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ bên các động từ trung tính.

3.3.2. Những nét khác biệt giữa chủ ngữ và bổ ngữ

3.3.2.1. Về phạm vi xuất hiện bên các nhóm động từ (vị từ)

Mặc dù đều có tính phụ thuộc, tính bắt buộc nhưng chủ ngữ và bổ ngữ khác nhau ở mức độ của tính phổ biến xét theo khả năng xuất hiện bên các nhóm động từ: Nếu chủ ngữ có khả năng xuất hiện bên hầu như tất cả các động từ thì bổ ngữ lại chỉ có khả năng xuất hiện bên các động từ (vị từ) ngoại hướng.

Có lẽ chính điều này đã góp phần tạo ấn tượng về vai trò quan trọng hơn của chủ ngữ so với bổ ngữ và là một trong những cơ sở của quan niệm cho rằng chủ ngữ cùng với vị ngữ là các thành phần chính của câu còn bổ ngữ chỉ là thành phần phụ. Tuy nhiên, xét về bản chất cú pháp, cả hai thành phần câu này đều phụ thuộc vào vị từ như đã chỉ ra [58, tr. 15-16].

3.3.2.2. Về chức năng giao tiếp (cú pháp giao tiếp)

Vì chủ ngữ, ở dạng điển hình, luôn chiếm vị trí trước vị từ-vị ngữ (vị từ là hạt nhân của cụm chủ vị) nên nó thường đồng thời giữ vai trò phần đề (chủ đề) trong cấu trúc đề thuyết của câu mà một trong những đặc trưng của phần đề là tính xác định [149, tr. 196-197] nên chủ ngữ cũng thường có tính xác định. Bổ ngữ, trái lại, ở dạng điển hình, luôn chiếm vị trí sau vị từ, do đó, thường nằm trong phần thuyết và tính xác định không phải là đặc điểm vốn có ở nó. Sự trùng nhau phổ biến giữa chủ ngữ và chủ đề chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự nhầm lẫn hai thành phần thuộc hai bình diện khác nhau của câu mà biểu hiện cụ thể là cách định nghĩa chủ ngữ dựa vào thuộc tính giao tiếp theo đó, chủ ngữ được coi là thành phần *được thuyết định* [89, tr. 26] hoặc *được thông báo* [94, tr. 30] của câu.

3.3.2.3. Về ý nghĩa và hình thức cú pháp

Sự khác nhau quan trọng nhất giữa chủ ngữ và bổ ngữ chính là sự khác nhau về ý nghĩa và hình thức cú pháp.

Về nghĩa cú pháp, chủ ngữ chỉ chủ thể cú pháp (kẻ hoạt động hay kẻ mang đặc điểm), còn ý nghĩa cú pháp đặc trưng của bổ ngữ là nghĩa đối thể hay khách thể.

Về hình thức cú pháp, ở dạng cơ bản, chủ ngữ được biểu hiện bằng danh từ không được dẫn nói bởi giới từ chiếm vị trí liền trước động từ (vị từ), còn bổ ngữ được biểu hiện bằng danh từ chiếm vị trí liền sau động từ (vị từ) [58, tr. 16].

Như vậy, ở dạng điển hình, chủ ngữ và bổ ngữ đối lập với nhau rõ rệt về ý nghĩa và hình thức cú pháp, do đó, việc phân biệt chúng với nhau không có gì khó khăn. Khó khăn trong việc phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ chỉ nảy sinh khi các thành phần câu này xuất hiện ở dạng không điển hình (sẽ được xem xét ở các mục dưới đây).

3.3.2.4. Về khả năng tham gia hiện thực hoá kết tri của động từ

Do sự chi phối của các nhân tố khác nhau, sự hiện thực hoá các kiểu kết tri của động từ trong lời nói, tức là sự hiện diện của các kiểu diễn tố (chủ ngữ, bổ ngữ) bên động từ có thể rất khác nhau.

Sự khảo sát cho thấy sự hiện thực hoá kết tri đối thể (sự hiện diện của bổ ngữ bên động từ) nói chung, không bị quy định bởi ý nghĩa cụ thể của các biến thể của

động từ: Hầu như tất cả biến thể lời nói hay biến thể cú pháp của động từ ngoại hướng (gồm biến thể cơ bản hay điển hình và biến thể không cơ bản hay không điển hình) [52, tr. 41] đều có khả năng hiện thực hoá kết trị đối thể, tức là cho phép sự hiện diện của bổ ngữ bên chúng. Sự hiện thực hoá kết trị chủ thể, trái lại, bị quy định chặt chẽ bởi ý nghĩa của các biến thể lời nói của động từ: Nói chung, chỉ các biến thể cơ bản hay điển hình của động từ (động từ với ý nghĩa thời thể nhất định) mới có khả năng hiện thực hoá kết trị chủ thể. Chẳng hạn, thử so sánh những câu sau:

(28a) Tôi bước vào phòng *đọc* báo của trường.

(28b) Tôi đang *đọc* báo.

(29a) *Viết* tiểu thuyết đã trở thành hẳn một nghề riêng. (Nguyễn Đình Thi)

(29b) Ông ấy đang *viết* tiểu thuyết.

(30a) *Tìm* chỗ ở mùa đông là việc năm nào cũng phải làm và bao giờ cũng gian nan. (Tô Hoài)

(30b) Chúng tôi đang *tìm* chỗ ở mùa đông.

Trong những câu (b), các động từ (*đọc, viết, tìm*) được dùng ở dạng cơ bản (điển hình) và chúng cho phép thực hiện hoá đầy đủ kết trị bắt buộc (sự hiện diện của cả chủ ngữ lẫn bổ ngữ). Trong những câu (a), các động từ này được dùng ở dạng không cơ bản (không điển hình) và kết trị chủ thể ở chúng không có khả năng hiện thực hoá (chủ ngữ không có khả năng hiện diện bên chúng). Tuy nhiên, kết trị đối thể ở chúng vẫn được hiện thực hoá bình thường (bên chúng vẫn có sự hiện diện của bổ ngữ).

3.3.2.5. Về mức độ phụ thuộc vào động từ (vị từ)

Xem xét tính chất của mối quan hệ cú pháp giữa vị từ với chủ ngữ và bổ ngữ (trong cụm chủ - vị và cụm vị - bổ) theo cả mối quan hệ nội bộ (đánh giá trong) lẫn quan hệ với yếu tố bên ngoài (đánh giá ngoài), có thể thấy nếu bổ ngữ là yếu tố phụ thuộc tuyệt đối vào vị từ thì sự phụ thuộc của chủ ngữ vào vị từ không có tính tuyệt đối. Xét theo mối quan hệ nội bộ (theo đánh giá trong) ta thấy về hình thức, có thể dựa vào chủ ngữ để đặt câu hỏi về vị từ - vị ngữ (mặc dù khả năng này không gắn với thuộc tính kết trị chủ động của danh từ - chủ ngữ); về nội dung, đặc điểm của sự vật do chủ ngữ biểu thị cũng được miêu tả ở vị từ - vị ngữ. Tuy nhiên, đặc điểm vừa

chỉ ra ở chủ ngữ chỉ cho thấy sự khác nhau giữa nó và bổ ngữ về mức độ phụ thuộc vào vị từ chứ không phải là cơ sở để coi chủ ngữ là thành tố có vai trò, vị thế cú pháp ngang hàng với vị từ - vị ngữ vì:

- Xét về vai trò bên trong cụm vị từ (cụm chủ vị), khác với vị từ - vị ngữ (hạt nhân), chủ ngữ hoàn toàn không có khả năng quy định bản chất ý nghĩa cũng như chi phối tổ chức nội bộ của cụm như đã chỉ ra.

- Xét theo đánh giá ngoài, chủ ngữ cũng thể hiện rõ sự phụ thuộc vào vị-vị ngữ: Chủ ngữ hoàn toàn không có khả năng đại diện cho cụm chủ vị trong mối quan hệ cú pháp với yếu tố bên ngoài như vị từ - vị ngữ.

3.3.3. Trung hoà hoá sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ bên các động từ trung tính

3.3.3.1. Dẫn nhập

Trong mỗi quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) giữa động từ và các diễn tố (chủ ngữ, bổ ngữ), quy tắc chung là: ý nghĩa của động từ luôn chi phối ý nghĩa và hình thức của các diễn tố (xem *Chương 1*).

Như vậy, khi xác định, phân biệt các kiểu diễn tố (chủ ngữ, bổ ngữ) theo đặc điểm ý nghĩa và hình thức cú pháp, cần phải dựa vào ý nghĩa của động từ.

Khi xác định nghĩa của các diễn tố dựa vào nghĩa của động từ, có thể nhận thấy bên cạnh những diễn tố có ý nghĩa rõ ràng, dễ xác định (các diễn tố bên động từ nội hướng đích thực (điển hình) như: *thức, ngủ, đứng, ngồi, nằm ...* hoặc động từ ngoại hướng đích thực (điển hình) như: *ăn, đọc, đánh, đốt, xé, trao, tặng ...*), còn có những diễn tố có đặc điểm ý nghĩa phức tạp vì nghĩa của chúng bị quy định bởi nghĩa của các động từ có đặc điểm trung gian.

Các động từ có đặc điểm trung gian (động từ trung tính) là một tiểu loại có đặc điểm hết sức phức tạp mà phạm vi, tính chất của nó chưa được nghiên cứu đầy đủ.

Dưới đây, chúng ta sẽ xem xét đối lập giữa chủ ngữ (diễn tố chủ thể) và bổ ngữ (diễn tố đối thể) trong hai kiểu câu hoặc cấu trúc với vị ngữ (hạt nhân) là động từ trung tính thuộc hai nhóm tiêu biểu đã được đề cập trong các công trình nghiên cứu của Nguyễn Kim Thán [93, tr. 154-158] và Nguyễn Văn Lộc [52, tr. 74-81].

3.3.3.2. Đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ trong câu với vị ngữ là các động từ trung tính nhóm A

Thuộc về các động từ trung tính nhóm A là các động từ với ý nghĩa chung là nghĩa tồn tại (theo cách hiểu rộng gồm cả nghĩa *xuất hiện, tiêu biến*) như: *có, còn* (trong ý nghĩa tồn tại) *tan, cháy, đổ, vỡ, sôi, nảy sinh, xảy ra, diễn ra...* Các động từ trung tính nhóm A thường tạo lập câu hoặc cấu trúc có dạng N-V hoặc V-N. Thí dụ:

(31a) Nhà *cháy*. (31b) *Cháy* nhà.

(32a) Tai nạn giao thông thường *xảy ra* ở đây.

(32b) Ở đây thường *xảy ra* tai nạn giao thông.

Trong việc phân tích cú pháp, các động từ (*cháy, xảy ra*) ở những câu trên đây thường không được phân biệt với động từ nội hướng đích thực và diễn tố duy nhất bên chúng cũng thường không được phân biệt với diễn tố chủ thể hay chủ ngữ đích thực (điển hình). Về chức năng cú pháp, các diễn tố chiếm vị trí sau động từ trong các câu b) thường được coi là chủ ngữ [104, tr.12] hoặc bổ ngữ [6, tr. 172-176].

Các cách phân tích trên đây mặc dù có những cơ sở nhất định nhưng đều còn có chỗ chưa thật sự thoả đáng vì chưa chỉ ra được một cách cụ thể sự khác nhau về ý nghĩa và đặc điểm chi phối (về kết tri) giữa các động từ trong những câu trên đây với các động từ nội hướng đích thực (*thức, ngủ, đứng, ngồi, nằm...*).

Sự khảo sát cụ thể cho thấy, thực ra, các động từ trong những câu trên đây không phải là động từ nội hướng đích thực mà có đặc tính trung gian giữa động từ nội hướng và động từ ngoại hướng. Cụ thể:

1) Về ý nghĩa:

- Khác với động từ nội hướng đích thực vốn chỉ các hoạt động xuất phát từ chủ thể (do chủ thể tạo ra) và không hướng tới đối thể bên ngoài, các động từ trong những câu trên đây chỉ các hoạt động không xuất phát từ chủ thể (không phải do chủ thể tạo ra) mà chỉ các hoạt động nảy sinh do kết quả của sự tác động của hoạt động hay ngoại lực nào đó. (Chẳng hạn, *cháy* nảy sinh do hoạt động *đốt*, *sôi* nảy sinh do hoạt động *đun...*).

- Hoạt động do chúng biểu thị vừa thuộc về sự vật nêu ở diễn tố duy nhất bên chúng lại vừa tác động vào chính sự vật đó, tức là hoạt động vừa có tính nội hướng vừa có tính ngoại hướng.

2) Về kết tri:

Mặc dù các động từ trong những câu trên đây cũng chi phối một diễn tố duy nhất như động từ nội hướng đích thực nhưng diễn tố duy nhất bên chúng không có ý nghĩa thuần chủ thể mà chỉ sự vật vừa có thể hình dung như chủ thể hoạt động (kẻ mang trạng thái) lại đồng thời chính là kẻ chịu sự tác động của hoạt động không phải do mình tạo ra mà kết quả của sự tác động đó là:

- Sự vật nảy sinh, xuất hiện (thể hiện trong những cấu trúc như: *mâu thuẫn nảy sinh, nảy sinh mâu thuẫn, tai nạn xảy ra, xảy ra tai nạn*).

- Sự vật bị tiêu biến hay chuyển sang dạng khác (thể hiện trong các cấu trúc như: *mây tan, tan mây, nhà cháy, cháy nhà, nước sôi, sôi nước*). Chẳng hạn, ở cấu trúc *cháy nhà, cháy* chỉ hoạt động tác động vào *nhà* mà kết quả là *nhà* bị tiêu hủy.

Chính ý nghĩa hỗn hợp của động từ (vừa có tính nội hướng, vừa có tính ngoại hướng) và của các diễn tố duy nhất bên chúng (vừa có nét nghĩa chủ thể, vừa có nét nghĩa đối thể) là lí do giải thích vì sao diễn tố duy nhất bên chúng lại có thể đồng thời chiếm cả hai vị trí: vị trí liền trước động từ (vị trí đặc trưng của diễn tố chủ thể hay chủ ngữ) và vị trí liền sau động từ (vị trí đặc trưng của diễn tố đối thể hay bổ ngữ). Động từ nội hướng đích thực (*thức, ngủ, đứng, ngồi, nằm...*) không bao giờ cho phép diễn tố duy nhất bên chúng (diễn tố có ý nghĩa thuần chủ thể hay chủ ngữ đích thực) chiếm vị trí liền sau mình, (các cấu trúc: *nó ngủ, kẻ đứng, người ngồi* không thể cải biến vị trí thành: *ngủ nó, đứng kẻ, ngồi người*). Còn động từ ngoại hướng đích thực (*ăn, đánh, đốt, đun, xé...*) không bao giờ cho phép diễn tố có ý nghĩa thuần đối thể (bổ ngữ đích thực) chiếm vị trí liền trước mình (các cấu trúc: *ăn cơm, đun nước, xé cái phong bì*, khi được chuyển thành: *cơm ăn, nước đun, cái phong bì xé* trở thành các cấu trúc mơ hồ về nghĩa hoặc có ý nghĩa và đặc điểm cú pháp hoàn toàn khác).

Như vậy, phù hợp với tính trung gian của các động từ - vị ngữ (hạt nhân), các diễn tố duy nhất bên chúng trong những câu đang được xem xét trên đây có đặc tính trung gian giữa diễn tố thuần chủ thể hay chủ ngữ đích thực (điển hình) và diễn tố thuần đối thể hay bổ ngữ đích thực (điển hình). Các động từ trung tính chi phối các kiểu diễn tố trung gian trên đây có thể gọi là *động từ trung tính - nội hướng* vì chúng giống với động từ nội hướng ở một đặc điểm quan trọng: chỉ có một kết tri bắt buộc hay một diễn tố.

3.3.3.3. Đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ trong câu với vị ngữ là động từ trung tính nhóm B

Thuộc về các động từ trung tính nhóm B là các động từ thường được gọi là *động từ chỉ hoạt động của bộ phận cơ thể* [93, tr. 156] như: *lắc, gật, ngược, nhắm, há, ngھn, kiểng...* Cũng có thể xếp vào đây cả các động từ *có, còn* được dùng trong ý nghĩa sở hữu. Động từ trung tính nhóm B thường tạo lập các câu hay cấu trúc có dạng N - V- N mà nhìn hình thức bên ngoài rất giống với câu hay cấu trúc với vị ngữ (hạt nhân) là động từ ngoại hướng đích thực. Thí dụ:

(33) Thứ khễ *lắc* đầu. (Nam Cao)

(34) Nghĩa *ngẩng* cao mặt. (Nguyễn Công Hoan)

(35) Người thiếu phụ *ngược* đôi mắt nhưng nhìn Hiệp. (Nam Cao)

(36) Tôi *có* tiền... (Nam Cao)

Động từ - vị ngữ trong những câu trên đây có những đặc điểm đáng chú ý sau:

1) Về nghĩa: Chúng chỉ các hoạt động vừa có tính ngoại hướng (hoạt động thuộc về sự vật nêu ở các danh từ (đại từ) đứng trước hướng tới sự vật nêu ở các danh từ đứng sau động từ), vừa có tính nội hướng (hoạt động hay trạng thái thuộc về sự vật nêu ở các danh từ đứng sau).

Chẳng hạn, trong câu (33), *lắc* chỉ hoạt động điều khiển xuất phát từ chủ thể là chính thể *Thứ* hướng tới đối thể *đầu* (là bộ phận bất khả li), đồng thời, lại chỉ trạng thái của *đầu* (trạng thái này chính là kết quả của hành động điều khiển có chủ ý của chủ thể *Thứ*). Trong các câu (34),(35), các động từ-vị ngữ (*ngẩng, ngược*) cũng có đặc điểm như *lắc*. Trong câu (36), *có* chỉ hoạt động sở hữu của chủ thể *tôi* hướng tới đối thể sở hữu là *tiền*, đồng thời, lại chỉ sự tồn tại của *tiền* (ở vị trí *tôi*).

2) Về kết trị: Phù hợp với ý nghĩa đã chỉ ra, các động từ trong những câu trên đây có hai kết trị bắt buộc (hai diễn tố): kết trị chủ thể (không điển hình) và kết trị đối thể (cũng không điển hình). Mối quan hệ kết trị (quan hệ cú pháp) giữa động từ và các diễn tố của nó được xác nhận qua cả tiêu chí về nội dung (mối quan hệ ý nghĩa giữa chúng) lẫn tiêu chí hình thức (khả năng chúng lập thành tổ hợp được dùng với tư cách là biến thể tình lược của câu: *Thứ lắc. Lắc đầu. Tôi có. Có tiền*).

Tính không điển hình của kết trị chủ thể và kết trị đối thể ở động từ trong các câu trên đây thể hiện ở chỗ các diễn tố bên chúng không có ý nghĩa thuần chủ thể

hay ý nghĩa thuần đối thể như các diễn tố bên động từ ngoại hướng đích thực mà có đặc điểm ý nghĩa hỗn hợp, cụ thể:

- Trong câu (33) *Thư khẽ lắc đầu*, *Thư* vừa chỉ chủ thể tạo ra hành động *lắc* (*Thư* điều khiển đầu mình lắc) vừa chỉ kẻ mang trạng thái *lắc* (vì trạng thái *lắc* thuộc về bộ phận bất khả li *đầu* cũng đồng thời thuộc về chính thể *Thư*); còn *đầu* vừa chỉ đối thể chịu sự điều khiển của hành động *lắc* xuất phát từ chủ thể là chính thể *Thư*, vừa chỉ kẻ mang trạng thái *lắc*.

- Trong câu (36) *Tôi có tiền*, *tôi* vừa chỉ chủ thể hoạt động sở hữu, vừa chỉ vị trí tồn tại của *tiền*, còn *tiền* vừa chỉ đối thể sở hữu, vừa chỉ chủ thể tồn tại.

Nét nghĩa đối thể của *đầu*, *tiền* chính là lí do giải thích vì sao chúng có khả năng chiếm vị trí liền sau động từ. (Nếu chỉ có nghĩa thuần chủ thể, *đầu*, *tiền* không thể chiếm vị trí liền sau động từ).

Như vậy, phù hợp với đặc điểm trung tính của các động từ (*lắc*, *có*), các danh từ sau động từ (*đầu*, *tiền*) trong những câu trên đây cũng có đặc điểm hỗn hợp của chủ ngữ (diễn tố chủ thể) và bổ ngữ (diễn tố đối thể).

Các động từ trung tính thuộc nhóm B trên đây có thể gọi là *động từ trung tính- ngoại hướng* vì chúng giống với động từ ngoại hướng đích thực ở một đặc điểm quan trọng: cũng có hai kết trị bắt buộc hay hai diễn tố.

Cách phân tích đối với các câu hay cấu trúc có vị ngữ là động từ trung tính - ngoại hướng chỉ ra trên đây cũng có thể áp dụng cho các câu hay cấu trúc có vị ngữ là động từ chỉ các dạng khác nhau của sự vận động mang tính tự nhiên, tự phát (hoạt động có tính sinh lý) diễn ra ở người hay động, thực vật mà kết quả là sự nảy sinh ở sự vật một bộ phận (bất khả ly) nào đó. Thí dụ:

(37a) Đứa bé đã *mọc* răng.

(37b) Lạc *mọc* mầm. (*Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê chủ biên)

(38a) Cây *ra* lộc. (như trên)

(38b) Mùa bưởi *ra* hoa (như trên)

(39a) Bé đã *lên* hai. (như trên)

(39b) Vết thương đã *lên* da non. (như trên)

(39c) Nó *lên* cơn sốt.

Về bản chất, hoạt động do các động từ trong những câu trên đây biểu thị mang tính “*tạo sinh*”. Hoạt động này vừa thuộc về sự vật - chính thể (được hình

dung không chỉ như *vị trí* mà còn như *chủ thể - kẻ tạo sinh*) hướng tới đối thể (bộ phận bất khả li), vừa thuộc về bộ phận bất khả li (được hình dung không chỉ như *đối thể* được sinh ra mà còn như *chủ thể - kẻ đồng tham gia* vào quá trình tạo sinh).

3.3.3.4. Ranh giới giữa động từ trung tính - nội hướng và trung tính - ngoại hướng

Mặc dù có sự khác biệt nhất định giữa động trung tính thuộc nhóm A (động từ trung tính - nội hướng) và nhóm B (động từ trung tính - ngoại hướng) nhưng cần thấy rằng ranh giới giữa hai nhóm này không phải bao giờ cũng rõ ràng, dễ xác định. Sự gần gũi giữa các động từ thuộc hai nhóm này được thể hiện rõ qua những câu hay cấu trúc với vị ngữ (hạt nhân) là các động từ *có, còn* trong ý nghĩa tồn tại và ý nghĩa sở hữu. So sánh *câu sở hữu* với *câu tồn tại*, Nguyễn Minh Thuyết đã nhận xét: “...*nhiều khi ta gặp những câu khó có thể quy dứt khoát về kiểu nào - quy về câu sở hữu hay câu tồn tại*” [104, tr. 55]. Mặt khác, theo tác giả, “*trong số những câu tồn tại, có thể gặp những câu mà ở đó, cũng như ở câu sở hữu, thuật từ vị ngữ có quan hệ chủ vị với cả thể từ đứng trước lẫn thể từ đứng sau nó. Ví dụ: Tiên của hội còn bảy vạn tám nghìn.*” [104, tr. 55].

Ý kiến trên đây của Nguyễn Minh Thuyết về sự gần gũi giữa câu sở hữu và câu tồn tại có những điểm xác đáng. Tuy nhiên, việc ông xếp *câu sở hữu* vào cùng một phạm trù với *câu tồn tại* (được hiểu là câu có vị ngữ là “*nội động từ*”) lại có những điểm khiến chúng ta băn khoăn. Xét về mặt ý nghĩa và kết quả của động từ - vị ngữ cũng như về ý nghĩa và hình thức của các diễn tố bên chúng, có thể nhận thấy có sự khác biệt khá rõ giữa câu sở hữu (dạng điển hình: *Tôi có tiền. Tôi còn tiền.*) và câu tồn tại (dạng điển hình: *Trong túi có tiền. Trong túi còn tiền.*) Cụ thể:

1) Về ý nghĩa:

a) Ở câu tồn tại, *có, còn*, cũng như các động từ trung tính - nội hướng (*tan, cháy, sôi, xảy ra...*) chỉ một hoạt động duy nhất (hoạt động *tồn tại* hoặc *xuất hiện, tiêu biến*) với hai tính chất (nội hướng và ngoại hướng) thuộc về một sự vật duy nhất. (Sự vật này vừa là chủ thể hoạt động hay kẻ mang trạng thái, vừa là kẻ chịu đựng tác động của hoạt nên có thể hình dung như đối thể).

b) Ở câu sở hữu, *có, còn*, cũng như các động từ trung tính - ngoại hướng, (*lắc, gật, há, nghiêng...*) mặc dù cũng chỉ hoạt động với hai tính chất (nội hướng và ngoại hướng) nhưng hai tính chất của hoạt động này (có thể hình dung như hai hoạt động bộ phận trong một hoạt động phức tạp) lại thuộc về hai sự vật khác nhau: hoạt động ngoại hướng thuộc về sự vật nêu ở diễn tố trước động từ hướng tới sự vật nêu ở diễn tố sau động từ, còn hoạt động nội hướng (trạng thái) thuộc về sự vật nêu ở diễn tố sau động từ (sự vật này vừa là đối thể hoạt động, vừa là kẻ mang trạng thái).

2) Về kết tri:

a) Như đã chỉ ra trên đây, *có*, *còn* với ý nghĩa tồn tại, cũng như các động từ trung tính - nội hướng khác, chỉ có một kết tri bắt buộc hay một diễn tố duy nhất và diễn tố này có khả năng cải biến vị trí (sự thay đổi vị trí kiểu như *Tiền còn*. → *Còn tiền*. *Mây tan*. → *Tan mây* mà không làm thay đổi ý nghĩa và tính chất cú pháp của các thành tố và của câu nói chung).

b) *Có*, *còn* với ý nghĩa sở hữu, cũng như các động từ trung tính - ngoại hướng khác, có hai kết tri bắt buộc hay hai diễn tố và các diễn tố này không có khả năng cải biến vị trí như kiểu trên đây. Cần thấy rằng mặc dù có thể chuyển các câu *Thứ khế lác đầu*. *Tôi còn tiền* thành *Đầu Thứ khế lác*. *Tiền của tôi còn* nhưng khả năng chuyển vị này chỉ chứng tỏ nét nghĩa chủ thể của *đầu*, *tiền* chứ không phải là cải biến vị trí đơn thuần vì sự chuyển đổi như vậy đã kéo theo sự thay đổi ý nghĩa của động từ (động từ mất đi ý nghĩa ngoại hướng vốn có) và ý nghĩa vốn có của các danh từ (các diễn tố), đồng thời, làm thay đổi ý nghĩa và tính chất vốn có của câu [104, tr. 52].

Ở đây, cần chỉ ra rằng ngay cả khi *có*, *còn* được dùng với ý nghĩa tồn tại với sự xuất hiện của hai yếu tố trước và sau mình (trong những câu tồn tại kiểu như: (40a) *Vịt còn hai con*. (41a) *Tiền của hội còn bảy vạn tám nghìn*.), câu tồn tại vẫn khác với câu sở hữu. Cụ thể:

- Ở câu tồn tại:

+ Hai yếu tố ở trước và sau động từ có cùng một ý nghĩa (chỉ sự vật tồn tại).

+ Chúng hầu như luôn có khả năng chuyển về một phía mà không làm thay đổi ý nghĩa tồn tại và tính chất cú pháp vốn có của câu. So sánh:

(40a) *Vịt còn hai con*. →

(40b) *Hai con vịt (vẫn) còn*.

(40c) *Còn hai con vịt*.

+ Có thể lược bỏ một yếu tố mà không làm thay đổi ý nghĩa và tính trọn vẹn về ngữ pháp của câu [104, tr. 55-56]. Thí dụ:

(40d) *Vịt còn*.

(41b) *Tiền của hội còn*.

Như vậy, hai yếu tố ở trước và sau động từ trong câu tồn tại về thực chất chỉ là một; chúng được tách ra từ một diễn tố duy nhất bên động từ.

- Ở câu sở hữu:

+ Hai diễn tố ở trước và sau động từ có ý nghĩa khác nhau, chúng đối lập nhau ở nét nghĩa chủ thể sở hữu (có ở diễn tố trước) và nét nghĩa đối thể sở hữu (có ở diễn tố sau).

+ Không thể chuyển hai diễn tố về cùng một phía mà không làm thay đổi ý nghĩa sở hữu và tính chất cú pháp vốn có của câu.

+ Việc lược bỏ một trong hai diễn tố sẽ làm thay đổi ý nghĩa và làm mất tính trọn vẹn ngữ pháp của câu. Chẳng hạn, khi lược diễn tố sau (*Tôi có φ*), câu sẽ thay đổi nghĩa hoặc mất đi tính trọn vẹn về ngữ pháp.

Như vậy, mặc dù cần thừa nhận sự gần gũi giữa câu tồn tại và câu sở hữu nhưng cũng không thể phủ nhận sự khác biệt giữa chúng. Từ sự phân tích như trên, ở đây, chúng tôi nghiêng về ý kiến cho rằng cần phân biệt về mặt cú pháp câu sở hữu với câu tồn tại.

Trên đây, chúng ta đã xem xét ý nghĩa và thuộc tính kết trị của động từ trung tính với đặc điểm trung gian ở các mức khác nhau và ý nghĩa, hình thức của các diễn tố bên chúng. Theo cách phân tích đó, có thể hình dung sự đối lập giữa chủ ngữ (diễn tố chủ thể) và bổ ngữ (diễn tố đối thể) trong tiếng Việt gắn với sự đối lập giữa các nhóm động từ xét theo tính nội hướng / tính ngoại hướng qua bảng sau:

Bảng 3: Đối lập giữa động từ nội hướng và động từ ngoại hướng

Đặc điểm Động từ	Ý nghĩa			Kết trị			Thí dụ:
	Ý nghĩa nội hướng	Ý nghĩa hỗn hợp	Ý nghĩa ngoại hướng	Có 1 diễn tố với ý nghĩa thuần chủ thể (CN điển hình)	Có 1 hoặc 2 diễn tố với nghĩa hỗn hợp (CN, BN không điển hình)	Có 2 diễn tố trở lên với nghĩa thuần chủ thể hoặc thuần đối thể (CN, BN điển hình)	
Động từ nội hướng đích thực	+	-	-	+	-	-	Nó ngủ. Kẻ đứng, người ngồi. Trên xe ngồi chễm chệ một người đàn bà.
Động từ trung tính	-	+	-	-	+	-	Mây tan. Tan mây. Tiền có trong túi. Trong túi có tiền. Tôi có tiền. Thứ lác đầu.
Động từ ngoại hướng đích thực	-	-	+	-	-	+	Tôi ăn cơm. Tôi đun nước.

Bảng trên đây cho thấy trong tiếng Việt không có sự đối lập thực sự rõ ràng, đứt khoát giữa động từ nội hướng và động từ ngoại hướng mà có sự chuyển dần từ phạm trù nội hướng sang phạm trù ngoại hướng và hai nhóm động từ trung tính trên đây chính là những nấc thang phản ánh sự chuyển dần ấy. Phù hợp với điều đó, giữa chủ ngữ và bổ ngữ cũng không có sự đối lập rõ ràng mà tồn tại những trường hợp trung gian ở các mức khác nhau mang đặc điểm hỗn hợp của cả chủ ngữ lẫn bổ ngữ. *Sự tồn tại của những trường hợp trung gian kiểu như trên đây chính là sự biểu hiện của hiện tượng trung hòa hóa sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ.*

3.3.3.5. Giải pháp đối với những trường hợp trung gian

Khi phân tích cú pháp, đối với những trường hợp có đặc điểm trung gian giữa hai phạm trù A và B như trên đây, có thể có hai giải pháp: xếp chúng vào một phạm trù nhất định (A hoặc B) hoặc xếp chúng vào một phạm trù riêng - phạm trù C, đối lập với cả A lẫn B.

Hướng tới sự đơn giản và tiện lợi cho việc phân tích cú pháp, ở đây, chúng tôi đề nghị chọn giải pháp thứ nhất, cụ thể:

1) *Đối với những câu hoặc cấu trúc có vị ngữ (hạt nhân) là động từ thuộc nhóm A (động từ trung tính - nội hướng):* Vì động từ - vị ngữ chỉ có một kết trị bắt buộc (một diễn tố) giống như động từ nội hướng đích thực nên sẽ xếp chúng vào động từ nội hướng và phù hợp với điều đó, diễn tố duy nhất bên chúng sẽ được xếp vào phạm trù chủ ngữ.

2) *Đối với những câu hoặc cấu trúc có vị vị ngữ (hạt nhân) là động từ trung tính thuộc nhóm B (động từ trung tính-ngoại hướng):* Vì động từ - vị ngữ trong chúng có hai kết trị bắt buộc giống như động từ ngoại hướng đích thực nên sẽ xếp chúng vào động từ ngoại hướng và phù hợp với điều đó, sẽ xếp diễn tố chiếm vị trí trước động từ vào phạm trù chủ ngữ (diễn tố chủ thể) và diễn tố sau động từ vào phạm trù bổ ngữ (diễn tố đối thể).

Cách xử lý trên trên đây đối với động từ trung tính - nội hướng (xếp vào động vào nội hướng) và diễn tố duy nhất bên chúng (xếp vào phạm trù chủ ngữ) đòi hỏi làm rõ thêm một số trường hợp về cách dùng của các động từ *có, còn* với ý nghĩa tồn tại và đặc tính của các thành tố cú pháp bên chúng.

Bàn về câu tồn tại với động từ *có* trong vai trò vị ngữ, có ý kiến cho rằng danh từ là diễn tố duy nhất ở sau động từ mặc dù có ý nghĩa chủ thể nhưng không phải là chủ ngữ vì một trong những đặc điểm của nó là “*không thể đổi chỗ với vị ngữ để trở lại trật tự C - V thông thường*” [99, tr. 58], còn thành tố chỉ bối cảnh (vị trí, thời gian) cần coi là thành tố bắt buộc (thuộc nòng cốt câu) [99, tr. 58]. Dưới đây ta sẽ lần lượt xem xét từng vấn đề này.

a) Về đặc điểm vị trí của thành tố chỉ chủ thể ở sau động từ *có*:

Quả thật, trong một số trường hợp, việc chuyển diễn tố sau động từ *có* với ý nghĩa tồn tại (nhất là các diễn tố được cấu tạo bởi danh từ, nhóm danh từ có tính phiếm định như ở câu: *Ngày xưa, ở làng nọ có một quả núi cao.*) lên trước động từ rất khó thực hiện hoặc không thực hiện được. Tuy nhiên, ngoài những trường hợp đó ra thì nói chung, diễn tố duy nhất bên động từ *có* hoặc *còn* (trong ý nghĩa tồn tại), cũng như diễn tố duy nhất bên các động từ trung tính - nội hướng đã xem xét trên đây, đều có khả năng chiếm cả hai vị trí: trước và sau động từ. So sánh:

(42a) Tiền *có* trong túi. }

(42b) Trong túi *có* tiền. } (Dẫn theo Diệp Quang Ban [6, tr. 170])

(43a) Những tiếng quen thuộc ấy hôm nào chả *có*. (Nam Cao)

(43b) Hôm nào chả *có* những tiếng quen thuộc ấy.

(44a) Na về tháng bảy, tháng tám mới *có*... (Nam Cao)

(44b) Về tháng bảy, tháng tám mới *có* na.

(45a) Khi chúng ta sinh ra đất nước đã *có* rồi (Nguyễn Khoa Điềm)

(45b) Khi chúng ta sinh ra đã *có* đất nước rồi.

(46a) Ở Phú Quốc *có* người thuộc khắp mọi miền.

(46b) Người Nam *có*, người Trung *có*, người Bắc *có*. (Báo Giáo dục & Thời đại)

(47a) Người *còn* thì của hãy *còn*. (Tục ngữ)

(47b) *Còn* trời, *còn* nước, *còn* non... (Cao dao)

(48a) Bóng dáng cậu học trò xinh xẻo, trắng trẻo không *còn* ở hấn nữa. (Kim Lân)

(48b) Ở hấn không *còn* bóng dáng cậu học trò xinh xẻo, trắng trẻo nữa.

- Về đặc tính của thành tố chỉ bối cảnh ở trước động từ *có*:

Cần thừa nhận rằng trong câu tồn tại với vị ngữ là động từ *có* (*còn*), thành tố chỉ bối cảnh (vị trí, thời gian) có vai trò khá quan trọng. Bằng chứng về điều này là sự có mặt thường xuyên của nó ở trong câu và trong một số trường hợp, việc lược bỏ nó có ảnh hưởng nhất định đến tính xác định về nghĩa của động từ và tính trọn vẹn của câu. Đặc điểm này khiến thành tố bối cảnh không hoàn toàn giống với chủ tố hay trạng ngữ đích thực (vốn được coi là thành tố tự do) mà có nét gần gũi với thành tố bắt buộc. Tuy nhiên, cần thấy rằng xét về mức độ bắt buộc, thành tố chỉ bối cảnh trong câu tồn tại với vị ngữ là các động từ *có*, *còn* không thể sánh ngang hàng với thành tố chỉ chủ thể tồn tại là thành tố bắt buộc (diễn tố) đích thực. Sự vắng mặt của thành tố bối cảnh trong nhiều trường hợp mà không tạo ấn tượng rõ rệt về sự tinh lược như những câu (47a, 47b) và ở những câu dưới đây cho thấy điều này.

(49) *Có* ý kiến cho rằng chủ đề của *Truyện An Dương vương và My Châu-Trọng Thủy* là “phản kháng chiến tranh xâm lược và ca ngợi tình yêu.” (Ngữ văn 10, Tập I NXB Giáo dục năm 2007, trang 35).

(50) *Có* những phút làm nên lịch sử. (Tố Hữu)

Những câu trên đây đều là những câu mở đầu văn bản và để hiểu đúng nghĩa của chúng, việc xác định cũng như khôi phục lại thành tố chỉ bối cảnh ở chúng dường như không phải là điều hoàn toàn bắt buộc.

Như vậy, về bản chất, thành tố chỉ bối cảnh trong câu tồn tại với vị ngữ là các động từ *có*, *còn* có nét trung gian giữa thành tố bắt buộc và thành tố tự do. Việc xếp chúng vào phạm trù nào là có tính quy ước. Ở đây, phù hợp với việc xếp (một cách quy ước) các động từ *có*, *còn* vào phạm trù nội hướng và diễn tố chỉ chủ thể tồn tại ở sau động từ vào phạm trù chủ ngữ, chúng tôi xếp thành tố chỉ bối cảnh trong câu tồn tại với vị ngữ là các động từ *có*, *còn* vào phạm trù trạng ngữ (chủ tố) nhưng lưu ý rằng kiểu trạng ngữ này không phải là trạng ngữ đích thực (diễn hình), nghĩa là không phải là thành tố tự do thực sự mà có nét gần gũi với thành tố bắt buộc.

Tóm lại, mặc dù các động từ *có*, *còn* trong ý nghĩa tồn tại có cách dùng không thuần nhất nhưng điều đó chỉ phản ánh tính trung gian phức tạp của chúng. Về bản chất (về ý nghĩa và kết trị), *có*, *còn* trong câu tồn tại, như có thể thấy qua các thí dụ và sự phân tích trên đây, vẫn gần với động từ trung tính - nội hướng hơn là

động từ trung tính - ngoại hướng. Do đó, diễn tố chỉ chủ thể bên chúng vẫn gắn với chủ ngữ hơn bổ ngữ.

Giải pháp trên đây đối với chủ ngữ, bổ ngữ bên các động từ trung tính trong tiếng Việt, về cơ bản, phù hợp với cách phân tích cú pháp theo đó, chủ ngữ và bổ ngữ được xác định dựa vào số lượng kết trị bắt buộc hay kết trị hạt nhân (*Ядерная валентность*) của động từ-vị ngữ mà S.D. Kasnelson và một số tác giả chủ trương áp dụng cho một số ngôn ngữ trong đó có tiếng Hán. [145, tr. 16], [145, tr. 22], [161, tr. 304-305].

Đề cập đến sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ, đúng ra, cần xem xét một vài kiểu câu hay cấu trúc nữa trong đó ranh giới giữa chủ ngữ và bổ ngữ cũng không được biểu hiện rõ ràng. Thuộc về số đó là:

1) Những câu mà vị ngữ vốn là động từ chỉ hành động ngoại hướng (*đặt, treo, buộc, ngâm...*) được dùng làm thời trong ý nghĩa tồn tại hay trạng thái. Thí dụ:

(51) Trên bàn *đặt* một cuốn sách.

(52) Trên tường *treo* một bức tranh.

(53) Giữa hai hàm răng trắng đều đặn của Moan *ngâm* một nhánh cỏ bị cắn đến nát. (*Văn miêu tả, kể chuyện chọn lọc*, NXB Giáo dục, 1973, trang 181).

2) Những câu hay cấu trúc mà vị ngữ vốn là động từ chủ động ngoại hướng được dùng làm thời trong ý nghĩa bị động. Thí dụ:

(54) Nó *làm* bằng loại bạc. (Nguyễn Công Hoan)

(55) Bây giờ tiểu thuyết hầu hết viết bằng văn xuôi. (Nguyễn Đình Thi)

(56) Lúc mâm cơm *bưng* lên, tôi đập thức bạn tôi dậy. (Nguyễn Công Hoan)

(57) Khi dòng nước đã *chặn* đứng, đất lại rào rào đổ xuống. (Chu Văn)

Do khuôn khổ của luận án, chúng tôi không có điều kiện trình bày ý kiến cụ thể về cách phân tích những câu thuộc hai kiểu trên đây.

3.4. Tiểu kết *Chương 3*

Chương 3 của luận án dành cho việc xem xét, luận giải một số vấn đề về bản chất, đặc điểm cú pháp, sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ.

Những kết quả chính đạt được ở chương này là:

1) Phân tích làm rõ các quan niệm khác nhau trong việc xác định chủ ngữ.

2) Làm rõ nguyên tắc xác định chủ ngữ; đồng thời, chỉ ra bản chất, đặc điểm cú pháp chủ ngữ: *chủ ngữ là thành phần phụ của câu thể hiện kết trị bắt buộc (kết trị chủ thể) của vị từ.*

3) Phân tích làm rõ tính chất của sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ nhìn từ góc độ kết trị của vị từ, qua đó, rút ra những luận điểm quan trọng sau:

a) Chủ ngữ và bổ ngữ là hai thành phần câu vừa có những nét tương đồng (đều là các diễn tố thể hiện kết trị bắt buộc của vị từ), vừa có những nét khác biệt (về phạm vi xuất hiện hay tính phổ biến, về chức năng giao tiếp, về ý nghĩa và hình thức cú pháp, về mức độ phụ thuộc vào vị từ).

b) Những nét tương đồng giữa chủ ngữ và bổ ngữ cho phép khẳng định chúng đều là thành phần phụ của câu, tức là có cùng đẳng cấp hay tôn ti cú pháp. Những nét khác biệt giữa chủ ngữ và bổ ngữ đòi hỏi lưu ý rằng mặc dù là thành phần phụ nhưng chủ ngữ tỏ ra có vai trò quan trọng hơn so với bổ ngữ trong việc tổ chức câu. Nó xứng đáng được coi là thành phần thứ yếu của câu (với ý nghĩa là thành phần có tầm quan trọng thứ hai sau vị ngữ).

c) Do có sự đối lập không rõ ràng, đứt khoát giữa động từ nội hướng và động từ ngoại hướng nên giữa chủ ngữ và bổ ngữ cũng không có sự đối lập rõ ràng, đứt khoát mà biểu hiện cụ thể là sự tồn tại của các thành tố cú pháp-các diễn tố có đặc điểm hỗn hợp của cả chủ ngữ lẫn bổ ngữ. Đối với các thành tố cú pháp đó, việc xếp chúng vào phạm trù chủ ngữ hoặc bổ ngữ như trên đây là giải pháp có cơ sở tuy cũng phần nào mang tính quy ước.

Việc luận giải bản chất cú pháp của chủ ngữ, đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ như trình bày trong *Chương 3* không chỉ phù hợp với lí thuyết về thành phần câu mà còn giúp khắc phục những khó khăn, mâu thuẫn trong việc định nghĩa chủ ngữ, phân biệt chủ ngữ, một mặt, với phần đề và chủ thể logic (chủ thể về mặt nghĩa biểu hiện) của câu, mặt khác, với các thành phần cú pháp khác của câu như bổ ngữ, trạng ngữ.

Chương 4
TRẠNG NGỮ, KHỞI NGỮ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ
KẾT TRỊ CỦA TỪ

Trong các công trình nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt theo quan điểm truyền thống, trạng ngữ, khởi ngữ được coi là các thành phần phụ của câu “*có quan hệ cú pháp với toàn bộ nòng cốt câu*”.

Không có điều kiện đề cập đến tất cả những vấn đề liên quan đến trạng ngữ, khởi ngữ, chương này của luận án sẽ dựa vào thuộc tính kết trị của từ, tập trung làm rõ hai vấn đề cần thảo luận về trạng ngữ, khởi ngữ: 1) mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu; 2) bản chất cú pháp của khởi ngữ nhìn từ góc độ kết trị của từ.

4.1. Về mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu nhìn từ góc độ kết trị của vị từ

4.1.1. Dẫn nhập

Trạng ngữ (gia ngữ, trạng gia ngữ, bổ ngữ của câu, thành phần tình huống) là một trong những thành phần cú pháp xuất hiện phổ biến trong câu và từ lâu, đã được đề cập trong các công trình nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt. Trong việc nghiên cứu về trạng ngữ, một số vấn đề đã được giải quyết khá tốt và đạt được sự nhất trí tương đối cao như: *vai trò cú pháp của trạng ngữ trong câu, đặc điểm ý nghĩa, cấu tạo của trạng ngữ*. Tuy nhiên, cũng còn những vấn đề chưa được giải quyết thỏa đáng mà một trong số đó là *vấn đề tính chất của mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu*.

Vấn đề đặt ra là: Trạng ngữ có phải là thành phần phụ của câu “*có quan hệ cú pháp với toàn bộ nòng cốt câu*” không? Có sự đối lập hoặc ranh giới thực sự giữa *trạng ngữ* với *bổ ngữ tự do (bổ tố, trạng tố)* của vị từ với tính chất là hai kiểu thành tố cú pháp hoàn toàn khác biệt không? Thảo luận về vấn đề này, chúng tôi muốn xuất phát từ bình diện cú pháp, xem xét làm sáng tỏ thêm tính chất của mối quan hệ cú pháp (quan hệ tổ hợp, quan hệ kết trị [149, tr. 197]) giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu; qua đó, tạo cơ sở để giải quyết một trong những “*vấn đề khó khăn nhất*” liên quan đến trạng ngữ: vấn đề “*phân biệt trạng ngữ của câu với các thành tố của từ tổ động từ, tính từ làm vị ngữ trong câu*” [37, tr. 351].

4.1.2. Các ý kiến về quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu

4.1.2.1. Quan niệm truyền thống về quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu

Hầu như tất cả các tác giả Việt Nam có đề cập đến vấn đề này đều cho rằng trạng ngữ là thành phần thứ yếu hay thành phần phụ của câu có quan hệ cú pháp với cả nòng cốt câu [92, tr. 565], [75, tr. 124], [112, tr. 239], [3, tr. 180], [37, tr. 206].

Trạng ngữ với tư cách là thành phần phụ của câu có quan hệ cú pháp và ý nghĩa với nòng cốt câu như quan niệm trên đây được phân biệt với bổ ngữ tự do (bổ tố, trạng tố) của vị từ. Tuy nhiên, các tác giả đều cho rằng việc phân biệt thành phần phụ của câu nói chung, trạng ngữ nói riêng, với thành phần phụ của từ trong đó có bổ ngữ tự do của vị từ là vấn đề phức tạp và sự phân biệt này không phải bao giờ cũng “*thật rạch ròi được*” [4, tr. 176].

Thực tế cũng cho thấy, đến nay, hầu như vẫn chưa có tác giả nào đưa ra được sự phân biệt rành ròi, thật sự có sức thuyết phục hai kiểu thành tố cú pháp này.

Đề cập đến thực trạng về sự phân biệt hai kiểu thành tố cú pháp này, Nguyễn Kim Thân đã nhận xét: “*Sự lẫn lộn giữa thành phần thứ yếu của câu và thành phần phụ thuộc của từ tổ chính phụ còn là hiện tượng phổ biến.*” [92, tr. 521]. Phân biệt trạng ngữ của câu (trong câu: (1) *Hồi ấy, tôi là bí thư*) với bổ ngữ chỉ thời hạn của vị từ (trong câu: (2) *Tôi chờ nó năm phút*), tác giả chỉ ra một số điểm khác nhau giữa chúng mà thực chất, có thể quy vào hai điểm chính: a) *Về nội dung*: Trạng ngữ cũng như thành phần thứ yếu của câu nói chung “*là thành phần phụ thêm vào cho cả câu... sự tồn tại của nó không phụ thuộc vào một từ nào, cũng không phụ thuộc vào loại hay tiểu loại của từ nào*” [92, tr. 521]; còn “*bổ ngữ thời hạn thì phụ thuộc vào vị từ.*” [92, tr. 565]. b) *Về hình thức*: Trạng ngữ “*có nhiều khả năng tự do về vị trí ở trong câu*”, còn “*bổ ngữ thời hạn thì... chỉ có một vị trí cố định sau vị từ*” [92, tr. 565]. (Thực ra, trên thực tế, có thể gặp những câu trong đó bổ ngữ thời hạn hoàn toàn có khả năng cải biến vị trí. So sánh: (3a) *Tôi chờ nó ở bên xe suốt 5 tiếng đồng hồ.* (3b) *Suốt 5 tiếng đồng hồ, tôi chờ nó ở bên xe.*)

Cũng chủ trương phân biệt thành phần phụ của câu với thành phần phụ của từ, Diệp Quang Ban quan niệm: “*Thành phần phụ của câu có tính chất tự lập tương đối về mặt ngữ pháp, tức là nó không phụ thuộc về mặt cú pháp vào yếu tố ngôn ngữ nào trong nòng cốt cả mà có quan hệ cú pháp với toàn bộ nòng cốt câu.*” [3, tr. 175]. Điều đáng chú ý là tác giả cho rằng trạng ngữ (bổ ngữ) của câu có thể trùng về nghĩa với bổ ngữ hoàn cảnh của vị từ (cùng chỉ không gian, thời gian, điều kiện, cách thức, nguyên nhân, mục đích) nhưng chúng được phân biệt với nhau ở chỗ: a) Về quan hệ cú pháp, trạng ngữ có quan hệ cú pháp với cả nòng cốt câu, còn bổ ngữ hoàn cảnh của vị từ chịu sự chi phối của vị từ. b) Về hình thức, trạng ngữ thường đứng tách biệt với nòng cốt câu; cụ thể, nó “*thường đứng ở trước nòng cốt câu, tuy nhiên, vẫn gặp nó sau nòng cốt câu hoặc giữa chủ ngữ và vị ngữ*” [4, tr. 178-179]; còn bổ ngữ hoàn cảnh của vị từ “*thường đứng liền với vị từ chi phối nó và ít khi có mặt kết từ.*” [4, tr. 203].

Những thí dụ mà tác giả đưa ra để minh họa cho sự phân biệt được trình bày trên đây là:

- | | |
|-------------------------------------|----------------------------|
| (4a) Con gà chết <i>đói</i> . | (bổ ngữ của từ) |
| (4b) Con gà chết <i>vì đói</i> . | } (thành phần phụ của câu) |
| (4c) Con gà <i>vì đói</i> mà chết. | |
| (4d) Con gà, <i>vì đói</i> mà chết. | |
| (4đ) <i>Vì đói</i> , con gà chết. | |
| (4e) <i>Đói</i> , con gà chết. | |

Nguyễn Văn Hiệp, khi xác định trạng ngữ, đã dành riêng một mục cho việc phân biệt trạng ngữ với một số thành tố cú pháp dễ nhầm lẫn với nó trong đó có thành phần phụ của từ tổ động từ, tính từ làm vị ngữ trong câu [37, tr. 209- 222]. Theo tác giả, các tiêu chí cho phép phân biệt trạng ngữ của câu với các thành tố phụ thuộc cấu trúc bậc dưới câu (các bổ tố không bắt buộc) của vị từ là:

- + Quan hệ phụ thuộc với nòng cốt câu.
- + Khả năng cải biến vị trí mà không làm thay đổi quan hệ giữa các thành tố còn lại trong câu.

Tác giả cho rằng có thể dùng thủ pháp chen một thành tố đồng vị đã xác định chức năng để thấy được quan hệ phụ thuộc vào nòng cốt câu của trạng ngữ (trong: (5a) Nó học tiếng Anh *để thi Toefl*) và phân biệt nó với bổ ngữ tự do của vị từ (trong: (5b) Nó học tiếng Anh *không nghĩ*). Chẳng hạn, so sánh:

(6a) Nó học tiếng Anh *vì mong muốn của cha mẹ và để thi Toefl*.

(6b) Nó học tiếng Anh *để thi Toefl và vì mong muốn của cha mẹ*.

(6c) * Nó học tiếng Anh (là) *vì mong muốn của cha mẹ và không nghĩ*.

(6d) * Nó học tiếng Anh *không nghĩ và vì mong muốn của cha mẹ*.

Cùng với thủ pháp chen một yếu tố đồng vị, thủ pháp cải biến vị trí cũng được tác giả sử dụng để chỉ ra sự khác biệt giữa trạng ngữ (có khả năng chiếm các vị trí: trước, sau nòng cốt và giữa chủ ngữ, vị ngữ) và bổ ngữ của vị từ (không có khả năng cải biến vị trí) [37, tr. 212-213].

Qua những ý kiến trên đây của các tác giả, có thể thấy rằng mặc dù cách trình bày có khác nhau nhưng tiêu chí xác định, phân biệt trạng ngữ (bổ ngữ của câu) với bổ ngữ tự do của vị từ, về cơ bản, giống nhau. Đó đều là các tiêu chí về nội dung (trạng ngữ có quan hệ cú pháp với cả nòng cốt, còn bổ ngữ của vị từ chỉ có quan hệ với vị từ) và hình thức (trạng ngữ thường đứng tách biệt với nòng cốt câu và có sự tự do về vị trí, còn bổ ngữ của vị từ có vị trí cố định bên vị từ). Về thủ pháp hình thức được dùng để phân biệt trạng ngữ với bổ ngữ tự do của vị từ, nhìn chung, các tác giả chủ yếu đều dùng thủ pháp cải biến vị trí.

4.1.2.2. Các quan niệm khác

Ngoài quan niệm phổ biến trên đây, cần phải kể đến các ý kiến của tập thể tác giả cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* (1975, bằng tiếng Nga) và ý kiến của V.S.Panfilov trong cuốn *Cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt* (1993, bằng tiếng Nga).

Dựa vào tính chất của mối quan hệ cú pháp, các tác giả cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* chia thành phần câu thành ba nhóm: thành phần chính (tạo thành nòng cốt câu, gồm *chủ ngữ, vị ngữ*), thành phần thứ yếu (có quan hệ cú pháp với cả nòng cốt, điển hình là *vị ngữ thứ yếu, từ - chủ đề, trạng ngữ thời gian*) và thành phần phụ thuộc (thuộc về nhóm từ, điển hình là *định ngữ*).

Các tác giả cho rằng: “*Một số thành phần câu không thuộc cố định về một loại thành phần nào. Chúng thể hiện với tư cách là thành phần phụ thuộc nếu tham gia vào nhóm vị ngữ và với tư cách là thành phần thứ yếu nếu không tham gia vào nhóm này, tức là chiếm vị trí đầu câu hoặc giữa chủ ngữ và vị ngữ.*” [156, tr. 134]. Thuộc về các thành phần có tính hai mặt trên đây là bổ ngữ và trạng ngữ.

Đặc tính của các thành phần không phải là chính của câu được thể hiện trong bảng sau [156, tr. 135]:

Bảng 4: Hệ thống TPP của câu theo cách phân loại của I.X. Buxtrov và N.V. Stankevich

Thành phần câu	Tính bắt buộc	Khả năng thay đổi vị trí	Quan hệ với cấu trúc câu	
			Thành phần phụ thuộc	Thành phần thứ yếu
Bổ ngữ	+	+	+	+
Thành phần bổ sung	+	+	+	+
Trạng ngữ	-	+	+	+
Định ngữ	-	-	+	-
Thành phần kết quả	-	-	+	-
Vị ngữ thứ yếu	-	-	-	+
Từ - chủ đề	-	-	-	+

Mặc dù cơ sở để phân biệt các biến thể vị trí của bổ ngữ, trạng ngữ không được các tác giả chỉ ra cụ thể nhưng có thể hiểu rằng khi được chuyển lên vị trí trước cụm chủ vị hoặc giữa chủ ngữ vị ngữ, bổ ngữ và trạng ngữ tách khỏi nhóm vị ngữ và không phụ thuộc về cú pháp vào nó mà phụ thuộc vào cả nòng cốt câu. Quan niệm này, về thực chất, cũng chủ trương phân biệt trạng ngữ của câu (biến thể trước nòng cốt hoặc trước vị ngữ, có quan hệ cú pháp với cả nòng cốt câu) với trạng ngữ của vị từ (biến thể sau nòng cốt, thuộc về nhóm vị từ) nên không khác nhiều với quan niệm đã trình bày ở trên.

Khác với các tác giả đã nhắc đến trên đây, V.S.Panfilov quan niệm: “*Trạng ngữ là yếu tố mở rộng tự do của vị ngữ, có ý nghĩa sự kiện và có khả năng thay thế bằng mệnh đề phụ.*” [153, tr. 315].

Mặc dù lý do coi trạng ngữ là yếu tố phụ của vị ngữ không được V.S.Panfilov luận giải cụ thể nhưng quan niệm trên đây của ông về trạng ngữ thực sự đáng chú ý.

Tóm lại, về tính chất của mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ với bộ phận còn lại của câu, đến nay, có hai quan niệm chính: 1) coi trạng ngữ là thành phần phụ của câu có quan hệ cú pháp với cả nòng cốt câu, 2) coi trạng ngữ là thành phần phụ mở rộng tự do của vị ngữ.

Các quan niệm trên đây về trạng ngữ và tính chất của mối quan hệ cú pháp giữa thành phần câu này với bộ phận còn lại của câu sẽ được xem xét cụ thể ở mục dưới đây.

4.1.3. Bản chất của quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và các thành tố khác trong câu

4.1.3.1. Cơ sở để xác định quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và các thành tố khác trong câu

Để xác định bản chất của mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và các thành tố khác của câu, cần dựa vào khái niệm quan hệ cú pháp và cách xác định sự có mặt của mối quan hệ cú pháp giữa các từ (cụm từ) trong câu. Vấn đề này đã được chúng tôi trình bày cụ thể trong *Chương 1*.

Để xác định bản chất của mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và các thành tố khác trong câu, cũng không thể không chú ý đến một trong những vấn đề phức tạp, khó khăn nhất là vấn đề phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa. Vấn đề này cũng đã được đề cập khi bàn về quan hệ cú pháp trong *Chương 1*. Ở đây, chỉ xin nói rõ thêm về một khía cạnh liên quan đến vấn đề đang được thảo luận: trường hợp giữa hai từ có quan hệ ngữ nghĩa nhưng không có quan hệ cú pháp.

Chúng ta sẽ xem xét những câu sau:

(7) *Nam* được (mẹ) *khen*.

(8) *Tôi* có *tiền*.

(9) *Tiếng động* làm *bé thức giấc*.

(10) *Gà con* tha *mới* (chạy khắp vườn).

(11) Họ dùng *liềm* (để) *cắt* lúa.

Trong những câu trên đây, rõ ràng bổ ngữ (*khen, tiền, bé thức giấc, mới, liêm*) chỉ có quan hệ cú pháp với động từ - vị ngữ. Xác nhận điều này, các tài liệu ngữ pháp đều coi *bổ ngữ là thành phần phụ của vị từ*. Tuy nhiên, về ngữ nghĩa (nghĩa biểu hiện), ở những câu (7), (8), (9), có thể xác định mối quan hệ giữa bổ ngữ với chủ ngữ (quan hệ *hoạt động - đối thể* ở câu (7), quan hệ *sở hữu* ở câu (8) và quan hệ *nhân quả* ở câu (9)). Ở câu (11), giữa bổ ngữ *liêm* và trạng ngữ *cất* có thể xác định quan hệ ngữ nghĩa *hoạt động - công cụ*. Ở câu (10) mặc dù không có quan hệ ngữ nghĩa trực tiếp giữa bổ ngữ và chủ ngữ nhưng cần thấy rằng bổ ngữ, khi bổ sung ý nghĩa cho động từ, đã gián tiếp tham gia vào mối quan hệ ngữ nghĩa giữa bộ phận vị ngữ với bộ phận chủ ngữ, góp phần tạo nên sự tương hợp ngữ nghĩa giữa chúng (*gà con tha mới*). Mối quan hệ ngữ nghĩa của bổ ngữ (*mới*) ở câu này với cụm chủ vị được bộc lộ rõ qua việc kiểm tra bằng thủ pháp thay thế: Nếu thay *mới* bằng *quạ* ((12) *Gà con tha quạ* biết đâu mà tìm) thì sự tương hợp về nghĩa giữa bộ phận chủ ngữ và bộ phận vị ngữ không còn, tức là cấu trúc logic - ngữ nghĩa của câu mới bị phá vỡ mặc dù về cú pháp, câu này vẫn được chấp nhận.

Sự phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa (quan hệ về mặt nghĩa biểu hiện) như trên đây là cần thiết và quan trọng vì một mặt, điều đó cho phép tránh được sự nhầm lẫn nghĩa cú pháp với nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu) là hai kiểu nghĩa có bản chất khác nhau của các thành phần câu [58, tr. 11-13]; mặt khác, cho phép khẳng định rằng *bổ ngữ, mặc dù có quan hệ ngữ nghĩa với chủ ngữ hoặc với trạng ngữ nhưng về cú pháp, nó chỉ có quan hệ với vị từ hay vị ngữ* (chứ không phải là yếu tố có quan hệ cú pháp với cả cụm chủ vị).

Sự khẳng định này thực sự có ý nghĩa đối với việc xác định quan hệ cú pháp không chỉ của bổ ngữ nói riêng mà của các thành tố phụ của vị từ nói chung với các từ ngữ khác trong câu

Với cách hiểu về quan hệ cú pháp và ranh giới nó với quan hệ ngữ nghĩa như trên, chúng ta sẽ xem xét quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và các bộ phận khác của câu.

4.1.3.2. Hạn chế của cách nhìn truyền thống đối với vấn đề quan hệ cú pháp của trạng ngữ

Theo chúng tôi, việc xác định đặc điểm nội dung và hình thức của trạng ngữ (có quan hệ cú pháp với nòng cốt câu, có tính biệt lập về hình thức và khả năng cải biến vị trí) cũng như việc dựa vào những đặc điểm đó để phân biệt nó với bổ ngữ tự

do của vị từ, qua đó, khẳng định sự đối lập về bản chất giữa hai kiểu thành tố cú pháp này như đã trình bày trên đây mặc dù có những cơ sở nhất định nhưng nhìn chung, chưa được luận giải một cách thật sự có sức thuyết phục dựa vào một quan niệm rõ ràng, nhất quán về quan hệ cú pháp và thành phần cú pháp của câu.

Dưới đây, xin chỉ ra một số hạn chế của quan niệm, cách hiểu trên đây về trạng ngữ nhìn từ góc độ quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) giữa các từ.

1) Xét về mặt ngữ nghĩa

Như đã chỉ ra ở trên, cơ sở của các mối quan hệ cú pháp giữa các từ là ý nghĩa. Sự chi phối của ý nghĩa đối với quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) giữa các từ đã được một số tác giả khẳng định [101, tr. 125] và đã được chỉ ra ở mục 1.2.2 của *Chương 1*.

Xét theo quan điểm này, có thể thấy quan niệm về trạng ngữ chỉ ra ở trên đây có những hạn chế sau:

a) *Không chú ý đúng mức đến mối quan hệ ngữ nghĩa chặt chẽ giữa trạng ngữ với vị ngữ hay vị từ.*

Khi xem xét mối quan hệ ngữ nghĩa giữa trạng ngữ với bộ phận còn lại của câu, các tác giả đều khẳng định vai trò, chức năng ngữ nghĩa của nó là “*phụ thêm vào cho cả câu, có tác dụng thuyết minh thêm cho câu*” [92, tr. 521], “*bổ sung ý nghĩa cho cả nòng cốt*” [112, tr. 239], “*nêu lên cái hoàn cảnh trong đó diễn ra sự việc nói ở nòng cốt câu*” [3, tr. 180] hoặc “*biểu thị những thông tin về tình huống của sự tình được biểu thị bởi nòng cốt câu.*” [37, tr. 209].

Nhìn từ góc độ nghĩa biểu hiện, những nhận xét trên đây đều có cơ sở nhất định. Tuy nhiên, điều quan trọng chưa được các tác giả chú ý là mối quan hệ chặt chẽ về ngữ nghĩa (hiểu theo nghĩa rộng, gồm cả quan hệ về nghĩa cú pháp) giữa trạng ngữ và vị từ hay vị ngữ. Mối quan hệ này được thể hiện ở chỗ:

- Thực tế cho thấy có những kiểu trạng ngữ chỉ xuất hiện trong những câu với các vị từ - vị ngữ thuộc kiểu ý nghĩa (nghĩa từ loại, tiểu loại) nhất định. Chẳng hạn, trạng ngữ mục đích hầu như chỉ xuất hiện trong những câu có vị ngữ là động từ chủ động. Câu có vị ngữ là động từ không chủ động (*tan, cháy, đổ, vỡ, gãy, óm, đau...*), nói chung, không có kiểu trạng ngữ này (không thể đặt câu hỏi: (13) Ngôi nhà cháy *để làm gì?*). Trạng ngữ chỉ điểm xuất phát của sự chuyển động luôn gắn với động từ chuyển động (trong những câu kiểu: (14) Anh Dậu lủ thủ *từ cổng* tiến vào (Ngô Tất Tố)).

Mối quan hệ chặt chẽ về nghĩa giữa trạng ngữ và vị từ được thể hiện đặc biệt rõ ràng ở trường hợp của trạng ngữ công cụ (phương tiện). Một mặt, kiểu trạng ngữ này, nói chung, không có ở những câu có vị ngữ là tính từ và động từ không chủ động như trên đây. Mặt khác, bên một số động từ chỉ các hành động thường chỉ được thực hiện với một loại công cụ nhất định (*ngắm, nhìn, nghe, cầm, đá, cày, cuốc...*), trạng ngữ công cụ hầu như chỉ được biểu hiện bằng chính danh từ chỉ các loại công cụ đó. (*ngắm bằng mắt phải, nghe bằng cả hai tai, cầm dao bằng tay trái, đá bóng bằng chân trái, cuốc đất bằng cái cuốc cùn...*). Đối với trường hợp trên đây, cách nói: “*Trạng ngữ bổ sung ý nghĩa cho cả nòng cốt câu*” hoặc “*nêu lên cái hoàn cảnh trong đó diễn ra sự việc nói ở nòng cốt câu*” rõ ràng là không phù hợp (so với cách nói: Trạng ngữ bổ sung ý nghĩa cho động từ hoặc vị từ).

Điều vừa chỉ ra trên đây cho thấy vị từ (vị ngữ) không chỉ quy định khả năng có hay không có bên nó một kiểu trạng ngữ nhất định (chẳng hạn, trạng ngữ mục đích, trạng ngữ công cụ) mà còn quy định nghĩa cụ thể của trạng ngữ có thể xuất hiện bên nó.

Sự quy định của vị từ hay vị ngữ đối với nghĩa cụ thể của trạng ngữ còn có thể thấy cả ở những câu có trạng ngữ chỉ thời gian hay địa điểm (thường được coi là những kiểu trạng ngữ có khả năng kết hợp tự do, rộng rãi nhất).

Chẳng hạn, chỉ có thể nói:

(15) *Hỏi ấy, tôi còn bé* (*).

(16) *Hỏi ấy, tôi còn học phổ thông.*

chứ không thể nói:

(17) *Hỏi ấy, tôi vừa thức giấc.*

(18) *Hỏi ấy, tôi đang ăn cơm.*

Ở những câu (15), (16) được coi là bình thường trên đây có sự phù hợp về nghĩa giữa trạng ngữ và vị ngữ: Trạng ngữ (*hỏi ấy*) chỉ khoảng thời gian tương đối dài trong đó hoạt động hay đặc điểm nêu ở vị ngữ (*còn bé, còn học phổ thông*) cũng có tính kéo dài được duy trì.

Những câu (17), (18) sở dĩ không được chấp nhận là vì giữa trạng ngữ và vị ngữ (chỉ các hoạt động (*thức giấc, ăn cơm*) diễn ra trong khoảnh khắc hay trong thời gian ngắn) không có sự phù hợp về nghĩa.

Điều nhận xét trên đây về mối quan hệ ngữ nghĩa giữa trạng ngữ (được biểu hiện bằng *hồi*) và vị ngữ cũng giúp giải thích vì sao chỉ gặp các tổ hợp kiểu: *hồi (tôi) còn ở chiến trường, hồi (tôi) còn bé, hồi (tôi) còn học phổ thông* chứ không thể gặp các tổ hợp như: *hồi (tôi) vừa thức giấc, hồi (tôi) đang ăn cơm, hồi (tôi) chạy ra mở cửa*.

- Giữa trạng ngữ và vị từ (vị ngữ) có sự phù hợp thường xuyên về ngữ nghĩa và do đó, luôn có khả năng quy các mối quan hệ về nghĩa giữa chúng vào các kiểu quan hệ ngữ nghĩa nhất định. Cụ thể:

+ Quan hệ *hoạt động (đặc điểm) - thời gian diễn ra hoạt động (hay tồn tại, hiện diện của đặc điểm)*. Thí dụ:

(19) Bao giờ anh đi? *

(20) Đạo này trời mát.

(21) Ngày mai, chúng tôi sẽ lại lên đường. (Nguyễn Trung Thành)

+ Quan hệ *hoạt động (đặc điểm) - nơi diễn ra hoạt động (hay tồn tại, xuất hiện của đặc điểm)*. Thí dụ:

(22) Ở nhà dây thép tình, Điền phải đợi khá lâu. (Nam Cao)

(23) Trên đường phố, người đông nghịt.

(24) Mưa rơi lộp bộp trên mui xe phủ bạt. (Anh Đức)

+ Quan hệ *hoạt động (đặc điểm) - nguyên nhân dẫn đến hoạt động (đặc điểm)*. Thí dụ:

(25) Răng đen vì thuốc rượu nồng vì men. * (ca dao)

(26) Chúng tôi chia tay nhau vì sự đời. (Tô Hoài)

(27) Đôi ta có lẽ se lại bởi duyên trời. (Khái Hưng)

+ Quan hệ *hoạt động - mục đích của hoạt động*. Thí dụ:

(28) Thị lắc đầu để tỏ ý không nhượng bộ. (Nam Cao)

(29) Ai cũng thò đầu ra để xem cuộc chạy thi. (Nguyễn Công Hoan)

+ Quan hệ *hoạt động - công cụ hoạt động*. Thí dụ:

(30) Nhà tôi ngồi nắm cơm bằng chiếc khăn tay. (Kim Lân)

(31) Chúng trói chặt Tnú bằng dây rừng. (Nguyễn Trung Thành)

+ Quan hệ *hoạt động - tình huống diễn ra hoạt động*. Thí dụ:

(32) *Ăn cơm xong, San xếp sách vở đi học ngay.* * (Nam Cao)

(33) *Về đến nhà, ông Hai nằm vật ra giường.* (Kim Lân)

Có thể thấy rằng các kiểu quan hệ ngữ nghĩa giữa vị từ và trạng ngữ chỉ ra trên đây, về cơ bản, phù hợp với các kiểu quan hệ ngữ nghĩa giữa vị từ (chỉ sự tình) và các chu tố ("*chỉ các bình diện bổ sung của sự tình*") trong các chức năng ngữ nghĩa hay vai nghĩa tiêu biểu mà Si mon C. Dik đã nêu ra [82, tr. 70-71].

Nếu dùng thủ pháp đặt câu hỏi (dựa vào vị từ) để kiểm tra khả năng có hay không có một kiểu kết trị nào đó ở vị từ [52, tr. 44-45] thì có thể nhận thấy hầu như tất cả các trạng ngữ với những ý nghĩa trên đây đều có khả năng được dùng kết hợp với vị từ để đặt câu hỏi, một dấu hiệu về mối quan hệ kết trị (quan hệ cú pháp) giữa chúng và các vị từ.

Như vậy, trên thực tế, không phải sự xuất hiện của trạng ngữ trong câu "*không phụ thuộc vào một từ nào, cũng không phụ thuộc vào loại hay tiểu loại của từ nào*" như có tác giả quan niệm [92, tr. 521].

Trái lại, mỗi quan hệ ngữ nghĩa giữa trạng ngữ và vị từ hay vị ngữ là rõ ràng như đã chỉ ra trên đây và ngay cả các tác giả coi trạng ngữ là thành phần phụ có quan hệ cú pháp với cả nòng cốt câu cũng thừa nhận mối quan hệ này. Chẳng hạn, nhận xét về mối quan hệ ngữ nghĩa giữa thành phần phụ của câu (trong đó có trạng ngữ) với các từ ngữ còn lại trong câu, Diệp Quang Ban viết: "*Về mặt nghĩa, bộ phận nằm ngoài nòng cốt này có thể liên hệ rõ rệt với một yếu tố nào đó trong nòng cốt câu.*" [4, tr. 177]. Nguyễn Kim Thản cũng cho rằng: "*Khi đặt ở cuối câu, trạng ngữ có tác dụng miêu tả hoàn cảnh tiến hành của hoạt động hay trạng thái biểu thị trong bộ phận vị ngữ*" [92, tr. 569] hoặc "*Trạng ngữ thời gian thường đặt ở đầu câu. Nó có thể biểu thị thời điểm cụ thể của đặc trưng (do vị ngữ biểu thị)...*" [92, tr. 565].

b) *Khó lý giải trường hợp trùng nhau về nghĩa giữa trạng ngữ và bổ ngữ tự do của vị từ*

Trong nhiều trường hợp, trạng ngữ và bổ ngữ tự do của vị từ, như sự thừa nhận của các tác giả, có sự trùng nhau hoàn toàn về nghĩa cú pháp (chứ không phải

(*) Để tăng tính khách quan của việc sử dụng ngữ liệu và tính thuyết phục của ý kiến được luận giải, chúng tôi dẫn lại một số câu (được đánh dấu * ở cuối câu) đã được các tác giả dẫn ra.

chỉ về nghĩa biểu hiện). Chẳng hạn, nếu có trạng ngữ không gian, thời gian, nguyên nhân, mục đích, phương tiện ... [4, tr. 179-181] thì cũng có các kiểu bỏ ngữ tự do của vị từ với các nghĩa này [4, tr. 203- 205]. Việc thừa nhận sự tồn tại song song của hai kiểu thành tố cú pháp khác nhau trùng nhau hoàn toàn về nghĩa cú pháp và trên thực tế, cùng có quan hệ ngữ nghĩa với một vị từ (như ở trường hợp: (4a) *Con gà chết đói* * và (4b) *Con gà chết vì đói**) là điều rất khó lý giải. Cách phân tích cú pháp như vậy vừa thiếu sự giản dị, thiên về hình thức mà xem nhẹ ý nghĩa, vừa dẫn đến sự phủ nhận cách phân tích cú pháp hợp lý hơn đã được phổ biến rộng rãi theo đó, sự tồn tại song song của các biến thể có và vắng quan hệ từ của một kiểu thành tố cú pháp nhất định được thừa nhận. [11, tr. 238-239].

Để khắc phục nhược điểm của cách phân tích trên, cần thừa nhận rằng các thành tố có sự khác nhau về hình thức (về vị trí, sự có mặt vắng mặt của quan hệ từ) nhưng trùng nhau về nghĩa cú pháp (như trường hợp *đói* và *vì đói* trên đây) chỉ là những biến thể hình thức của cùng một thành tố cú pháp.

Như vậy, khi xem xét mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu, không thể không chú ý đến mối quan hệ ngữ nghĩa chặt chẽ giữa trạng ngữ và vị từ (vị ngữ), một trong những dấu hiệu quan trọng để xác định mối quan hệ cú pháp giữa chúng. Mặt khác, không thể vì sự khác nhau đơn thuần về hình thức cú pháp (về vị trí, sự có mặt hay vắng mặt của quan hệ từ) mà xử lý khác hẳn nhau các thành tố trùng nhau hoàn toàn về nghĩa cú pháp.

2) Về mặt hình thức

Qua ý kiến của các tác giả, có thể thấy hai đặc điểm hình thức thường được coi là đặc trưng cho trạng ngữ là tính biệt lập (về vị trí, ngữ điệu) và sự tự do về vị trí (khả năng cải biến vị trí).

a) Về tính biệt lập của trạng ngữ

Nói về tính biệt lập của trạng ngữ như một tiêu chí quan trọng để xác định trạng ngữ và thành phụ của câu nói chung, Diệp Quang Ban cho rằng: “*Cả những từ ngữ có liên hệ rõ ràng về nghĩa với một yếu tố nào đó nằm trong nòng cốt câu cũng có thể là thành phần phụ của câu nếu nó đứng tách rời ra khỏi nòng cốt câu*”. [3, tr. 176]. Ông cho rằng khi trạng ngữ đứng giữa chủ ngữ, vị ngữ “*nó phải được tách rời bằng ngữ điệu khi nói, dấu phẩy khi viết, và có thể kèm một quan hệ từ thích hợp. Nếu không được nhấn mạnh-tách rời thì trong trường hợp đó, nó sẽ là thành phần phụ của từ.*” [4, tr. 179].

Có thể coi tính biệt lập về hình thức là một đặc điểm của trạng ngữ (đúng hơn, của một số biến thể của nó) nhưng việc coi đặc tính này là một tiêu chí khu biệt trạng ngữ với tư cách là thành phần phụ của câu hay một dấu hiệu chứng tỏ mối quan hệ cú pháp của nó với cả nòng cốt câu là điều không thỏa đáng. Sở dĩ có thể nói như vậy là vì:

- Nhìn chung, tính biệt lập rõ rệt của trạng ngữ chỉ có ở trường hợp khi nó chiếm vị trí ở đầu câu hay giữa chủ ngữ, vị ngữ. Khi được chuyển xuống vị trí cuối câu, về nguyên tắc, không cần có quãng ngừng (mà trên văn tự được ghi bằng dấu phẩy) giữa trạng ngữ và vị ngữ. Thậm chí, trong nhiều trường hợp, ngay cả khi đứng trước nòng cốt hoặc đứng giữa chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ cũng không bị tách biệt mà tạo thành với vị từ hay vị ngữ một khối thống nhất về ngữ điệu.

Dưới đây là một số thí dụ (đều được dẫn lại từ công trình của các tác giả) về *những trường hợp không biệt lập của trạng ngữ*:

+ Khi trạng ngữ đứng trước nòng cốt câu:

(34) *Từ trong bụi rậm* vụt chạy ra hai con thỏ*

(35) *Trong đoàn người nổi lên những tiếng ào ào.* * (Võ Huy Tâm)

(36) *Trên mặt phiến đá cẩm thạch* sáng loáng hàng chữ thiếp vàng. *(Báo Nhân dân)

+ Khi trạng ngữ đứng sau nòng cốt câu:

(37) Con gà tốt mã *vì lông.* *(ca dao)

(38) Hoạt xoay câu chuyện về việc khác *cho Dững khỏi ngỡ ngàng.* *(Nhất Linh)

(39) Tôi vất vả *về ông.* *(Nguyễn Công Hoan)

+ Khi trạng ngữ đứng giữa chủ ngữ, vị ngữ:

(40) Chúng tôi *từ một vùng địch* ra đi. * (Nam Cao)

(41) Nó *ở tỉnh* lên hai xe. * (Nguyễn Đình Thi)

(42) Cách mạng đã *do Việt Bắc* mà thành công. * (Hồ Chí Minh)

Trong những câu trên, các tổ hợp từ in nghiêng đứng trước, sau nòng cốt hoặc giữa chủ ngữ, vị ngữ đều được các tác giả thừa nhận là trạng ngữ mặc dù chúng không bị tách biệt về hình thức với nòng cốt câu hoặc với vị ngữ.

Điều này cho thấy tính biệt lập về hình thức chỉ là đặc tính của một số biến thể của trạng ngữ chứ không phải là đặc tính bắt buộc của trạng ngữ nói chung.

- Ngay cả khi trạng ngữ bị biệt lập với nòng cốt câu hoặc vị từ (vị ngữ), cũng không thể căn cứ vào điều đó để khẳng định nó không có quan hệ cú pháp với vị từ (vị ngữ) mà có quan hệ cú pháp với cả nòng cốt câu vì:

+ Với quan điểm phân tích cú pháp dựa vào thuộc tính kết tri của từ (theo đó, các thành phần cú pháp của câu được xác định dựa đồng thời cả vào ý nghĩa lẫn hình thức trong đó, nghĩa được coi là mặt bản chất), dạng thức tách biệt về hình thức (về vị trí, ngữ điệu) của một thành tố cú pháp nhất định (có cùng ý nghĩa cú pháp với thành tố đó) được coi là biến thể (biệt lập) của thành tố đó chứ không được coi là một kiểu thành tố cú pháp có bản chất hoàn toàn khác [160, tr. 187-188].

+ Xem xét cụ thể dạng thức bị biệt lập về hình thức của trạng ngữ, có thể thấy nó vẫn có quan hệ ngữ nghĩa với vị từ hay vị ngữ và vẫn có khả năng cùng với vị từ (vị ngữ) tạo thành tổ hợp có khả năng dùng với tư cách là biến thể tình lược (chủ ngữ) của câu. So sánh:

(43a) *Chiều hôm nay, các trung đội tiếp tục đào công sự.* *(Nguyễn Đình Thi).

(43b) *Chiều hôm nay, tiếp tục đào công sự.*

(44a) *Để hiểu biết, chúng ta cần học tập.*

(44b) *Để hiểu biết, cần học tập.*

Cũng cần nói thêm rằng tính biệt lập không phải là đặc tính riêng của trạng ngữ. Chủ ngữ, trong một số trường hợp, cũng có sự tách biệt với vị ngữ. Thí dụ:

(45) *Vấn đề này, theo tôi, rất phức tạp.*

(46) *Cô bé nhà bên (có ai ngờ)*

Cũng vào du kích. (Giang Nam)

Bổ ngữ, (theo quan niệm của các tác giả thừa nhận khả năng cải biến vị trí của thành phần câu này) trong một số trường hợp, cũng có tính biệt lập. Thí dụ:

(47) *Cái thú vui nhỏ ấy giờ Mận bỏ hết **

(48) *Làng tôi, địch chiếm rồi. (Nam Cao).*

(49) *Vốn từ vựng ấy, trước Cách mạng tháng Tám, ông thường dùng để chơi ngông với đời. (Nguyễn Đăng Mạnh).*

Trong những trường hợp trên đây, không thể dựa vào sự tách biệt của chủ ngữ hoặc bổ ngữ để coi chúng không còn là các thành phần câu có quan hệ cú pháp với vị từ hay vị ngữ mà hợp lý hơn là giải pháp cho rằng ở đây, ta có các biến thể biệt lập của chủ ngữ hay bổ ngữ như tác giả luận án đã đề xuất trong một bài viết bàn về khởi ngữ.

b) Về tính tự do về vị trí hay khả năng về cải biến vị trí của trạng ngữ

Đây là đặc điểm mà hầu hết các tác giả đều nói đến khi miêu tả trạng ngữ và phân biệt nó với bổ ngữ tự do của vị từ.

Việc khẳng định đặc điểm hình thức trên đây của trạng ngữ là đúng và cần thiết. Tuy nhiên, việc coi đó là dấu hiệu chứng tỏ trạng ngữ có quan hệ cú pháp với cả nòng cốt câu (chứ không phải với vị từ hay vị ngữ) và coi đó là đặc điểm khu biệt trạng ngữ với bổ ngữ tự do của vị từ cũng là điều không thỏa đáng vì:

- Khả năng cải biến vị trí không phải có (hoặc có ở mức độ như nhau) ở tất cả các kiểu trạng ngữ. Điều này đã được chính các tác giả coi tính tự do về vị trí hay khả năng cải biến vị trí là đặc điểm quan trọng của trạng ngữ xác nhận. Chẳng hạn, theo Nguyễn Kim Thản, trạng ngữ có dạng cấu tạo là giới ngữ với từ *cho* “*bao giờ cũng đặt ở cuối câu*” [92, tr. 570]. Nguyễn Văn Hiệp cũng cho rằng “*nếu trạng ngữ là một ngữ đoạn chỉ thời gian phẩm chỉ như một hôm, có khi thì chúng không thể đứng sau nòng cốt được.*” [37, tr. 231].

Sự khảo sát khả năng cải biến vị trí (tạm thời không tính đến việc thêm bớt các từ phụ trợ) đối với các trạng ngữ (được các tác giả dẫn ra) cho thấy có thể có các trường hợp sau:

+ Trường hợp trạng ngữ có khả năng chiếm ba vị trí: trước, sau nòng cốt và giữa chủ ngữ, vị ngữ. Thí dụ:

(50a) *Từ sáng đến giờ* chị chỉ long đong chạy đi chạy về.* (Ngô Tất Tố)

(50b) Chị, *từ sáng đến giờ*, chỉ long đong chạy đi chạy về.

(50c) Chị chỉ long đong chạy đi chạy về *từ sáng đến giờ*.

(51a) *Suốt đời* họ mong mưa. *

(51b) Họ *suốt đời* mong mưa.

(51c) Họ mong mưa *suốt đời*.

+ Trường hợp trạng ngữ có khả năng chiếm hai vị trí: trước nòng cốt và giữa chủ ngữ, vị ngữ. Thí dụ:

(52a) *Bao giờ anh về nhà?* *

(52b) Anh *bao giờ về nhà?*

(52c) Anh về nhà *bao giờ ?* (-)

(53a) *Ngày nào* Thị Nở cũng phải qua vườn nhà hấn.* (Nam Cao)

(53b) Thị Nở *ngày nào* cũng phải qua vườn nhà hấn.

(53c) Thị Nở cũng phải qua vườn nhà hấn *ngày nào.* (-)

+ Trường hợp trạng ngữ chỉ có khả năng chiếm một vị trí: sau nòng cốt câu.

Thí dụ:

(54a) Khách đến toàn *bằng xe hơi.* *

(54b) *Bằng xe hơi,* khách toàn đến. (-)

(54c) Khách, *bằng xe hơi,* toàn đến. (-)

(55a) Anh chụp ở *hiệu nào?* *

(55b) Ở *hiệu nào* anh chụp? (-)

(55c) Anh, ở *hiệu nào,* chụp? (-)

Như các thí dụ cho thấy, sự hạn chế về khả năng cải biến vị trí không chỉ thuộc về hai kiểu trạng ngữ mà các tác giả đã nhận xét ở trên mà còn có ở một số trạng ngữ cụ thể với các ý nghĩa công cụ, vị trí.

- Khả năng cải biến vị trí của các thành tố cú pháp (thường được hiểu như một đặc điểm xuất hiện “*do có tác dụng của nhiều nhân tố khác nhau trong câu*” [11, tr. 301]) không phải chỉ có ở trạng ngữ mà còn có ở các thành phần câu khác.

Chẳng hạn, theo sự khảo sát của Nguyễn Minh Thuyết, một số kiểu chủ ngữ, bổ ngữ cũng có khả năng cải biến vị trí [103, tr. 40-46] [104, tr. 50-56]. Nếu căn cứ vào khả năng cải biến vị trí để xác định trạng ngữ, phân biệt nó với bổ ngữ tự do của vị từ (nhất là với các bổ ngữ trùng về nghĩa cú pháp với trạng ngữ) thì về mặt lôgic, cũng cần có cách xử lý tương tự với những kiểu chủ ngữ, bổ ngữ có khả năng cải biến vị trí; (chẳng hạn, cần tách bổ ngữ có khả năng cải biến vị trí (*thư*, trong (56a) Tôi viết *thư*. (56b) *Thư* tôi viết) thành kiểu riêng, coi nó là thành phần phụ chung cho

nòng cốt câu) để phân biệt với kiểu bỏ ngữ không có khả năng này (bỏ ngữ được dẫn nối bằng *rằng*, là bên các động từ cảm nghĩ nói năng và một vài kiểu bỏ ngữ khác).

Việc chia tách, phân biệt như vậy rõ ràng là không hợp lý và không cần thiết.

Điều đáng chú ý hơn là *cả bỏ ngữ tự do của vị từ cũng có khả năng cải biến vị trí*. Chẳng hạn, Nguyễn Kim Thản đã ghi nhận “*hiện tượng đảo bỏ ngữ trạng thái của vị từ lên đầu câu*” [92, tr. 573] trong những câu như:

(57) *Sẽ sàng*, chị Dậu nhắc nó ra vại nước *... (Ngô Tất Tố)

(58) *Sấp ngửa*, chị chạy vào cổng *... (Ngô Tất Tố)

Nguyễn Tài Cẩn cũng đề cập đến hiện tượng này khi thảo luận về “*thành tố phụ có vị trí tự do*” của động từ mà ông gọi là “*trạng tố chỉ thể cách*” (trong (59a) *Họ đi lững thững* -> (59b) *Họ lững thững đi*) [11, tr. 301].

Trong các thí dụ của Diệp Quang Ban về bỏ ngữ tự do của vị từ [4, tr. 203], [5,197] cũng có thể tìm thấy những bỏ ngữ có khả năng cải biến vị trí. So sánh:

(60a) *Họ đang chơi cờ ngoài vườn.**

(60b) *Ngoài vườn, họ đang chơi cờ.*

(61a) *Đám cưới vừa đi qua đây hôm nọ.**

(61b) *Hôm nọ, đám cưới vừa đi qua đây.*

(62a) *Họ dọn vệ sinh từ 6 giờ đến 8 giờ.**

(62b) *Từ 6 giờ đến 8 giờ, họ dọn vệ sinh.*

Khả năng cải biến vị trí của chủ ngữ, bỏ ngữ (bắt buộc) và đặc biệt, của bỏ ngữ tự do của vị từ như đã chỉ ra trên đây cho thấy *không thể coi khả năng cải biến vị trí là đặc điểm riêng biệt của trạng ngữ, một tiêu chí thực sự có giá trị, có hiệu lực đối với việc phân biệt trạng ngữ với bỏ ngữ tự do của vị từ*.

Ở đây, cũng cần nói thêm rằng việc dùng thủ pháp “*chen một thành tố đồng vị đã xác định chức năng*” để xác định mối quan hệ phụ thuộc vào nòng cốt câu của trạng ngữ và phân biệt nó với bỏ ngữ tự do của vị từ mà Nguyễn Văn Hiệp đề xuất [37, tr. 212-213] cũng không phải là thủ pháp đem lại kết quả đáng tin cậy. Thủ pháp này, thực ra, chỉ có tác dụng phân biệt các thành tố phụ đồng loại (có quan hệ đẳng lập với nhau) với các thành tố phụ không đồng loại chứ không có tác dụng phân biệt trạng ngữ với bỏ ngữ tự do của vị từ. Trong thí dụ của tác giả: (6d) *Nó học tiếng Anh không nghỉ và vì mong muốn của cha mẹ, sờ dĩ giữa không nghỉ và vì*

mong muốn của cha mẹ không thể dùng và là vì chúng không phải là hai thành tố đồng loại (có quan hệ đẳng lập) chứ không phải vì chúng không phải là hai thành tố phụ (trạng ngữ) của động từ. Bằng chứng là vẫn có thể nói: (6đ) Nó học tiếng Anh *không nghĩ vì mong muốn của cha mẹ* hoặc (6e) Nó học tiếng Anh *không nghĩ để thi Toefl*. Ở các bổ ngữ không đồng loại của động từ, tình hình cũng tương tự. Chẳng hạn, trong câu (63) Nó gửi *thư cho mẹ*, *thư* và *cho mẹ* mặc dù đều là bổ ngữ của *gửi* nhưng vì chúng không đồng loại (không có quan hệ đẳng lập) nên giữa chúng không thể dùng từ và.

Những điều vừa trình bày trên đây về đặc điểm ý nghĩa và hình thức của trạng ngữ cho thấy, *xét về mặt lý thuyết cũng như về mặt năng lực giải thích thực tiễn, quan niệm coi trạng ngữ là thành phần phụ có quan hệ cú pháp với cả nòng cốt câu dựa vào những đặc điểm như đã chỉ ra trên đây rõ ràng có nhiều điểm hạn chế, mâu thuẫn.*

4.1.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế đã chỉ ra

Tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến sự hình thành, củng cố quan niệm trên đây về trạng ngữ, có thể thấy rằng bên cạnh nguyên nhân trực tiếp là việc miêu tả trạng ngữ không dựa vào một quan niệm rõ ràng, nhất quán về quan hệ cú pháp như đã phân tích trên đây là nguyên nhân sâu xa hơn: cách phân tích, miêu tả thành phần câu nói chung, trạng ngữ nói riêng theo quan niệm truyền thống không đứng hẳn trên bình diện cú pháp mà còn có sự lẫn lộn giữa các bình diện cú pháp (cú pháp cấu trúc), giao tiếp (cú pháp giao tiếp, thông báo) và ngữ nghĩa (nghĩa biểu hiện). Hệ quả của cách phân tích đó là:

1) *Không phân biệt rõ quan hệ cú pháp với quan hệ về mặt giao tiếp giữa các từ*

Khác với biến thể ở sau vị ngữ hay sau nòng cốt câu của trạng ngữ (thường không bị tách biệt về hình thức với vị từ và về mặt giao tiếp, thường nằm trong phần thuyết), biến thể ở trước vị ngữ hay trước nòng cốt câu của trạng ngữ thường bị tách biệt về hình thức và giữ vai trò phần đề mà ứng với nó là phần thuyết của câu (thường có cấu tạo là cụm chủ vị). Ranh giới hình thức giữa trạng ngữ đứng trước nòng cốt câu (giữ vai trò phần đề) với nòng cốt câu (là phần thuyết) thường là quãng ngừng mà trên văn tự được ghi bằng dấu phẩy (trong một số trường hợp là từ *thì* mà một trong những chức năng cơ bản của nó là phân giới đề và thuyết [31, tr. 124- 126]).

Đặc điểm hình thức này của trạng ngữ góp phần củng cố ấn tượng rằng nó là một trong hai thành tố cú pháp trực tiếp tạo thành cấu trúc cú pháp của câu và có quan hệ cú pháp với thành tố trực tiếp thứ hai là cả bộ phận nòng cốt đứng sau. Ấn tượng trên đây cũng chính là ấn tượng nảy sinh khi bỏ ngữ được đảo lên trước vị ngữ hay cụm chủ vị (trong (64) *Cuốn sách này thì tôi đọc rồi*) và đây cũng chính là lý do khiến biến thể đảo của bỏ ngữ được coi là thành phần phụ của câu (khởi ngữ) có quan hệ cú pháp với cả cụm chủ vị giống như trạng ngữ. (Thực ra, cũng như mối quan hệ trực tiếp giữa trạng ngữ và nòng cốt câu vừa chỉ ra trên đây, quan hệ trực tiếp giữa bỏ ngữ (*cuốn sách này*) và nòng cốt câu (*tôi đọc rồi*) ở câu (64) chính là quan hệ đề thuyết hay quan hệ về mặt giao tiếp).

Từ đây, cần thấy rằng trong tiếng Việt, trật tự từ không phải chỉ có vai trò quan trọng về cú pháp (cú pháp cấu trúc) mà còn có vai trò quan trọng về mặt giao tiếp (cú pháp giao tiếp, thông báo). Trong một số trường hợp, sự thay đổi trật tự từ chỉ làm thay đổi chức năng giao tiếp của các từ chứ không làm thay đổi chức năng cú pháp của chúng (thí dụ: (65a) *Câu này không sai về ngữ pháp* → (65b) *Về ngữ pháp, câu này không sai*).

2) *Không phân biệt rõ quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa (quan hệ về mặt nghĩa biểu hiện)*

Như trên đã nói, quan hệ cú pháp và quan hệ ngữ nghĩa có mối quan hệ chặt chẽ với nhau nhưng chúng không đồng nhất. Sự gần gũi giữa hai kiểu quan hệ này chính là nguyên nhân dẫn đến sự nhầm lẫn chúng với nhau và điều đó cũng góp phần củng cố quan niệm cho rằng trạng ngữ có quan hệ cú pháp với cả nòng cốt câu.

Sự khảo sát cho thấy, cũng như bỏ ngữ (có thể có quan hệ ngữ nghĩa với chủ ngữ hoặc với cả cụm chủ vị như đã nói trên), trạng ngữ, về mặt ngữ nghĩa, có thể có mối quan hệ với nhiều thành phần câu khác không có quan hệ cú pháp với nó như chủ ngữ, bỏ ngữ, trạng tố (bỏ ngữ tự do, bỏ tố) của vị từ.

Chẳng hạn, thử khảo sát các câu sau:

(66) *Voi uống nước bằng vòi.*

(67) *Nó mua vải để may áo.*

(68) *Anh nói to để mọi người nghe rõ.*

Trong những câu trên đây, nếu thay *voi* bằng *trâu*, *vải* bằng *sách*, *to* bằng *nhỏ* thì ta sẽ nhận được những câu không bình thường về ngữ nghĩa. Tuy nhiên, điều vừa chỉ ra chỉ chứng tỏ mối quan hệ ngữ nghĩa giữa trạng ngữ với chủ ngữ, bổ ngữ và trạng tố (hoặc với cụm chủ vị, cụm động từ-bổ ngữ, cụm động từ-trạng tố) chứ không chứng tỏ trạng ngữ có quan hệ cú pháp với các thành tố này.

Như vậy, xét theo cả đặc điểm ý nghĩa lẫn đặc điểm hình thức (tính biệt lập, khả năng cải biến vị trí), ta thấy *không có cơ sở để khẳng định trạng ngữ là thành phần phụ có quan hệ cú pháp với cả nòng cốt câu* (cũng như không thể nói bổ ngữ có quan hệ cú pháp với cả cụm chủ vị nòng cốt như đã chỉ ra ở trên).

4.1.3.4. Trạng ngữ-thành phần phụ của câu thể hiện kết tri tự do của vị từ

Với cách hiểu về quan hệ cú pháp, cách xác định quan hệ cú pháp giữa các từ và qua sự phân tích ý kiến của các tác giả về trạng ngữ như đã trình bày trên đây, có cơ sở để cho rằng *trạng ngữ, về bản chất cú pháp, là thành tố phụ không bắt buộc của vị từ (vị ngữ)* hoặc “*là yếu tố mở rộng tự do của vị ngữ*” [153, tr. 377]. Nói theo thuật ngữ của lý thuyết kết tri, *trạng ngữ chính là thành phần phụ của câu thể hiện kết tri tự do của vị từ* (hoặc *trạng ngữ là chu tố của vị từ*).

Mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ với vị từ (vị ngữ) được khẳng định bởi sự có mặt đồng thời của cả mối quan hệ ý nghĩa lẫn mối quan hệ hình thức giữa chúng (khả năng dùng độc lập của tổ hợp do chúng tạo thành). Cụ thể:

1) *Về ý nghĩa*: Mặc dù trạng ngữ là thành phần không bắt buộc nhưng sự xuất hiện của nó với những ý nghĩa cụ thể khác nhau nói chung, luôn bị quy định bởi nghĩa của vị từ. Mối quan hệ chặt chẽ về nghĩa giữa trạng ngữ và vị từ (vị ngữ) đã được khẳng định và chứng minh ở trên đây.

2) *Về hình thức*: Trạng ngữ luôn có khả năng cùng với vị từ, (vị ngữ) lập thành tổ hợp dùng độc lập hoặc dùng với tư cách là biến thể tỉnh lược của câu. Minh chứng cho điều này là:

- Trong lời nói, có thể gặp vô số những câu không có chủ ngữ trong đó trạng ngữ cùng với vị ngữ tạo thành tổ hợp được dùng với tư cách là câu tỉnh lược chủ ngữ. Thí dụ:

(69) *Bếp nấu cơm* đã thấy bốn năm nôi.* (Nam Cao)

(70) *Mỗi ngày* uống hai lần.*

(71) *Ngày mai* về lại thôn hương... (Tố Hữu)

(72) Về *bao giờ* thế? (Nam Cao)

(73) *Nói xong*, lại ho sù sụ. (Nguyễn Công Hoan)

(74) Đi *cho biết đó biết đây*. ... (ca dao)

(75) Học để *hiểu biết*, để làm người, để làm việc.

- Khi bên trạng ngữ có cả chủ ngữ, vị ngữ, mối quan hệ giữa trạng ngữ với vị ngữ vẫn được thể hiện rõ ở chỗ có thể lược chủ ngữ (với văn cảnh, tình huống nói năng nhất định) mà không làm ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa trạng ngữ và vị ngữ. Thí dụ:

(76a) Gớm *ban nãy* anh quá lắm. * (Nguyễn Công Hoan)

(76b) Gớm *ban nãy* quá lắm.

(77a) Thế thì anh mắt vào *lúc nào*? * (Nguyễn Công Hoan)

(77b) Thế thì mắt vào *lúc nào*?

(78a) Anh lên đây *bao giờ*? *

(78b) Lên đây *bao giờ*?

(79a) Vì *ai* mà chúng ta khổ?

(79b) Vì *ai* mà khổ?

Ngoài ra, cần thấy rằng trong nhiều trường hợp, trạng ngữ có thể xuất hiện bên các vị từ không phải là vị ngữ mà giữ vai trò thành phần phụ của câu (chẳng hạn, định ngữ). Thí dụ:

(80) Anh ngồi phệt xuống đất, lưng dựa vào bức tường *vàng xạm vì khói*.
(Kim Lân)

(81) Kẻ mạnh không phải là kẻ *giẫm lên vai người khác để thỏa mãn lòng vị kỷ*. (Nam Cao)

Trong trường hợp trên đây, rõ ràng không thể nói rằng trạng ngữ bổ sung cho cả cụm chủ vị hoặc có quan hệ cú pháp với cả nòng cốt câu.

Tóm lại, cũng như bổ ngữ, trạng ngữ có quan hệ cú pháp với vị từ (vị ngữ). Điều này không chỉ được chứng minh ở trên đây mà còn được xác nhận qua cách phân tích cú pháp đã được ủng hộ và phổ biến rộng rãi theo đó, trong các cụm từ (đoạn ngữ) như: *ăn cơm*, *hóng vì bài khó*, *giảng cho học sinh nghe*, các thành tố *cơm*, *vì bài khó*, *cho học sinh nghe* được coi là bổ tố (= bổ ngữ) hoặc trạng tố (=

trạng ngữ) của động từ (tức là các thành tố có quan hệ cú pháp với động từ chứ không phải có quan hệ cú pháp với cả cụm chủ vị). [11, tr. 276-278].

Việc miêu tả trạng ngữ trong khuôn khổ ngữ pháp truyền thống mặc dù đã làm rõ một số đặc điểm quan trọng của thành phần câu này nhưng *riêng tính chất của mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ bộ phận còn lại của câu chưa được nghiên cứu đầy đủ và luận giải thỏa đáng*. Hạn chế của việc miêu tả trạng ngữ như đã chỉ ra gắn liền với hạn chế của ngữ pháp truyền thống thể hiện ở *cách nhìn nhận chưa đầy đủ, toàn diện đối với các bình diện của câu, đối với vấn đề quan hệ cú pháp giữa các từ trong câu và ranh giới giữa quan hệ cú pháp với quan hệ về mặt giao tiếp và ngữ nghĩa*.

Việc xem xét tính chất của mối quan hệ cú pháp giữa *trạng ngữ* với bộ phận còn lại của câu dựa trên khái niệm quan hệ cú pháp đã được xác định cho thấy giữa *trạng ngữ của câu* và *bổ ngữ tự do của vị từ* (theo cách gọi quen thuộc) *mặc dù có sự khác biệt nhất định nhưng không có sự đối lập như đối lập như giữa hai thành phần câu có bản chất khác hẳn nhau*. Về bản chất cú pháp, *trạng ngữ* và *bổ ngữ tự do của vị từ* đều là các yếu tố mở rộng tự do cho vị từ hay vị ngữ hoặc đều là các chu tố thể hiện kết trị tự do của vị từ. Cách phân tích này đối với trạng ngữ hoàn toàn phù hợp với cách hiểu về quan hệ cú pháp đã được xác định, với cách phân tích cú pháp dựa vào thuộc tính kết trị của từ theo đó, vị ngữ được coi là thành phần chính duy nhất hay đỉnh cú pháp của câu mà quay quẩn xung quanh và bổ sung cho nó là các diễn tố (chủ ngữ, bổ ngữ) và chu tố (trạng ngữ); đồng thời, cách phân tích này cũng giúp khắc phục được những mâu thuẫn, hạn chế của cách phân tích truyền thống như đã chỉ ra.

Trên đây, chúng tôi đã chứng minh rằng trạng ngữ là thành phần phụ tự do (chu tố) của vị từ. Có liên quan đến vấn đề này là *vấn đề vị trí cơ bản của trạng ngữ trong câu*.

Là thành phần phụ của vị ngữ hay vị từ, về mặt vị trí, mặc dù trạng ngữ có sự tự do hơn so với các thành phần câu khác nhưng theo chúng tôi, *vị trí cơ bản (vị trí xuất phát, vị trí thuận) của trạng ngữ là ở sau vị ngữ hay vị từ*. Cơ sở để khẳng định điều này là:

1) *Thứ nhất*: Vị trí sau vị từ của trạng ngữ chính là vị trí có tính phổ biến cao nhất. Điều này không chỉ thể hiện ở sự xuất hiện phổ biến của nó ở vị trí này như Nguyễn Kim Thản đã xác nhận [92, tr. 565] mà còn thể hiện ở chỗ sự xuất hiện của

nó ở vị trí này hầu như không bị hạn chế bởi điều kiện đặc biệt nào. Trong khi đó, vị trí trước vị từ của trạng ngữ thường đòi hỏi những điều kiện nhất định.

Chẳng hạn, với câu hỏi: - (82a) *Các anh liên lạc với nhau bằng gì?*, những câu trả lời chấp nhận được là: - (82b) *Chúng tôi liên lạc với nhau bằng điện thoại.*

- (82c) *Chúng tôi liên lạc bằng điện thoại.*

- (82d) *Liên lạc bằng điện thoại.*

- (82đ) *Bằng điện thoại, chúng tôi liên lạc với nhau.*

Những câu trả lời sau đây là không phù hợp:

- (82e) *Bằng điện thoại, chúng tôi liên lạc.*

- (82f) *Bằng điện thoại, liên lạc.*

Như các thí dụ trên đây cho thấy, sự có mặt của trạng ngữ ở sau động từ là cách nói hoàn toàn tự nhiên và không bị hạn chế bởi điều kiện đặc biệt nào. Trái lại, sự có mặt của trạng ngữ ở trước động từ cần có sự hỗ trợ của ngữ điệu và sự có mặt của một số từ ngữ khác ở bên động từ - vị ngữ (chủ ngữ, bổ ngữ) như ở thí dụ (82đ).

2) *Thứ hai*: Trong nhiều trường hợp, không thể chuyển trạng ngữ từ vị trí sau vị từ lên trước vị từ. Chẳng hạn, trạng ngữ mục đích được dẫn nổi bởi các từ *cho*, mà hầu như bao giờ cũng được đặt ở cuối câu. Thí dụ:

(83) *Đi cho biết đó, biết đây.* (ca dao)

(84) *Đúc gan sắt mà đời non lấp bể.* (Phan Bội Châu)

Một số kiểu trạng ngữ xuất hiện ở dạng vắng quan hệ từ (chẳng hạn, trạng ngữ công cụ, mục đích trong những câu như: (85) *Họ không quen ăn đũa.* (86) *Tôi đến giúp anh ấy.*) nói chung, cũng không có khả năng (hoặc khó) chuyển lên trước vị từ.

3) *Thứ ba*: Nhìn chung, các trạng ngữ chiếm vị trí trước vị từ đều có thể chuyển xuống vị trí sau vị từ. Những trường hợp được coi là không thể chuyển xuống vị trí sau vị từ, nhìn chung, đều có thể luận giải được nguyên do. Sự luận giải này đã được chúng tôi trình bày trong một số bài viết đã công bố mà khuôn khổ của luận án không cho phép đề cập nội dung cụ thể ở đây.

4.2. Khởi ngữ nhìn từ góc độ kết trị của từ

4.2.1. Các quan niệm khác nhau về khởi ngữ

Trong hệ thống thành phần cú pháp của câu tiếng Việt, *khởi ngữ* (*thành phần khởi ý, đề ngữ, chủ đề, từ - chủ đề*) là thành phần câu có những nét khá đặc biệt. Nó mới chỉ được xác lập thực sự từ những năm 60 của thế kỷ trước và được coi như một cố gắng nhằm phát hiện, miêu tả đặc điểm của cú pháp tiếng Việt theo quan điểm riêng, không lệ thuộc vào các sách ngữ pháp nước ngoài.

Dưới các tên gọi khác nhau như trên, khởi ngữ đã được đề cập trong phần lớn các công trình nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt xuất hiện trong khoảng năm mươi năm trở lại đây (xem [13, tr. 530], [92, tr. 208], [141, tr. 180], [75, tr. 151-152], [112, tr. 196-197], [4, tr. 182], [99, tr. 254], [37, tr. 232]).

Qua ý kiến của các tác giả, có thể thấy *những điểm chung trong cách hiểu về khởi ngữ*: a) Là thành phần phụ chung cho nòng cốt câu. b) Có chức năng nêu chủ đề của sự thông báo hay sự tình trong câu. Những điểm chưa thống nhất giữa các tác giả là *quan niệm về cách biểu hiện, vị trí và phạm vi, ranh giới của khởi ngữ*. Cụ thể:

1) *Về cách biểu hiện*: Bên cạnh quan niệm cho rằng khởi ngữ chỉ được biểu hiện bằng danh từ (có hoặc không có giới từ) [141, tr. 180] là quan niệm cho rằng khởi ngữ có thể được biểu hiện cả bằng danh từ lẫn động từ, tính từ [92, tr. 208], [99, tr. 254].

2) *Về vị trí*: Một số tác giả quan niệm khởi ngữ luôn đứng đầu câu, [141, tr. 180]. Một số khác coi vị trí của khởi ngữ là trước nòng cốt câu [112, tr. 196-197], [107, tr. 232]. Số còn lại quan niệm ngoài vị trí đầu câu hoặc trước nòng cốt câu, khởi ngữ còn có thể đứng giữa chủ ngữ, vị ngữ [92, tr. 208], [4, tr. 182].

3) *Về ranh giới của khởi ngữ*: Giữa các tác giả không có sự thống nhất trong việc xác định phạm vi của khởi ngữ, phân biệt nó với các thành phần khác. Cụ thể:

a) *Không thống nhất trong việc phân biệt khởi ngữ với bổ ngữ*

Một số tác giả chủ trương phân biệt khởi ngữ với bổ ngữ đảo cho rằng trong những câu kiểu như: (1) *Cái thú vui nhỏ ấy giờ Mận bỏ hết*, nhóm danh từ đứng ở đầu câu (*cái thú vui nhỏ ấy*) là bổ ngữ đảo [141, tr. 180]. Một số tác giả khác lại coi trong những câu có đặc điểm tương tự ((2) *Nhà, bà ấy có hàng dẫy ở các phố*), danh từ đứng ở đầu câu (*nhà*) là khởi ngữ [4, tr. 183].

b) *Không thống nhất trong việc phân biệt khởi ngữ với chủ ngữ*

Có tác giả coi các từ ngữ đứng ở đầu những câu như: (3) *Bộ đội thì gan lắm.* (4) *Vải này khổ hẹp* là khởi ngữ (mà thành phần tương liên sau nó bị lược bỏ) [99, tr. 254]; trong khi nhiều tác giả lại quan niệm các từ ngữ đó là chủ ngữ.

c) *Không thống nhất trong việc phân biệt khởi ngữ với trạng ngữ*

Có tác giả quan niệm tổ hợp *về + danh từ* trong những câu kiểu như: (5) *Về các thể văn trong lĩnh vực văn nghệ, chúng ta có thể tin tưởng ở tiếng ta...* là khởi ngữ [4, tr. 183] nhưng có tác giả lại cho rằng trong những câu có đặc điểm tương tự ((6) *Về nông nghiệp, chúng ta đã làm nhiều công trình thủy lợi lớn nhỏ...*), tổ hợp *về + danh từ* là trạng ngữ [99, tr. 251]. Khi phân tích câu: (7) *Đỉnh đồi, một anh đứng giữa đường, tu bi đông nước ừng ực*, có tác giả coi *đỉnh đồi* là khởi ngữ [37, tr. 286], có tác giả lại coi tổ hợp từ này là trạng ngữ [4, tr. 179].

d) *Không thống nhất trong việc phân biệt khởi ngữ với vị ngữ*

Theo quan niệm: *Khởi ngữ “có thể trùng với chủ ngữ, vị ngữ hay bổ ngữ...”* [92, tr. 208] hoặc: *“Mọi thành phần của phát ngôn (chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ...) đều có thể có khởi ngữ ứng với nó ở đầu phát ngôn.”* [99, tr. 254] thì trong những câu như: (8) *Thông minh thì Nam có nhưng hơi lười.* (9) *Ăn cháo cám thì tôi và vợ tôi đã từng.* (10) *Tôi túng thì túng thật nhưng cũng chưa đến nỗi nào*, các từ “*thông minh*” “*ăn cháo cám*”, “*túng*” đứng trước từ *thì* được coi là khởi ngữ, nhưng theo quan niệm khởi ngữ chỉ “*được biểu hiện bằng danh từ*” hoặc khởi ngữ luôn “*đứng trước nòng cốt câu*” thì đương nhiên, các từ ngữ trên đây không được coi là khởi ngữ.

Những bất đồng trên đây cho thấy khởi ngữ là đối tượng hết sức phức tạp và việc luận giải bản chất, phạm vi, ranh giới của nó trong hệ thống thành phần câu tiếng Việt rõ ràng là chưa đầy đủ, thỏa đáng.

Nhằm góp phần làm sáng tỏ thêm bản chất của khởi ngữ, dưới đây, chúng tôi nêu một số ý kiến trao đổi về thành phần câu này nhìn từ bình diện cú pháp, cụ thể là từ mối quan hệ cú pháp (quan hệ tổ hợp, quan hệ kết trị) giữa các từ trong câu.

Do khuôn khổ của luận án, chúng tôi chủ yếu tập trung xem xét những trường hợp có ý kiến tương đối thống nhất, tức là những trường hợp mà đa số hoặc hầu hết các tác giả cho là khởi ngữ. Việc làm rõ đặc điểm, bản chất của những trường hợp này sẽ là cơ sở để xem xét những trường hợp liên quan khác.

4.2.2. Bản chất cú pháp của khởi ngữ nhìn từ góc độ kết trị của từ

4.2.2.1. Hướng giải quyết đối với vấn đề bản chất cú pháp của khởi ngữ

Xem xét bản chất cú pháp của khởi ngữ dựa vào khái niệm quan hệ cú pháp và quan niệm về thành phần cú pháp của câu đã được xác định, có thể nghĩ tới một trong hai hướng giải quyết: a) Cho rằng khởi ngữ là một thứ thành phần nằm ngoài cấu trúc cú pháp của câu và do đó, sẽ không được xem xét khi phân tích câu về cú pháp (cú pháp cấu trúc). b) Coi khởi ngữ là thành phần cú pháp và xem xét nó trong hệ thống tổ chức cú pháp của câu.

1) Về hướng giải quyết thứ nhất

Hướng giải quyết này dựa trên cơ sở là tính nhiều mặt của câu, tính biệt lập về cú pháp và chức năng thiên về xác lập chủ đề của khởi ngữ.

Như đã biết, câu được coi là đơn vị thuộc nhiều bình diện chức năng và các từ ngữ khi hoạt động trong câu, có thể kiêm nhiệm đồng thời nhiều chức năng hoặc có thể thiên về một chức năng nhất định. Chẳng hạn, trong câu: (11) *Tôi xin chịu*, từ *tôi* kiêm nhiệm đồng thời các chức năng: chủ ngữ, chủ đề, chủ thể hoạt động. Trong khi đó, ở câu: (12) *Tôi thì tôi xin chịu*, từ *tôi* thứ nhất, với tính biệt lập về hình thức, thiên về chức năng xác lập chủ đề (chủ đề tương phản), tức là chức năng giao tiếp hay ngữ dụng, còn từ *tôi* thứ hai lại thiên về chức năng cú pháp. Đối với những từ có tính biệt lập, có vai trò cú pháp yếu và thiên về chức năng ngữ dụng (chức năng xác lập chủ đề) như trên đây thì có thể tạm thời không xem xét trong cấu trúc cú pháp của câu. Liên hệ với thực tế phân tích cú pháp, có thể thấy hướng xử lý trên đây đã được thể hiện ở một số công trình của các tác giả nước ngoài. Chẳng hạn, khi xem xét chủ đề (những tổ hợp từ ở đầu câu) trong những câu như: *That guy, is he a friend of yours? That trunk, put it in the car*, Simon C. Dik cho rằng: “*Chủ đề (theme) không được xem như một phần của kết cấu vị ngữ.*” [82, tr. 176]. Ông chỉ ra rằng: “*Chủ đề là một chức năng ngữ dụng hơn là một chức năng ngữ nghĩa.*” [82, tr. 183] và thành tố này chỉ được ông xem xét trong các chức năng ngữ dụng.

Tuy có những cơ sở như đã chỉ ra nhưng giải pháp trên đây cũng có những hạn chế nhất định. Theo giải pháp này thì việc phân tích cấu trúc cú pháp của câu có phần thiếu triệt để (vì một số thực từ trong câu không được quy về bất cứ thành

phần cú pháp nào). Mặt khác, cũng cần thấy rằng không phải tất cả các từ ngữ được coi là khởi ngữ đều chỉ có chức năng ngữ dụng (xác lập chủ đề) mà chúng còn có cả vai trò, chức năng cú pháp và ngữ nghĩa nhất định.

2) Về hướng giải quyết thứ hai

Đây là hướng giải quyết của hầu hết các tác giả nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt. Theo chúng tôi, hướng giải quyết này có cơ sở mà chỗ dựa chính là quan niệm có tính truyền thống về thành phần câu đã được S.E.Jakhontov đúc kết và nêu thành nguyên tắc hàng đầu trong phân tích cú pháp: “*Về khả năng, mỗi thực từ trong câu cần được xác định là một thành phần câu nhất định.*” [165, tr. 244].

Trong số các tác giả theo hướng giải quyết thứ hai, đa số chủ trương xác lập khởi ngữ với tư cách là thành phần cú pháp riêng, độc lập của câu mặc dù thừa nhận khởi ngữ có thể “*trùng về nghĩa*” với các thành phần câu khác [99, tr. 255]. Những cơ sở chính mà các tác giả theo quan niệm này dựa vào là vai trò hàng đầu của trật tự từ trong tiếng Việt, tính biệt lập và chức năng nêu chủ đề của khởi ngữ.

Phải thừa nhận rằng việc đề cao vai trò của trật tự từ trong một ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập như tiếng Việt là hoàn toàn đúng nhưng đề cao quá mức đi đến tuyệt đối hóa vai trò của phương thức này là điều không thỏa đáng vì về mặt logic, điều đó sẽ dẫn đến sự phủ nhận khả năng cải biến vị trí của các thành phần câu như chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ mà nhiều tác giả (trong đó có những tác giả chủ trương xác lập khởi ngữ) đã thừa nhận. Còn nói về tính biệt lập và chức năng nêu chủ đề của khởi ngữ thì cần thấy rằng đây không phải là đặc điểm riêng của khởi ngữ mà là đặc điểm có ở nhiều thành phần cú pháp khác của câu. Hơn nữa, *chức năng nêu chủ đề không phải là thuộc tính cú pháp (cú pháp cấu trúc), không phải là nội dung cú pháp (nghĩa cú pháp) có tác dụng bổ sung, cụ thể hóa chức năng của các thành phần cú pháp phụ thuộc của câu mà là thuộc tính của phần đề vốn ứng với phần thuyết (có thuộc tính tương ứng là thuyết định hay trần thuyết, thông báo về phần đề).*

Như vậy, khởi ngữ, với chức năng “*nêu chủ đề thông báo*”, về bản chất giao tiếp, không khác với phần đề (do đó, có thể được gọi là *đề ngữ* hay *chủ đề* như cách gọi của một số tác giả) và chức năng đó của khởi ngữ cần được xem xét trong cấu trúc đề-thuyết là cấu trúc thuộc bình diện giao tiếp (cú pháp giao tiếp [153, tr. 414] hay ngữ dụng [82, tr. 27]) và đối lập với cấu trúc cú pháp thuộc bình diện cú pháp (cú pháp cấu trúc [160, tr. 414]).

Từ góc độ cú pháp, có thể thấy rằng với những đặc điểm ý nghĩa và hình thức của mình, khởi ngữ cũng không có ranh giới thực sự rõ ràng, nhất là về nội dung (ý nghĩa), với các thành phần cú pháp khác của câu như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ; đặc biệt, khi các thành phần này đứng ở đầu câu, có tính biệt lập về hình thức và cũng có chức năng nêu chủ đề (như ở những câu kiểu: (13a) *Câu này, về ngữ pháp, không sai.*) (13b) *Về ngữ pháp, câu này không sai* và ở những câu (1),(6),(9) đã dẫn ở trên). Đây chính là nguyên nhân dẫn đến sự lúng túng, không thống nhất trong việc xác định khởi ngữ, phân biệt nó với các thành phần cú pháp khác của câu như đã chỉ ra trên đây.

Việc xác định khởi ngữ với những đặc điểm nêu trên và với ranh giới không rõ ràng như đã chỉ ra tất yếu sẽ làm nảy sinh câu hỏi không dễ giải đáp thỏa đáng: Tại sao nhiều từ ngữ cũng đứng đầu câu và cũng có chức năng nêu chủ đề (như các từ ngữ ở đầu những câu (1), (6), (9), (13a), (13b)) lại không được coi là khởi ngữ? (Trên thực tế, nhiều tác giả, trong đó có các tác giả chủ trương xác lập khởi ngữ, không coi các từ ngữ đó là khởi ngữ). Qua ý kiến của một số tác giả, có thể thấy sở dĩ các từ ngữ đó không được coi là khởi ngữ là vì đã có thể xác định ở chúng một chức năng cú pháp nhất định (chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ) dựa trên cơ sở: a) Về nội dung, chúng có ý nghĩa phù hợp với nghĩa của một thành phần câu nhất định. b) Về hình thức, chúng có vị trí phù hợp với vị trí của một thành phần câu nhất định hoặc có thể được đưa về vị trí đó. Tuy nhiên, cách phân tích, lý giải này chưa thật sự thuyết phục vì nó chưa tính đến hoặc chưa phản ánh đầy đủ tính đa diện (đa chức năng) của câu. Phù hợp với đặc tính đa chức năng của câu, các từ ngữ đang được xem xét, trong khi đảm đương các chức vụ cú pháp nhất định, vẫn hoàn toàn có thể kiêm nhiệm chức năng “*khởi ngữ*” (*đề ngữ*), tức là chức năng nêu chủ đề là chức năng thuộc bình diện giao tiếp (cú pháp giao tiếp hay ngữ dụng) vốn đặc trưng cho phần đề trong cấu trúc đề-thuyết của câu.

4.2.2.2. Giải pháp cụ thể đối với vấn đề bản chất cú pháp của khởi ngữ

Trên cơ sở những điều đã phân tích, mặc dù cũng đi theo hướng giải quyết thứ hai nhưng chúng tôi chủ trương đứng hẳn trên bình diện cú pháp, xuất phát từ mối quan hệ cú pháp hay quan hệ kết trị giữa các từ để xem xét, luận giải bản chất cú pháp của khởi ngữ.

Theo cách hiểu chung hiện nay, câu với tư cách là đơn vị (mô hình) cú pháp trừu tượng khi được hiện thực hóa trong lời nói thành những biến thể cụ thể (có tác giả gọi là phát ngôn [153, tr. 100]) luôn chịu sự chi phối của nhiều nhân tố khác nhau gồm các nhân tố bên trong (mối quan hệ, sự tác động qua lại giữa các thành phần câu, các câu với tư cách là thành tố của văn bản) và các nhân tố bên ngoài (mục đích, phạm vi, tính chất, hình thức giao tiếp...). Dưới tác động của các nhân tố này và thông qua các thủ pháp như các *phép lặp, đảo, tỉnh lược*, cấu trúc của câu và đặc tính của các thành phần câu luôn có sự biến đổi. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, phụ thuộc vào các nhân tố trên đây, kiểu câu có vị ngữ là động từ song trị (*ăn, uống, hút, đọc, viết, đánh, mắng, khen, chê...*) có thể hiện thực hóa trong lời nói với các mô hình khác nhau như: *S - V t - O* (mô hình cơ bản hay điển hình), *O - S - Vt*, *S - O - Vt*. Việc dùng mô hình *O - S - Vt* trong trường hợp cụ thể như: (*Thấy cháu không ăn được cơm, chị liền đi nấu cháo.*) (14) *Cháo, cháu cũng không ăn được* rõ ràng gắn với các mục đích: xác lập chủ đề, tăng cường liên kết chủ đề và nhấn mạnh vào đối tượng thông báo.

Mặc dù có sự biến đổi dưới tác động của các nhân tố nhưng về cơ bản, cấu trúc của câu vẫn luôn chịu sự chi phối của thuộc tính kết trị của từ. Điều này không chỉ có thể thấy qua mối quan hệ giữa vị ngữ với chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ mà còn có thể thấy qua mối quan hệ giữa các từ ngữ được coi là khởi ngữ và các từ ngữ khác trong câu.

Việc khảo sát cụ thể cho thấy các từ ngữ được coi là khởi ngữ mặc dù đều có tính biệt lập (về hình thức hoặc cả về hình thức lẫn ý nghĩa) nhưng về thực chất, chúng đều có mối quan hệ cú pháp hay ngữ nghĩa (hiện thực hay tiềm ẩn) nhất định với các từ ngữ khác trong câu. Để làm rõ vấn đề này, dưới đây, chúng ta sẽ xem xét cụ thể một số trường hợp được thừa nhận rộng rãi là khởi ngữ. Có thể chia chúng thành hai nhóm: nhóm không có thành phần tương liên và nhóm có thành phần tương liên.

1) Nhóm khởi ngữ không có thành phần tương liên

Tiêu biểu cho nhóm này là các khởi ngữ (các từ in nghiêng) trong những câu dưới đây.

(15a) *Cây này* thì phải hai người mới được. (Dẫn theo [31, tr. 89]).

(16) *Áo* thì tôi đưa anh tiền. (như trên).

(17a) *Cái ấy* thì xin cứ tùy hai ông cả. (Nam Cao).

(18a) *Còn với cái ông tân học khác thì lắm lúc tôi không muốn nghe nữa.* (Dẫn theo [37, tr. 287]).

(19a) *Với bà mẹ, còn đường ấy bắt nguồn từ lòng yêu con rất tha thiết.* (Dẫn theo [141, tr. 180]).

Trong những câu từ (15a) đến (18a), khởi ngữ đều vừa có sự biệt lập về hình thức (về vị trí, về ngữ điệu), vừa có sự biệt lập về nghĩa (chúng không có quan hệ về nghĩa với bất kì từ ngữ nào trong câu). Đây chính là cơ sở để phản bác ý kiến cho rằng chúng là biến thể của một thành phần câu nhất định. Chẳng hạn, Cao Xuân Hạo, sau khi dẫn ra những câu (15a),(16), đã nêu câu hỏi: Trong những câu kiểu này thì “*chủ đề* (các danh từ ở đầu câu) *được đưa từ đâu lên, được tháo rời từ chỗ nào ra?*”[31, tr. 89]. Về những kiểu câu trên đây, đúng như có tác giả đã nhận xét, chúng đều là những biến thể trong đó có sự tỉnh lược một động từ mà để hiểu được chính xác nghĩa của chúng, cần đặt vào văn cảnh, tình huống nói năng cụ thể và khi đó, hoàn toàn có thể xác định được các từ bị lược bỏ [52, tr. 118-119]. Chẳng hạn, câu (15a) *Cây này thì phải hai người mới được* có thể được nói ra trong tình huống có một số người *chuyên* (*khiêng, lăn, kéo*) cây và nếu như vậy thì hoàn toàn có thể lược bỏ động từ - vị ngữ mà nghĩa của câu vẫn rõ với cả người nói lẫn người nghe. Dạng đầy đủ của câu 15a sẽ là câu (15b): *Cây này thì phải hai người mới khiêng (chuyên, lăn, kéo) được*. Cũng bằng cách phân tích dựa vào văn cảnh, tình huống nói năng, có thể xác định được động từ bị lược bỏ trong câu (16).

Sự biệt lập của khởi ngữ (*cái ấy*) ở câu (17a) có thể được lý giải khi đặt câu này vào văn cảnh cụ thể:

(Vậy mời hai ông vào xem cho cẩn thận. Rồi hai ông định thế nào cũng được. Còn như nhà cháu thì ép hai ông ở nhà ngoài cũng không dám ép mà bảo hai ông ở trong buồng cũng không dám bảo). Cái ấy thì xin cứ tùy hai ông cả. (Nam Cao).

Trong văn cảnh trên đây, có thể hiểu *cái ấy* chính là bỏ ngữ của động từ (*định, định liệu, quyết định*) đã bị lược bỏ mà về nguyên tắc, có thể khôi phục lại được: (17b) *Cái ấy thì xin cứ tùy hai ông định (quyết định) cả.*

Ở câu (18a), sự biệt lập của khởi ngữ (tổ hợp từ ở đầu câu) cũng là hệ quả của sự tỉnh lược động từ “*nói chuyện*” đã xuất hiện ở câu trước đó:

Dựa vào văn cảnh, có thể khôi phục lại từ *nói chuyện* đã bị lược bỏ. Thí dụ:

(*Nói chuyện với cậu vui lắm, dễ chịu lắm, vì tôi thấy hợp*). (18b) *Còn nói chuyện với các ông tân học khác thì lắm lúc tôi không muốn nghe nữa*. (Dẫn theo [37, tr. 251]).

Khi được khôi phục lại như ở câu trên đây, *nói chuyện* giữ vai trò trạng ngữ (hay “*vị ngữ phụ*”). Còn khi *nói chuyện* bị tỉnh lược (như ở câu (18a)), yếu tố phụ của nó (*với các ông tân học khác*) thay nó giữ vai trò trạng ngữ (biệt lập).

Ở câu (19a), việc dùng quan hệ từ “*với*” trước “*bà mẹ*” khiến tổ hợp từ này không phù hợp về cú pháp với bất kì từ ngữ nào trong câu. Tuy nhiên, về nghĩa, có thể nhận ra mối liên hệ giữa nó với “*lòng yêu con*” hoặc “*con đường*”. Cơ sở của cách hiểu này là khả năng diễn đạt nội dung của câu (19a) bằng những câu:

(19b) Con đường ấy bắt nguồn từ lòng yêu con rất tha thiết ở (*của*) *bà mẹ*.

(19c) Con đường ấy ở (*của*) *bà mẹ* bắt nguồn từ lòng yêu con rất tha thiết.

(19d) Ở *bà mẹ*, con đường ấy bắt nguồn từ lòng yêu con rất tha thiết.

Cần thấy rằng ở những câu trên đây, tổ hợp “*bà mẹ*” có vai trò khá quan trọng về nghĩa. Bằng chứng là nếu bỏ tổ hợp này thì nghĩa của câu: (19đ) *Con đường ấy bắt nguồn từ lòng yêu con rất tha thiết* sẽ trở nên không hoàn toàn rõ ràng.

Sự biệt lập về cú pháp của khởi ngữ ở những câu thuộc kiểu như câu (19a) có những nguyên nhân khác nhau trong đó có nguyên nhân thuộc về giao tiếp và cú pháp: Khi được đặt ở vị trí đầu câu với chức năng xác lập chủ đề, khởi ngữ (“*với bà mẹ*”), về mặt cú pháp, có xu hướng vượt ra khỏi “phạm vi chi phối” hay “lực chi phối” của các từ ngữ hữu quan và trở nên độc lập ở mức độ nhất định. Vì vậy, việc dùng từ dẫn nối khởi ngữ có phần “*tự do*” hơn. Ngoài ra, trong một số trường hợp, do có khó khăn trong việc dùng từ dẫn nối yếu tố phụ khi nó được chuyển lên vị trí đầu câu nên các từ dẫn nối phù hợp đã không được sử dụng. Điều này không chỉ có thể thấy ở trường hợp của định ngữ như trên đây mà còn có thể thấy ở cả trường hợp của bổ ngữ gián tiếp khi chúng được chuyển lên vị trí đầu câu. So sánh:

(20a) Phải giữ nhất *cho* trẻ con cái cổ, cái ngực.

(20b) *Cho* trẻ con, phải giữ nhất cái cổ, cái ngực. (?)

(20c) Trẻ con, phải giữ nhất *cho* cái cổ, cái ngực. (?)

(20d) Trẻ con, phải giữ nhất cái cổ, cái ngực.

(20đ) *Đối với* trẻ con, phải giữ nhất cái cổ, cái ngực.

Như các thí dụ cho thấy, khi chuyển bỏ ngữ gián tiếp (“*cho trẻ con*”) lên trước động từ (“*giữ*”), thường không dùng quan hệ từ (*cho*) ở trước nó (như ở câu (20b)) cũng như ở sau động từ (như ở câu (20c)) mà phải lược bỏ nó (như ở câu 20d)) hoặc thay nó bằng *đối với (với)* (như ở câu (20đ)). Về tính chất, *đối với (với)* là quan hệ từ có ý nghĩa tương đối khái quát, có phạm vi kết hợp khá rộng (nó có thể dẫn nối danh từ phụ cho động từ, tính từ hoặc danh từ khác) và khi kết hợp với danh từ, nó thường tạo ra một tổ hợp có tính linh hoạt, độc lập nhất định về cú pháp. Ở câu (20đ) trên đây, khi được dùng để thay thế cho quan hệ từ *cho*, *đối với (với)* chỉ đơn thuần làm rõ thêm mối quan hệ phụ thuộc về cú pháp giữa từ được dẫn nối và động từ, đồng thời, chỉ ra một cách khái quát đối tượng của “*quan hệ đối đãi*” (được nêu làm chủ đề của câu nói) chứ không đảm bảo sự phù hợp về cú pháp giữa từ được dẫn nối (*trẻ con*) và từ hữu quan (*giữ*). Vì vậy, tổ hợp “*đối với trẻ con*” ở câu (20đ) cũng có tính biệt lập về cú pháp giống như tổ hợp “*với bà mẹ*” ở câu (19a). Ở câu (20d), khi quan hệ từ *cho* bị lược bỏ, từ *trẻ con* cũng trở thành bỏ ngữ biệt lập về hình thức.

2) Nhóm khởi ngữ có thành phần tương liên

Thuộc nhóm này là các khởi ngữ không chỉ bị tách biệt về vị trí (đứng tách khỏi vị trí vốn có bên các từ ngữ hữu quan), về ngữ điệu (sau chúng thường có quãng ngừng mà trên văn tự thường ghi bằng dấu phẩy) mà còn bị tách biệt với các từ ngữ hữu quan bởi sự có mặt của thành phần tương liên ở phía sau. Dưới đây là một số thí dụ về các khởi ngữ (các từ ngữ in nghiêng) thuộc nhóm này.

(21a) *Dân* người ta kêu. (Dẫn theo [141, tr. 180]).

(22a) *Đốc tờ* họ bảo thế. (Nam Cao)

(23) *Tôi* thì tôi cho việc vợ chồng chẳng qua là duyên số. (Thạch Lam)

(24a) *Còn mày* thì chúng nó bắt mày... (Nguyễn Trung Thành).

(25) *Còn tau* thì lúc đó tau đứng sau gốc cây vả. (Như trên).

(26) *Tao* thì chồng tao đi từ năm tao mới hăm ba tuổi, tao cũng không chết đói... (Nam Cao).

(27a) *Gã tình nhân vô liêm sỉ ấy*, Từ đã yêu hẳn bằng cả tấm lòng yêu lúc ban đầu. (Như trên).

Đặc điểm chung của khởi ngữ ở những câu trên đây là tuy đều có sự phù hợp nhất định về cú pháp và về nghĩa với một từ ngữ nào đó ở trong câu nhưng chúng đều bị biệt lập về hình thức và đều bị cạnh tranh về cú pháp bởi các thành phần tương liên ở phía sau. Sự tồn tại song song của khởi ngữ và thành phần tương liên trong câu là một hiện tượng cú pháp rất đáng chú ý cần được xem xét trước khi có thể xác định bản chất cú pháp của khởi ngữ.

Vấn đề đặt ra là: Những nhân tố nào chi phối sự tồn tại song song của khởi ngữ và thành phần tương liên trong cấu trúc của câu? Đây là vấn đề khá phức tạp. Tuy nhiên, bước đầu có thể xác định những nhân tố chính sau đây:

a) *Về cú pháp*: Vì các từ ngữ được coi là khởi ngữ bị tách biệt về hình thức (về vị trí, ngữ điệu) nên chúng có mối quan hệ cú pháp yếu với các từ ngữ hữu quan (các vị từ hoặc danh từ) ở phía sau. Mặt khác, bên các vị từ hoặc danh từ này lộ ra các “ô trống” (các vị trí mở) phù hợp với kết trị của vị từ hoặc danh từ. Việc làm đầy các “ô trống” này là có thể và điều đó phụ thuộc vào người nói và vào tính chất, mức độ chi phối của vị từ hoặc danh từ. (Sở dĩ thường gặp các thành phần tương liên là chủ ngữ, bổ ngữ mà rất ít gặp các thành phần tương liên là trạng ngữ chủ yếu là vì với tư cách là diễn tố - thành tố bắt buộc, chủ ngữ, bổ ngữ chịu sự chi phối mạnh bởi thuộc tính kết trị của vị từ).

b) *Về nghĩa*: Khởi ngữ và thành phần tương liên thường có tác dụng bổ sung ý nghĩa cho nhau. Trong một số trường hợp, thành phần tương liên có tác dụng làm rõ nghĩa cho khởi ngữ. Thí dụ:

(28) *Tình yêu, cái tình yêu của loài người hiện tại* là một cái gì buồn mênh mông. (Nam Cao).

Ngược lại, có trường hợp khởi ngữ lại làm rõ nghĩa cho thành phần tương liên (là đại từ hoặc chứa đại từ). Thí dụ:

(29) *Không biết con chim nó* đến đây kêu làm gì nhỉ? (Thạch Lam).

(30) *Ông trời ông ấy* cứ nhè người nào được hưởng sự học thức nhiều để phân phát cho nhiều đau khổ hay sao? (Nam Cao).

Trong những câu vừa dẫn, nghĩa của các thành phần tương liên (*nó, ông ấy*) sẽ không rõ ràng nếu không có các khởi ngữ (*con chim, ông trời*). Mối quan hệ về nghĩa giữa khởi ngữ và thành phần tương liên trong một số trường hợp (khi khởi ngữ là danh từ còn thành phần tương liên là đại từ) có nét gần gũi với mối quan hệ giữa thành phần giải thích (giải ngữ, đồng vị ngữ) và từ được giải thích. Điều này có thể thấy rõ hơn khi chuyển khởi ngữ ra sau thành phần tương liên là đại từ như ở trường hợp dưới đây. So sánh:

(27a) Gã tình nhân vô liêm sỉ ấy, Từ đã yêu hẳn bằng cả tấm lòng yêu lúc ban đầu.

(27b) Từ đã yêu hẳn - gã tình nhân vô liêm sỉ ấy, bằng cả tấm lòng yêu lúc ban đầu.

c) *Về ngữ dụng*: Việc dùng các yếu tố tương liên sau khởi ngữ, đặc biệt là các đại từ ngôi ba hoặc gắn với ngôi ba (*nó, họ, người ta...*), trong một số trường hợp, thường có tác dụng nhấn mạnh, làm tăng tính xác định của chủ đề, làm rõ thêm ngôi thứ của đối tượng được nói đến hoặc tạo ra sự hài hòa về ngữ điệu cho câu nói.

Chẳng hạn, thử so sánh những câu a) (có thành phần tương liên là đại từ hoặc có chứa đại từ) và b) ở dưới đây:

(21a) Dân *người ta* kêu

(21b) Dân kêu

(22a) Đốc *tờ họ* bảo thế

(22b) Đốc *tờ* bảo thế

(31a) Con gái *nó* tài biết chuyện thật. (Nguyễn Đình Thi)

(31b) Con gái tài biết chuyện thật

(32a) Anh nào *anh ấy* dối ngầu. (Nam Cao)

(32b) Anh nào (cũng) dối ngầu.

(33a) Chính cái bé nhỏ, hèn mọn hằng ngày *nó* phá hoại cuộc đời. (Thạch Lam)

(33b) Chính cái bé nhỏ, hèn mọn hằng ngày phá hoại cuộc đời.

(34a) Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, *dân tộc đó* phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập! (Hồ Chí Minh).

(34b) Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp đã hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay phải được tự do...

Sự tồn tại song song của khởi ngữ và các thành phần tương liên tạo ra những câu hay cấu trúc cú pháp khá đặc biệt mà đến nay, vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.

Đối với các tác giả coi khởi ngữ là thành phần câu riêng, độc lập với các thành phần câu khác thì sự có mặt của các thành phần tương liên là thêm một bằng chứng về tính độc lập của khởi ngữ, một cơ sở để coi nó là một thành phần câu riêng.

Quả thực, sự có mặt của các thành phần tương liên đã tạo ra sự chia sẻ vai trò tổ chức của các thành tố trong cấu trúc của câu, làm giảm gánh nặng cú pháp của các từ ngữ được coi là khởi ngữ, đẩy chúng nghiêng về chức năng giao tiếp (cú pháp giao tiếp, ngữ dụng). Tuy nhiên, điều đó không làm thay đổi bản chất cú pháp của các từ ngữ được coi là khởi ngữ. Có thể thấy rằng mặc dù khác với các thành phần tương liên về hình thức (tính biệt lập) và ở chức năng thiên về giao tiếp (ngữ dụng) nhưng các từ ngữ được coi là khởi ngữ không khác với chúng về bản chất cú pháp. Cơ sở để khẳng định điều này là: a) *Về ý nghĩa*, các từ ngữ được coi là khởi ngữ có nghĩa cú pháp trùng với nghĩa của các thành phần tương liên. b) *Về chức năng cú pháp* (tạm thời chưa nói đến chức năng giao tiếp hay ngữ dụng), chúng không gắn với bất kì chức năng cú pháp nào khác ngoài chức năng chung với các thành phần tương liên. Chính điều này giải thích tại sao về cú pháp, sự xuất hiện của các thành phần tương liên là không bắt buộc. Thực tế cũng cho thấy những cấu trúc có thành phần tương liên được gặp ít hơn rất nhiều so với những cấu trúc tương ứng không có nó. Hơn nữa, trong nhiều trường hợp, những cấu trúc có thành phần tương liên còn ít nhiều tạo ấn tượng về sự “*du thừa*”, “*trùng lặp*” về cú pháp. Trong trường hợp có mặt cả khởi ngữ và thành phần tương liên thì hoàn toàn có thể lược bỏ một trong hai thành phần (thường là thành phần tương liên) và điều đó hầu như không ảnh hưởng đến cấu trúc cú pháp của câu vì khi đó, các từ ngữ được coi là khởi ngữ tiếp tục thực hiện chức năng cú pháp chung của hai thành phần. Ở đây, cần nói thêm rằng việc thừa nhận các từ ngữ được coi là khởi ngữ vừa đảm nhiệm chức năng cú pháp của thành phần tương liên, vừa đảm nhiệm chức năng nêu chủ đề, (chức năng giao tiếp hay ngữ dụng) không có gì mâu thuẫn vì điều đó phù hợp với việc thừa nhận tính nhiều mặt của câu và tính đa chức năng của các thành tố cấu tạo câu.

Sự phân tích trên đây cho thấy ngay cả khi tồn tại song song với thành phần tương liên, khởi ngữ, với những đặc điểm về ý nghĩa và chức năng cú pháp đã chỉ ra, không mang những thuộc tính cú pháp của một thành phần cú pháp riêng, độc lập của câu mà chỉ là những biến thể biệt lập của các thành phần câu nhất định. Biến thể biệt lập này tồn tại song song với các biến thể không biệt lập (là thành phần tương liên) và

có cùng chức năng cú pháp với chúng (thuộc về một thành phần câu). Như vậy, có thể nói về những câu lặp thành phần, cụ thể, về những câu hai chủ ngữ (những câu (21a), (22a), (23)), hai bổ ngữ (những câu (24a), (27a)) hoặc hai định ngữ (câu (26)).

Những câu với các thành phần được lặp lại có sự trùng nhau hoàn toàn hoặc một phần về nghĩa (sở chỉ hoặc sở biểu) chính là kết quả của sự hiện thực hóa các mô hình cú pháp của câu trong lời nói vốn luôn bị chi phối bởi sự tương tác phức tạp giữa các bình diện khác nhau của câu và bởi các nhân tố trong và ngoài ngôn ngữ. Thực tế sử dụng ngôn ngữ cho thấy hiện tượng lặp các thành phần cú pháp của câu (với tính chất và mục đích khác nhau) không phải chỉ giới hạn ở những câu có khởi ngữ và thành phần tương liên mà còn có thể và cần được xem xét, nhìn nhận ở phạm vi rộng hơn. Chẳng hạn, trong văn chương, nhất là trong thơ, có thể gặp khá phổ biến hiện tượng lặp các thành phần cú pháp (thường được miêu tả dưới tên gọi “*điệp ngữ*”). Thí dụ:

- Lặp chủ ngữ:

(35) *Khăn xanh, khăn xanh* phơi đây lán sớm (Phạm Tiến Duật)

- Lặp vị ngữ:

(Chuyện kể từ nỗi nhớ sâu xa)

(36) *Thương em, thương em, thương em* biết mấy (như trên)

- Lặp bổ ngữ:

(37) *Mơ khách đường xa, khách đường xa* (Hàn Mặc Tử)

Với các yếu tố có quan hệ lặp trong những câu thơ trên đây, thật khó tìm được giải pháp phân tích cú pháp nào phù hợp hơn là coi chúng thuộc cùng một thành phần câu.

Phù hợp với cách hiểu về bản chất cú pháp của khởi ngữ như trên, những câu có khởi ngữ và thành phần tương liên sẽ được coi là những biến thể đơn phong cách của các kiểu câu nhất định. Các biến thể đơn phong cách này tồn tại song song với các biến thể đa phong cách và dễ dàng được thay thế bằng các biến thể đa phong cách tương ứng (trong đó các thành phần tương liên bị lược bỏ).

Thí dụ:

(38a) *Đội Tào nó* còn nợ tôi năm mươi đồng đấy. (Nam Cao).

(38b) *Đội Tào* còn nợ tôi năm mươi đồng đấy.

(39a) *Cậu* thì *cậu* nghĩ thế chứ chúng con thì lại phải nghĩ khác. (Nam Cao).

(39b) Cậu thì nghĩ thế chứ chúng con thì lại phải nghĩ khác.

(40a) Ông già bà già thì *họ* biết rồi... Còn lũ con nít thì *chúng nó* chưa biết.

(40b) Ông già bà già thì biết rồi... Còn lũ con nít thì chưa biết. (Nguyễn Trung Thành).

(41a) Vốn từ vựng ấy, ông thường dùng *nó* để chơi nông với đời.

(41b) Vốn từ vựng ấy, ông thường dùng để chơi nông với đời. (Nguyễn Đăng Mạnh).

Cách phân tích vừa được đề xuất không chỉ phù hợp với quan niệm, nguyên tắc xác định thành phần cú pháp của câu đã trình bày ở trên và giúp tránh được việc đưa ra một khái niệm mới về thành phần cú pháp của câu (*khởi ngữ*) mà việc luận giải có nhiều khó khăn, vướng mắc như đã chỉ ra mà còn phù hợp với cách phân tích câu theo quan điểm phong cách và cú pháp (cú pháp cấu trúc) của một số tác giả ở trong và ngoài nước.

Xem xét những cấu trúc thuộc kiểu trên đây từ góc độ phong cách học, Cù Đình Tú đã nêu những nhận xét rất đáng chú ý. Ông cho rằng cấu trúc có mô hình *C - nó (họ, người ta) - V* “*được dùng riêng cho phong cách khẩu ngữ tự nhiên, có tác dụng nhấn mạnh vào thành phần chủ ngữ. Phong cách gọt giũa không sử dụng biến thể này.*” [126, tr. 222]. Về mô hình *C thì C - V* ((42) *Tôi thì tôi mến cái nét của anh lắm*), ông nhận xét: “*Chủ ngữ ở biến thể này được lặp lại... Biến thể này cũng chỉ thích hợp với phong cách khẩu ngữ tự nhiên.*” [113, tr. 222]. Đối với biến thể của *V* theo mô hình “*C - V thì V*” ((43) *Hắn làm thì làm cật lực mà quanh năm vẫn nghèo rớt mòng tơi*) hoặc mô hình “*C - V là V*” ((44) *Con xin là xin cái mảnh gương kia chứ*), quan niệm của tác giả cũng tương tự: “*Biến thể này dùng riêng cho phong cách khẩu ngữ tự nhiên*” hoặc “*thích hợp với phong cách khẩu ngữ tự nhiên.*” [113, tr. 223].

Giải thích về hiện tượng “*trùng lặp*”, “*dư thừa*” ở một số cấu trúc được dùng trong phong cách khẩu ngữ tự nhiên, Cù Đình Tú cho rằng: “*Phong cách khẩu ngữ tự nhiên tiếng Việt lại thường không chấp nhận những câu nói có kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa chặt chẽ, hoàn chỉnh, không thừa thiếu một thành tố ngữ pháp, ngữ nghĩa nào... Để cho dễ theo dõi, dễ tiếp nhận, người ta thường dùng các yếu tố dư như các hình thức lặp lại, nghi vấn, cảm thán, các trợ từ, ngữ khí từ... Cái gọi là yếu tố dư trong câu văn ở phong cách khẩu ngữ tự nhiên không phải là vô ích mà cũng có tác dụng truyền tin. Nó làm cho việc nhận tin không bị đứt đoạn do hoàn cảnh đối thoại trực tiếp “lời nói gió bay” gây ra.*” [113, tr. 76-77].

Có thể thấy rằng mặc dù không phải tất cả những câu có chứa các từ ngữ được coi là khởi ngữ mà sau nó là các thành phần tương liên trên đây đều xuất hiện trong đối thoại trực tiếp hay trong phong cách khẩu ngữ tự nhiên nhưng phải thừa nhận rằng phần lớn những câu đó là những lời được rút ra từ phong cách khẩu ngữ tự nhiên hoặc là những lời mang đậm dấu ấn của phong cách khẩu ngữ tự nhiên thường được rút ra từ phong cách ngôn ngữ văn chương vốn được coi là phong cách “*sử dụng toàn bộ các phương tiện ngôn ngữ của các phong cách.*” [113, tr. 113].

Từ góc độ cú pháp cấu trúc, một số tác giả cũng có cách nhìn nhận đáng chú ý về các cấu trúc có đặc điểm tương tự với các cấu trúc đang được xem xét.

Chẳng hạn, L.Tesnière, khi phân tích mối quan hệ kết trị giữa các diễn tố và động từ, đã đề cập đến hiện tượng biệt lập của các diễn tố và các diễn tố biệt lập. Ông nhận xét: “*Trong một vài ngôn ngữ, các diễn tố đôi khi có tính độc lập lớn đến mức hầu như vượt ra ngoài phạm vi của nút động từ và dường như gắn với nó không phải bởi quan hệ cú pháp (cấu trúc) thực sự mà chỉ bởi quan hệ ngữ nghĩa gián tiếp*” [160, tr. 187]. Chẳng hạn, câu (45) *Con sói ăn thịt con cừu (Le loup a mangé l'agneau)* thường có biến thể trong khẩu ngữ, đặc biệt, trong ngôn ngữ trẻ em là: (46) *Con sói, nó ăn thịt con cừu (Le loup il a mangé l'agneau)*. Trong câu sau, mặc dù có mối quan hệ ngữ nghĩa giữa *con sói (loup)* và *ăn (mangé)* nhưng mối quan hệ cấu trúc (cú pháp) giữa chúng rất yếu và diễn tố (*con sói*) có tính độc lập cấu trúc nhất định. Sự độc lập này được biểu hiện ở chỗ nghỉ và trên văn tự được ghi bằng dấu phẩy [160, tr. 187]. Diễn tố biệt lập được nhấn mạnh và dường như tách khỏi nút động từ. Trong trường hợp này, theo L. Tesnière, có thể nói về *diễn tố biệt lập* hay *sự biệt lập của diễn tố* [160, tr. 188].

Như vậy, theo L.Tesnière, hiện tượng biệt lập của các diễn tố và các cấu trúc có chứa diễn tố biệt lập đặc trưng cho khẩu ngữ. Mặc dù có tính biệt lập và có mối *quan hệ cú pháp yếu* với động từ, các diễn tố biệt lập vẫn được L.Tesnière coi là một kiểu diễn tố, tức là một kiểu thành tố cú pháp bổ sung của động từ và cũng được L.Tesnière xác định, phân loại theo nghĩa cú pháp thành *diễn tố thứ nhất, diễn tố thứ hai, diễn tố thứ ba* [160, tr. 189].

Cũng từ góc độ cú pháp cấu trúc, khi xem xét những cấu trúc kiểu như: (47) *Vợ tôi nó nói thực cả rồi.* (48) *Con người ta ai cũng muốn sống.* (49) *Trà mi một đóa ướp sương dằm.* V.S.Panfilov cho rằng đây là những cấu trúc *hai chủ ngữ* (*двухподлежащная структура*) trong đó *chủ ngữ cơ bản* đứng sau *chủ ngữ chủ đề*.

Theo ông, “*việc nguyên nhân hóa những cấu trúc này chỉ có thể thực hiện khi lược bỏ đi một chủ ngữ.*” [153, tr. 309]. Mặc dù không thấy V.S.Panfilov trình bày sự phân tích, luận giải cụ thể về cấu trúc hai chủ ngữ và bản chất, đặc điểm cú pháp của các từ ngữ được coi là chủ ngữ chủ đề xét trong mối quan hệ với chủ ngữ cơ bản nhưng qua ý kiến của ông, có thể hiểu rằng những từ ngữ được coi là chủ ngữ chủ đề, về bản chất cú pháp (cú pháp cấu trúc), trước hết, cũng là chủ ngữ nhưng khác với chủ ngữ cơ bản ở mặt cú pháp giao tiếp (giao tiếp, ngữ dụng), cụ thể, ở chức năng thiên về xác lập chủ đề.

Trên đây, xuất phát từ bình diện cú pháp và dựa vào quan niệm về thành phần cú pháp của câu và quan hệ cú pháp (quan hệ kết tri) giữa các từ trong câu đã được xác định, chúng ta đã xem xét bản chất cú pháp của khởi ngữ. Đến đây, có thể rút ra một số kết luận về thành tố cú pháp này.

a) Khởi ngữ là thành tố cú pháp có đặc điểm hết sức phức tạp của câu. Sự hình thành, tồn tại của khởi ngữ và câu chứa nó là hệ quả của sự tương tác giữa các bình diện khác nhau của câu và chịu sự chi phối của nhiều nhân tố khác nhau (gồm các nhân tố trong và ngoài ngôn ngữ).

b) Trong việc nghiên cứu về khởi ngữ, mặc dù có những quan niệm, cách nhìn nhận khác nhau nhưng những kết quả đạt được là rất quan trọng, đặc biệt là việc tập hợp các biểu hiện phong phú, đa dạng của khởi ngữ, miêu tả, làm rõ những đặc điểm nội dung và hình thức của chúng.

Tuy nhiên, việc xác lập khởi ngữ với tư cách là thành phần cú pháp riêng của câu, độc lập với các thành phần câu khác dựa vào “*chức năng nêu chủ đề*” vốn là thuộc tính giao tiếp (cú pháp giao tiếp, ngữ dụng) là không hợp lí. Cách phân tích như vậy không chỉ không phản ánh được sự đối lập khách quan, vốn có giữa các bình diện, giữa các kiểu cấu trúc của câu và không phù hợp với bản chất của thành phần cú pháp của câu mà còn dẫn đến những khó khăn, vướng mắc trong việc định nghĩa, xác định phạm vi của khởi ngữ, phân biệt nó với phần đề và các thành phần cú pháp khác của câu dựa vào đặc điểm nội dung và hình thức.

c) Nhìn từ bình diện cú pháp và từ mối quan hệ cú pháp (quan hệ kết tri) giữa các từ, có thể thấy rằng với thuộc tính ý nghĩa và chức năng cú pháp của mình, các

từ ngữ được coi là khởi ngữ trong những cấu trúc được khảo sát trên đây, về bản chất cú pháp, không mang phẩm chất của thành phần cú pháp riêng, độc lập của câu mà chính là biến thể biệt lập của các thành phần cú pháp khác nhau của câu (chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ...).

Ưu điểm của cách phân tích trên đây là:

- Phù hợp với lí thuyết về các bình diện, các kiểu cấu trúc của câu, với quan niệm về cấu trúc cú pháp, thành phần cú pháp của câu và quan hệ cú pháp trong câu.
- Giúp khắc phục được những khó khăn, mâu thuẫn trong việc định nghĩa khởi ngữ, xử lí mối quan hệ giữa nó với phần đề và các thành phần cú pháp khác của câu.
- Đơn giản và tiện lợi đối với việc phân tích cú pháp.

4.2.3. Sự tương ứng giữa các từ được coi là khởi ngữ và các thành phần cú pháp của câu

Với cách phân tích trên đây, các từ ngữ được coi là khởi ngữ, theo đặc điểm ý nghĩa và hình thức của mình, sẽ được quy về thành phần câu nhất định với tính cách là biến thể biệt lập của chúng. Cụ thể, có thể xác định các biến thể biệt lập (tương ứng với các từ được coi là khởi ngữ) của các thành phần câu sau:

- Biến thể biệt lập của chủ ngữ (chủ ngữ biệt lập). Thí dụ:

Ông già, bà già thì biết rồi, còn *lũ con nít* thì chưa biết. (Nguyễn Trung Thành)

Tôi thì tôi cho việc vợ chồng chẳng qua là duyên số. (Thạch Lam)

- Biến thể biệt lập của bổ ngữ (bổ ngữ biệt lập). Thí dụ:

Quà bánh của chúng nó thì bỏ đi. (Nam Cao)

Còn *mày* thì chúng nó bắt mày. (Nguyễn Trung Thành)

- Biến thể biệt lập của trạng ngữ (trạng ngữ biệt lập). Thí dụ:

Đỉnh đồi, một anh đứng giữa đường tu bi đông nước ừng ực (Nguyễn Đình Thi)

Một viên gạch hồng, Bác chống lại cả mùa băng giá (Chế Lan Viên)

- Biến thể biệt lập của định ngữ (định ngữ biệt lập). Thí dụ:

Ông Nam, con đã lớn cả rồi.

Tao thì chồng tao đi từ năm tao mới hăm ba tuổi tao cũng không chết đói.

(Nam Cao)

4.3. Tiểu kết *Chương 4*

Chương 4 của luận án dành cho việc xem xét, luận giải một số vấn đề về bản chất, đặc điểm cú pháp của trạng ngữ và khởi ngữ nhìn từ góc độ kết trị của từ. Những nội dung chính luận án đã đề cập làm rõ ở chương này là:

1) *Bản chất của mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu*

Xem xét vấn đề này từ góc độ cú pháp, dựa vào khái niệm quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) giữa các từ, luận án chỉ ra rằng *về bản chất cú pháp, trạng ngữ là thành phần phụ của câu thể hiện kết trị tự do của vị từ*. Cách nhìn nhận này không chỉ phù hợp với bản chất cú pháp của trạng ngữ, mà còn giúp giải quyết một trong những “*vấn đề khó khăn nhất*” trong cú pháp tiếng Việt: *vấn đề phân biệt trạng ngữ của câu với trạng tố hay bổ ngữ tự do của vị từ*.

2) *Vị trí cơ bản của trạng ngữ trong câu*

Dựa vào các khái niệm cải biến vị trí và vị trí cơ bản của thành phần câu để xem xét mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và vị từ - vị ngữ, luận án chỉ ra rằng *mặc dù có tính tự do về vị trí nhưng vị trí cơ bản của trạng ngữ là ở sau vị ngữ hay vị từ*.

3) *Bản chất cú pháp của khởi ngữ*

Xem xét đặc điểm ý nghĩa và hình thức cú pháp của các từ ngữ được coi là khởi ngữ dựa vào các khái niệm quan hệ cú pháp và thành phần cú pháp của câu, luận án chứng minh rằng *về bản chất cú pháp, thành phần được gọi là khởi ngữ chỉ là biến thể biệt lập của các thành phần câu khác nhau (chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ)*. Với cách nhìn nhận này, trong hệ thống thành phần cú pháp của câu sẽ không có mặt khởi ngữ mà trên thực tế rất khó xác định dựa vào thuộc tính cú pháp (nghĩa cú pháp) và rất khó phân biệt nó với phần đề cũng như các thành phần cú pháp khác của câu cũng có chức năng nêu chủ đề khi đứng đầu câu.

KẾT LUẬN

Trên đây, dựa vào những tiền đề lý luận được xác lập, luận án đã tiến hành phân tích câu động từ trong tiếng Việt về cú pháp; qua đó, làm rõ mặt tổ chức cú pháp của câu với hệ thống thành phần câu (thành phần cú pháp của câu) và danh sách thành phần câu cụ thể; đồng thời, luận giải làm rõ bản chất, đặc điểm cú pháp, ranh giới của các thành phần câu hiện đang có ý kiến tranh luận như vị ngữ, chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ.

Từ những kết quả đạt được qua các chương của luận án, có thể rút ra những kết luận chính sau đây:

1. Câu là một thực thể rất phức tạp thuộc nhiều bình diện mà bình diện cú pháp chỉ là một trong số đó. Vì vậy, khi phân tích câu về cú pháp, cần đứng hẳn trên bình diện về cú pháp, xuất phát từ thuộc tính cú pháp (thuộc tính kết trị) của từ và dựa vào các khái niệm cú pháp cơ bản như: quan hệ cú pháp (quan hệ tổ hợp, quan hệ kết trị), vai trò, chức năng, ý nghĩa và hình thức cú pháp của từ.

Việc phân tích câu về cú pháp theo quan điểm trên đây giúp khắc phục được những hạn chế của cách phân tích câu truyền thống trong đó thường có sự nhầm lẫn hoặc không biệt rõ mặt cú pháp với mặt giao tiếp (cú pháp giao tiếp) và mặt nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu, nghĩa miêu tả) của câu.

2. Việc xem xét tổ chức cú pháp của câu xuất phát hoàn toàn từ bình diện cú pháp dựa vào thuộc tính kết trị của từ và các khái niệm cú pháp cơ bản như đã chỉ ra trên đây cho phép giải quyết triệt để, thỏa đáng hơn một trong những vấn đề nan giải của tiếng Việt: vấn đề bản chất của thành phần câu (*Thành phần câu là gì?*) cũng như nguyên tắc, tiêu chí xác định và danh sách các thành phần câu. Cụ thể:

2.1. Với tư cách là phạm trù cú pháp, thành phần câu đích thực, về nguyên tắc, phải là thực từ (vì chỉ thực từ mới có khả năng tham gia vào mối quan hệ cú pháp). Vì mỗi thực từ trong câu đều gắn với vai trò, chức năng, ý nghĩa cú pháp nhất định nên cần được coi là một thành phần câu nhất định.

2.2. Thành phần cú pháp của câu theo cách hiểu trên đây, một mặt, cần được phân biệt với các thành tố cận cú pháp (các phụ tố) được biểu hiện bằng hư từ có chức năng bổ sung cho thực từ hoặc cho cả câu những ý nghĩa nhất định; mặt khác, được phân biệt với các thành tố thuộc cấu trúc giao tiếp hay cú pháp giao tiếp (đề,

thuyết) và các thành tố thuộc cấu trúc nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu) của câu (hạt nhân ngữ nghĩa và các vai nghĩa).

2.3. Là phạm trù cú pháp, thành phần câu được đặc trưng bởi cả mặt nội dung (vai trò, chức năng, ý nghĩa cú pháp) lẫn hình thức cú pháp. Điều này đòi hỏi khi xác định thành phần câu, về nguyên tắc, cần dựa đồng thời vào cả hai mặt này trong đó, mặt nội dung là mặt bản chất, mặt quyết định.

2.4. Nhìn một cách tổng quát tổ chức cú pháp của câu theo quan điểm trên đây, có thể thấy hệ thống thành phần câu tiếng Việt bao gồm thành phần chính duy nhất hay đỉnh cú pháp của câu là vị ngữ và các thành phần phụ mà trừ thành phần biệt lập, đều là các thành tố thể hiện kết trị của chủ động của vị từ (chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ) và danh từ (định ngữ).

Như vậy, phân tích câu về cú pháp thực chất là phân tích câu dựa vào thuộc tính kết trị của từ, chủ yếu là kết trị của vị từ và danh từ.

3. Việc phân tích tổ chức cú pháp của câu xuất phát hoàn toàn từ bình diện cú pháp, dựa vào thuộc tính kết trị của từ và các khái niệm cú pháp cơ bản chỉ ra trên đây cũng cho phép giải quyết triệt để, thoả đáng hơn những vấn đề tranh luận về bản chất, đặc điểm, ranh giới của các thành phần câu như chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ. Cụ thể:

3.1. Về bản chất, đặc điểm cú pháp của vị ngữ

Việc khảo sát mối quan hệ kết trị giữa các từ trong cụm chủ vị (cụm vị từ, nút vị từ) cho phép khẳng định rằng thành tố được gọi là vị ngữ, (thuật ngữ truyền thống) là thành tố chính duy nhất (hạt nhân) của cụm (thành tố giữ vai trò chi phối, tức là kẻ mang kết trị chủ động). Trên cơ sở cách nhìn nhận đó, có thể xác định thành phần chính duy nhất hay đỉnh cú pháp của câu là vị ngữ (theo cách hiểu mới). Với tư cách là thành chính duy nhất (thành phần được xác định tuyệt đối), vị ngữ theo cách hiểu mới không phải luôn trùng với hạt nhân của cụm vị từ (chỉ hạt nhân của cụm vị từ trực tiếp tạo nên câu (cụm vị từ nòng cốt) mới là vị ngữ; còn hạt nhân của các cụm vị từ giữ vai trò thành phần phụ (chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ) chỉ là thành phần phụ của câu). Cách phân tích này giúp khắc phục được sự mâu thuẫn, hạn chế của cách phân tích truyền thống theo đó, vị ngữ được coi là một phạm trù chức năng như chủ ngữ.

Trên cơ sở thuộc kết trị bắt buộc (kết trị hạt nhân) của vị từ - vị ngữ, có thể phân loại câu thành những kiểu nhất định mà tương ứng với chúng là các mô hình cú pháp (mô hình kết trị) phù hợp.

3.2. Về bản chất cú pháp của chủ ngữ, ranh giới giữa chủ ngữ và bổ ngữ

Nếu trong các công trình nghiên cứu về ngữ pháp theo quan điểm truyền thống, vấn đề định nghĩa chủ ngữ và phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ luôn được coi là vấn đề nan giải thì khái niệm chủ ngữ dường như trở nên rõ ràng, sáng tỏ hơn nhiều khi nhìn từ góc độ kết trị của vị từ. Nói theo thuật ngữ của lý thuyết kết trị, *chủ ngữ là thành phần phụ của câu thể hiện kết trị chủ thể của vị từ hoặc chủ ngữ là diễn tố chủ thể của vị từ*.

Việc dựa vào kết trị của vị từ để giải quyết vấn đề chủ ngữ không chỉ giúp định nghĩa chủ ngữ một cách cụ thể, rõ ràng, không mâu thuẫn, mà còn giúp xác định, phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ dựa vào cả đặc điểm ý nghĩa lẫn hình thức cú pháp trong những câu hay cấu trúc với vị ngữ (hạt nhân) là động từ trung tính; qua đó, phát hiện ra những thành tố (diễn tố) có đặc điểm hỗn hợp của chủ ngữ và bổ ngữ (hiện tượng trung hoà hoá sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ) và làm rõ đặc điểm của sự đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ trong tiếng Việt với tư cách là hai kiểu diễn tố của vị từ.

3.3. Về mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu

Một trong những hạn chế của cách nhìn truyền thống đối với trạng ngữ là việc coi trạng ngữ là thành phần phụ “*có quan hệ cú pháp với toàn bộ nòng cốt câu*”. Cách nhìn nhận này có nguyên nhân là sự nhầm lẫn hoặc không phân biệt rõ quan hệ cú pháp với quan hệ về mặt giao tiếp và ngữ nghĩa.

Việc phân tích mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ và bộ phận còn lại của câu dựa vào khái niệm quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) và tiêu chí xác định sự có mặt của mối quan hệ cú pháp giữa các từ cho phép khẳng định trạng ngữ, cũng như bổ ngữ, chỉ có quan hệ cú pháp với vị từ. Đó là thành phần mở rộng tự do cho vị ngữ hoặc vị từ. Cách nhìn nhận này không chỉ giúp định nghĩa trạng ngữ một cách phù hợp hơn mà còn giúp giải quyết một trong những vấn đề được coi là “*nan giải nhất*” của ngữ pháp: vấn đề phân biệt trạng ngữ của câu với trạng ngữ hay bổ ngữ tự do của vị từ.

Việc khảo sát vị trí của trạng ngữ trong câu cho thấy mặc dù trạng ngữ có sự tự do hơn về vị trí so với bổ ngữ nhưng vị trí cơ bản (vị trí thuận) của trạng ngữ là ở sau vị từ.

3.4. Về bản chất cú pháp của khởi ngữ

Việc xác lập khởi ngữ với tư cách là thành phần phụ của câu dựa vào chức năng “*biểu thị chủ đề thông báo*” và *tính biệt lập* theo cách phân tích truyền thống rõ ràng là điều không hợp lí xét theo quan điểm ngữ pháp. Nhìn từ góc độ quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) giữa các từ, có cơ sở để cho rằng các từ ngữ được coi là khởi ngữ, về bản chất cú pháp, chính là biến thể biệt lập của các thành phần câu nhất định. Giải pháp này đối với khởi ngữ không chỉ phù hợp với lý thuyết về thành phần cú pháp của câu đã được xác lập mà còn giúp tránh được việc đưa ra một khái niệm về thành phần câu mà việc định nghĩa và luận giải dựa vào các tiêu chí cú pháp gặp những khó khăn dường như không thể khắc phục.

Vấn đề phân tích câu theo bình diện cú pháp là vấn đề lớn có ý nghĩa quan trọng nhưng cũng là vấn đề rất phức tạp. Vì vậy, còn một số khía cạnh liên quan đến vấn đề này mà luận án chưa có điều kiện xem xét giải quyết một cách thấu đáo. (Chẳng hạn, vấn đề mối quan hệ tương tác giữa mặt cú pháp và các mặt giao tiếp, mặt nghĩa biểu hiện của câu). Tuy nhiên, có thể nói rằng với những kết quả nghiên cứu được trình bày trên đây, luận án đã đạt được mục tiêu đề ra và có những đóng góp nhất định vào việc nghiên cứu cú pháp nói chung và thành phần câu nói riêng. Những kết quả mà luận án đạt được tạo tiền đề cần thiết cho việc xem xét giải quyết triệt để những vấn đề liên quan còn tồn tại cũng như việc nghiên cứu tiếp theo các bình diện khác (bình diện giao tiếp, bình diện nghĩa biểu hiện) của câu - một trong những đơn vị đa diện phức tạp nhất của ngôn ngữ.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Nguyễn Mạnh Tiến (2010), “Bàn thêm về các cấu trúc *bao giờ đi, đi bao giờ*”, *Ngôn ngữ*, (10), tr.70-80.
2. Nguyễn Mạnh Tiến (2010), *Phân tích và phân loại câu theo lí thuyết kết trị*, Luận văn thạc sĩ ngôn ngữ học, ĐHSP Thái Nguyên.
3. Nguyễn Mạnh Tiến (2011), “Những khái niệm cơ bản trong ngữ pháp phụ thuộc và lí thuyết kết trị của L.Tesnière”, *Tạp chí Khoa học công nghệ - ĐH Thái Nguyên*, (3), tr.54-63.
4. Nguyễn Mạnh Tiến (2012), “Phân biệt chủ ngữ với tân ngữ dựa vào kết trị của động từ” *Tạp chí khoa học công nghệ - ĐH Thái Nguyên*, (1), tr.35-43.
5. Nguyễn Mạnh Tiến (2012) “Xác định thành tố chính của cụm chủ vị và thành phần chính của câu tiếng Việt dựa vào thuộc tính kết trị của vị từ”, *Ngôn ngữ*, (2), tr.70-80.
6. Nguyễn Mạnh Tiến (2013), “Khởi ngữ: Nhìn từ góc độ kết trị của từ”, *Tạp chí Tìr điển học & Bách khoa thư*, (4), tr.97-110.
7. Nguyễn Mạnh Tiến (2013), “Sự chi phối của ý nghĩa đối với kết trị và sự hiện thực hóa kết trị của động từ”, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Quốc gia Hà Nội, (1), tr. 35-43.
8. Nguyễn Mạnh Tiến (2013) “Góp thêm một số ý kiến về việc phân biệt quan hệ cú pháp với quan hệ ngữ nghĩa”, *Ngôn ngữ*, (11), tr.51-65.
9. Nguyễn Mạnh Tiến, Nguyễn Văn Lộc (2013) “Một số khó khăn, hạn chế của việc vận dụng cách định nghĩa chủ ngữ, vị ngữ theo quan niệm truyền thống vào dạy học ngữ pháp”, *Ngôn ngữ*, (8), tr.43-51.
10. Nguyễn Mạnh Tiến (2014) “Về mối quan hệ cú pháp giữa trạng ngữ với bộ phận còn lại của câu nhìn từ góc độ kết trị của vị từ”, *Ngôn ngữ*, (2), tr. 46-63.
11. Nguyễn Mạnh Tiến (2014), “Đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ trong tiếng Việt nhìn từ góc độ kết trị của vị từ”, *Ngôn ngữ*, (5), tr.67-80.
12. Nguyễn Mạnh Tiến (2014), “Phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ dựa vào sự hiện thực hóa ý nghĩa và kết trị của vị từ”, *Tạp chí khoa học công nghệ*, ĐH Thái Nguyên, (4), tr.50-60.
13. Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến (2014), “Hệ thống thành phần câu tiếng Việt nhìn từ góc độ kết trị của từ”, *Ngôn ngữ* (9), tr.45-63.
14. Nguyễn Mạnh Tiến (2015), “Về vị trí cơ bản của trạng ngữ trong câu xét trong mối quan hệ kết trị với vị từ”, *Ngôn ngữ*, (7), tr.46-58.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Nguyễn Hoàng Anh (2003), *Đặc trưng cấu trúc và ngữ nghĩa của danh ngữ tiếng Hán hiện đại (trong sự đối chiếu với tiếng Việt)*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Hà Nội.
2. Lê Thị Lan Anh (2006), *Sự tình quan hệ và câu quan hệ tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Hà Nội.
3. Diệp Quang Ban (1984) *Cấu tạo câu đơn tiếng Việt*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I.
4. Diệp Quang Ban (1989) *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông*, Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội.
5. Diệp Quang Ban (2005), *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
7. Diệp Quang Ban, (2008) “Lí thuyết khung cho một ngữ pháp Việt Nam”, trong tập: *Ngữ pháp tiếng Việt - Những vấn đề lý luận*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 9-54.
8. Lê Biên (1999), *Từ loại tiếng Việt hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Phan Mậu Cảnh (1996), *Các phát ngôn đơn phần tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngữ Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Nguyễn Tài Cẩn, Stankevich.N.V (1973), “Góp thêm một số ý kiến về vấn đề hệ thống đơn vị ngữ pháp”, *Ngôn ngữ* (2) tr. 1-15.
11. Nguyễn Tài Cẩn (1998), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. Chafe Wallace. L (1998), *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
13. Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê, (1963) *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Huế.
14. Chomsky Noam (2007), *Những chân trời mới trong nghiên cứu ngôn ngữ và ý thức*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
15. Nguyễn Hồng Côn (2003), *Cấu trúc thông tin của câu tiếng Việt*, Đề tài nghiên cứu cấp Đại học Quốc gia Hà Nội.

16. Trần Văn Cơ (2006), *Ngôn ngữ học tri nhận: Ghi chép và suy nghĩ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
17. Nguyễn Đức Dân (1998), *Logic và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
18. Nguyễn Cao Đàm (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
19. Phạm Tất Đắc (1953), *Phân tích từ loại và phân tích mệnh đề*, Hà Nội.
20. Lâm Quang Đông (2008), *Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu với nhóm vị từ trao tặng (trong tiếng Anh và tiếng Việt)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
21. Lê Đông (1996), *Ngữ nghĩa - ngữ dụng câu hỏi chính danh (trên ngữ liệu tiếng Việt)*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
22. Lê Đông, Nguyễn Văn Hiệp (2003), “Khái niệm tình thái”, *Ngôn ngữ* (7,8), tr. 17-26.
23. Đinh Văn Đức (1978), “Về một cách hiểu ý nghĩa các từ loại trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ* (2), tr. 31-39.
24. Đinh Văn Đức (2010), *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ Loại*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
25. Đinh Văn Đức (2012) *Ngôn ngữ và tư duy-một cách tiếp cận*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
26. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết, (2004) *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
27. Nguyễn Thiện Giáp (2011), *Vấn đề “từ” trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
28. Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
29. Nguyễn Thiện Giáp (2014), *Nghĩa học Việt ngữ*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
30. Nguyễn Khánh Hà (2008), *Câu điều kiện trong tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Hà Nội.
31. Cao Xuân Hạo. *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng* (1991), quyển 1, Nxb Khoa học Xã hội.
32. Cao Xuân Hạo (1998), *Tiếng Việt - Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

33. Cao Xuân Hạo (chủ biên), Hoàng Xuân Tân, Nguyễn Văn Bằng, Bùi Tất Tuom (2002), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, quyển 2, Ngữ đoạn và từ loại*, Nxb Giáo dục Tp Hồ Chí Minh.
34. Cao Xuân Hạo (chủ biên) (2003), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt - Câu trong tiếng Việt, quyển 1*, Nxb Giáo dục Tp Hồ Chí Minh.
35. Harris Zellig S (2001), *Các phương pháp ngôn ngữ học cấu trúc luận*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
36. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
37. Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Cú pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
38. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa (2004), *Khảo sát cấu trúc ngữ nghĩa của hiện tượng đảo ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngữ Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
39. Lê Hoàng (2002), “Thử bàn về chủ ngữ trong tiếng Việt qua kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu tiếng Nhật”, *Ngôn ngữ* (14), tr. 18-23.
40. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
41. Phan Khôi (1955), *Việt ngữ nghiên cứu*, Hà Nội.
42. Trần Trọng Kim (2007), *Việt Nam văn phạm*, Nxb Thanh niên, Hà Nội
43. Nguyễn Lai (2001), *Nhóm từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
44. Đào Thanh Lan (2002), *Phân tích câu đơn tiếng Việt theo cấu trúc Đề Thuyết*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
45. Lưu Vân Lăng (1970), “Nghiên cứu tiếng Việt theo quan điểm ngữ đoạn tầng bậc có hạt nhân”, *Ngôn ngữ* (3), tr. 35-44.
46. Lưu Vân Lăng (chủ biên) (1994), *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
47. Hồ Lê (1992), *Cú pháp tiếng Việt - Quyển 2 - Cú pháp cơ sở*, Nxb Khoa học Xã hội, tp Hồ Chí Minh.
48. Đỗ Thị Kim Liên (1994), “Tính tầng bậc của hệ thống ngôn ngữ và biểu hiện của quan hệ đẳng lập ở cấp bậc đó”, trong tập: *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

49. Nguyễn Văn Lộc (1988), “Nghĩa chủ thể hoạt động trong câu tiếng Việt”, trong tập: *Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 117-123.
50. Nguyễn Văn Lộc (1992) “Định nghĩa và xác định kết trị của động từ”, *Ngôn ngữ* (2), tr. 39-42.
51. Nguyễn Văn Lộc (1994) “Đặc điểm cú pháp của kiểu câu N2-P-P’ ”, trong tập: *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
52. Nguyễn Văn Lộc (1995), *Kết trị của động từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Hà Nội.
53. Nguyễn Văn Lộc (1998), *Vận dụng lí thuyết kết trị vào việc phân tích câu*, Đề tài khoa học cấp Bộ.
54. Nguyễn Văn Lộc (2002), “Các mô hình kết trị của động từ tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (2), tr. 20-24.
55. Nguyễn Văn Lộc (2003), “Thử nêu một định nghĩa về chủ ngữ trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (3), tr. 1-15.
56. Nguyễn Văn Lộc (2005), “Cần chú ý hiện tượng đồng hình khi dạy cú pháp”, *Tạp chí Giáo dục*, (3), tr. 34-43.
57. Nguyễn Văn Lộc (2008), “Những nhân tố chi phối hiện tượng tình lược thành phần câu”, *Ngôn ngữ*, (4), tr. 12-18.
58. Nguyễn Văn Lộc (2012), “Bàn thêm về bình diện cú pháp và nghĩa cú pháp”, *Ngôn ngữ*, (6), tr. 3-18.
59. Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Thị Thu Hà (2014), “Câu nhân quả với vị ngữ được biểu hiện bằng động từ ngữ pháp trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ* (5), tr. 9-20.
60. Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Thị Thu Hà (2015), “Góp thêm một số ý kiến về việc xác định hạt nhân ngữ nghĩa trong cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu ”, *Ngôn ngữ* (10), tr. 14-26.
61. Nguyễn Thị Lương (2009), *Câu tiếng Việt*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
62. Lyons John (1997), *Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
63. Lyons John (2006), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
64. M.A.K. Halliday (2001), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

65. Võ Huỳnh Mai (1971), “Về vấn đề trạng ngữ trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ* (3), tr. 13-21.
66. Võ Huỳnh Mai (1973), “Bàn thêm về phạm vi của trạng ngữ trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ* (2), tr. 54-62.
67. Hà Quang Năng (1988), “Đặc trưng ngữ nghĩa của hiện tượng chuyển loại các đơn vị từ vựng trong tiếng Việt”, *Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 141-144.
68. Trần Đại Nghĩa (1998), “Một cách xác định loại từ trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (4), tr. 34-49.
69. Vũ Đức Nghiệu (chủ biên), Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
70. Bùi Trọng Ngoãn (2004), *Động từ tình thái trong tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
71. Nguyễn Thị Nhung (2012), *Định tố tính từ trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
72. Đái Xuân Ninh (1978), *Hoạt động của từ tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
73. Panfilov V. S. (2008) *Cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
74. Hoàng Phê (chủ biên), (2011), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
75. Hoàng Trọng Phiến (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt, Câu*, Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội.
76. Nguyễn Phú Phong (2002), *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt-Loại từ và chỉ thị từ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
77. Trần Kim Phượng (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt: Những vấn đề về thời thể*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
78. Triệu Diễm Phương (2011), *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận* (Đào Thị Hà Minh dịch), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
79. Nguyễn Anh Quế (1988), *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
80. Nguyễn Thị Quy (1995), *Vị từ hành động và các tham tố của nó*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

81. Saussure F. De (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
82. Simon C. Dik (2005), *Ngữ pháp chức năng*, Nxb Đại học Quốc gia TP HCM.
83. Solnsev.V. M (1980), “Một số vấn đề về lý thuyết nghĩa (hay ngữ nghĩa)”, *Ngôn ngữ*, (2), tr. 33-42.
84. Solnseva.N.V (1992), “Vấn đề về sự chi phối của tác thể đối với hành động”, *Ngôn ngữ*, (1), tr. 49-51.
85. Stankevich N.V (1982), *Loại hình các ngôn ngữ*, Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội.
86. Đặng Thị Hảo Tâm (2012), *Hành động ngôn từ gián tiếp và sự tri nhận*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
87. Văn Tân (1997), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
88. Lê Xuân Thại (1969), “Cụm từ và vấn đề phân tích câu theo cụm từ”, *Ngôn ngữ*, (2), tr. 32-42.
89. Lê Xuân Thại (1977), “Một số vấn đề mối quan hệ chủ vị trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (4), tr. 23-29.
90. Lê Xuân Thại (1994), “Về khái niệm chức năng”, *Ngôn ngữ*, (4), tr. 25-28.
91. Lê Xuân Thại (1994), *Câu chủ vị trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
92. Nguyễn Kim Thản (1964), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, tập 2*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
93. Nguyễn Kim Thản (1977), *Động từ trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
94. Nguyễn Kim Thản (1981), *Cơ sở ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
95. Lý Toàn Thắng (1981), “Giới thiệu lý thuyết phân đoạn thực tại câu”, *Ngôn ngữ*, (1), tr. 45-54.
96. Lý Toàn Thắng - Nguyễn Thị Nga (1982), “Tìm hiểu thêm về loại câu N2 - N1 - V”, *Ngôn ngữ*, (1), tr. 21-29.
97. Lý Toàn Thắng (1984), “Bàn thêm về kiểu câu P - N trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (1), tr. 1-8 .

98. Lí Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận: từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
99. Trần Ngọc Thêm (2011), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
100. Lê Quang Thiêm (2008), *Ngữ nghĩa học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
101. Phan Thiệu (1988), “Đảo ngữ và vấn đề phân tích thành phần câu”, trong tập: *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 119 - 128.
102. Đoàn Thiện Thuật (2007), *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
103. Nguyễn Minh Thuyết (1981), “Câu không chủ với tân ngữ đứng đầu”, *Ngôn ngữ*, (1), tr. 40-45.
104. Nguyễn Minh Thuyết (1983), “Về một kiểu câu có chủ ngữ đứng sau vị ngữ”, *Ngôn ngữ*, (3), tr. 50-55.
105. Nguyễn Minh Thuyết (1988), “Cách xác định thành phần câu tiếng Việt”, in trong: *Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 207-212.
106. Nguyễn Minh Thuyết (1989), “Động, tính từ và cụm chủ vị làm chủ ngữ trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (3) tr. 20-31.
107. Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên), Nguyễn Văn Hiệp (2004), *Thành phần câu tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
108. Phạm Văn Tình (2002), *Phép tính lược và ngữ trực thuộc trong văn bản tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
109. Bùi Đức Tịnh (1952), *Văn phạm Việt Nam*, Nxb Phạm Văn Tươi, Sài Gòn.
110. Bùi Minh Toán (chủ biên) - Nguyễn Thị Lương (2010), *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
111. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa-dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
112. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, (2002), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học - Xã hội, Hà Nội.
113. Cù Đình Tú, (2001), *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

114. Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú (1962), *Giáo trình về Việt ngữ*, Tập I, Đại học Sư phạm, Hà Nội.
115. Đào Thị Vân (2009), *Phần phụ chú trong câu tiếng Việt (xét từ mặt kết học, hành động nói, quan hệ nghĩa)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
116. Hoàng Văn Vân (2002), *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
117. Viện ngôn ngữ (1968), *Những vấn đề lí thuyết ngôn ngữ (Tài liệu dịch, người dịch: Hoàng Phê)*.
118. Phạm Hùng Việt (2003), *Trợ từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
119. Ju. X. Xtêpanov (1977), *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội.
120. Như Ý (chủ biên) (1997), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

II. Tiếng Anh

121. Brazil D. (1995), *A Grammar of Speech*, Oxford University Press.
122. Carmie A. (2002), *Syntax-Generative Introduction*, Blackwell Publishing.
123. Chomsky. N (1957), *Syntactic Structure*, Cambridge: Mass, MIT Press.
124. Dik S.M (1983), *Advances in Functional Grammar*, Dordrecht: Foris.
125. Dik S.M. (1989), *The Theory of Functionnal Grammar, part 1: The structure of the clause*, Dordrecht, Foris.
126. Dyvik H.J.J (1984), *Subject or topic in Vietnamese?*, Bergen: University of Bergen.
127. Givon T (1979), *Grammar*, New york, Academic Press.
128. Givon.T. (1993), *English Grammar-A Function-base Introduction*, John Benjamin publishing company.
129. Langacker. R (1987), *Foundations of cognitive Grammar (V.1): "Theoretical Prerequisites"*, Stanford. University Press, Stanford, California.
130. Lyons J. (1977), *Semantics*, Two volumes, Cambridge University Press.

131. Radden G., Dirven R. (2007), *English Grammar*, John Benjamin Publishing Company Amsterdam/Philadelphia.
132. Siewierska, Anna (1991), *Functional grammar*, London: Routledge.
133. Tallerman M. (1999), *Understanding Syntax*, London Arnold publisher.
134. Taylor.J (2002), *Cognitive Grammar*, Oxford University Press, Oxford.
135. Thompson L.C (1965), *A. Vietnamese Grammar*, Seattle and London university of Washington Press.
136. Van Valin & La Polla (1997), *Syntax : Structure, Meaning and function*, Cambridge University, Press, Cambridge.

III. Tiếng Nga

137. Аристова Е.Б (1982), “Категория субъекта и синтаксемы субъекта в современном английском языке”, В кн: *Категория субъекта и объекта в языках различных типов*, Ленинград «Наука», стр. 135-147.
138. Бондарко А. В. (1990), *Теория функциональной грамматики*, Издательство «Наука», Ленинград.
139. Быстров. И.С, Н.В.Станкевич (1976), “Опыт классификация членов предложения” В кн: *Вьетнамский лингвистический сборник*, Москва: “Наука, стр. 89- 107.
140. Быстров. И.С, Н.В.Станкевич (1977), “Некоторые особенности подлежащего во вьетнамском языке” В кн: *Востоковедение*, 5 Ур,Зан, ЛГУ,Н Вып, стр. 21-28.
141. И.С. Быстров, Нгуен Тай Кан, Н.В.Станкевич. (1975), *Грамматика вьетнамского языка*, Издательство Ленинградского университета, Ленинград.
142. Зекох У.С (1981), “Строение предложения в языках полисинтетического типа”, *Вопросы языкознания*, (2), стр. 89-98.
143. Кацнельсон С.Д. (1987), “О понятии типов валентности” *Вопросы языкознания*, (3), стр. 20-32.
144. Кацнельсон С.Д. (1988), “Заметки о падежной теории Ч. Филлмора” *Вопросы языкознания*, (1), стр.110-117.

145. Кибардина С.М. (1982), “Категория субъекта, объекта и теория валентности”, *Сб.: Категория субъекта и объекта в романских языках*, Ленинград «Наука», стр. 150-161.
146. Кибрик А.Е. (1982), “Проблема синтаксических отношений в универсальной грамматике”, В кн: *Новое в зарубежной лингвистике Выпуск XI*, Москва «Прогресс», стр. 8-35.
147. Козинский. Ш. (1983), *О категории “подлежащее” в русском языке*, Москва: Институт русского языка, АН СССР.
148. Лекомцев Ю.К. (1964), *Структура вьетнамского простого предложения*, Издательство «Наука», Москва.
149. Ч. Н. Ли, С. А.Томпсон, *Подлежащее и топик: новая типология языков (Новое в зарубежной лингвистике. Выпуск XI, Москва «Прогресс», 1982).*
150. Мещанинов И.И (1978), *Члены предложения и части речи*, Ленинград «Наука»,.
151. Москальская О. И, (1974), *Проблемы системного описания синтаксиса*, Издательство “Высшая Школа”.
152. Мухин А.М. (1987), “Валентность и сочетаемость глаголов”, *Вопросы языкознания*, (6), стр. 50-64.
153. Панфилов В.С, (1993), *Грамматический строй вьетнамского языка*, Санкт- Петербург.
154. Распопов И.П, (1981), “Несколько замечаний о так называемой семантической структуре предложения”, *Вопросы языкознания*, (4), стр. 24-35.
155. Смирнский А.И. (1957), *Синтаксис английского языка*, Москва, Издательство литературы на иностранных языках.
156. Солнцева Н.В. (1957), “О критериях определения подлежащего глагольного предложения в китайском языке”, В кн: *Некоторые вопросы китайском грамматики*, Москва: АН СССР, стр. 35- 44.
157. Солнцева Н.В. (1971), “Строй глагольного предложения в китайском языке”, *Сб : Языки Юго-Восточной Азии*, Издательство «Наука», Москва. стр. 149-167.

158. Степанова М.Д (1973), *Теория валентности и анализа валентности*, Издательство «Наука», Москва.
159. Степанова М.Д, Хельбиг (1978), *Части речи и проблемы валентности в современном немецком языке*, Издательство “Высшая Школа”.
160. Теньер Л, (1988), *Основы структурного синтаксиса*, Москва «Прогресс».
161. Тяпкина Н.И. (1967) “О глагольных предложениях в изолирующих языках”, *Сб: Языки Юго-Восточной Азии*, Издательство «Наука», Москва стр. 291-326.
162. Тяпкина Н. И. (1971), “О принципах анализа и классификации простых предложений в китайском языке”, *Сб: Языки Китая и Юго-восточной Азии-проблемы синтаксиса*, Издательство «Наука», Москва, стр. 168-186.
163. Тяпкина Н.И. (1980), “Об использовании полноты валентности при описании моделей предложения” *Сб: Поиски об общей лингвистике и китайском языке*, стр. 50-55.
164. Холодович А.А, (1979), *Проблемы грамматической теории*, Ленинград «Наука».
165. Яхонтов С.Е, (1971), “Принципы выделения членов предложения в китайском языке”, *Сб: Языки Китая и Юго-восточной Азии, Проблемы синтаксиса*, Издательство «Наука», Москва.

Nguyên trích dẫn

1. Báo *Giáo dục thời đại* các số 5 (1999), 25 (2000).
2. Báo *Lao Động*, các số 64 (1999), 243 (2003).
3. Báo *Nhân dân*, các số 279 (1998), 33 (2000).
4. Nam Cao (2010), *Tuyển tập Nam Cao*, Nxb Thời đại, Hà Nội.
5. Nguyễn Minh Châu (1977), *Nguyễn Minh Châu toàn tập*, tập 1, Nxb Văn học, Hà Nội.
6. Nguyễn Minh Châu (1977), *Nguyễn Minh Châu toàn tập*, tập 2, Nxb Văn học, Hà Nội.
7. Đặng Thụ Cưu (2003), *Con hổ mũn*, Nxb Hội nhà văn Việt Nam.

8. Phạm Tiến Duật (1978), *Thơ Phạm Tiến Duật*, Nxb Văn học, Hà Nội.
9. Anh Đức (1978), *Hòn Đất*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Xuân Đức (1998), *Cửa gió*, Nxb Hội nhà văn Việt Nam.
11. Võ Thị Xuân Hà (2003), *Chiếc hộp gia bảo*, Kịch bản phim truyện, Hãng phim truyện Việt Nam.
12. Tô Hoài (1960), *Truyện Tây Bắc*, Nxb Văn học, Hà Nội.
13. Tô Hoài (1972), *Dế mèn phiêu lưu kí*, Nxb Hà Nội.
14. Nguyễn Công Hoan (2010), *Truyện ngắn chọn lọc*, Nxb Thời đại, Hà Nội.
15. Phạm Hồ (2001), *Chú bò tìm bạn*, Nxb Kim Đồng, Hà Nội.
16. Nguyễn Hồng (2001), *Những ngày thơ ấu*, Nxb Đồng Nai.
17. Nguyễn Hồng (2001), *Bỉ vỏ*, Nxb Đồng Nai.
18. Nguyễn Thị Thu Huệ (2004), *37 truyện ngắn*, Nxb Hội nhà văn Hà Nội.
19. Khái Hưng (2006), *Nửa chừng xuân*, Nxb Đồng Nai.
20. Dương Thu Hương (1988), *Bên kia bờ ảo vọng*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
21. Tố Hữu (2002), *Thơ Tố Hữu*, Nxb Văn học, Hà Nội.
22. Nguyễn Khải (1966) *Họ sống và chiến đấu*, Nxb Văn học, Hà Nội.
23. Nguyễn Kiên (1978), *Anh Keng*, Nxb Hội nhà văn Việt Nam.
24. Chu Lai (2003), *Nắng đồng bằng*, Nxb Văn học, Hà Nội.
25. Thạch Lam (1999), *Truyện ngắn chọn lọc*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội.
26. Thạch Lam (2001), *Gió lạnh đầu mùa*, Nxb Đồng Nai.
27. Kim Lân (1977), *Tuyển tập Kim Lân*, Nxb Văn học, Hà Nội.
28. Nhất Linh (1989), *Văn xuôi lãng mạn Việt Nam*, tập 5, Nxb Văn học, Hà Nội
29. Nguyễn Đăng Mạnh (chủ biên), *Văn 12*, tập 1 (1998), Nxb GD, Hà Nội.
30. Nguyễn Đăng Mạnh (2001), *Chân dung các nhà văn Việt Nam*, Nxb Giáo dục Hà Nội.
31. Hồ Chí Minh (1976), *Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Hồ Chí Minh (2005), *Tuyển tập văn học*, Nxb Văn học, Hà Nội.
33. Nguyễn Ngọc (1960), *Đất nước đứng lên*, Nxb Văn học, Hà Nội.
34. Phan Trọng Luận (2007), *Ngữ văn 10, Tập I*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

35. Nhiều tác giả (2003), *55 truyện ngắn trẻ chọn lọc*, Nxb Công an nhân dân Hà Nội.
36. Nhiều tác giả (1973), *Văn miêu tả, kể chuyện chọn lọc*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
37. Hoàng Phê (chủ biên) (2011), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
38. Vũ Trọng Phụng (2001), *Số đỏ*, Nxb Đồng Nai.
39. Vũ Trọng Phụng (2004), *Tuyển tập truyện ngắn Vũ Trọng Phụng*, Nxb Văn học, Hà Nội.
40. Nguyễn Quang Sáng (1998), *Chiếc lược ngà*, Nxb Văn học, Hà Nội.
41. Tạp chí *Ngôn ngữ đời sống*, số (1998), số 49.
42. Tạp chí *Thế giới mới* các số 268, 324, 328, 332, 341, 357.
43. Nghiêm Văn Tân (2009), *Đài hoa tím*, Nxb Văn học Hà Nội.
44. Võ Huy Tâm (1960), *Vùng mỏ*, Nxb Lao động, Hà Nội.
45. Nguyễn Trung Thành, *Rừng xà nu*, Nxb Hội nhà văn Việt Nam.
46. Nguyễn Thi (1977), *Mẹ vắng nhà*, Nxb Văn học Hà Nội.
47. Nguyễn Đình Thi (1954), *Xung kích*, Nxb Văn học, Hà Nội.
48. Nguyễn Đình Thi (1993), *Vào Lửa*, Nxb Hội nhà văn Việt Nam.
49. Nguyễn Huy Thiệp, (1996), *Truyện ngắn chọn lọc*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội.
50. Khuất Quang Thụy (1996), *Những trái tim không tàn tật*, Nxb Hội nhà văn Việt Nam.
51. Trần Mạnh Thường (tuyển chọn và giới thiệu), (2003), *3500 câu danh ngôn*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
52. Ngô Tất Tố (1960), *Tắt đèn*, Nxb Văn học, Hà Nội.
53. Ngô Tất Tố (1997), *Tuyển tập Ngô Tất Tố*, tập 4, Nxb Văn học Hà Nội.
54. Ngô Tất Tố (1997), *Tuyển tập Ngô Tất Tố*, tập 5, Nxb Văn học Hà Nội.
55. Nguyễn Thị Ngọc Tú (1985), *Buổi sáng*, Nxb Hà Nội.
56. Nguyễn Thị Ngọc Tú (1990), *Chỉ còn anh và em*, Nxb Hà Nội.
57. Nguyễn Tuân, (2004), *Truyện ngắn*, Nxb Văn học, Hà Nội.
58. Chu Văn (1999), *Bão biển*, Nxb Văn học, Hà Nội.
59. Chế Lan Viên (1977), *Thơ Chế Lan Viên*, Nxb Văn học, Hà Nội.
60. Đào Vũ (1973), *Mùa lạc*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.